

PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 12

Mừng Phật đản sinh PL 2559



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG



Mục lục
TỦ SÁCH PHẬT HỌC TỪ QUANG
Tập 12 - Tháng 04 năm 2015 (P.L.2559)

TRONG TẬP NÀY:

Tri hành và ngôn hành | Mai Thọ Truyền
Then chốt của luân hồi và giải thoát | Thích Thanh Từ
Đại sư Thiện Đạo (thơ) | Lời người xưa
Hạnh Nguyên dẫn sanh | Lê Tư Chỉ
Ý nghĩa bài kệ dẫn sanh | Hân Kiến
Lễ tưới cây Bồ đề vào ngày Phật đản tại Myanmar |
Liên Hiếu
Dòng sông thơ - Dòng sông Phật đản | Thông Tiên
Gửi “Bạn trong tôi” năm tay thành chân lý |
Thích Liên Phương
Tôi học Kim Cang - Lên đường | Đỗ Hồng Ngọc
Nhớ lời thầy dạy | Thanh Tiễn
Tám bước đi đến Hạnh phúc (Bước thứ sáu) | Minh Bản
Huyền nhiệm (thơ) | Trần Quê Hương
Sống với chân tâm (thơ) | Hoằng An
Hảo tâm xuất gia | Minh Ngọc
Ý nghĩa đêm rằm tháng 4 | Vũ Đình Lâm
Luân vũ xoay tròn (thơ) | Nghiêm Xuân Hồng
Khai thị bảy bước hoa sen | Lý Lược Tam
Tản mạn về ngày Phật đản và An cư kiết hạ | Vu Gia
Nước Việt thời Hai Bà Trưng | Lê Sơn Phương Ngọc

Đông triều hầu Trần Đình Ân (1624 – 1705), một danh
thần thời chúa Nguyễn | Trần Đình Sơn
Phẩm tính của cái đẹp | Nguyên Cần
Tâm Quán (thơ) | Bùi Bích Tâm
Khuyên em (nhạc) | Chiêu Đề, Âm Túy
Giải mã truyện “Đằm một đêm” – Nguồn gốc chữ Việt
| Viên Như
Năm uẩn trong hành trình diệt khổ | Trần Cao Lộc
Những mầm bất thiện | Trần Quốc Triệu
Sáng mãi niềm tin (thơ) | Trí Minh
Con đường ngày ấy tôi đi | Hàng Châu
Vài ý về việc xác định ngày Phật đản và niên đại đản
sinh của đức Phật | Minh Quang
Hoa không rụng hết (thơ) | Nguyễn Ngọc Luyện
Tùy bút tháng 4 | Vân Cát
Thời phổ độ (thơ) | Nguyễn Bá Hoàn
Lời tỏ tình trong âm nhạc truyền thống | Lê Hải Đăng
Vai trò của Phật giáo trong việc giáo dục đạo đức trẻ em
ở nông thôn Thái Bình hiện nay | Phạm Thị Chuyên
Cơ sở thờ tự Phật giáo triều Nguyễn | Vũ Thanh Bằng
Chùa Linh Nguyên ở Đức Hòa | Hữu Chí
Chuyển nghiệp | Hoàng Văn Lễ
Đóng góp của đức Phật với tôn giáo Ấn Độ và nhân loại
| Hoàng Thị Thơ
Bao la tình từ phụ | Viên Thắng
Về chùa | Quảng Nguyên
Một số lễ hội Phật giáo liên quan đến thiên sư
Tứ Đạo Hạnh ở Hà Nội | Nguyễn Văn Quý

Tự vấn | Diệu Anh
Đất nước quê tôi (thơ) | Hòa Phương
Một ngày đến cố đô Ayutthaya | Lạc Tịnh
Làm mới | Diệu Thuận
Nghĩ về câu nói Trần Thái Tông | “Ngai vàng như đôi
giày rách” | Huỳnh Văn Ưu
Phật pháp giữa đời thường | Cao Thanh Bình
Thông tin | Diệu Châu



TRI HÀNH VÀ NGÔN HÀNH

MAI THỌ TRUYỀN



Biết cái mình biết, biết luôn cái mình chưa biết hay không biết, là một việc khó. Biết rồi mà làm cho đúng, cái biết lại khó hơn.

Như biết bạo thực ắt sinh bệnh, quá ngôn thời đa thất, tham tài có phen tàn mạng, nhưng mấy ai là người có gan đè nén cái ham ăn, ham nói, ham tiền của mình, khi sự kích thích của ngoại cảnh quá mạnh. Thật vậy, dễ ngoảnh mặt làm ngơ với một món lợi nhỏ phi nghĩa bao nhiêu, thời khó dừng suy nghĩ bao nhiêu trước một số bạc kỉnh xù. Mà suy nghĩ là lòng bị động rồi vậy. Cũng thế, miếng ăn đừng quá vừa miệng, lời khen đừng quá nồng nàn, họa may con người mới có thể giữ gìn tiết độ, bằng không thời thật là thiên nan vạn nan.

Đó là mối tương quan giữa biết với làm.

Còn giữa làm với nói cũng không khác gì. không khác cho nên cổ ngữ mới có câu: "**Đàm thiên tự thánh, xúc sự như ngu**". Ngồi mà luận đạo, bao nhiêu cái huyền cái thâm, cái chân cái thật, ít khi là khó nói, khó nghe. Nhưng nói để tranh cao hạ, hay nói để mà nói, nghĩ ra không mấy ai là làm không được, khó chăng là ở chỗ nói ít mà làm nhiều, hay ít ra, nói tới đâu làm tới đó.

Nói ít mà làm nhiều là hạng đại trí, đại hùng, đại lực.

Đại trí biết lúc nào phải tiến, khi nào phải lùi, thế nào là hợp đạo, thế nào là sai đạo, những việc nào nên làm, những việc nào không nên. Rồi cứ y theo đó mà hành một cách đồng mãnh, tinh tấn,

không cần phô trương, không cần người biết, vì vậy mà nói ít làm nhiều, nhưng luôn luôn vẫn sợ hành bất cập ngôn.

Người chưa được đại trí, nhưng biết trọng lời nói thường sợ vọng ngữ đại ngôn, dối mình gạt người, không ích gì cho mình, cho người, mà còn có hại đàng khác. Do đây mới cố làm tới đâu là nói đến đấy, hay rủi có lỡ lời, thì cố làm cho đúng mức, để khỏi mang tiếng là bịp.

Ngoài đời trong đạo, mỗi người giữ được như hạng này không còn gì quý hơn.

Nhưng thực tế chỉ cho chúng ta thấy gì?

Trong cử chỉ, chưa có một nét gì đáng gọi là quân tử, khinh tài, trọng nghĩa, bụng thẳng lòng son, thế mà nhiều người mở miệng ra là toàn những lời lẽ của Thánh hiền, khiến người tầm thường khâm phục bao nhiêu thì người trí nén cười bấy nhiêu. Đó là ngoài đời. Trong đạo là nơi giới luật phải nghiêm trì, dù xuất gia, dù tại gia, thế mà số người ngôn hành bất hợp nhất, chẳng những không giảm mà càng ngày càng thấy tăng là khác. Càng tăng hơn nữa, từ ngày hoàn cảnh đổi thay.

"Chưa chứng mà nói chứng" là một lời kết tội của đức Phật đối với ai ngôn hành không hợp nhất. Nhưng chưa chứng mà tự hào là đã chứng, để làm gì? Ngoài cái ý tự đề cao, để được ngợi khen, thật

không còn thấy lý do nào khác. Nhưng muốn người ta khen để làm gì, há không phải vì lòng mong ước một cái lợi tinh thần hay vật chất nào đó?

Hoặc giả, khuyên người theo Phật mà từ, bi, hỷ, xả, nhưng ngay đó lại nhắc đến những cái ác của người đã làm khổ mình. Chúng ta thấy chẳng cái mâu thuẫn quá lớn lao giữa hai thái độ? Nếu thật phải xả, thì cái gì thuộc về quá khứ, bỏ quách cho rồi, nhắc lại làm chi, để cho mình tức người giận mất hết đức hỷ. Còn nếu thật là từ bi, thì những kẻ ác kia đáng thương chứ nào đáng ghét. Họ đã quá tham, quá chấp, cho nên thành mù quáng ngu mê, say ngủ. Họ đã như thế, họ đã hết là họ, là con người, thì còn bắt tội họ làm chi? Họ đã tự kết án họ rồi, họ là người đang sống trong ngục. Nên thương những con hổ đang âu sầu trong chuồng sắt với câu "Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu!", hơn nữa là trêu tức chúng, nguyên rửa chúng...

Thiết nghĩ, như thế mới là ngôn hành hợp nhất, mới là cử chỉ xứng đáng của con nhà Phật. 🌸

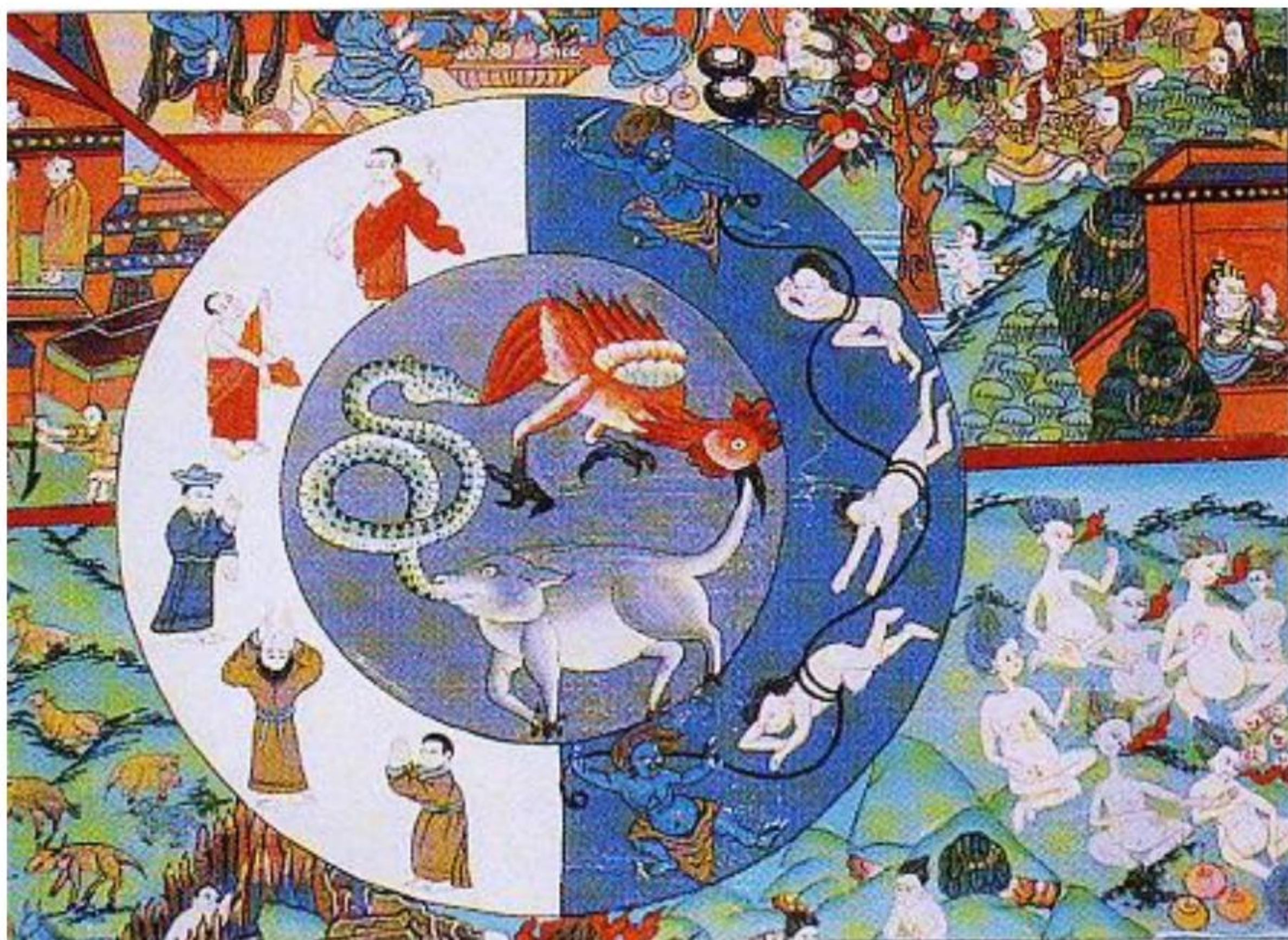
*Trích tạp chí Từ Quang
số 143 tháng 7 /1964*

THEN CHỐT CỦA LUÂN HỒI VÀ GIẢI THOÁT

THÍCH THANH TỪ

Mục đích của người tu hành là thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, được giác ngộ và giải thoát. Người tu thì nhiều mà người giải thoát không được bao nhiêu, vì sao? Vì pháp của Phật không đúng chăng? Vì chương ngại quá lớn chăng? Không, Pháp của Phật là Chân Lý muôn đời, còn chương ngại thì không cao, không lớn, chỉ vì người tu hành không thực hành đúng như lời Phật dạy hoặc không biết rõ then chốt của luân hồi và giải thoát để nắm giữ và hạ thủ công phu.

Phật dạy: Chúng sinh luân hồi trong ba cõi, sáu đường là do vô minh tác động, gây nghiệp và chịu quả báo. Muốn cho người tu hành hiểu rõ sự việc từ đầu đến cuối, Phật dạy lý mười hai nhân duyên: Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc, Danh Sắc duyên Lục Nhập, Lục Nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sinh, Sinh duyên Lão Tử. Nếu Vô Minh diệt thì Hành diệt, Hành diệt thì Thức diệt... Sinh diệt thì Lão Tử diệt.



Như vậy, muốn hết luân hồi sinh tử thì phải diệt Vô Minh. Chúng ta hãy tìm hiểu Vô Minh là gì? Theo kinh A Hàm thì nếu không biết Tứ Đế như thật, là Vô Minh. Theo kinh Viên Giác, nếu còn thấy thân ngũ uẩn và lục trần có thật, là Vô Minh, nghĩa là còn chấp ngã là Vô Minh. Theo Tổ Hoàng Bá, nếu đem một hạt bụi chia ra 100 phần, nếu thấy 99 phần là giả, chỉ còn thấy một phần nhỏ nhất là thật có thì vẫn còn Vô Minh.

Làm sao diệt được Vô Minh? Rất khó, vì nó thuộc về nhân quá khứ, làm sao diệt được? Như vậy, chúng ta không thể chặt đứt vòng luân hồi ở chỗ Vô

Minh được, mà phải tìm chỗ khác. Hành, thức, danh, sắc, lục nhập cũng không được, vì làm sao diệt được. Hành, là nghiệp quá khứ; thức, danh sắc, lục nhập là bộ phận thân thể của con người, chẳng lẽ mang ra hủy hoại? Xúc, thọ là những cảm giác ảnh hưởng tới chúng ta, cũng không tu được. Chỉ còn Ái là cái bộ phận, cái khoen mềm yếu nhất trong cái vòng gồm 12 cái khoen của sự luân hồi, chính nơi đây người tu hành nhắm vào để chặt.

Ái là thương yêu. Vì thương yêu nên muốn nắm giữ (thủ), nắm giữ cho ta (ngã), vật đó của ta (ngã sở). Diệt Ái tức là phá trừ chấp ngã và ngã sở vậy.

Người đời được khen thì vui, đó là thọ lạc. Bị mắng thì buồn đó là thọ khổ. Nếu có tiếng nói không khen, không chê thì mình không vui, không buồn đó là vô ký. Đó là nói về tiếng. Nếu nói về sắc thì cũng vậy, đẹp thì thích, xấu thì chán ghét. Người tu phải làm sao không còn cái tâm ưa thích, chán ghét, giận giữ, nghĩa là giữ tâm an tịnh chứ không phải gỗ đá.

Có Ái là thương yêu, thích thú, là có lòng tham (thọ lạc). Nếu điều gì mình ghét là có lòng sân (thọ khổ). Làm sao đừng tham, đừng sân. Ái tương đương với Tham, trái lại ghét tương đương với Sân, còn Vô Minh chính là tương đương với Si; Tham, Sân, Si gọi là tam độc.

Si là thủ phạm gây ra tội lỗi, là tên khác của Vô

Minh. Vì si mê lầm lạc mà chúng ta không phân biệt được điều hay, lẽ dở, không biết đâu là thật, là giả, đường thẳng không đi lại đâm vào bụi rậm. Phải diệt Si thì Tham, Sân sẽ hết. Nếu không tìm ra Si để diệt thì không bao giờ diệt được Tham và Sân.

Như đã nói ở trên, người đời được khen thì vui thích, bị chê mắng thì chán ghét. Vậy nếu không thấy ghét thì làm sao mà dứt được? Đó là then chốt của sự tu hành. Đừng còn thấy khen chê là thật thì sẽ dứt được vô minh. Các Tổ dạy phải Quán Thọ Thị Khổ, Thọ Lạc cũng không thích, Thọ Khổ cũng không giận; Thọ không, Lạc không, Khổ cũng không ưa, phải bình đẳng đối với Tam Thọ mới được.

Những cái gì mình lãnh thọ, nhận chịu, đều là khổ. Những cảnh khổ đau, những lời chê bai, những vị cay đắng ở đời thì là khổ đã đành, nhưng còn những cảnh sung sướng, những lời khen ngợi, những vị ngọt ngon, thì có phải là khổ không? Theo giáo lý nhà Phật thì vui buồn, khen chê, ngọt đắng... đều là khổ, là giả, là vô thường. Muốn giải thoát, người tu hành phải giữ cái tâm bình thản, không còn thương ghét như người gổ ngấm chim hoa, được vậy thì ở đâu cũng tu được, chẳng cần phải lên núi, vào cốc, nhập thất làm chi. Nhưng phải biết việc đó thật khó.

Theo kinh A Hàm thì tiếng khen là vô thường,

hoại diệt vậy là khổ, tiếng chê cũng là vô thường, hoại diệt, cũng là khổ. Biết khổ thì đại gì còn sinh lòng yêu ghét. Nếu không sinh lòng yêu ghét là đã diệt được tham và sân rồi. Chúng ta bị khổ vì chấp tiếng khen cho là thật có, chấp lời chê cho là thật có, chấp hình ảnh đẹp cho là thật có rồi ưa thích, chấp hình ảnh xấu cho là thật có rồi chán ghét. Nếu biết tất cả là vô thường, là khổ, thì đừng ghét, đừng yêu. Tham, Sân hết thì Si cũng không còn, biết là vô thường thì không ham, vậy dứt được Ái. Dứt Si, dứt Ái là phá được vòng luân hồi, được giải thoát.

Bây giờ, chúng ta thử căn cứ vào kinh Bát Nhã xem sao?

Chúng ta tụng bất cứ Kinh gì, cũng kết thúc bằng Bát Nhã Tâm Kinh. Bát Nhã là Trí Huệ, phương pháp tu nào cũng phải nhờ Bát Nhã. Người nào có trí huệ sáng suốt thì phá trừ được vô minh, ví như thắp đèn sáng lên thì bóng tối tự nhiên tan. Bát Nhã chủ trương Ngũ Uẩn Giai Không, biết tất cả là Không thì thoát tất cả mọi khổ ách. Mọi vật đều tự thể là Không, do nhân duyên hòa hợp mà thành, đó chỉ là huyễn có, là giả hợp. Nếu biết tất cả là giả thì còn tham đắm, say mê, thương, ghét, giận hờn làm gì? Tất cả đã là Không, là một, thì không có người không có ta, không có vô minh tội chướng, mà cũng không có nghiệp quả khổ đau. Nhưng tâm trạng này

chỉ đến với những người đã chứng Nhất thiết pháp không, trí người đó đã sáng, tâm người đó đã bình, chứ còn là chúng sanh vẫn cứ thấy luân hồi, có giải thoát, có sinh tử, có Niết Bàn, có tội, có báo, có nhân, có quả.

Người có trí huệ, thì hiểu tiếng khen, lời chê, sắc đẹp, dáng xấu, miếng ngọt, vị cay... đều do nhân duyên hợp lại mà thành, là huyễn hóa, là giả, thì không còn ưa ghét, nhờ vậy dứt được Ái, hết Tham và Sân. Giác ngộ thân, tâm, cảnh là giả, dùng trí huệ chiếu soi tất cả, thì mới là giải thoát, dứt được Vô Minh, trừ được Si.

Chúng ta còn sống ở đời, quen coi ta, người và cảnh đều là có thật, nay nhờ trí huệ Bát Nhã chiếu soi, chúng ta hiểu tất cả chỉ là giả có, in tuồng là có mà thôi. Ngay trong lúc thấy có, phải biết nó là Không, tất cả các Pháp tự tánh là Không, đương thể tức Không. Cái bàn trước mặt đây, bây giờ thấy có, nhưng nó hoại lần lần, rồi sẽ biến dịch thành Không, chỗ này rất dễ hiểu, trước có sau không, theo luật Vô Thường, đó là nói theo kinh A Hàm. Nhưng nói theo kinh Bát Nhã, thì cái bàn tự tánh nó là Không, do nhân duyên hợp, đương thể là Không. Cái bàn còn y nguyên, chưa hoại mà đã biết nó là Không, đó mới thật là Chơn Không. Mà cũng chính cái Không này lại phát sinh ra cái có đó là sắc tức thị Không, không

tức thị sắc vậy.

Đừng thấy tất cả là giả, là Không, rồi chẳng chịu làm gì, ngồi im một chỗ, hoặc lên núi, lên non ẩn mình. Thật ra, thấy Ngũ Uẩn Giai Không rồi là đã tỉnh giác, nhưng chỉ giác được một chút rồi lại mê. Phải làm sao giữ cái giác cho thật lâu, mãi mãi, tự giác rồi còn giác tha. Các bậc Bồ tát sau khi chứng được chữ Không đều phát lòng đại bi, lăn vào trong đời ác ô trược để cứu chúng sanh, đứng về thể tánh thì không chấp một pháp nào, nhưng đứng về thực hành thì không bỏ một việc thiện nào mà không làm.

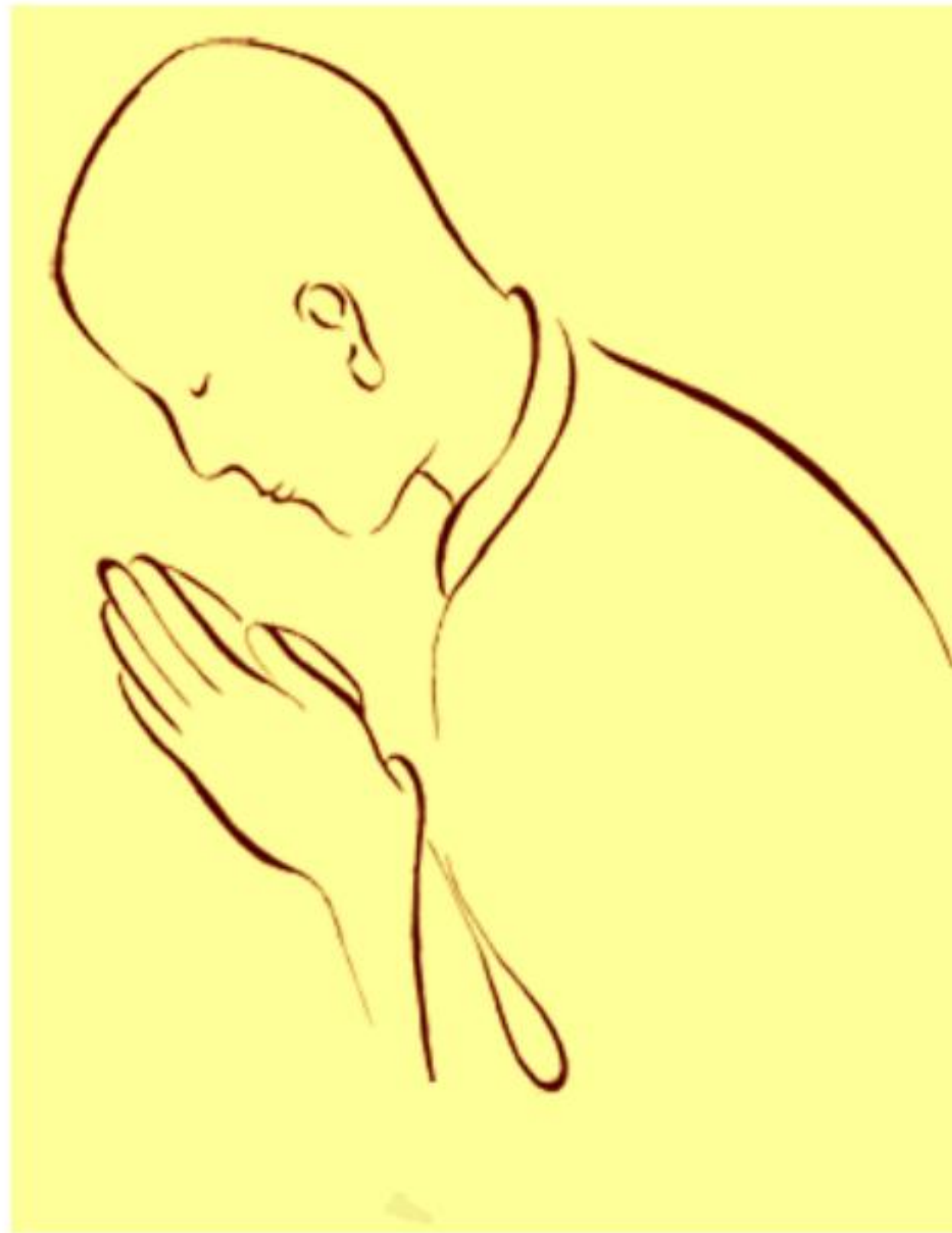
Chúng ta đã học hiểu rồi thì phải thực hành, tự thắp đuốc lên mà đi, ngọn đuốc Tâm mà sáng thì được Giác ngộ và Giải thoát.

Tóm lại, then chốt của Luân hồi và Giải thoát, theo kinh A Hàm, thì phải hiểu rõ Tứ Đế như thật, mọi vật là vô thường, là hoại diệt, vậy là Không. Còn theo kinh Bát Nhã thì phải phát huy trí huệ, phải giác ngộ biết vạn vật do nhân duyên mà hợp, nguyên thể là Không. Việc tu hành không có gì lạ, điểm trọng yếu là làm sao có trí huệ sáng suốt để được Giác, mà hễ đã Giác ngộ là được giải thoát. 🌸

*Trích tạp chí Từ Quang
số 256 tháng 7/1974*

LỜI NGƯỜI XƯA

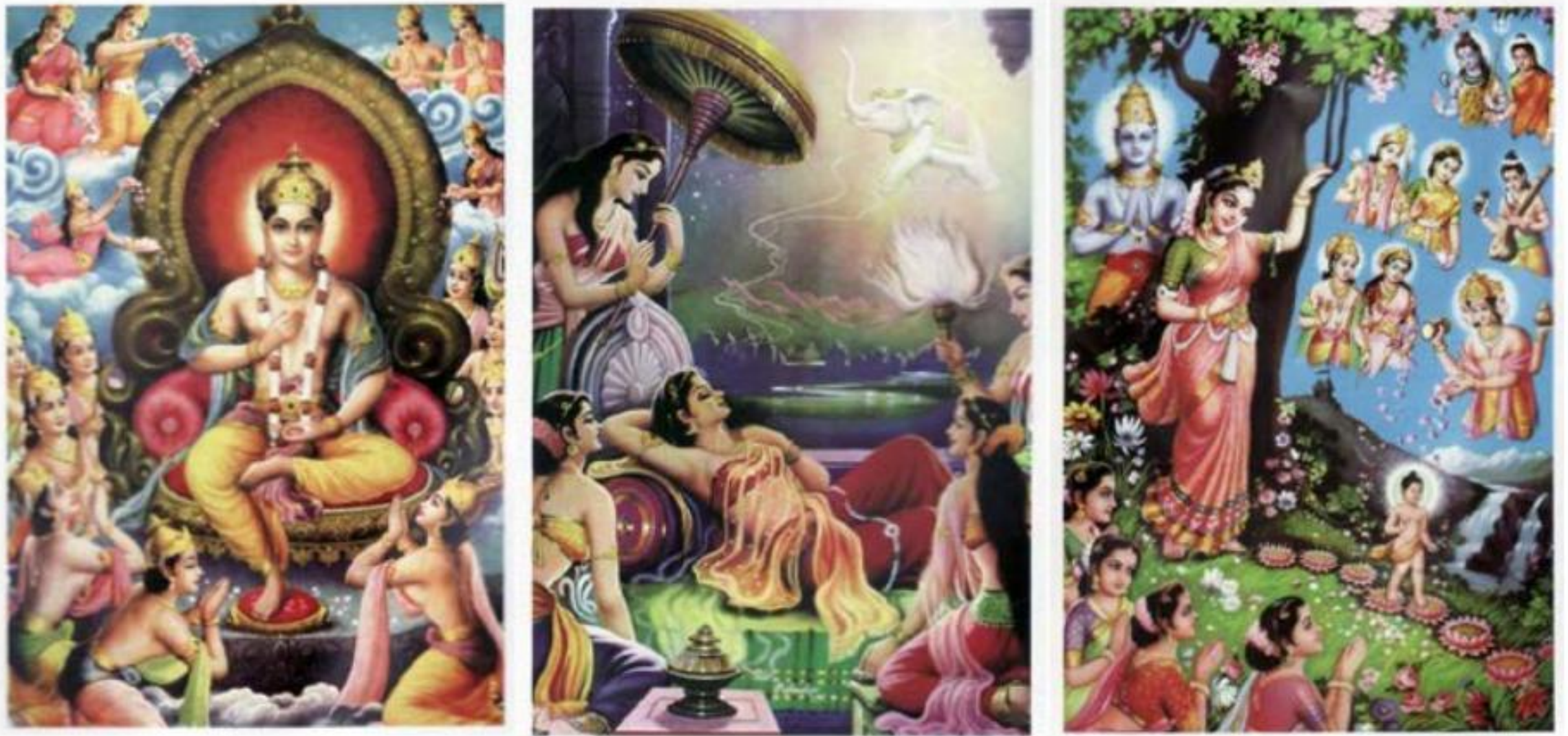
Đại sư THIÊN ĐẠO



*Da môi tóc bạc lần lần
Lục cùm bước run mấy chốc
Dầu sang, vàng ngọc đầy nhà
Vẫn khổ, suy, già, bệnh tật
Ví hưởng khoái lạc nghìn muôn
Đâu khỏi vô thường chết mất
Duy có đường tắt tu hành
Chỉ niệm A Di Đà Phật! 🌸*

HẠNH NGUYỆN ĐẢN SANH

LÊ TƯ CHỈ



Nam mô Hộ Minh Bồ tát ma ha tát.

Hằng năm, cứ đến mùa sen nở, một loài hoa thanh quý ở thế gian khoe sắc, tỏa hương; đó cũng là lúc Phật tử năm châu tựu hội, thiết Lễ đón mừng Đản sanh Hộ Minh Bồ tát. Chúng ta kính dâng tác lòng, dõi theo Bản Hạnh đản sanh thắng thượng này.

NGUỒN CỘI:

Cách thành Ca Tỳ La không xa là thành Thiên Tý, có một chi tộc Thích Ca lạc nghiệp, hào quý Thiên Giác, cự tộc này sanh hạ được 8 kiều nữ. Ma Ha Bà Sà Đề (Phạm Thiên – Đại Tuế) là em út, xinh đẹp, đoan chính vô song. Có tướng sư Bà la môn cho

rằng: Người con gái này sau khi lấy chồng sẽ là mẹ của Thích Chứng Chuyển Luân Thánh Vương.

Theo lời của tướng sư quan khán, vua Tịnh Phạn cho người đến cầu hôn Đại Tuế về làm phi, để dòng dõi Cam Giá Chuyển Luân Thánh Vương không dứt tuyệt.

PHÁT TÍCH:

Hộ Minh Đại sĩ (được Đức Phật Ca Diếp hộ trì cấm giới) phạm hạnh thanh tịnh, sanh lên cõi trời Đâu Suất, nơi có cung điện Chư Thiên quang minh chiếu sáng, trang nghiêm tốt đẹp. Có vô số, vô biên việc nghiêm tịnh oai thần và công đức của Hộ Minh Bồ tát, từ cực hạ cung trời Tu La, cực thượng cung trời Hữu Định chư Thiên đều vân tập về cung trời Đâu Suất, đánh lễ, xưng tán và thỉnh họ chánh pháp vi diệu của Hộ Minh Bồ tát.

Hộ Minh Bồ tát hiện ra 5 tướng suy, dấu hiệu của sự chuyển phước, thiện nghiệp kế liên.

Các cõi trời Tha Hóa Tự Tại, cõi Tứ Thiên Vương, cõi Sắc, cõi Dục và Long vương, Càn thất bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, Bàn trà, La sát... địa cư chư thiên... đều đến Đâu Suất và cùng bảo nhau: Hộ Minh Bồ tát sẽ từ Đâu Suất thác sinh, hành hóa nhân gian.

Đại địa chấn động, cõi Diêm Phù Đề có 500 Bích chi Phật rời Lâm đạo, đến thành Ba La Nại,

hiện các thần thông oai lực, rồi lần lượt xả báo thân, nhập Niết Bàn, để chuẩn bị cung tiếp Đản sanh.

Khi ấy Hộ Minh Bồ tát nói với Thiên chúng và chư Bồ tát:

“Ta nay, tất nhiên hạ sanh, quyết định không nghi. Thời đã đến, chư vị hãy niệm vô thường”. Chư Bồ tát Nhất Sanh Bồ Xứ vì công đức, không sanh phiền não, luôn ở bên tất cả chúng sanh mà khởi tâm Đại Từ Bi. “Ta từ đây đản sanh vì tất cả chúng sanh mà chỉ ra con đường diệt khổ”. Nay hỡi, Kim Đoàn thiên tử, người thường xuống cõi Diêm Phù Đề, có biết thành ấp, tỵ lạc, dòng họ vua nào để Nhất Sanh Bồ Xứ sẽ thác sanh ở đó không?

CHỌN QUỐC ĐỘ:

Lành thay Hộ Minh Bồ tát, cõi Tam thiên Đại thiên, có một Đạo tràng ở nước Diêm Phù Ma Già Đà, nơi đó có sông Hằng, bờ Nam có núi Kỳ Xà Quật chư tiên cư lạc. Xứ ấy gọi là Tỳ Bà Sa, thành Vương Xá có Sái Lợi, xưa nay đều từ trong Đại Chúng mà bình đẳng an lập, đời đời là dòng Chuyển Luân Thánh Vương. Dòng dõi Cam Giá đến nay con cháu nối tiếp tại kinh đô Ca Tỳ La Bà Lô, dòng Thích sinh ra... Bồ tát nên làm con vị ấy!

Hộ Minh Bồ tát bảo Kim Đoàn: Lành thay, lành thay, Kim Đoàn Thiên tử nên biết Nhất sanh Bồ Xứ sẽ thác sanh làm con nhà kia, nơi ấy sẽ có đầy đủ 60

chúng công đức tối thắng. Hối Kim Đoàn và chư Thiên: “Ta nay chẳng vì tất cả tiền tài, 5 món dục lạc của thế gian. Chỉ muốn an lạc cho chúng sanh, thương xót chúng sanh mà thị hiện nhân gian”.

Biết rõ sự ưu bi của chư Thiên tại cung Đâu Suất, Hộ Minh Bồ tát khuyên an: “Tất cả thế gian biệt ly, sanh tử làm gốc. Ta từ trước tới nay không tạo nghiệp phàm, nay nếu muốn cho ta ở lâu nơi cõi thế gian thì không thể được. Ta ở đời quá khứ nơi Phật, Pháp, Tăng trồng mọi căn lành, thường phát đạo tâm, khẩn cầu đại nguyện. Ta ở nơi đây, hạ sinh nhân gian, sẽ đắc đạo Vô Thượng Bồ Đề, quay xe diệu pháp tối thượng và 108 pháp minh môn ta để lại cho Thiên chúng, hãy khéo thọ trì, tâm thường nhớ nghĩ, chớ để quên mất!”.

KHÍ VẠN THÁC HÓA:

Mùa xuân, trăm hoa đua nở, khí tượng trời trong, ôn lương điều hòa, vạn vật phát sinh, non tươi trái rộng, mặt đất mênh mông, ánh quang chiếu rọi... Hộ Minh Bồ tát biệt ly chư Thiên các cõi giáng Thần, vào thai Ma Gia.

Thuở xưa, các Đức Tỳ Bà Thi, Thi Khí, Tỳ Xá Phù, Ca La Tôn Đà, Ca Na Ca Mâu Ni, Ca Diếp Như Lai... cũng du hóa Phật Đạo từ đây!

Hoàng hậu Ma Gia nguyện thọ trì Tám Giới Thanh Tịnh, Bồ tát Hộ Minh nhất tâm chánh niệm từ

Đâu Suất an lành thác vào cung vua Tịnh Phạn, phía hữu Hoàng hậu Ma Gia... các đại sơn Tu Di, Dân Đà La, Trì Oai Đức, Gia La, Tỳ Ma Giá Ca, Mã Đầu, Thiện Kiến, Thiết Vi...đều chấn động, các đại giang Hằng Hà, Tân đầu Lư Bác Soa... đều chảy ngược. Địa ngục A Tỳ Nê Lê, Đao Thương, Nhiệt Thiết... đều đại xá, chúng sanh thoát khổ, đạt vui. Đúng như chiêm mộng Bà la môn đã kính tâu vua Tịnh Phạn:

*Nếu Mẫu Nhân mộng thấy
Voi Trắng vào sườn hữu
Mẫu kia ắt sanh con
Cực Tôn trong ba cõi
Làm lợi cho chúng sanh
Oán thân đều bình đẳng
Độ thoát ngàn muôn chúng
Khỏi bể sâu khổ não!*

ĐẢN SANH:

Vườn Lâm Tỳ Ni được Thiện Giác phụ vương tạo lập từ lâu, có muôn ngàn hoa quả thiện ích, suối rãnh ao hồ, trân châu vật lạ khắp vườn. Tinh sương mùa xuân ấy, vua Thiện Giác cùng đại thần và Hoàng hậu Ma Gia xa giá than Lâm Tỳ Ni Viên xem đại cát tường địa. Hoàng hậu Ma Gia từ bảo xa bước xuống, lấy tràng anh lạc và các hương xông hương thoa tự trang nghiêm cho thân, các thể nữ, kỹ nhạc, hoàng triều vây quanh vũ tấu; thiên tử, nhân gian

dâng hoa, thán hỉ...



Hoàng hậu Ma Gia khoan thai nhẹ bước quang khám vườn Lâm, rồi dừng trước cây Ba la soa đang tỏa hương diệu kỳ ngàn năm có một, những tia sáng

tím, xanh... lung linh ánh màu của lông cổ chim
Khổng tước, mềm dẻo như áo Ca lân đề... trong phút
giây huyền nhiệm ấy, Hoàng hậu Ma Gia nhắc cánh
tay hữu, nhẹ nhàng vịn nhánh Ba la soa, mắt nhìn hư
không... Vũ trụ tĩnh nghiêm. Sinh thần đang đến...,
Hộ Minh Bồ tát thị hiện: Sĩ Đạt Ta chào đời, thân
thể thơm sạch, áo khoác Ca thi ca, không nhờ nâng
 đỡ, liền đi bốn phương, mỗi phương 7 bước, mỗi
bước nở một đóa sen, mắt nhìn thẳng, hướng về
Đông, Kim Khẩu tuyên ngôn:

Trong thế gian này

Ta là tối thắng

Ta từ ngày nay

Từ sinh dứt hẳn!

Trên trời, dưới đất, quanh Hoàng hậu Ma Gia và
cây Ba la soa hoác nhiên xuất hiện hai dòng nước
ấm, mát để thọ dụng lúc sơ sinh. Rồi từ đó, giường
vàng, đại quang minh chiếu sáng, cây trái hương hoa
trôi sắc đậm chồi; lọng trắng, cán vàng, bạch phát,
thiên nhạc và các hoa Ưu bát la, Bát đầu ma, Câu vật
đầu, Phấn đà lợi... chủng chủng vi diệu ấy, hòa cùng
Ngọc nữ thiên cung tấu nhạc luân vũ tung bừng, hân
hoan đón mừng Đản sanh, phút giây hi hữu, tối diệu
lúc Hộ Minh Bồ tát thị hiện đản sanh này, đại địa 18
tướng 6 thức chấn động, chúng sinh hoan lạc, từ ái
bình đẳng, không sinh dục tâm, không tức giận,

không ngu si, không kiêu mạn, không tạo nghiệp ác, các bệnh tiêu trừ; đói được ăn, khát được uống, tất thấy đều no đủ không thiếu thốn, người hôn mê được thức tỉnh, mù được sáng, điếc được nghe, lao tù được ân xá, địa ngục được nghỉ ngơi... Khi ấy, Đại Phạm thiên vương ở cõi trời Sắc Giới nhận biết Đản sanh hi hữu của Hộ Minh Bồ tát sẽ làm Chuyển Luân Thánh Vương, đủ 10 danh hiệu Như Lai sau này, bèn tuyên đọc kệ rằng:

*Thiên thượng thiên hạ vô như Phật
Thập phương thế giới diệc vô tỷ
Thế gian sở hữu ngã tận kiến
Nhất thiết vô hữu như Phật đã!*

Và đại cư chư tiên, chư thiên đồng thanh xưng tụng: ngày nay châu Diêm Phù, tại Lâm Tỳ Ni... Bồ tát xuất sanh; vì tất cả trời, người, làm đại an lạc; vì tất cả chúng sanh, làm đại quang minh; vì 6 loài trăm luân, làm đại trí tuệ và giải thoát.

Đại địa chấn động; chư thiên thân thích... đã tác động mạnh đến cõi Sắc Giới Tam Thập Tam Thiên, nơi có A Tư Đà đang an cư, phải xuất thiên với tâm tín kính, ản thân đến Tăng Trưởng Lâm, vào thành Ca Tỳ La diện kiến vua Tịnh Phạn, Ma Gia và Tối Thắng đồng tử. Khi đó đồng tử phóng đại quang minh, chiếu sáng khắp đại địa. Đồng tử oai đức, đoan chính, hoan hỷ, sắc thuần hoàng kim, đầu như

bảo cái, mũi thẳng má tròn, tay chấm gối...đầy đủ 32 tướng tốt trang nghiêm, A Tư Đà vội chỉnh tề y mão, quỳ xuống đất, đôi tay bông đồng tử đặt trên đầu mà tuyên dương hành trạng đương lai: Đồng tử trường thọ nguy nguy, đại oai đức, hoàng bạch, kim dung, chi tiết tự xưng như kim tượng, thân 32 tướng trượng phu, 80 vẻ đẹp vi diệu... các tướng như thế là tướng Phật; nên đồng tử quyết định thành bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, quay xe vô thượng thanh tịnh pháp, vì thiên, nhơn thuyết pháp, an lạc cho tất cả chúng sanh, pháp bảo ấy từ sơ, trung đến hậu của hội kỳ đều thiện lành, phù trợ chúng nhơn thiên đạt thành phạm hạnh đoạn trừ sanh tử, khổ não trầm luân!

Ngày thị hiện làm người của Bồ tát Hộ Minh vào một sớm mai âm áp, thanh bình, các cõi, mọi loài đều hoan lạc reo ca.

Hôm nay, nhân ngày mở đầu một vận hội, một hạnh nguyện thị hiện độ sanh này, chúng ta, người Phật tử thuần khiết, thiết lễ hân hoan Kính Mừng Khánh Đản với tâm nguyện an lành, thông suốt tam thiên đại thiên thế giới, nhập vào 6 loài chúng sanh thành thâm ân lợi lạc.

Nam mô Vô Ưu Thọ hạ thị hiện đản sanh Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. 

Ý NGHĨA BÀI KỆ ĐẢN SANH

HÂN KIẾN



Khi đức Phật ra đời, Ngài đã gióng lên hồi chuông giác ngộ giải thoát khi đồng đạ tuyên bố:

Bài Kệ thứ nhất:

Ngã ư nhất thiết

Thiên nhân chi trung

Tối tôn tối thắng

Vô lượng sanh tử

Ư kim lậ hỷ.

Tạm dịch:

Ta đối với tất cả

Chư thiên và loài người

*Là bậc tối tôn tối thắng
Trải qua vô lượng sanh tử
Kiếp này là kiếp sau cùng.*

Ba câu đầu, Ngài đã khẳng định Ngài là bậc cao quý trong chư thiên và loài người. Để có thể nói như vậy, Ngài đã trải qua vô lượng sanh tử và nhiều kiếp tu hành.

Câu cuối, Ngài khẳng định mình thị hiện cõi ta bà để hóa độ chúng sinh và không còn trở lại trong sanh tử. Chúng ta cũng có thể suy rộng ra rằng Ngài cũng giống như chúng ta, đã mất nhiều kiếp sống để có thể giác ngộ, khi đã giác ngộ rồi thì có thể thoát ly không còn trở lại. Đức Phật khuyến tấn chúng ta cũng nên học theo hạnh của ngài.

Bài kệ thứ hai:

*Thiên thượng thiên hạ
Duy ngã độc tôn
Nhất thiết thế gian
Sanh lão bệnh tử.*

Tạm dịch:

*Trên trời dưới cũng trời
Duy chỉ có ta là tôn quý
Tất cả thế gian
Sanh già bệnh chết.*

Nếu ta có duyên may được học đạo thì cũng có thể nhận ra ý nghĩa quan trọng của bài kệ này và thấy rằng trên trời, dưới đất chỉ có bản ngã là lớn nhất và cũng vì bản ngã mà có sanh, già, bệnh chết...

Trong diễn văn mừng Phật đản 2548, Hòa thượng Thích Trí Tịnh đã nhấn mạnh về lời dạy của đức Phật: “Ta xuất hiện ở đời như đám mây và cơn mưa lớn, có thể thấm nhuần tất cả, làm cho chúng sanh hết nóng bức, hết khô khan và được giải thoát, hết khổ đau được an lạc. Do đó, trong thế gian, người làm cho chúng sanh được an vui không ai bằng ta. Ta vì đại chúng nói pháp cam lồ thanh tịnh, pháp ấy chỉ có thuần một vị là giải thoát”. Và: “Ta ra đời chỉ có một việc là muốn làm lợi ích cho nhân gian, khiến thế gian sáng mắt để dứt tất cả đường tà”.

Qua lời dạy trên, chúng ta thấy lý do đức Phật xuất hiện ở đời không ngoài mục đích đem Phật pháp đến với mọi người để mọi người được giải thoát, diệt trừ vô minh, khai mở trí tuệ và nhờ trí tuệ ấy mà thấu hiểu tất cả chánh tà, từ đó tu tập tiến đến giải thoát cứu cánh.

Thật vậy, đức Phật đã thấy ra chân lý một cách trọn vẹn và bản tuyên ngôn khi đản sinh đã được Ngài áp dụng trong cuộc sống hướng mọi người tới một cuộc sống an vui và giải thoát. Những thành tựu

không thể nghĩ bàn mà đức Phật trên con đường hoằng hóa độ sinh đã minh chứng rằng Ngài có một sự hiểu biết không ai có thể sánh bằng như ân đức Minh Hạnh Túc...

Ở bài kệ thứ hai, đây là nội dung mang đậm nét giáo lý khi nói về bản ngã của mỗi chúng sinh, cũng vì bản ngã này mà bị sanh tử luân hồi, không thoát ra được. Khi Ngài thấy ra chân lý thì cũng là thoát khỏi những ảo tưởng do bản ngã dựng lên, thoát khỏi những ảo tưởng đó cũng có thể hoàn toàn tự do không còn bị luân hồi sanh tử chi phối. Chúng sanh thì ngược lại, luôn bám víu vào tự ngã, chủ trương ta là thực thể, là quan trọng nhất vì có ta, có cái của ta và lẽ tất yếu là khổ đau và tiếp tục tới lui trong ba cõi, sáu đường... Không nhận ra được những ảo tưởng của bản ngã tạo ra nên xã hội luôn bất an, đao binh loạn lạc...

Khi nói về tự ngã, đức Phật dạy rằng: "Này các Tỳ kheo, cái gì không phải của các ông, hãy từ bỏ nó. Từ bỏ nó sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc cho các vị. Này các Tỳ kheo, cái gì không phải của quý vị? Sắc, thọ, tưởng, hành và thức, không phải của quý vị, hãy từ bỏ nó. Từ bỏ nó sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc. Ví như, này các Tỳ kheo, có người gom cành, lá của Jetavana này đem đốt hay tùy duyên sử dụng. Quý vị có nghĩ rằng đem đốt hay tùy duyên sử dụng chúng?"

Thưa không. “Vì sao vậy?”. Vì những cái ấy không phải chúng con. Bạch Thế Tôn, những cái ấy không thuộc tự ngã chúng con. “Cũng vậy, này các Tỳ kheo, sắc, thọ, tưởng, hành và thức, không phải của các ông, hãy từ bỏ nó. Từ bỏ nó, các ông sẽ được hạnh phúc, an lạc” (Kinh Tương ưng bộ III).

Mỗi năm đến ngày Lễ Phật đản, chúng ta những người con Phật đều ôn lại lịch sử của Đức Bổn sư để chiêm nghiệm và hành trì. Ta có thể dễ dàng thấy rằng sự kiện Ngài đản sanh là một hy hữu cho cõi trời, người. Ta có sáng tác hàng trăm nghìn quyển sách, thơ ca để ca ngợi thì cũng chỉ là hình thức hời hợt, vì cho hay đẹp đến đâu, cũng không thể ngang cỡ con người hoàn thiện đó. Thiết nghĩ, cách tán thán và ca ngợi Ngài tốt đẹp nhất, có lẽ là học tập Ngài, cố gắng tối đa sống theo lời Ngài chỉ dạy, đi theo con đường Ngài đã đi. Đó là con đường Bát chánh đạo, con đường Giới, Định, Tuệ. Thực hành những điều được chỉ dạy để thực sự xứng đáng là một người con Phật.

*Không làm việc ác
Luôn thực hành các hạnh lành
Giữ tâm ý thanh tịnh
Đó là lời Phật dạy. 🌸*

LỄ TƯỞI CÂY BỒ-ĐỀ VÀO NGÀY PHẬT ĐẢN TẠI MYANMAR

LIÊN HIỆU

Đối với những người con Phật khắp năm châu, Phật đản là ngày lễ trọng đại được tổ chức hằng năm bởi cả hai truyền thống Phật giáo Nam tông và Bắc tông. Từ sau đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc được tổ chức hàng năm tại trụ sở của Liên Hiệp Quốc và tại một số quốc gia, lễ hội tôn giáo này được nhiều nước trên thế giới biết đến với tên gọi quen thuộc là lễ Vesak (xuất xứ từ tiếng Pâli là Vesâkha và Sanskrit là Vaiúâkha). Tại Việt Nam và một số nước theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền, Phật đản được tổ chức chỉ để kỷ niệm ngày Đấng Giác Ngộ ra đời, nhưng theo truyền thống của các nước Phật giáo Nam truyền như Thái Lan, Myanmar, Sri Lanka v.v., lễ Vesak được tổ chức để kỷ niệm 3 sự kiện quan trọng liên quan đến cuộc đời của Đức Bồn Sư, đó là ngày Bồ tát ra đời, ngày Bồ tát thành tựu Phật quả, và ngày đức Phật giã từ thế gian vào cõi Niết bàn tịch diệt. Vì vậy, lễ Vesak còn được gọi là lễ Tam hợp hay Tam hiệp. Vào ngày Phật đản, nhiều hoạt động tôn giáo được tổ chức tại các tự viện như thực

hành một đêm đầu đà, xe hoa diễu hành quanh các đường phố, từ thiện giúp người nghèo, người cơ nhỡ, v.v. Tại Myanmar, hoạt động nổi bật nhất trong ngày Phật đản là lễ tưới cây bồ đề được tổ chức khắp các tỉnh thành trong cả nước.



Buổi khai mạc lễ tưới cây bồ-đề

Thời gian tổ chức lễ tại Myanmar

Trước đây, tại Việt Nam cũng như một số nước theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền, lễ Phật đản thường được tổ chức từ ngày 8 đến ngày 15 tháng 4 âm lịch. Nhưng sau đại hội Phật giáo thế giới lần

đầu tiên tổ chức tại thành phố Colombo, Sri Lanka vào năm 1950, các thành viên từ nhiều quốc gia đến tham dự đều thống nhất chọn ngày trăng tròn tháng Năm là ngày Phật đản chung cho các nước. Đến năm 1999, để tôn vinh giá trị đạo đức, văn hóa, tư tưởng hòa bình, đoàn kết hữu nghị của đức Phật, Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc đã chính thức công nhận đại lễ Vesak là một lễ hội văn hóa, tôn giáo quốc tế của Liên Hiệp Quốc. Tại Myanmar, lễ Vesak rơi vào ngày trăng tròn của tháng Kason, tức tháng thứ 2 theo lịch Myanmar (tháng 5 dương lịch)[1]. Đây là thời điểm người dân Myanmar vừa tổ chức lễ hội đón mừng năm mới (lễ Thingyan hay lễ hội té nước), là thời gian nghỉ hè của các em học sinh, sinh viên. Vì vậy, trong khoảng thời gian này, hầu hết mọi người thường đến chùa, đến các thiền viện, tu viện để tham dự lễ tưới cây bồ đề. Ngoài ra, các Phật tử còn tham dự các khóa hành thiền, xuất gia gieo duyên, cúng dường, bố thí, v.v. Ông Barua, thành viên trong Ban hộ tự chùa Shwedagon, tâm sự: “Người Miến nói chung và Phật tử Myanmar nói riêng luôn có những hành động thiết thực vào dịp tổ chức các lễ hội tôn giáo. Lễ hội không chỉ là sự tín ngưỡng, là niềm tin đơn thuần, hay là dịp để khuếch trương tôn giáo của mình. Cái chính là chúng tôi luôn cố gắng làm một việc gì đó thiết thực như hành

thiền, cúng dường, bố thí, v.v. Chúng tôi nghĩ đó chính là những vật phẩm quý giá nhất chúng tôi kính dâng lên đức Thế Tôn nhân ngày đản sanh của Ngài”.

Lời ông Barua nói không phải không có căn cứ. Ai đã từng đến đất nước chùa tháp Myanmar đều biết, tất cả mọi người khi đến cổng chùa đều phải đi chân đất, không có trường hợp ngoại lệ. Ngay cả vị nguyên thủ quốc gia của nước Mỹ là ông Obama khi viếng Chùa Shwedagon cũng phải đi chân đất trong khuôn viên chùa. Ngày xưa, vào thời Anh chiếm đóng thành phố Yangon, Myanmar, người Anh mang giày vào Chùa Shwedagon, dân chúng Myanmar đã đã cắm trại tại chùa để biểu tình và phản đối. Sau đó, ông Hiram Cox, đại diện người Anh tại Myanmar đã giữ đúng truyền thống của người Miến bằng cách thà không viếng chùa còn hơn bỏ giày đi chân đất. Tại sao người Miến lại nghiêm khắc trong vấn đề này? Thượng tọa Âcâra khẳng định: Một phần là lòng kính tin của người dân đối với ngôi Tam bảo, nhưng nguyên nhân sâu xa là họ sợ luật nhân quả. Có thể nói giáo lý nhân quả của Phật giáo đã ăn sâu vào trong máu thịt của người dân Myanmar, đã trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu trong cuộc sống của họ, giáo lý nhân quả được hiển bày qua lời nói, việc làm và suy nghĩ của họ.

Liên quan đến việc không mang dép vào chùa, chú giải kinh Sa Môn Quả kể lại câu chuyện nhân quả của Bình sa vương, cũng gọi là vua Tần-bà-sa-la (Bimbisâra). Vào năm 67 tuổi, vua Tần-bà-sa-la đã bị chính con trai của mình là thái tử A-xà-thế hạ lệnh cho người thợ cạo vào khám, lấy dao bén cắt gót chân, xát muối vào rồi hơ trên lửa nóng, vua Tần-bà-sa-la quá đau đớn nên đã lìa đời. Nguyên nhân là trong nhiều kiếp trước Tần-bà-sa-la là công tử một gia đình phú hộ, vị công tử này rất công cao ngã mạn. Ngày nọ, công tử mang dép vào chùa, được người nhiều người nhắc nhở không nên mang dép trong khuôn viên chùa, vị công tử này chẳng những không nghe mà còn dùng dép chà đạp nơi bàn thờ dâng hoa quả nhang đèn cúng Phật. Do hành động bất thiện này nên Tần-bà-sa-la phải trả quả xấu là bị cắt gót chân. Chính vì câu chuyện nhân quả này nên người dân Myanmar từ lớn đến nhỏ, khi đến cổng chùa là họ tự động bỏ dép ra. Lâu ngày, việc đi chân đất vào chùa đã trở thành một truyền thống và không có trường hợp ngoại lệ.

Hình thức lễ tưới cây bồ đề

Lễ Vesak hay Tam hợp, như đã nói, được tổ chức để kỷ niệm 3 sự kiện quan trọng liên quan đến cuộc đời của đức Phật. Tuy nhiên, theo sử Phật giáo Myanmar, ngoài 3 sự kiện trọng đại trên, ngày trăng

tròn của tháng 5 (tháng Kason) cách nay vô lượng a-tăng-kỳ kiếp cũng chính là ngày ân sĩ Sumedha (tiên thân của đức Phật Thích Ca) được đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara) ấn chứng sẽ thành tựu Phật quả trong tương lai. Và cũng chính vào ngày đản sanh của Bồ tát, cội bồ đề thiêng tại Bồ đề đạo tràng Ân Độ xuất hiện như một minh chứng xác nhận Bồ tát Sĩ-đạt-ta sẽ thành tựu Phật quả trong tương lai.[2] Cây bồ đề có nhiều duyên hệ với cuộc đời của Đấng Đại giác, khi Bồ tát ra đời cây bồ đề cùng sanh, ngày Bồ tát thành tựu Phật quả cũng chính dưới tàng cây đại thọ này. Thế nên, người Miến rất quý trọng cây bồ đề, họ xem cội bồ đề như là bảo tháp, là biểu tượng của sự giác ngộ giải thoát trong đạo Phật.

Vào ngày Phật đản, khắp đất nước Myanmar từ thôn quê cho đến thành thị đều tổ chức lễ hội tưới cây bồ đề. Phật tử từ nhiều nơi trong nước tập trung đến các chùa lớn tại địa phương. Ở Yangon, lễ Phật đản được tổ chức quy mô nhất tại Chùa Shwedagon. Cờ Phật giáo, đèn, hoa được treo và trang trí quanh cội bồ đề. Buổi sáng chư Tôn Đức Tăng và các Phật tử tập trung tại cội bồ đề ở hướng Đông Nam của chùa. Sau lễ truyền Tam quy, ngũ giới cho các Phật tử, chư Tăng tụng một thời kinh chúc phúc. Tiếp theo, Hòa thượng đại diện chứng minh công đức lành cho nam nữ Phật tử đến tham dự lễ và Ngài có

một thời pháp ngắn đến toàn thể đạo tràng. Đôi khi những đoạn thơ ngắn bằng tiếng Pâli trích từ chuyện tiền thân đức Phật được các nghệ sĩ ngâm kèm theo tiếng hòa tấu của các nhạc cụ truyền thống để tán dương ân đức Phật, Pháp và Tăng. Sau đó, Hòa thượng chứng minh khai mạc lễ bằng cách tưới một chum nước thơm vào cội bồ đề, tiếp theo là chư Tăng, Ni và Phật tử. Đôi khi người ta dùng sữa tươi, các loại nước quý để tưới vào cội cây thiêng. Sư Khemacara giải thích với đoàn chúng tôi: Tưới nước vào cội cây bồ đề nhân ngày Phật đản là một hành động tỏ lòng tri ân cội cây thiêng đã từng che nắng, đỡ mưa cho Bồ tát Sĩ-đạt-ta trước khi Ngài thành tựu Phật quả.

Ở các vùng thôn quê, những làng mạc xa xôi, người dân nâng những chum nước thơm trên bờ vai lần lượt đến các tự viện trong làng nơi có đại thọ bồ đề để tưới cội cây thiêng. Ông Khin Aung cho biết thêm, tháng Tư, tháng Năm là tháng nóng nhất trong năm tại Myanmar. Nên trong khuôn khổ lễ hội Vesak, người dân nơi đây với lòng thành kính, đặt những chum nước tinh khiết trên vai đến các tự viện tưới cây bồ đề ngoài việc cảm ơn giống cây thiêng đã che chở cho đức Thế Tôn trong những ngày Ngài thiên định dưới cội cây trước khi chứng đạo và ước nguyện năng lực giải thoát của đức Phật luôn trường

duỡng trong họ, trợ duyên cho họ được thoát khổ sanh tử, chúng đăc Niết bàn. Đồng thời họ tưới cây để giúp cho cội bồ đề luôn được xanh tốt trong mùa nắng nóng nhất trong năm. Một vài hoạt động khác cũng được thực hiện trong ngày Phật đản như mọi người vớt những con cá, rùa từ những nguồn nước khô cạn như ao, hồ, suối nhỏ và đem chúng vào những nơi nhiều nước để cứu sống chúng.



Mang nước đến chùa tưới cây bồ-đề

Lúc mới qua Myanmar, lần đầu tiên tham dự lễ tưới cây bồ đề tại Thiền viện Paditarama, Bago, trong tâm tôi từng có sự so sánh: sao người Miến đơn giản quá, nhìn bên ngoài có vẻ như họ không quan trọng ngày Phật đản. Ở Việt Nam, lễ Phật đản được tổ chức rất long trọng vậy mà tại thiền viện này, sau lễ truyền Tam quy, ngũ giới, và sau thời pháp của Hòa thượng thiền sư, tất cả thiền sinh (Tăng, Ni và Phật tử) mỗi người chỉ một gáo nước tưới vào cây bồ đề trong khuôn viên thiền viện và thế là xong. Nhưng sau này tham dự lễ Phật đản tại Thiền viện Pa Auk, Thiền viện Mahasi, và một vài thiền viện khác, tôi mới cảm nhận được lễ Phật đản tại các thiền viện tuy tổ chức đơn giản nhưng tâm lòng của những người con Phật nơi này rất chí thành, chí kính, và rất thiết thực. Họ không làm xe hoa, không tổ chức lễ đài, không trình diễn văn nghệ, nhưng những cái họ bỏ ra để cúng dường đức Thế Tôn, Phật tử các nước khác hiếm khi làm được. Đó là họ đã cúng dường thời gian, cúng dường giới pháp thanh tịnh, cúng dường sự tinh tấn, chánh niệm, v.v. Họ đã bỏ ra một tuần, mười ngày, thậm chí là một tháng hay hơn thế nữa để vào thiền viện hành thiền, họ nghĩ hoa trái của thiền tập là món quà vô giá họ kính dâng lên Đức Từ Phụ Bổn Sư nhân ngày đản sanh của Ngài!



Mỗi người một chum nước tri ân cội cây thiêng

Nguồn gốc lễ tưới cây bồ đề

Theo sử Phật giáo Myanmar, lễ hội tưới cây bồ đề có nguồn gốc từ thời đức Phật. Trong suốt 45 năm hoằng pháp độ sanh, đức Phật đã trải qua 25 mùa Hạ tại Tịnh xá Kỳ Viên, thành phố Xá Vệ. Ngôi tịnh xá gắn liền với cuộc đời của vị trưởng giả đầy nhiệt tâm Cấp-cô-độc, và đã trở thành một câu chuyện huyền thoại được nhiều người biết đến – chuyện trưởng giả trải vàng mua đất xây Tịnh xá. Chính vì đức Phật thường lưu trú tại Kỳ Viên, nên mỗi khi muốn thăm viếng và đánh lễ bậc Đạo sư, chư Tăng, Ni cũng như Phật tử thường hướng về Kỳ Viên. Vì không có điện thoại để hỏi trước và lúc đó phương tiện đi lại cũng đâu dễ như bây giờ, các vị ở xa phải băng rừng, lội suối, đôi khi phải trải qua một cuộc hành trình vô cùng vất vả để đến viếng thăm đức Phật, nhưng khi đến nơi thì đức Phật lại có duyên sự hoằng pháp ở một trú xứ khác, các vị ấy không có duyên gặp được Phật, những lúc như vậy họ rất buồn và thất vọng.

Cảm thương cho hoàn cảnh của các vị ở xa về Kỳ Viên nhưng không gặp được Phật, trưởng giả Cấp-cô-độc bạch với Thầy A-nan, vị thị giả thân tín của đức Phật về sự việc này. Sau đó, Thầy A-nan bạch lại đức Phật và xin đức Phật để lại một vật gì đó để cho Tăng, Ni và Phật tử ở xa đến nếu không

gặp Phật khi nhìn vật ấy họ có thể tưởng niệm như Ngài đang hiện diện tại Tịnh xá. Để đáp lại lời thỉnh nguyện của Thầy A-nan, đức Phật dạy Thầy A-nan chiết nhánh bồ đề từ đại thọ bồ đề ở Bồ đề đạo tràng mang về trồng trong khuôn viên Tịnh xá Kỳ Viên để cho các Phật tử chiêm ngưỡng đánh lễ những khi đức Thế Tôn vắng mặt tại Tịnh xá. Khi đức Phật còn tại thế, Ngài không cho phép thờ hình tượng Phật, chỉ đến thời điểm này đức Phật mới cho phép trồng cây bồ đề như là biểu tượng tôn thờ Phật. Và truyền thống tưới nước cây bồ đề có từ thời điểm ấy. Cho đến ngày nay, tại một số quốc gia như Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Phật tử rất tôn kính và sùng bái cây bồ đề vì chính đức Phật đã tuyên bố thấy cây bồ đề như thấy Thế Tôn.

Giá trị tâm linh của cây bồ đề trong đạo Phật

Cây bồ đề có tên khoa học là *Ficus religiosa*, người Ấn gọi là cây Pippala (tát-bát-la). Do sự kiện đức Bồ tát Sĩ-đạt-ta thành tựu đạo quả giác ngộ giải thoát dưới cội cây này nên nó được gọi là cây bồ đề (giác ngộ). Loài cây này rất phổ biến trên đất Ấn, dọc các nẻo đường, các thánh tích chỗ nào chúng ta cũng thấy bóng dáng của cây bồ đề. Đây là một loại cây thiêng theo tín ngưỡng Ấn Độ vì họ tin rằng loài cây này là nơi trú ngụ của các vị thần linh. Ngày nay, loài cây này không còn lạ gì trong mắt người

Việt, nhất là đối với các Phật tử, cây bồ đề luôn ẩn hiện trong lòng mọi người một cảm giác thiêng liêng, không phải bị ảnh hưởng bởi tín ngưỡng Ấn Độ mà vì nó liên quan đến cuộc đời của Đấng Từ Phụ Bồn Sư.



*Cây bồ-đề trên 2.250 năm tuổi tại cố đô
Anuradhapura, Tích Lan*

Trong lần chiêm bái thánh tích tại Ấn Độ, đứng dưới tàng đại thọ bồ đề tại Bồ đề đạo tràng, Thượng tọa Rakkhita nói: Mặc dù ngày nay tại Ấn Độ nói riêng và khắp thế giới nói chung có rất nhiều cây bồ đề, có thể có tuổi thọ lâu năm hơn cả cây bồ đề tại

Bồ đề đạo tràng như cội bồ đề tại cố đô Anuradhapura, Sri Lanka, do Ni sư Sanghamitta, con gái vua A-dục trồng, có tuổi thọ trên 2.250 năm, nhưng có thể nói không một cây bồ đề nào có giá trị lịch sử và tâm linh quan trọng như đại thọ bồ đề tại Bồ đề đạo tràng, vì nó chính là hậu thân nhiều đời của cây bồ đề thủy tổ, cây đã từng che mưa đỡ nắng cho bồ tát Sĩ-đạt-ta trong suốt thời gian Ngài tu tập trước khi thành tựu quả vị giác ngộ giải thoát.

Sử sách ghi lại cây bồ đề tại Bồ đề đạo tràng đã bị chặt phá nhiều lần, trong đó có 4 lần đáng nhớ nhất: Lần thứ nhất vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch, do ái phi của vua A-dục sai người lén chặt và thiêu hủy cả gốc vì bà nghĩ rằng nơi cội cây ấy có một tiên nữ đã làm mê muội nhà vua nên hằng ngày vua luôn đến thăm cây bồ đề, chăm sóc cây với cả tấm lòng ưu ái và kính trọng, và xem cây bồ đề như một báu vật quốc gia. Sau đó vua A-dục đã cho người qua Sri Lanka chiết nhánh từ cội bồ đề tại Anuradhapura mang về lại Ấn Độ trồng. Lần thứ hai vào đầu thế kỷ thứ VII, vua Sasanka xứ Ganda (Bengal) ra lệnh đốn cây thiêng đồng thời đem đốt toàn bộ gốc rễ làm cho tuyệt giống linh thọ bồ đề. Đến cuối thế kỷ VIII, vua Purnaverma của Ma-kiệt-đà, đã cho trồng lại cây bồ đề khác. Lần thứ ba vào thế kỷ XII, quân đội Hồi giáo đánh chiếm Ấn Độ, họ đã phá hủy toàn bộ các

thánh tích Phật giáo, trong đó cây bồ đề tại Bồ đề đạo tràng cũng chịu chung số phận. Sau đó, nơi gốc cây bị tàn phá, một chồi non đã phát triển và cội bồ đề lại được xanh tươi. Lần thứ tư vào năm 1875, cây bồ đề bị khô chết và sau một cơn bão cây bồ đề đã bị gió cuốn phăng đi. Nhưng may mắn thay, thời gian sau chính tại nơi đó một chồi non đã nảy sinh và phát triển, nhánh bồ đề này đã phát triển và tồn tại cho đến ngày nay. Nếu tính về niên đại thì cây bồ đề tại Bồ đề đạo tràng nhỏ hơn nhiều so với cội bồ đề tại cố đô Anuradhapura, Sri Lanka. Tuy nhiên, đứng về giá trị lịch sử thì cội bồ đề tại Ấn Độ vẫn quý hơn dù nó chỉ là hậu duệ, nhưng chính tại nơi đó đức Thế Tôn đã thành tựu Phật quả.

Chú giải Tăng Chi Bộ kinh viết rằng: “Cây bồ đề phải được thờ kính, chỉ trừ trường hợp nếu nhánh cây bồ đề làm chướng ngại mái nhà, bàn thờ, hoặc bị mục, hoặc chim đậu dựa trên cây làm dơ bẩn chốn tôn nghiêm chùa chiền thì mới được phép cắt bỏ đi”. Do vậy, người Sri Lanka, Myanmar rất quý kính cây bồ đề, họ không dám tự ý chặt hay mé nhánh cây thiêng. Theo luật của người Sri Lanka trình cho chính phủ Hà Lan vào cuối thế kỷ XVIII: Nếu ai phá hủy chùa chiền, cây bồ đề cùng những tài sản thuộc tôn giáo thì sẽ bị chính phủ Sri Lanka quy tội chết. Có thể nói người Sri Lanka rất sùng bái cội bồ đề,

đặc biệt là cây bồ đề trên 2.250 năm tuổi do Ni sư Sanghamitta trồng. Ngày 24/5/2014, Tổng thống Sri Lanka là ông Mahinda Rajapaksa đã tiến cúng huân chương vàng, không phải cho một nhân vật quan trọng nào, mà là cho đại thọ bồ đề linh thiêng tại cố đô Anuradhapura, và vị tổng thống này đã thành tâm chiêm bái lễ tạ cội bồ đề biểu tượng của sự giác ngộ giải thoát trong đạo Phật.

Tại Myanmar, hầu hết các cây bồ đề cổ đều được trồng từ hạt giống hoặc là của cây bồ đề tại Bồ đề đạo tràng hoặc là từ cây bồ đề tại cố đô Anuradhapura ở Sri Lanka. Bằng chứng lịch sử sớm nhất của việc trồng cây bồ đề ở Myanmar là vào thời vua Narapatisithu của triều đại Bagan, khoảng thế kỷ XII. Thời ấy, trưởng lão Kassapa của Myanmar đã sang Sri Lanka chiêm bái, khi trở về Ngài đã mang một số hạt giống bồ đề từ cội bồ đề thiêng tại Anuradhapura. Những thế kỷ sau, các vị đế vương Myanmar đều giữ gìn truyền thống trồng và nhân giống cây bồ đề, năm 1340 vua Uzana của triều đại Pinya đã trồng cây bồ đề tại kinh đô ở Sagaing, năm 1442 vua Narapati của triều đại Inwa đã gieo hạt bồ đề tại kinh thành Inwa (cách Mandalay khoảng 30km), năm 1471, vua Dhammazeti của triều đại Mon đã gieo hạt bồ đề trên một ngọn đồi gần trung tâm Yangon, ngày nay được biết là cây bồ đề ở

hướng Tây Bắc của Chùa Shwedagon. Năm 1800, vua Bodawpaya của triều đại Konbaung đã gửi một phái đoàn sang Bồ đề đạo tràng, Ấn Độ để tìm hiểu và tham cứu cội cây thiêng, khi về nước họ đã mang những hình vẽ miêu tả cây bồ đề tại Bồ đề đạo tràng và hai cây non do các vị tỷ kheo ở Bồ đề đạo tràng gửi tặng. Vua Bodawpaya đã trịnh trọng đích thân trồng các cây non này ở ranh giới chùa Mingun phía Tây Nam của cung điện. Đến thế kỷ XIX, vua Mindon, vị đế vương hộ pháp của Phật giáo Myanmar, người đã đứng ra tổ chức và tài trợ cho lần kiết tập Tam tạng Kinh điển lần thứ 5 tổ chức tại Mandalay, Myanmar, cũng đã đích thân trồng cây bồ đề do chính phủ Sri Lanka gửi tặng tại kinh thành Mandalay.

Ngày nay, lễ tưới cây bồ đề tại Myanmar đã trở thành một phần không thể thiếu trong văn hóa Phật giáo nói riêng và văn hóa dân tộc nói chung. Tại Việt Nam, Phật đản chỉ là lễ hội riêng của những người con Phật, nhưng tại Myanmar, lễ Phật đản đã trở thành lễ hội của quốc gia, là ngày nghỉ lễ của cả nước. Ông Zaw Moe Aung cho biết tại Yangon và Mandalay, hai thành phố lớn ở Myanmar, vào ngày Phật đản tất cả các gian hàng, các khu mua sắm quanh thành phố đều đóng cửa, hầu hết mọi người đều tập trung tại các Thiền viện, tu viện để tham dự

lễ tưới cây bồ đề, và thực hành các việc phước thiện như cúng dường, tụng kinh, hành thiền...🌸

Chú thích:

[1]. Mười hai tháng theo lịch Miến Điện: (1) Tagu (tương đương tháng Tư dương lịch), (2) Kason (tháng Năm), (3) Nayon (tháng Sáu), (4) Waso (tháng Bảy), (5) Wagaung (tháng Tám), (6) Tawthalin (tháng Chín), (7) Thadingyut (tháng Mười), (8) Tazaungmon (tháng Mười một), (9) Nadaw (tháng mười hai), (10) Pyatho (tháng Giêng), (11) Tabodwe (tháng Hai), (12) Tabaung (tháng Ba).

[2]. Khi Bồ tát sinh ra đời, có 7 người và vật sinh cùng thời với Đức Bồ-tát: (1) Công chúa Da-du-đà-la (Yassodharā), (2) Ngài A-nan (Ānanda), (3) Người giữ ngựa Xa-nặc (Channa), (4) Trưởng lão Ca-lu-đà-di (Kāḷudāyī), (5) Ngựa Kiên-trắc (Kaṇḍaka), (6) Cây bồ đề (Mahābodhi) tại Bồ-đề-đạo-tràng, (7) Bốn kho báu trong kinh thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu).

DÒNG SÔNG THƠ - DÒNG SÔNG PHẬT ĐẢN

THÔNG TIÊN

Có lẽ trong mỗi chúng ta ai cũng có một dòng sông ký ức, cho dù cuộc đời chúng ta gắn bó thân thiết với dòng sông, hay chỉ có kỷ niệm tuổi thơ êm đềm bên dòng sông, hay đơn giản chỉ một lần mơ màng cùng dòng sông, nhìn ngắm sông nước mây trời man mác.



Dòng sông, dòng chảy vô tri giác nhưng gần gũi và thân thiết với con người đến mức người ta nhân hóa và nâng nó lên thành con - con sông. Đã là con thì cũng như con người và bao nhiêu con vật khác: có tri giác, có vui buồn, có giận hờn, có tình cảm, có tâm tư... Chính con người đã thổi hồn vào cho các dòng sông, hay nói đúng hơn, chính con người đã làm cho các dòng sông sống dậy, trở thành người bạn thân thiết với con người. Các nền văn minh lớn của nhân loại đều hình thành và phát triển ven các dòng sông, mang tên của chính dòng sông tạo nên nền văn minh đó, như nền Văn minh sông Ấn - sông Hằng (Ấn Độ), nền văn minh Lưỡng Hà (Iran, Irak..), nền văn minh sông Hồng (Việt Nam), nền văn minh sông Nile (Ai Cập), nền văn minh sông Hoàng Hà (Trung Quốc)... Nhiều nghệ sỹ, văn nhân, thi nhân, nhà nghiên cứu cũng lấy tên dòng sông quê hương làm nghệ danh, bút danh như nhà thơ Tản Đà (núi Tản sông Đà), nhà thơ Thu Bồn, Thạch Hãn (Tức Chế Lan Viên), nghệ sỹ Trà Giang,... và có một người mà tôi có duyên quen biết và đã chỉ điểm cho tôi mấy chiêu viết lách, đó là nhà nghiên cứu văn học Vu Gia.

Ở đâu cũng có những dòng chảy nên thơ, ở đâu cũng có những con sông êm đềm và lãng mạn níu kéo chân người đi và những người con quê hương

quay về nguồn cội. Với tôi, và có lẽ với nhiều người dân quê tôi, dòng sông quê tôi chính là dòng sông thơ, dòng sông Phật đản! Ngay cái tên con sông đã gợi lên nhiều cung bậc cảm xúc cho mọi người: Sông Hương. Dòng sông êm đềm như dải lụa quàng lấy kinh thành Huế cổ kính trầm mặc. Đó là “*Dòng sông ai đã đặt tên/ Để người đi nhớ Huế không quên /Xa con sông mang bao nỗi nhớ /Người ở lại tháng năm đợi chờ*”.

Nhắc đến Huế là nhắc đến thành phố của thi ca nhạc họa. Nguồn cảm hứng cho thi ca, nhạc họa đó bắt nguồn từ chính con người và văn hóa bản địa và còn phải kể đến nguồn đóng góp cảm hứng bất tận cho thi ca, nhạc họa Huế lên ngôi, đó chính là dòng sông Hương. Không xét về khía cạnh kinh tế, du lịch, địa dư và lịch sử; chỉ riêng nét thơ, nét nhạc, sông Hương đã đi vào lòng người qua những tình khúc da diết, qua những vần thơ lay động lòng người.

Chúng ta có “*Hương Giang nhất phiến nguyệt, kim cổ hứa đa sâu*” (Sông Hương trăng một mảnh, xưa nay biết bao sâu) đầy tâm trạng trong *Thu Chí* của Nguyễn Du. Chúng ta có “*Trường giang như kiếm lập thanh thiên*” (Sông Hương như kiếm dựng trời xanh) đầy ngạo khí trong *Hiếu quả Hương Giang* của Cao Bá Quát. Và với vua Thiệu Trị thì

sông Hương "*Nhất phiến uyên nguyên hộ đế thành*" bảo vệ kinh đô. Với Hàn Mặc Tử thì đó là một dòng sông trắng gắn liền với bài thơ tên tuổi *Đây Thôn Vĩ Dạ* của ông,...

Tâm trạng, thân phận của dòng sông Hương cũng luôn gắn liền với những cung bậc cảm xúc của con người, với những thăng trầm thịnh suy của thời thế, mang trong mình bao nỗi niềm tâm sự sâu kín. Có lúc thì "*Con sông dùng dằng con sông không chảy/ Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu*" (Thu Bồn). Lúc dòng sông vui thì *Ngày đó sông Hương chưa từng biết buồn* nhưng khi buồn vì *một sớm anh đi không lời giã từ* thì nỗi cơn thịnh nộ, từ đó sông Hương biết hờn biết giận, mỗi năm nhớ người nước lũ tràn dâng, rồi cũng có những lúc con sông yếu mềm đau bệnh *thuyền chao chạnh bao ngày sông bệnh!*... Con người có bao nhiêu tâm trạng thì sông Hương cũng có bấy nhiêu nỗi niềm. Sông Hương như người mẹ hiền bao dung. Tiếng sông Hương cũng chính là tiếng lòng của chính mình. Biết bao nhạc sỹ, tao nhân mặc khách đã đến Huế, ghé lại dòng sông Hương và để lại những ân tình khó quên cho *con sông dùng dằng con sông không chảy* đó những tình khúc bất tử, những áng thơ lung linh. Chúng ta không thể liệt kê hết những thi ca, nhạc phẩm mà họ đã viết dành tặng cho sông Hương, cho

Huế.

Nhưng người ta nhớ về sông Hương không phải chỉ vì thế, người ta còn nhớ về một dòng Hương khác, rất khác, rất lung linh, rất huyền ảo và tràn ngập không gian văn hóa tâm linh - Dòng sông Phật đản!



Ai đã một lần ghé qua Huế mùa Phật đản chắc không thể quên một dòng Hương lung linh sắc màu cờ hoa mùa Phật đản. Bốn mùa xuân hạ thu đông, dòng sông nhạc thơ, thơ nhạc như quyện vào nhau, nhưng trong những ngày tháng Tư âm lịch, tất cả như nhường chỗ cho một sông Hương tâm linh rất

Phật giáo! Giọng ca Huế trên sông Hương nghe như trầm lại, điệu nhạc du dương hằng ngày cũng bớt đây bớt vơi hơn, bớt nổi niềm tâm sự hơn. Thay vào đó là tiếng kinh thanh thoát mùa Phật đản của chư tôn đức làm lễ bên bờ sông, tiếng ca trầm hùng của đoàn sinh gia đình Phật tử, tiếng chuông trống của đoàn thuyền rước Phật trên sông.

Hằng ngày, sông Hương như dải lụa xanh vắt qua kinh thành Huế, đôi bờ chỉ điểm nhẹ những cảnh phượng đỏ thì khi mùa Phật đản về, đôi bờ dòng sông rực rỡ sắc màu của cờ ngũ sắc Phật giáo. Chính giữa dòng sông, bảy đóa sen hồng khổng lồ làm tâm điểm cho mọi ánh mắt đổ về. Chiều mùng 8 tháng 4 âm lịch hằng năm, lễ hạ thủy bảy đóa sen lại diễn ra trang nghiêm trên bờ sông. Tiếng kinh cầu, tiếng chuông trống hòa lẫn trong không gian màu nhiệm tháng Tư khánh đản. Màu vàng của y hậu, màu nâu, màu lam, màu cờ, màu hoa, màu của dòng người đổ về làm lễ, chiêm ngưỡng... làm dòng Hương vốn trầm mặc, êm dịu chảy mà như không chảy thức tỉnh, hân hoan. Đêm đến, bảy đóa sen tỏa sáng lung linh huyền diệu. Giữa bầu trời đêm đen, bảy đóa sen khổng lồ thấp sáng một khúc sông đẹp đến mê hồn. Đó chính là *bảy đóa sen vàng nâng gót ngọc, đón mừng Bồ tát xuống trần gian* xưa kia *bồng túc liên hoa từng địa phát* khi đức Phật đản sanh. Điểm thêm

nét lung linh cho dòng sông là những hoa đăng do người dân thả xuống dòng sông với bao ước nguyện.

Tôi sinh ra và lớn lên ở Huế, nhưng

Rồi tháng 7, năm mười hai tuổi ấy

Tôi xa nhà theo Phật gọi tiểu Ni

nên Huế trong tôi và sông Hương trong tôi không có nhiều kỷ niệm. Tuổi thơ tôi gắn liền với dòng sông nhỏ bao quanh làng chứ không phải được đắm mình nghịch nước sông Hương. Sông Hương trong tôi chỉ là những lần ngồi hóng mát ở bờ sông nhìn thuyền rồng qua lại, nghe văng vẳng câu hò; hay là những lần đi qua Trường Tiền, theo bờ sông Hương lên chùa Thiên Mụ ngắm nhìn dòng sông từ đồi Hà Khê. Thế mà năm nào cũng vậy, hễ cứ đến mùa Phật đản, ở biệt tận xứ người tôi lại ước ao được về Huế, về nhìn sóng nước sông Hương mùa khánh đản. Nhưng ước ao chỉ là ao ước. Ở xứ người, chùa tôi cũng tập nập lo Phật đản - một không gian Phật đản rất khác với Huế - nên không thể về quê.

Rồi năm nọ, một ngày tháng Tư âm lịch, sau 20 năm xa xứ, lần đầu tiên tôi về quê hương đúng mùa Phật Đản. Đó chính là lần mà tôi đứng tần ngần và đìu hiu man mác khó tả trước dòng sông Hương. Tôi, người con tha hương quay về quê cũ, ngang qua Trường Tiền, ghé lại bờ sông Hương. Vẫn cầu Trường Tiền sáu vài mười hai nhịp, vẫn dòng sông

Hương thuyền nan đứng đỉnh sau hàng phượng, Cô gái Kim Luông yếu điệu chèo, nhưng sao cứ thấy sông nước man mác, gió nhẹ đìu hiu như lòng người con tha hương biệt xứ biệt tâm, lâu lâu quay về rồi lại lên đường, có gì đó miên man buồn hoài cổ, đìu hiu đến lạ:

*Vạn trùng non nước vạn trùng mây
Trở lại rồi đây những tháng ngày
Vũ trụ bao la lòng người hẹp
Mây trắng ngang trời mây trắng bay.*

Lần ấy cũng vội vội vàng vàng, cùng cô em gái chụp nhanh mấy tấm hình kỷ niệm không gian Phật đàn dòng Hương rồi lại đi! Nghiệp tha hương là thế! Một cảm giác lạ, vừa vui mừng vừa luyến tiếc khó nói nên lời. Lần đó Huế đang tập nập mùa Phật đàn. Phật đàn ở Huế phải gọi là mùa Phật đàn chứ không phải là tuần Phật đàn hay ngày Phật đàn. Từ trước ngày Phật đàn rất lâu người dân đã làm lồng đèn Phật đàn, đến gần ngày Phật đàn là họ gánh lồng đèn đi bán ở các chợ hoặc các con đường. Nhiều con đường tập nập người mua người bán lồng đèn. Hai chị em cũng mua mấy chiếc lồng đèn về nhà treo. Cờ Phật giáo được treo khắp phố phường, từ trung tâm thành phố cho đến tận làng quê, hay dọc quốc lộ 1A. Chùa treo cờ, nhà dân treo cờ, ngoài đường treo cờ, chiếc đò trên sông Hương cũng treo cờ, đâu đâu

cũng rợp màu cờ hân hoan đón mừng ngày khánh
đản. Thật ấn tượng làm sao!



Tôi đã có dịp tham dự lễ Phật đản ở một vài nơi ở Việt Nam và đi qua một vài quốc gia châu Á khác nhân dịp mùa Phật đản nhưng không thấy nơi đâu lại có không khí Phật đản từng bừng như ở Huế. Đó cũng là cảm nhận của những người đã từng có dịp tham dự và chứng kiến mùa Phật đản ở Huế, ở sông Hương chứ không phải cảm nhận của riêng tôi. Và ấn tượng nhất với tôi vẫn là dòng sông ấy! Dòng sông của thi thơ, nhạc họa và tháng 4 về, đó là dòng sông Phật Đản với những chiếc thuyền rồng rước

Phật được trang trí cờ hoa nối đuôi nhau thấp sáng cả dòng Hương, với lồng đèn và cờ ngũ sắc hai bên bờ sông, với những con người hớn hở vui cười hân hoan đón ngày Như Lai giáng thế!

Chắc hẳn có nhiều người *Ước hẹn ngày nào anh đến Huế/ tìm đến sông Hương ngắm du thuyền*, và cũng có nhiều người:

*Ước một ngày ta về với Huế
Nhìn ngắm sông Hương đang chuyển mình
Cờ, hoa, khánh nguyện vang sông nước
Đón mừng Bồ tát xuống trần gian.*

Riêng tôi cũng:

*Giã từ quê cũ tha phương khách
Cố đô năm tháng vọng quay về.*

Quay về với nơi có bao nhiêu người thân thương đang sống ở đó, nhưng nhiều lúc đơn giản quay về chỉ để tham dự một mùa Phật đản trên dòng sông quê hương - dòng sông Phật đản! 🌸

GỬI “BẠN TRONG TÔI” NẮM TAY THÀNH CHÂN LÝ

THÍCH LIÊN PHƯƠNG

Ba mươi năm ẩn cư trong núi rừng tôi đã tìm thấy “bạn trong tôi”. Thật sự bạn là chân, thiện, mỹ... Bạn có tất cả như “bạn đang là”. Từ mắt không giới hạn: Thấy tôi và bạn đều không tên. Bạn đã vận hành qua mọi hình, danh, sắc, tướng... Điều kỳ diệu là bạn không biến mất qua những định đề: “Sabbe Sankhara Anicca” (Các hành là vô thường); hay “Sabbe Dhamma Anattati” (Các pháp là vô ngã).



Các hành nếu có thực thì từ nơi “chấp thực”, từ khái niệm. Thấy là điều khởi nguyên nhưng vì

không tự thể nên bị các hành xâm thực.

Điều trọng yếu ở cội nguồn là “cái không thể thấy” nên cái “thấy” từ tư duy là không thấy. Nếu cái nghe ở cội nguồn là “không nghe” thì cái nghe ở tai là không thực.

THẤY, NGHE, NGHĨ là cốt lõi của con người và thế giới nhưng giờ đây “điều thật” đã bị che đậy vì cái “không có thực”. Cuộc sống cá nhân, thế giới đều lâm nguy. Nhân loại sống tự trong tâm điểm môi trường riêng mình nên không có môi trường chung để tương giao hạnh phúc.

Xã hội và tôn giáo phát hình từ đốm sáng của “ý” nên “ý” là lập trình trong quá trình tự ngã cứng nhắc. Người chưa chết mà đã phải bỏ vào quan tài, dù có sự phục sinh nhưng trong lớp ván dày và bóng tối ta sẽ làm gì?

Bạn trong tôi cũng có nghĩa là tôi trong bạn, chỉ vì danh từ “Tôi – Bạn” mà ta tạo thành khoảng cách. Nếu không có âm thanh “tôi” vang lên trong đầu thì cái “bạn” cũng một lần bị xoá, đó là: “Ta là cái đó”.

Không có mây thì không gian không khoảng cách. Thấy vũ trụ từ điểm khởi tôi là... “vũ trụ” thì thấy ta đang có mặt.

Thấy sự có mặt là thấy “lực phát sanh”. Hiện hữu qua lực phát sanh đáp ứng được ba sự kiện (tâm lý): Một là không nghi; hai là không sợ; ba là không

mờ nhòa thực tại.

Không mong cầu mà có thể đạt được là hạnh phúc lớn lao đơn độc nhất của bạn, của con người đang có mặt.

Trong thiền học Phật giáo, người ta gọi là “NGỘ”. Ngộ là một phát minh không tâm điểm, không trạng thái, ngộ là một “phi trạng thái tâm”, không đặc tính, không đồng cũng không khác với con người, hữu tình và vô tình...

Trong quá trình tiệm tiến người ta cũng có thể giả lập điều kiện. Có thể trải qua sự đức hạnh, tinh tấn và thiền định.

Khi sắp bước qua bờ bên kia thì mọi tiện nghi đồng như sự trở ngại. Sự cố gắng từ tâm không còn dùng được. Định vị, tâm hướng trong mọi sự trở thành không còn nữa.

Trong giác ngộ ngôn ngữ tự tuôn trào. Không cần triệt tiêu ký ức, không gian từ ký ức trở thành vô ngôn. Hình ảnh của ký ức tuôn chảy như những âm tần vô chủ, nó không có sự gán kết về ảo giác thời gian nên nó không có thời gian, không có các trạng từ quá khứ - vị lai.

Trong hiện tại không có “cái không biết” nên nó không bị trượt qua (trượt qua là tội, là nghiệp báo, nhân quả...). Như thế giác ngộ không có “điểm dừng”, không có đà chuyển tiếp, nó hoàn toàn tuyệt

đôi.

Nếu chúng ta có thể ngồi đối diện trên bàn học, chúng ta có thể “tìm ra cái tương tự” của chân lý.

Khi soi nhìn trong gương ta biết được hình dáng. Khi ngộ biết hình dáng không phải là mình, mình không có ở bên ngoài. Mọi quy chiếu, phóng ảnh tạo thành khách thể, đó là chủ thể hoá biết được từ ý thức hình thành ra vũ trụ ta trở thành tự do, vượt ra khỏi sự chết. Và ta có thể sống thật trong mọi ảo giác phù du một kiếp đời vô hạn.

Đó là THIÊN, là hạnh phúc, là bất sinh và bất diệt.



Để nhắn gửi vào thâm cung sâu thẳm của linh hồn, tôi xin viết tặng quý bạn một bài thơ:

*Bạn đã hỏi tôi được gì trong ấy
Bạn khởi sinh từ “ấy” đã bao lần*

Bạn đi về trong mưa gió phù vân
Dù ướt đầm không làm hồn dỗi khóc
Là ngọn lửa không khói mùi nghi hoặc
Đốt hình mình làm rõ hiện nguyên sơ
Bạn là nhân, là quả chớ nghi ngờ
Rồi đốt cả thân hình thành mộng mị
Bạn là nước, bạn bốc lên thành khí
Rồi tạo mình lơ lửng giữa không trung
Ngó lên cao, sinh giới sẽ mịt mù
Ngó xuống dưới sinh linh nhiều vô kể
Bạn trông ra không gian thành bốn bề
Trở lại lòng nghe tiếng đập tim xưa
Thoáng trong mơ mũi động chút hương thừa
Mây mặt đó chưa từng sinh từng diệt
Đời bất hạnh vì tôi còn mãi miết
So sánh người vì sinh khổ trong tôi
Đem cái “tôi” làm khổ kẻ tạo môi
Rồi chính kẻ phóng câu thành mắt lưới

Dừng lại đi những bạo hành tư lự
Chính là “ta”, là cái thật VÔ CẦU
Là sâu thẳm, là mệnh mông, vô hạn
Cái tuyệt đối bày ra ngàn vạn vạn
Cõi đi về ta không bận thân tâm
Hỡi thân yêu: Là bạn chính hạt mầm
Hãy cùng kết NĂM TAY THÀNH CHÂN LÝ. 🌸

TÔI HỌC KIM CANG - LÊN ĐƯỜNG

BS ĐỖ HỒNG NGỌC



Khi tiếp cận với Kim Cang, tôi ngỡ và chung hững không ít. Lâu nay cứ nghe người ta đọc câu “*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” như một câu thần chú để quên đi bao nỗi muộn phiền, rồi đọc Lục tổ Huệ Năng cũng thấy ngài kể chuyện một hôm đi bán củi, chỉ nghe lóm người ta đọc có câu kinh đó thôi mà đại ngộ, thế mà mình càng nghe càng mơ hồ, mù tịt. Sau khi viết “*Nghĩ Từ Trái Tim*”, ghi lại những cảm nghĩ của mình về Tâm Kinh Bát Nhã, tôi thấy hình như mình cũng có được đôi chút hiểu biết nhưng vẫn còn lơ mờ nên muốn tiếp tục tìm hiểu thêm các kinh sách khác của Phật may ra sáng tỏ thêm chút gì chẳng và nhờ đó mà có niềm tin để thực hành thấu đáo. Bởi biết là một chuyện, hiểu là một chuyện, còn từ biết đến tin đến làm và duy trì hành vi, nhận thức không phải dễ dàng. Cho nên trong Tâm Kinh, khi Bồ tát Quán Tự tại “hành thâm Bát nhã” thấy được “ngũ uẩn giai không”, thoát mọi khổ đau ách nạn mừng rỡ reo lên “*Bồ đề, Tat-ba-ha!*” thì Phật đã cảnh giác: Phải tiếp tục hành thâm. Hành thâm nữa. Chưa ăn thua gì đâu. Không được tự mãn. Không được lơ là.

Tôi học Kim Cang không ngờ cũng thấy ghiền như khi học Tâm Kinh ngày trước. Đôi khi giật mình, đôi khi sững sốt, đôi khi ngỡ, đôi khi chung hững. Các kinh sách dù có nhiều truyền bản,

nhưng rõ ràng là có một sự nhất quán, xuyên suốt, chỉ khác cách tiếp cận tùy “đối tượng đích” mà cách truyền đạt khác nhau chứ nguyên lý vẫn là một. Năm được cái cốt lõi có thể bớt hoang mang, thấy được “chỗ vào” chăng?

Cái điều ngỡ và chung hứng đầu tiên khi học Kim Cang là hy vọng được đọc, được nghe những lời hay ý đẹp, những khuôn vàng thước ngọc, những bài giảng uyên áo. Thế mà, trời ạ! Kim Cang lại đi kể ngay một chuyện rất đời bình thường, nếu không muốn nói là tầm thường nữa, chẳng ăn nhập vào đâu, đó là chuyện Phật tới giờ ăn, đói bụng, bèn mặc áo, ôm bình bát đi... khát thực, chẳng thèm nói lấy một tiếng, chẳng thèm ra oai tăng háng lấy một tiếng! Nghĩ mà coi, giữa lúc có hàng ngàn người, cả các vị Đại Bồ tát, A la hán, các vị “chức sắc” và các đại đệ tử thân tín ngồi hồi hộp chờ nghe những lời giáo huấn sâu xa thì Phật chẳng nói chẳng rằng, mặc áo, cầm bình bát, vào thành khát thực. Đến khi khát thực thấy vừa đủ rồi mới ung dung trở lại “hội trường”, bày ra ăn, ăn xong, thu dọn y bát đâu đó đang hoàng rồi rửa chân sạch sẽ, ngồi xếp bằng... thở, nghĩa là... nhập định! Chẳng thèm nói lấy một tiếng. Chẳng thèm ban cho một chút huân từ! Tôi tưởng tượng lúc đó nếu mình cũng đang ngồi xớ rớ đâu đó, bên ngoài hành lang, dự thỉnh, chờ

nghe những lời thuyết giảng mà phát tức anh ách, cảm thấy hăng, thất vọng. Bỗng dung, Tu Bồ Đề xuất hiện. Ngồi giữa đám đông như mọi người bỗng ông đứng phắt dậy, cung kính cúi chào đúng nghi lễ với bậc Thế Tôn rồi cất lời ca ngợi: Thật là tuyệt vời! Thật là tuyệt diệu! Thật xưa nay chưa từng có! Thế Tôn đã khéo léo dạy dỗ, khéo léo trao truyền, khéo léo gợi gắm cho các vị đang có mặt tại đây hôm nay! Lúc đó thì quả thực mới bùng nổ bài học vừa được truyền trao mà chẳng ai ngờ! Lúc đó thì sự chung hưng đã trở thành nổi áy náy. Chết rồi, này giờ không để ý, không theo dõi kỹ bài giảng không lời kia của đức Phật! May mà có Tu Bồ Đề phát hiện! Những người không để ý quan sát kỹ sẽ mất đi một cơ hội đáng tiếc!

Phật có cách dạy riêng của Ngài: không nói một lời mà chỉ làm cho coi. Đó là một phương pháp giáo dục rất mới mà bây giờ người ta gọi là “*demonstration*”, tức biểu diễn, làm gương, làm cho bắt chước, một lối dạy kỹ năng sống (life skills) rất hiện đại. Một lần nữa cho thấy học Phật, tu Phật là làm chứ không phải nói. Làm trước, nói sau. Hoặc cũng chẳng cần nói. Ta hiểu vì sao các vị thiên sư thường bắt học trò chẻ củi, nấu cơm, gánh nước, trồng rau, giã gạo... mà chẳng thêm dạy lấy một lời. Cho đến lúc nào học trò tự phát hiện ra một điều gì

đó bức xúc trong tâm thì mới dạy, cũng bằng một cách kỳ cục nào đó: có khi lật thuyền, có khi gõ đầu, có khi trả lời trượt quớt, có khi hỏi ám ớ kiểu ông đưa tâm đây tôi an cho, làm cho học trò ngơ ra rồi... sự tỉnh cơn mê! Cuối khóa học, trò cũng không nhận được một bằng cấp nào của thầy để khoe, thầy cũng chẳng có gì để trao cho trò. Bởi “Cái đó” sẵn có trong trò, thầy chỉ giúp trò tự phát hiện, tự chứng nghiệm, tự “giải quyết” lấy vấn đề của mình. Đó gọi là tham vấn (counselling), một phương cách trị liệu tâm lý học và y học ngày nay. Người làm tham vấn ví như cô mục đỡ đẻ, giúp bà mẹ có được cuộc đẻ mẹ tròn con vuông chứ không thể đẻ thay bà mẹ. Đứa con có sẵn trong bụng mẹ rồi.

Trở lại bài học, mọi người giật mình, sững sốt nhớ lại thì mới hay Phật muốn dạy mình bài học đầu tiên: Đói thì ăn, khát thì uống. Tới giờ ăn thì phải lo ăn. Ai nói không cần ăn là người không biết sống, hoặc giả dối. Gần hai ngàn năm sau, Trần Nhân Tông, ông vua nhà Trần ở nước ta, vị thiền sư sáng lập phái Trúc Lâm Yên Tử cũng nói trong bài “Cư trần lạc đạo”: *Cơ tắc xan hề khốn tắc miên* (Đói thì ăn, mệt thì ngủ). Phật tới giờ ăn mà còn phải lo mặc áo, xách bình bát đi khát thực, huống là ta! Điều đáng để ý ở đây, một bậc Thế Tôn như đức Phật, chỉ cần nói một tiếng, không thiếu món ngon vật lạ cúng

đường! Thị giả hẳn đã lo bữa cơm tươm tất cho Phật đâu đó rồi, chờ Phật thuyết giảng xong thì vào ăn. Nhưng không. Phật đã tự đi kiếm ăn lấy một mình. Không nhờ vả đến ai. Không ăn thức ăn dọn sẵn ngon lành, mà tự mình làm đúng những điều mình đã dạy. Cho nên không giạt mình, sừng sốt sao được! Nhiều vị “chức sắc” có mặt hẳn... hết hồn nhìn lại mình, nào đệ tử cung phụng, nào bày biện các món ăn tuy là chay mà cũng “sơn hào hải vị” không kém! Ngày nay, ta còn thấy có nhiều thức ăn chay giả giống hình con tôm, con cá, đùi gà... thật là đáng ngại! Giạt mình, sừng sốt còn bởi vì Phật, địa vị cao nhất, bậc Thế Tôn kia, có hàng chục “chức danh” lưng lầy mà vẫn giản dị làm sao, vẫn đi chân trần từng bước thanh thoát, vẫn bung bình bát đi khát thực giữa nắng trưa để có cái ăn, có gì ăn nấy. Phật đi khoan thai, tự nhiên, mỗi bước đều chánh niệm, không “dính mắc” gì với chung quanh mọi người đang xì xầm hay bàn tán về mình, kẻ khen người chê mình. Ngài chỉ thở vào thở ra trên từng bước đi, ung dung, nhẹ nhàng, sáng khoái. Phật cũng không chọn các nhà giàu để đến khát thực hoặc chọn nhà nghèo dễ chịu hơn, hoặc những nhà quen biết cho chắc ăn, Phật cứ ung dung lần lượt đi từng nhà, từng nhà, bởi vì đâu có cần phải phân biệt, đâu có cần giúp riêng người giàu hay người nghèo. Ai

cũng có vấn đề, ai cũng “khô” như nhau thôi. Người nghèo khô nghèo, người giàu khô giàu! Có điều sau một vài tiếng đồng hồ đi bộ để khát thực như vậy thì món ăn nào cũng trở thành “cao lương mỹ vị”, nếu được ăn trong chánh niệm, được nhai kỹ từng chút một thì thức ăn nào cũng ngon, cũng dễ tiêu hóa. Hình như cái bình bát cũng vừa lớn đủ đựng thức ăn cho một người thôi, để không quá dư, không thừa mứa. Ngày nay, ít thấy cảnh khát thực, nhất là ở các đô thị, thành phố, thế nhưng khi ta có dịp thấy một người mặc áo ca sa, mang bình bát, từng bước ung dung, chánh niệm, đi khát thực từng nhà, từng nhà, ta không khỏi khâm phục vị Thầy từ ngàn xưa, và tự dung trong lòng thấy cảm động. Ngày nay, dù không còn phải đi khát thực từng bữa nữa, nhưng việc đi bộ hằng ngày vài tiếng đồng hồ cũng luôn rất cần thiết cho sức khỏe; thức ăn đơn giản, nhiều rau, nhiều đậu, ít béo, ít đường, ít mặn, không quá dư cũng đã rất tốt cho sức khỏe. Đặc biệt là ăn trong trạng thái ung dung, thư giãn, một không khí an lành, với niềm vui có được bữa ăn vừa đủ, không cầu kỳ, không thừa mứa, thì bữa ăn nào cũng trở nên ngon, lành mạnh, khỏe khoắn. Ăn xong, Phật thu dọn y bát đâu đó gọn gàng, rửa chân sạch sẽ rồi mới vào ngồi tĩnh tọa. Điều đáng để ý ở đây là không phải ăn xong thì đi... ngủ hoặc bắt đầu tranh luận căng thẳng

mà là ngồi tĩnh tọa, vào thiền. Có lẽ đó là lúc tốt nhất để nghe cơ thể mình hoạt động, để thấy các thức ăn được bộ máy tiêu hóa, hấp thu, chuyển hóa thành năng lượng ra sao trong từng tế bào. Bài học đã truyền trao. Nếu chịu khó quan sát kỹ tí nữa, lúc Phật bung bình bát đi khất thực từng nhà, có lẽ ta còn phát hiện ra nhiều điều hay, thú vị khác. Chẳng hạn, cái người đi khất thực kia không phải là người đi xin mà là người đi cho. Ta không thể phân biệt ai là người xin người cho ở đây. Khi người đi khất thực đứng trước cửa nhà nào thì gia chủ mừng hóm, cảm thấy như mình có một hạnh phúc lớn, không phải chỉ vì người đi xin kia là đức Phật mà chỉ vì cái hành vi đi xin kia thực ra mang một ý nghĩa khác, ý nghĩa cảnh tỉnh, như một lời nhắc nhở, nhắc nhở. Gia chủ sẽ có dịp nhìn lại chính mình, nghe ngóng một tiếng nói nào đó ở trong sâu thẳm tâm hồn mình. Có thể rồi sẽ chóng quên, nhưng hôm nào đó lời nhắc nhở sẽ lại vọng lại. Với người quyền quý cao sang, có thể giật mình một chút thấy cái người đi chân đất, để đầu trần, bung bình bát đứng xin kia là người vì sao đã từ bỏ ngôi vị thái tử, đã từ bỏ gấm vóc lụa là, cung phi mỹ nữ. Cũng có thể sẽ có những người xưa đuôi, sĩ vãi, để rồi cũng nhận được một ánh mắt biết ơn, một nụ cười triu mến và những bước đi nhẹ nhàng của người khất thực kia. Để rồi đêm về, người

đã xua đuổi sĩ vả nọ nhớ lại, ngạc nhiên nghe một thứ tiếng nói khác trong lòng mình. Có những người nghèo không có cái ăn, không có cái gì để cho thì lúc đó cái ánh mắt, cái nụ cười sẽ chia sẻ cùng nhau. Sự tôn trọng, không phân biệt, đã nói lên nhiều điều quá đỗi. Thực ra, nếu quan sát kỹ chút nữa, có lẽ từ lúc Phật đứng lên mặc áo, cầm lấy bình bát... mỗi cử chỉ đều đã toát lên một cái gì đó khác với ta. Nếu có ai các có hỏi chuyện mặc áo, cầm bình bát của Phật đâu thấy khác gì mọi người, thì chắc Ngài sẽ cười nhẹ nhàng nói, có chứ, khác chứ. Bởi Phật khoác áo, cầm bình trong chánh niệm còn ta thì hấp tấp, hồn hên chụp lấy áo, chụp lấy bình bát, tất tả vội vàng...

Diễn tiến của một buổi giảng huấn bằng phương pháp *demonstration* đó thì mỗi cử chỉ, hành động đều phải được theo dõi, quan sát rất kỹ để có thể thực hành theo. Suốt bài giảng đó, ta đã học được nhiều điều hơn ta tưởng: Bồ thí mà không phải bố thí, trì giới, nhẫn nhục, mà không phải trì giới nhẫn nhục, rồi tiết độ, tri túc, tinh cần, chánh niệm... và lúc nào cũng ở trong một trạng thái ung dung, an lạc, thanh thoi, đầy trí tuệ. Cho nên ta sẽ không còn ngạc nhiên khi nghe Tu Bồ Đề cất tiếng ca ngợi: “Hy hữu Thế Tôn! Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ tát, thiện phó chúc chư Bồ tát”. 🌸

NHỚ LỜI THẦY DẠY: “Ăn chay, Thương người, Thương vật, Niệm Phật, Tụng kinh”

THANH TIỀN



Trong lời khai thị đầu năm và ngày khánh tuế hàng năm, HT. Vạn Đức luôn khuyên nhắc mọi người lấy việc ăn chay làm nền tảng, lấy việc niệm Phật, tụng kinh làm công đức xuất thế.

Từ tình thương không nở ăn thịt loài vật nên chúng ta ăn chay và việc ăn chay lại giúp chúng ta nuôi dưỡng tình thương. Đó chính là tình thương tự nhiên, không dụng công, không tác ý,

mong muốn mọi người được thoát khổ an vui. Tình thương đó được gọi là từ bi. Tâm từ bi là nền tảng, là cội gốc để đi lên con đường Hiền Thánh như kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyên có ví: *“Tất cả chúng sanh là gốc rễ, Bồ tát là hoa, Phật là quả. Dùng nước đại bi đượm nhuần gốc rễ chúng sanh thì có thể trở bông Bồ tát trí huệ và kết thành quả Phật toàn giác”*⁽¹⁾. Theo lời dạy của Sư ông, chúng con bắt đầu ăn chay và việc trường chay thật sự bắt đầu từ một nhân duyên. Đó là buổi chiều sau giờ làm việc, chúng con ghé cửa hàng hải sản, mua tôm tươi sống chuẩn bị cho bữa cơm chiều. Cho tôm còn nhảy lách tách và một ít nước vào nồi, đậy nắp lại. Trong vài phút chờ đợi, chúng con nghe tiếng động bên trong nồi của những chú tôm nhảy lên khỏi nước sôi, va vào thành và nắp nồi. Chúng cố vượt thoát nhưng vô vọng vì các tất cả đều bị đóng kín, không có lối thoát. Chúng con bỗng rung mình khi tưởng tượng mình bị thả vô một nồi nước sôi sùng sục và cảm nhận *“Mình đau sao thì nó cũng vậy”*. Chính những hình ảnh đó làm bản thân phát tâm ăn chay trường mạnh mẽ và triệt để vì bản thân luôn tâm niệm *“Không làm những gì mình không thích với người khác”*.

Trên nền tảng đó, Sư ông dạy tu hành chánh niệm, đứng đầu là Niệm Phật, niệm Pháp, niệm

Tăng. Niệm Phật là niệm danh hiệu Phật A Mi Đà, niệm Pháp là tụng kinh, niệm Tăng là niệm danh hiệu Bồ tát Phổ Hiền, Bồ tát Quan Thế Âm... Trong đó, niệm Phật là chánh hạnh.

Cũng như các pháp môn khác, Niệm Phật là pháp tu Giới – Định – Huệ “Nhiếp tâm là định học. Nhận rõ chính huệ học. Chánh niệm trừ vọng hoặc. Giới thể đồng thời đủ”.⁽²⁾

Những người bận rộn với biết bao công việc gia đình và xã hội như chúng con, cũng chỉ có nhiều lắm là hai thời tọa thiền niệm Phật sáng và tối trong ngày. Phần lớn thời gian, chúng con niệm Phật lúc làm việc nhà, lúc chờ đón con trước cổng trường, lúc vừa nhấn phím gọi tin nhắn cho người bạn và chờ tin trả lời, lúc nhấn nút “save” khi vừa soạn thảo xong một văn bản... Đó là cách “tu mót” mà Sư ông thường nhắc nhở mọi người tranh thủ thời gian lúc rảnh việc thì nhiếp tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng để được đầy đủ đạo pháp như người nhà quê đi mót lúa vẫn đủ gạo để ăn. Nhờ nhiếp tâm vào câu Phật hiệu, định lực tăng dần. Với chánh niệm tỉnh giác, chúng con tập kiểm soát ba nghiệp thân, khẩu, ý. Nơi tâm vắng lặng, trí tuệ phát sinh, chúng con dần thấy bản chất của các pháp, đoạn trừ dần các phiền não.

Bên cạnh việc niệm Phật, đọc tụng kinh điển

Đại thừa là trợ hạnh. Theo lời dạy của Sư ông, chúng con cố gắng thuộc lòng những bản kinh ngắn như kinh Phổ Môn, kinh A Mi Đà, kinh Phổ Hiền và đọc thêm các kinh trong “*Trí Tịnh toàn tập*” như kinh Hoa Nghiêm, kinh Maha Bát Nhã Ba La Mật, kinh Đại Bảo Tích, kinh Pháp Hoa, kinh Đại Bát Niết Bàn...

Mặc dù chưa hiểu hết thâm ý trong kinh, nhưng bước đầu chúng con hưởng được niềm an lạc do chú tâm đọc từng câu chữ. Tùy theo sự hiểu biết của mình, chúng con áp dụng những lời Phật dạy trong kinh vào cuộc sống. Ví như lúc kinh hành, chúng con khởi tâm khó chịu khi người phía trước cứ dừng lại lễ xá lúc đi ngang qua hình tượng Phật, Bồ tát, làm ảnh hưởng những người phía sau. Lúc đó, chúng con nhớ đến đoạn kinh Pháp Hoa (phẩm Phương tiện) “*Hoặc có người lễ lay. Hoặc lại chỉ chấp tay. Nhấn đến gối một tay. Hoặc lại hơi cúi đầu. Dùng đây cúng dường tượng. Lần thấy vô lượng Phật. Tự thành đạo Vô thượng*”⁽³⁾. Với tâm nguyện mọi chúng sanh đều thành Phật, chúng con tập dần chuyển hóa tâm sân hận thành tâm từ bi và bản thân cảm thấy thật nhẹ nhàng.

Tâm thanh tịnh tức là Cực Lạc. Hành giả giữ tâm thanh tịnh được giây phút nào tức là đang sống trong thế giới Cực Lạc ngay trong giây phút đó. Tuy

nhiên, đường tu cũng có lúc lên lúc xuống, lúc thuận lúc nghịch và con đường đến Bảo Sở còn xa vời vợi, cho nên chúng sanh trôi lăn mãi trong sanh tử luân hồi. Hàng hạ căn chúng con, nghiệp trọng phước khinh, chương sâu tuệ mỏng, nguyện sanh về cõi nước của đức Phật A Mi Đà, để không thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mau chóng “*Cụ Bồ tát đạo. Quảng độ chúng sanh*”.

Nhân ngày Lễ Tiểu Tường (28/01 Ất Mùi), hàng đệ tử chúng con câu hội về chùa, cùng đại chúng đọc tụng kinh Phổ Hiền nơi tháp Phù Thi. Mặc dù Thầy đã đi xa, nhưng qua Pháp thân, chúng con cảm nhận Thầy rất gần. Lời Thầy dạy, chúng con mãi khắc ghi và quyết tâm tinh tấn tu hành để khỏi uổng phí một đời được thân người, được biết Phật pháp, được gặp bậc minh sư. Chúng con cũng nguyện cầu cho muôn loài “*đồng sanh Tây Phương Cực Lạc, đồng thành Phật đạo*”. 

1. HT. Thích Trí Tịnh dịch, *Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện*, Nxb. Hồng Đức, 2014, tr. 30.

2. HT. Thích Trí Tịnh, *Kệ Niệm Phật*, Nxb. Hồng Đức, 2014, tr. 3.

3. HT. Thích Trí Tịnh dịch, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb Tôn Giáo, 2006, tr.81.

TÁM BƯỚC ĐI ĐẾN HẠNH PHÚC TRONG PHẬT GIÁO TÂY TẠNG (II)

MINH BẢN



BƯỚC THỨ SÁU Chấp nhận sự thất bại và dâng tặng sự chiến thắng

*Giận hờn ghen ghét với tha nhân
Gây phiền trách móc biết bao lần
Phải chăng chấp nhận mình thua cuộc
Chiến thắng về người phải hiến dâng.
Bước thứ sáu cho thấy rằng đạt đến được một*

kinh nghiệm nào đó trong tình yêu thương và lòng đại bi thương yêu đối với tất cả chúng sinh, chúng ta bây giờ cần phải đặt tấm lòng tốt đẹp này vào thực hành trong đời sống hằng ngày của chúng ta. Thí dụ, một người làm cho chúng ta đau khổ hay mắng chửi chúng ta do sự tức giận hay ghen ghét, chúng ta chấp nhận một cách thật tình và nghiêm trang sự đau khổ gia hình đó mà không tìm cách trả thù hay đối địch lại, tinh thần của chúng ta luôn nằm trong tình yêu thương và từ bi. Đó là ý nghĩa của sự chấp nhận sự thất bại và dâng tặng chiến thắng cho người khác. Sự thực hành này bảo vệ trực tiếp chúng ta chống lại sự thất vọng và buồn bã. Trong bước thứ sáu này ý định chính yếu của Bồ tát Langri Tangpa là khuyến khích chúng ta thực hành sự kiên nhẫn. Sự thực hành kiên nhẫn này là căn bản cho phép đạt được sự thực hiện dành được ơn huệ mà sẽ được giải thích trong chương kế tiếp.

Một khi những đối tượng hay những người gây ra những vấn đề, không lay chuyển thay đổi. Và chúng ta đã làm tất cả những gì có thể làm để cải tiến tình trạng tốt đẹp hơn thì không còn gì khác để làm là chúng ta phải chịu đựng một cách kiên nhẫn trong sự đau khổ mà không giận dữ và không làm những hành động trái ngược chống lại. Một khi những chịu đựng và hành động của chúng ta không

đem lại kết quả và đã chín mùi thì không thể nào tránh né những người đó được, dù cho một đức Phật cũng không ngăn cản được những sự đau khổ của chúng ta. Duy chỉ một điều chúng ta có thể làm là thực hành sự kiên nhẫn và chấp nhận một cách thành thật nghiêm trang những khó khăn của chúng ta. Theo phương cách này, chúng ta giữ được một tình trạng tinh thần thăng bằng và tích cực mà không cần kể đến sự trầm trọng tình trạng bên ngoài của chúng ta. Thí dụ nếu chúng ta thực hành sự kiên nhẫn khi bị bệnh, chúng ta có khả năng giữ yên tĩnh, thanh thản và nếu chúng ta thực hành kiên nhẫn khi có người làm cho chúng ta đau khổ, chúng ta sẽ có sự sáng suốt và nghiêm chỉnh cần thiết trong tinh thần để phản ứng lại bằng một phương cách xây dựng, không giận dữ, không thương hại chính mình. Mỗi khi chúng ta tìm thấy trong một tình trạng khó chịu hay đau đớn, chúng ta cần phải nghĩ đến:

“Tình trạng này là kết quả của nghiệp định tiêu cực của tôi. Một khi hiệu quả của nó chín mùi rồi, thì quá muộn để thanh lọc nó. Không thể làm được gì cả ngoại trừ là chấp nhận một cách kiên nhẫn tình trạng đó với một tinh thần vui vẻ. Chính tôi đã tạo ra nguyên nhân của vấn đề này, như thế đó là trách nhiệm của tôi phải chấp nhận kết quả vấn đề đó. Nếu tôi không chấp nhận kết quả của những

hành động tiêu cực của tôi thì ai khác có thể nhận chịu? ”.

Sự kiên nhẫn bao gồm những mong muốn lâu dài sự khổ đau, không phải là sự thực hành theo nghĩa riêng là sự giữ lấy, nhưng nếu chúng ta có khả năng chịu đựng được một cách can đảm sự đau khổ riêng tư của chúng ta thì chúng ta sẽ không đau đớn khó chịu giữ lấy sự đau khổ của những người khác. Những người có thể thực hành sự kiên nhẫn này có một tinh thần rất mạnh mẽ. Họ giống như những người anh hùng giữ được sự không xáo trộn đối với những khổ đau của luân hồi sinh tử và không có gì khiến cho họ lay động tinh thần. Bồ tát Dharmarakshita nói rằng: "Những ai chấp nhận những thú vui trong luân hồi sinh tử mà không chấp nhận khổ đau thì sẽ có nhiều vấn đề. Ngược lại, một Bồ tát chấp nhận sự khổ đau với sự can đảm sẽ luôn luôn sung sướng".

Những ai chỉ chờ đợi hạnh phúc ở bên trong luân hồi sinh tử và có sự đau đớn khi phải chịu đựng những đau khổ của mình thì sẽ khiến cho những bất hạnh chú ý gây ra nhiều hơn đối với mình. Chúng ta bị đau khổ vì chúng ta ở trong luân hồi sinh tử. Luân hồi sinh tử là sự chế tạo ra của tinh thần không thanh khiết của chúng ta trong hành động và lo nghĩ đến chính mình, như thế bản chất của nó cũng là sự đau

khổ. Đến bao nhiêu nguyên nhân mà chúng ta có trong tinh thần – không biết đến hành sử chính mình và sự lo nghĩ đến chính mình – thì chúng ta sẽ tiếp tục đến bấy nhiêu hậu quả của luân hồi sinh tử và những bất hạnh của nó. Mong mỗi tránh thoát được sự đau khổ mà không thanh lọc tinh thần lo nghĩ đến chính mình và hành sử cho một mình, cho thấy một sự thiếu thốn nền tảng của sự khôn ngoan. Thiếu sự thông thái, khôn ngoan, chúng ta đã tìm kiếm từ đời này đến đời khác để giải thoát sự đau khổ bằng cách sắp đặt thế giới luân hồi mà quên tất cả thanh lọc tinh thần của chúng ta. Tốt hơn tiếp tục trên con đường này, chúng ta bây giờ phải bắt chước thái độ khôn ngoan và can đảm của một vị Bồ tát và xem sự đau khổ và những vấn đề của chúng ta như những sự khích lệ đòi hỏi chúng ta thực hành con đường tâm linh.

Lý do mà chúng ta khó chịu phải chấp nhận sự đau khổ là vì sự lo nghĩ đến chính mình, đòi hỏi một cách mạnh mẽ sự quan trọng của hạnh phúc riêng tư. Sự thật, khi chúng ta sung sướng là một người duy nhất sung sướng và một khi chúng ta đau khổ là một người đau khổ. Sự đau khổ riêng tư của chúng ta không nghĩa lý gì so với sự đau khổ của vô số chúng sinh. Chắc chắn rằng một chúng sinh duy nhất là quan trọng nhưng nếu có ai hỏi chúng ta một người

quan trọng hay mười người quan trọng thì chắc chắn chúng ta trả lời mười người quan trọng hơn một người. Sự phán đoán này rất hữu ích và có thể giúp cho chúng ta trong việc thực hành chấp nhận sự thất bại.

Tuy nhiên chúng ta cần dùng đến sự khôn ngoan hiểu biết một khi chúng ta quyết định thực hành này. Nếu chấp nhận sự thất bại và dâng tặng sự thành công chiến thắng biểu tượng một trở ngại quan trọng cho việc thực hiện bồ đề tâm của chúng ta thì điều đó sẽ làm nên một cách gián tiếp sự sai lầm đối với vô số chúng sinh bao gồm cả người mà chúng ta dâng tặng chiến thắng. Nếu không hiểu biết khôn ngoan, thì chúng ta có thể bị một người làm giảm thiểu đến không còn gì, kể cả cơ hội phi thường đạt đến giác ngộ và công việc giúp đỡ cho một số chúng sinh. Lòng thương hại, từ bi này là sai lầm, vô hiệu và sẽ đưa đến một sự thực hành không đúng. Chúng ta hãy tưởng tượng đến một người đàn bà thực hành tu tập tinh thần tên là Thu hy sinh cuộc đời để giúp cho những người khác. Nếu do sự ghen ghét, một người tìm cách giết bà Thu để có thể thực hiện những điều ước muốn của nó và bà Thu tự để cho mình bị giết thì lòng thương hại người khác của bà Thu không thể chấp nhận được. Lòng từ bi của chúng ta tự nó chưa đủ, chúng ta cần đến sự thắng

bằng của sự khôn ngoan, hiểu biết, nếu không chúng ta sẽ phạm phải nhiều sai lầm.

Một ngày kia, một người đàn ông với lòng đại bi bao la thấy một con cá thật lớn trên lề đường. Con cá này bị rơi khỏi từ xe kéo của một người câu cá và nó vẫn còn sống. Người đàn ông đó muốn cứu con cá đó. Ông ta lượm nó lên một cách cẩn thận và đem đặt nó trong cái ao ở gần đó. Nhưng ít lâu sau đó, dân làng nhận thấy rằng tất cả những cá nhỏ ở trong ao biến mất và chỉ còn duy nhất có một con cá thật to. Lúc đó, dân làng mới hiểu được rằng con cá lớn đã ăn tất cả những con cá nhỏ khác nên họ giận dữ và giết con cá đó. Hành động của người được kích thích bởi lòng từ bi đưa đến kết quả là không những tất cả những con cá trong ao bị chết mà ngay cả con cá mà ông ta muốn cứu cũng bị chết. Câu chuyện này nêu lên cho chúng ta thấy rằng nếu chúng ta thật sự muốn giúp đỡ những người khác, chúng ta cần phải có nhiều hơn một ham muốn thương hại muốn giúp một cách đơn giản. Chúng ta đồng thời cần phải phát triển sự thông thái, khôn ngoan của chúng ta bởi vì không có nó, những cố gắng giúp đỡ sẽ thường bị rơi vào những thất bại và thảm hại. Trong Phật giáo, từ bi và khôn ngoan thông thái là hai thứ được xem như bổ túc nhau. Yếu tố này cần thiết cho yếu tố kia và để giúp đỡ một cách hiệu quả cho

nhau.

Hãy tưởng tượng rằng chúng ta từ bỏ được sự lo nghĩ đến chính mình và có một người yêu cầu chúng ta hy sinh cuộc đời mình. Ở phía chúng ta, chỉ có thể rằng chúng ta có khả năng cho cuộc đời mà không có một cảm giác mất mát. Nhưng trước khi làm, chúng ta cần phải tự hỏi chuyện đó có sẽ giúp đỡ thật sự cho những người khác không. Trong một vài trường hợp có thể sự việc đó rất hữu ích để mà làm. Vua Tây Tạng là Yéshé Eu đã hy sinh cuộc đời của ngài để mời nhà Bác học lớn Ấn Độ tên là Dhipamkara Shrijana đến giảng dạy Phật pháp ở Tây Tạng. Dhipamkara Shrijana rất cảm động bởi cử chỉ vị tha của vua Yéshé Eu nên đã chấp nhận lời mời. Ông ta đã có thể chỉ dạy Phật pháp quý giá cho những người Tây Tạng kém cỏi và vô kỷ luật mà chính những người đó đã cho ông ta tình yêu thương và lòng biết ơn. Đổi lại, ông ta đã nhận được tên tuổi Atisha có nghĩa là "hòa bình". Phật pháp của ông ta giảng dạy đã bùng sáng xuyên qua khắp nước Tây Tạng và những quốc gia khác. Từ thời đó, vô số người đã nhận ra và tiếp tục thừa nhận nghĩa cử sâu xa của vua Yéshé Eu đã cho cuộc đời với sự chấp thuận tràn đầy. Câu chuyện này được giải thích đầy đủ trong "*Con đường vui sướng*" và trong "*Một đạo Phật tân thời*".



Ngược lại, có những lúc hy sinh cuộc đời mình có thể làm thỏa mãn một người, nhưng đồng thời hủy hoại khả năng giúp đỡ cho nhiều người khác. Nếu chúng ta tự nhận thức ra có thể giúp đỡ hơn những người khác bằng cách sống ở lại thì chúng ta không nên hy sinh cuộc đời của chúng ta. Nếu có người nổi lên tức giận và hăm dọa giết chúng ta thì chúng ta có thể ngay cả tranh đấu bảo vệ cuộc đời để dành cho sự tốt lành của số người đông hơn. Phật đã nói rằng cho thân thể mình mà không có lý do chính đáng hay làm cho sức khỏe của mình rơi vào trong nguy hiểm một cách vô ích là một sai lầm to lớn vì điều này là một trở ngại to lớn đối với sự thực hành

tâm linh của chúng ta.

Thông thường, thật tốt đẹp đối với mọi cố gắng làm vui lòng cho những người khác bằng cách làm trong sự thỏa hiệp với những ham muốn của họ và trong sự chấp nhận tất cả những chỉ trích hay tất cả những vấn đề mà họ gây ra cho chúng ta. Nhưng trong một vài trường hợp cũng rất khó khăn hành động, thí dụ như khi những ham muốn của một người là những sự phá hoại và họ đem đến những đau khổ vô ích. Nếu một người nào đó đến yêu cầu chúng ta giúp để cướp một ngân hàng hay con của chúng ta xin mua cho nó một cây súng để bắn chim, dĩ nhiên chúng ta phải từ chối. Chúng ta cần phải sử dụng sự khôn ngoan thông thái của chúng ta để không nói đồng ý một cách mù quáng bất cứ những gì người ta yêu cầu.

Cũng có thể chúng ta hy sinh một phần lớn thời giờ để làm thỏa mãn những mong muốn của những người khác mà khiến cho chúng ta không còn thời giờ nữa để học hành, tôn thờ và tham thiền, suy ngẫm các pháp. Nhiều người có những ham muốn không đúng đắn và có thể lợi dụng quá đáng chúng ta. Ít nhất mỗi ngày phải hy sinh một ít thời giờ để thiền định, chúng ta khó khăn lắm để giữ một tinh thần bình yên và tích cực trong đời sống hàng ngày và sự thực hành tâm linh trong đời sống đau khổ của

chúng ta. Bởi vì đối tượng thực sự của thiên định là cải tiến khả năng giúp đỡ cho những người khác, sự kiện mỗi ngày dùng thời giờ để thiên định không phải là sự ích kỷ. Chúng ta cần phải tính toán quản lý thời giờ và năng lực thế nào cho có thể giúp đỡ những người khác tối đa và để làm những việc đó một cách có hiệu quả, chúng ta cần phải trải qua một số thời giờ một mình để tìm thấy được sức lực, tập trung những ý tưởng và nhìn những sự vật với sự suy nghĩ giạt lùi trở lại.

Nếu đã bị thương tổn, những người thực hành tu luyện tinh thần chấp nhận một cách kiên nhẫn sự đau khổ của họ, nhưng điều đó không có nghĩa là họ không cố gắng trước tiên ngăn cản người ta làm cho họ đau đớn. Đó là một sự sai lầm tin tưởng rằng bởi vì chúng ta cố gắng thực hành sự kiên nhẫn và hủy diệt sự lo nghĩ đến chính mình nên chúng ta có thể để cho những người khác làm cho chúng ta đau đớn. Thật sự đó là nghĩa vụ của chúng ta bảo vệ sự đau đớn mà những người khác muốn gây cho chúng ta bởi vì nếu họ đạt đến được điều đó thì họ sẽ tạo ra nguyên nhân của những đau khổ to lớn cho họ trong tương lai. Những Bồ tát sử dụng tất cả những phương pháp nhẹ nhàng và mạnh mẽ để ngăn cản những người khác gây rối, nhưng mục tiêu duy nhất của các Bồ tát là bảo vệ, cố gắng cản trở sự tạo ra

định nghiệp tiêu cực cho những người khác và chấp nhận những khả năng có thể giúp đỡ những người khác. Nhìn bên ngoài có thể có vẻ các Bồ tát hành động trong lợi ích của họ nhưng thật sự họ bảo vệ thân thể sự sống của họ bởi lòng từ bi dành cho tất cả chúng sinh.

Một ngày kia, một người thực hành thanh khiết của các pháp đi đến gặp tổ sư để đặt một câu hỏi trên sự thực hành của ông ta về pháp Lamrim, và đồng thời có mang theo bản văn quý giá của Lamrim. Ông ta quay trở về động vì lúc ấy bị một con chó tấn công một cách dã man. Người thực hành này có thói quen giữ gìn rất kỹ lưỡng và kính trọng những kinh sách nhưng bị trở ngại vì con chó cắn và ông ta đã dùng những cuốn kinh sách đánh con chó. Như thế ông ta có sai lầm khi dùng một kinh sách bằng cách như thế không? Theo phương cách tổng quát thì dĩ nhiên phải cần giữ gìn những bài kinh sách như những pháp vui sướng thật sự. Tuy nhiên nếu ông ta không tự chống lại thì con chó có thể cắn ông ta hay có thể giết chết ông ta và cũng làm đứt đoạn một cách trầm trọng sự thực hành các pháp và gián tiếp làm khó khăn cho một số những người thọ cảm. Thật rất khó phán định nếu chỉ dựa trên những hành động bên ngoài của một người nếu người đó thực hành các pháp với sự thanh khiết hay không. Có thể sống

với một người trong nhiều năm, chúng ta sẽ đi đến một cách tinh tiến hiểu được lý do thật sự của người đó, nhưng ở một khía cạnh khác, chúng ta không thể biết rõ được lý do của một người mà chỉ dựa trên tư cách bên ngoài của người đó.

Đồng thời không có một lý do nào để kéo dài những đau khổ vô ích, thí dụ như từ chối sự bằng lòng giúp đỡ của một vị bác sĩ một khi chúng ta bị bệnh nặng. Chúng ta tự nói rằng: "Nhân danh là người thực hành luyện tập tinh thần, tôi có thể giải quyết tất cả những vấn đề nhờ vào sức lực nội tâm duy nhất của tôi". Nhưng sự thật, từ chối tất cả những sự giúp đỡ làm chúng ta bị đứt đoạn cam kết luyện tập tinh thần như sau: "Hãy ở lại tự nhiên tất cả đang thay đổi nguyện vọng của anh". Theo truyền thống của Phật giáo Tây Tạng Kadampa của Djé Tsongkhapa, dù nếu chúng ta đã có những thực hiện cao cấp, chúng ta vẫn phải xem xét những luật lệ điều kiện trong xã hội mà chúng ta đang sống. Bởi vì phải dùng thuốc men y khoa khi bị bệnh trong khi đạo kadampa thì không để ý một cách vô ích đến chính mình nên từ chối sự trị liệu có thể giúp chúng ta, ngay cả tinh thần chúng ta đủ mạnh để chịu đựng được sự đau đớn. Những điều đó được thực hiện trong truyền thống của Djé Tsongkhapa, giữ ở bên ngoài như một người bình thường, tất cả được giáo

hóa ở bên trong, những tình trạng tinh thần đặc biệt là một thái độ rất thực tế bén nhạy và đẹp đẽ.

Có thể nói rằng nếu chúng ta chấp nhận một cách kiên nhẫn sự thất bại mãi mãi thì sự đau khổ và những vấn đề sẽ gia tăng đến độ làm cho chúng ta bị tràn ngập chìm đắm. Sự thật, sự thực hành kiên nhẫn luôn luôn làm giảm thiểu sự đau khổ, bởi vì chúng ta không tăng thêm sự đau đớn tinh thần đối với những khó khăn mà chúng ta đang có. Bởi vì những đau khổ, những bận tâm, tinh thần suy yếu, những đau đớn đều là những cảm giác, là những loại tinh thần khác nhau. Những sự kiện đó tồn tại bên trong chứ không phải bên ngoài tinh thần của chúng ta. Nếu tất cả đều hành xử kinh nghiệm bằng cách phá bỏ những điều kiện không thích hợp thì tinh thần của chúng ta ở lại sự yên tĩnh và sung sướng nhờ vào sự thực hành sự kiên nhẫn và chúng ta sẽ không có vấn đề. Chúng ta có thể ở trong một tình trạng khó khăn có thể là bệnh hoạn hay bị thương nhưng chúng ta không cảm thấy đau đớn. Như thế trong khi kiểm soát tinh thần, chúng ta đã làm thực nghiệm một sự dừng lại sự đau đớn, sự bận tâm và sự suy yếu tinh thần và chúng ta tìm thấy một sự thanh thản nội tâm. Hơn nữa, giữ một tinh thần yên tĩnh trong những tình trạng khó khăn, chúng ta dễ dàng tìm thấy những giải pháp và những giải đáp xây dựng. Sự

thực hành của những người theo Phật giáo rất nhẹ nhàng. Sự thực hành đó không dùng để, không cảm đoán mà cũng không thử thách cơ thể nhưng bao gồm một cách chính yếu trong sự làm việc bên trong của sự kiểm soát và chuyển hóa tinh thần. Một khi chúng ta học được làm thế nào để thực hiện điều đó thì chúng ta hiểu được ý nghĩa thật sự những chỉ dạy của đức Phật.



Ở Tây Tạng, Thiền sư Kelsang Gyatso đã gặp nhiều người thực hành lâu năm dù không nổi tiếng đã thực hành đều đặn sự chấp nhận trên sự thất bại

và dâng tặng sự chiến thắng cho người khác trong đời sống hằng ngày của họ. Một trong những người đó là nhà sư Katchèn Sangyé. Mọi người được biết bên trong người đó là một Bồ tát. Mỗi khi người ta phê bình ông ta một cách khó chịu, ông ta chấp nhận, không chống đối lại và mỗi khi có một người hỏi ông ta một việc gì, ông ta lập tức trả lời không một chút nghi ngờ đến sự tổn hại. Nếu những nhà buôn đòi hỏi ông ta quá nhiều tiền bạc khi ông ta mua một thứ gì đó thì ông ta trả tiền mà không cần giải thích gì cả và nếu nhà buôn nghèo khổ thì ông ta còn cho thêm nữa. Ở nhà ông ta, đồ vật quý giá nhất là một cái bình bằng đồng đựng nước. Một ngày đó, ông ta vắng mặt, một kẻ cắp vào phòng ông ta và đánh cắp cái bình. Nhưng khi xuống đường kẻ cắp kia gặp phải Katchèn Sangé đang về đến nhà. Vì nhà sư biết kẻ cắp đó nên nó rất hổ thẹn và bỏ cái bình trở lại và chạy mất. Katchèn Sangyé lúc đó rất muốn cho kẻ cắp cái bình bằng đồng đó. Ông ta đem cái bình đến nhà kẻ cắp và nói rằng: “Mày không cần phải chạy trốn, mày có thể lấy tất cả những gì mày muốn trong phòng của ta, bất cứ lúc nào”. Nhiều người nói rằng ngay cả nếu người ta xin cuộc đời của ông ta thì ông ta cũng cho một cách vui vẻ. Trong quá khứ đã có một số người thực hành như ông ta và không có lý do gì nghĩ rằng ngày nay và

trong tương lai sẽ không thể có những người thực hành như thế. Nhiều người có thể nghĩ và giữ thái độ như thế mà không có vấn đề gì cả trong đời sống bởi vì họ có thể chấp nhận một cách vui vẻ trong mọi tình trạng đến với họ.

Tóm lại nếu mong muốn giúp đỡ người khác một cách hiệu quả thì chúng ta tuyệt đối cần đến khả năng có thể chấp nhận những vấn đề của chúng ta mà không giận dữ và không thất vọng. Giúp đỡ người khác không luôn luôn dễ dàng. Điều đó thường đòi hỏi những thử thách lớn lao, những sự bất đồng và trái ngược với sự mong muốn lo nghĩ đến chính mình. Nhiều người trong chúng ta không có khả năng chấp nhận điều đó, như thế sự cam kết giúp đỡ những người khác không đến từ tận đáy lòng của chúng ta và sự cam kết đó không vững chắc. Nhưng một khi có được khả năng chấp nhận một cách kiên nhẫn những vấn đề riêng tư, chúng ta sẽ có sức mạnh tinh thần cần thiết để giữ lấy trên chúng ta sự đau khổ của những người khác và cho họ hạnh phúc của chúng ta. Dần dần, chúng ta sẽ triển khai được sự thực hiện ở nội tâm với sự chấp nhận thất bại và hiển dương sự chiến thắng, không có gì có thể làm cho chúng ta thất vọng trong những hoạt động lợi ích của chúng ta. 🌸

Huyền nhiệm

TRẦN QUÊ HƯƠNG



*Bao la trời thăm thăm
Bát ngát biển thậm thâm
Trôi trôi mây lọt đậm
Trong mát nước diệu trầm*

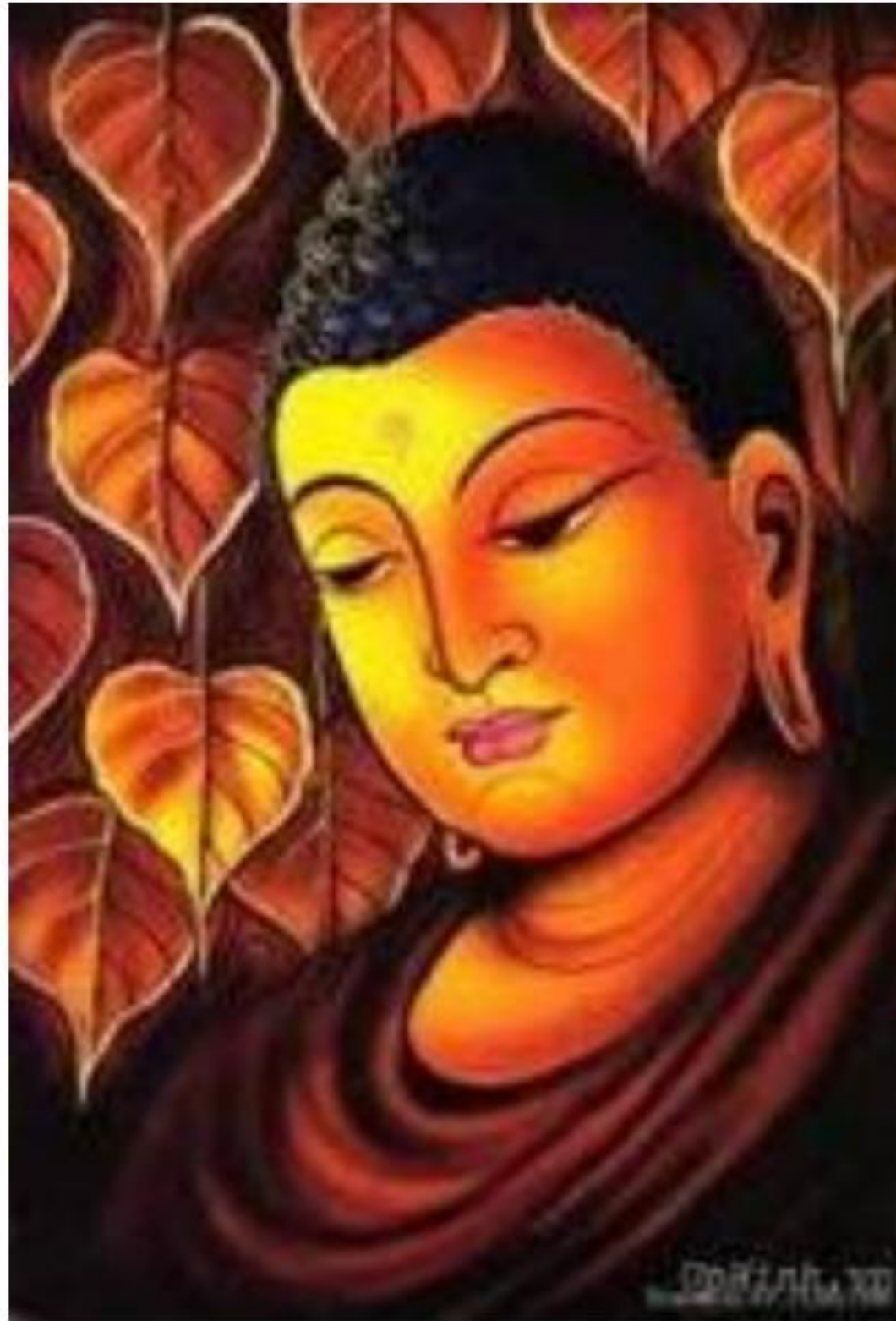
*Đất ươm đời mầm sống
Đá ươm người chí thiêng
Cỏ biêng biếc hương đại
Cây trở cảnh nhiệm huyền*

*Người thẳng hoa nhân văn
Thú thẳng hoa ác hiểm
Thiên địa trời đất ơi...
Nhiên hạo như thị huyễn!*

*Hiên nhân bi tâm cảm
Thánh nhân từ mẫn tình
Trời thương người khuyến giảm
Phật thương đời lặng thình! 🌸*

Sống với chân tâm

HOẢNG AN



Thân tứ đại như là bốn núi
Cảnh sinh, già bệnh chết đó mà
Trần Nhân Tông, người đã gọi ra
Cho liên hữu thật là chí lý!*

*Linh Thứu Sơn** rõ thêm từng ý:
Chân linh, vọng thức, tứ đại mà.
Ai đã từng trì tụng Pháp hoa
Đều nhận rõ chân linh: giải khổ.*

*Bởi vô minh nên tìm thầy hộ độ
Thấu cội nguồn “nhân-quả”, “duyên-sinh”
Để quyết tâm gìn giới trọn lành
Bác chánh đạo thực hành rốt ráo*

*Giới định tuệ, tu tâm tỉnh táo
Để giúp soi sáng tỏ chân tâm
Hạnh phúc từ đây đơm đủ chồi mầm
“Hoa vi tiếu” tâm truyền tâm vi diệu! 🌸*

** Vua Trần Nhân Tông gọi tứ đại là bốn núi, vì chúng ta luôn bị sinh, già, bệnh, chết đè nặng.*

*** Theo ngài Trí Giả “Linh Thứu Sơn” nghĩa từng tiếng là: Linh: Chân linh; Thứu: Vọng thức (gây đau khổ); Sơn: Tứ đại.*

HẢO TÂM XUẤT GIA

MINH NGỌC



Theo kinh Phước Điền, được ghi trong bộ Luật Sa Di, người hảo tâm xuất gia là người có tâm ham muốn ưa thích ra khỏi 3 cái nhà: 1- Nhà thế tục 2- Nhà Phiền não 3- Nhà Tam giới (Dục, Sắc, Vô sắc). Trong đây, hai nhà sau là quan trọng và chủ đích của người xuất gia mong ra khỏi. Vì sao? Vì nếu chỉ ra khỏi nhà thế tục, tức chỉ cạo đầu, vô chùa, mặc áo nâu sòng, đắp y, đọc thuộc một vài bộ kinh, nói dăm ba câu Phật pháp... mà đời sống tu hành không

hướng đến ra khỏi căn nhà phiền não, vẫn đắm chìm trong sông sâu ngũ dục, vẫn vui giỡn ở nhà lửa Tam giới, không biết, và không muốn ra khỏi, thì Phật gọi đây chỉ là Ngốc cư sĩ tức là người tại gia trọc đầu, chứ không phải hàng xuất gia Sa môn.

Cho nên, từ một người tại gia cư sĩ muốn trở thành một vị xuất gia tu sĩ, một bậc xuất trần thượng sĩ, được mọi người tôn kính, xứng đáng nhận mọi sự ủng hộ, làm ruộng phước cho tín thí, hay một vị đã xuất gia đều phải luôn luôn ghi nhớ và phát huy 5 đức tính mà khi mới bắt đầu ra khỏi nhà thế tục đã phát tâm.

Đó là:

1- Phát tâm xuất gia vì hoài bão, cứu mang cái Đạo:

Đạo hiểu ở đây là đạo Giải thoát, đạo Trí tuệ. Thông thường, người cư sĩ tại gia ham muốn xuất gia theo tình cảm nhiều hơn là theo lý trí. Chẳng hạn, thích tấm y màu vàng khoác lên vai tượng tượng giống như đức Phật, thích bước đi thong thả khoan thai, thích đời sống an nhàn chẳng chút lo toan, thích nghe tiếng ngân nga tán tụng, thích tiếng chuông chùa vang vọng ban khuya, thích không gian tĩnh lặng u huyền, thích được mọi người xưng hô, cung kính bằng Thầy... rất nhiều những cái thích cũng tạm gọi là “nhẹ nhàng thanh thoát”, đến nỗi

mọi người còn tưởng lầm đó là nghĩa họ Thích. Thật sự, các vị xuất gia theo Phật giáo Bắc truyền đều lấy họ Thích là y cứ theo Tổ Đạo An, cho rằng theo Phật dòng họ Thích Ca, (phiên âm từ tiếng Phạn là Sakya), nên đệ tử xuất gia của Phật phải theo họ Phật, tức là họ Thích, còn tại gia cư sĩ thì không được Thích.

Kể ra, thích những thứ như thế không phải là sai, nhưng chưa trúng đối với lý tưởng cao đẹp của người xuất gia và càng không nên làm nhân tố chính để vào Đạo Giải thoát và Trí tuệ, nó chỉ là một thứ bện duyên vào đạo mà thôi. Thích những thứ “nhẹ nhàng” như thế còn không đúng, huống là xuất gia để thích hưởng thụ vật chất thô thiển ư? Hơn nữa, có thích thì sẽ có chán, một khi đạt được những gì mình thích; hoặc sẽ mang vác lấy chúng, rồi nặng nề, xiêu lạc bước đi, *đường trước mặt mờ chưa biết về đâu...?*

Xuất gia là vì hoài bão, cầu mang cái Đạo, tức là có lý trí suy xét, có thành tựu căn duyên (theo Phật giáo gọi là chủng tử hiện hành) và tất nhiên ít nhất tuổi trẻ đủ trưởng thành mới có thể. Hoài bão gì? Ôm ấp trong lòng một lý tưởng giải thoát cao đẹp đó là giải thoát phiền não trói buộc trong tâm và những thứ dây mơ rễ má đeo bám ngoại thân như tiền tài, danh vọng, sắc đẹp... mà xuất gia là môi trường tốt để mình dễ hoàn thiện việc đó một cách

trọn vẹn, trên tinh thần viển ly mọi cảm dỗ thể tục chứ không phải bỏ trốn thể gian chui đầu vào chùa tu rì. Trước hết, giải thoát phiền não, an lạc thân tâm cho chính mình, để trở thành tấm gương đạo đức tốt cho mọi người soi chiếu đi theo, từ đó hướng dẫn mọi người những sở đắc minh triết từ Phật mà mình đã trải nghiệm để cùng xây dựng một xã hội, quốc gia, thế giới an bình hạnh phúc. Và như thế sự cứu mang cái Đạo cứu đời là sứ mạng thiêng liêng phải có, phải đặt lên yếu tố hàng đầu, đúng theo tinh thần Phật dạy *Vô ngã vị tha*.

2- Hủy bỏ hình thức tốt đẹp của thế gian, thích ứng với y phục xuất thế gian.

Người thế gian luôn chú trọng ở hình thức từ thân thể tóc tai đến áo quần, luôn chăm chút và hãnh diện về nó, thích thú nó, nô lệ nó, lao tâm khổ tứ vì nó, hao tiền tốn của, mất thời gian vì nó, *Người đẹp nhờ lụa.../ cái răng cái tóc là gốc con người...* Đôi khi điên loạn trong sương khói vẻ bề ngoài, thà đối chứ không chịu rách... cuối cùng đau khổ vì nó.

Xuất gia từ bỏ mọi cảm dỗ của ngũ dục, trong đó sắc đẹp hình tướng là dễ làm con người sa đọa nhất, nên người xuất gia theo Phật, là theo hình tướng của Phật, làm cho “xấu” đi một phần hình thức tối thiểu trên thân thể là cạo đầu, khác biệt với người đời, hơn nữa còn mặc quần áo bằng những thứ

vải vụn, nhặt nhanh từ chỗ người ta vất bỏ như nghĩa địa, bãi rác... về giặt giũ, may vá lại thành mảnh y tạp nhạp đủ màu, rồi nhuộm thẫm lại gọi là hoại sắc để mặc vào mình đủ che thân thể, khỏi bị nóng lạnh... đủ có sức khỏe sống để tu hành. Đó là y phục xuất thế gian của thời đức Phật còn tại thế, không ngoài mục đích khiến người xuất gia bỏ dần đi sự tham đắm hình sắc bản thân đến mức tối đa. Dựa trên tinh thần căn bản chán bỏ hình tướng ngoại thân, làm xao lãng tâm trí tu đạo, người đời cười chê, người xuất gia thời nay không thể ăn mặc y phục vá víu, lượm lặt giống xưa, thì phải càng chú ý quan tâm hơn đối với hình thức, nhất là ở cái thời đại bây giờ ưa chuộng bề ngoài hơn là bề trong! Người xưa thường nói *giấy rách phải giữ lấy lề*, bạn chiếc áo rách, tấm y bạc màu nhưng tâm hồn không rách, đạo hạnh không bạc. Đâu cần gì phải pháp phục, lễ phục hoàng bào, chẳng làm tăng thêm giá trị chân thật mà còn phản ngược lại!

Trong luật còn ghi rõ ràng những tấm gương để răn nhắc người xuất gia như: *Vua Võ nhà Hạ mặc áo xấu, ông Công Tôn đắp mền vải*, những vị vua chúa công hầu đáng được thụ hưởng mặc đẹp mà còn biết tiết chế như thế huống là hàng xuất gia từ bỏ tham đắm vật chất thế gian mà còn xoe xua y hồng y tía, khiến người đời giảm đi lòng kính trọng hình tượng

Tăng ư?!

3- Cắt đứt duyên ái, từ bỏ thân thuộc, không thân không thích:

Ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cái, anh em, bè bạn là những mối nhân duyên hữu cơ đối với ta, cũng là những móc xích trói chân người xuất gia vì sự nghiệp chung, vì tình yêu chung tất cả mọi người. Cho nên, Phật chọn con đường xuất gia là để cắt đứt, chấm dứt cái ái vị kỷ của mình, gia đình mình, chứ không phải cắt đứt cái ân cái nghĩa cho đến cái ái chung. Nếu cho rằng xuất gia là vô tình, vong ân, bất nghĩa thì hoàn toàn sai, mà là chuyển cái ái riêng thành cái ái chung, ân nghĩa chung. Lý thuyết là vậy, nhưng thực hành là cả vấn đề khó.

Nhìn trong thời nay cũng vì nghiệp báo phải trả chẳng, mà không ít các vị xuất gia vẫn còn trói buộc, nặng gánh gia đình, thậm chí cho rằng đi tu để trả nợ cho người thân, giống như *một người làm quan trăm họ được nhờ...* hay phụng sự cha mẹ quá mức, lúc sống thì hầu hạ chăm sóc, cho rằng *Hiếu hạnh là Phật hạnh*, khi chết làm nhà thờ tự lớn, tổ chức đàn tràng rầm rộ! Đạo Phật rất chú trọng đến hiếu ân, nhưng cả bốn ân đều bình đẳng. Dù gì cũng nên nhớ và hành theo gương đức Phật, đừng tốn thời gian, lạm dụng tiền của đàn na lo phụng sự người thân của mình mà cho là hiếu của người tu sĩ thì thật là thiên

kiến, tà kiến biết bao! Nếu vậy, thà rằng làm người cư sĩ hiểu Phật pháp, kiếm tiền bằng chánh mạng, cung phụng cha mẹ, giúp đỡ người thân phải chăng là tốt hơn người xuất gia hay không? Vì thế, không nên đề tư tưởng “vì người thân” dù đó là cha mẹ, làm cản bước đi vì sự nghiệp chung cho tất cả mọi người mà trong đó có cả người thân của chính mình. Không có nỗi đau nào phải từ bỏ người thân nhất là cha mẹ, nhưng cũng không có niềm vui nào được hi sinh cho mọi người được hạnh phúc. Sự đánh đổi ấy thật là vĩ đại, cao thượng và tất nhiên người cư sĩ trước khi xuất gia phải lượng sức, đắn đo chấp nhận dần thân để không hổ thẹn với chính mình chứ!

4- Sẵn sàng bỏ mất thân mạng vì tôn sùng Đạo:

Vì đạt được sự giải thoát, trí tuệ của Đạo mà bản thân đã từ bỏ hết những tình cảm người thân, thú vui thế tục, hủy bỏ hình thức tốt đẹp thì đủ biết Đạo ấy quý báu trân trọng dường nào! Thà mình phải bỏ mạng chứ không để mất đạo, hoen ố đạo, phá đi hình ảnh sáng trong của Đạo. Đạo này là gia tài tối thượng của đức Phật đã trải qua bao đời bao kiếp góp nhặt được thành, là Giới học, Định học, Tuệ học, chứ không phải là chùa cảnh già lam tự viện, cơ sở từ thiện v.v. Người xuất gia bằng chính đôi tay của mình sờ soạng, cầm lấy những “vật báu ấy mà

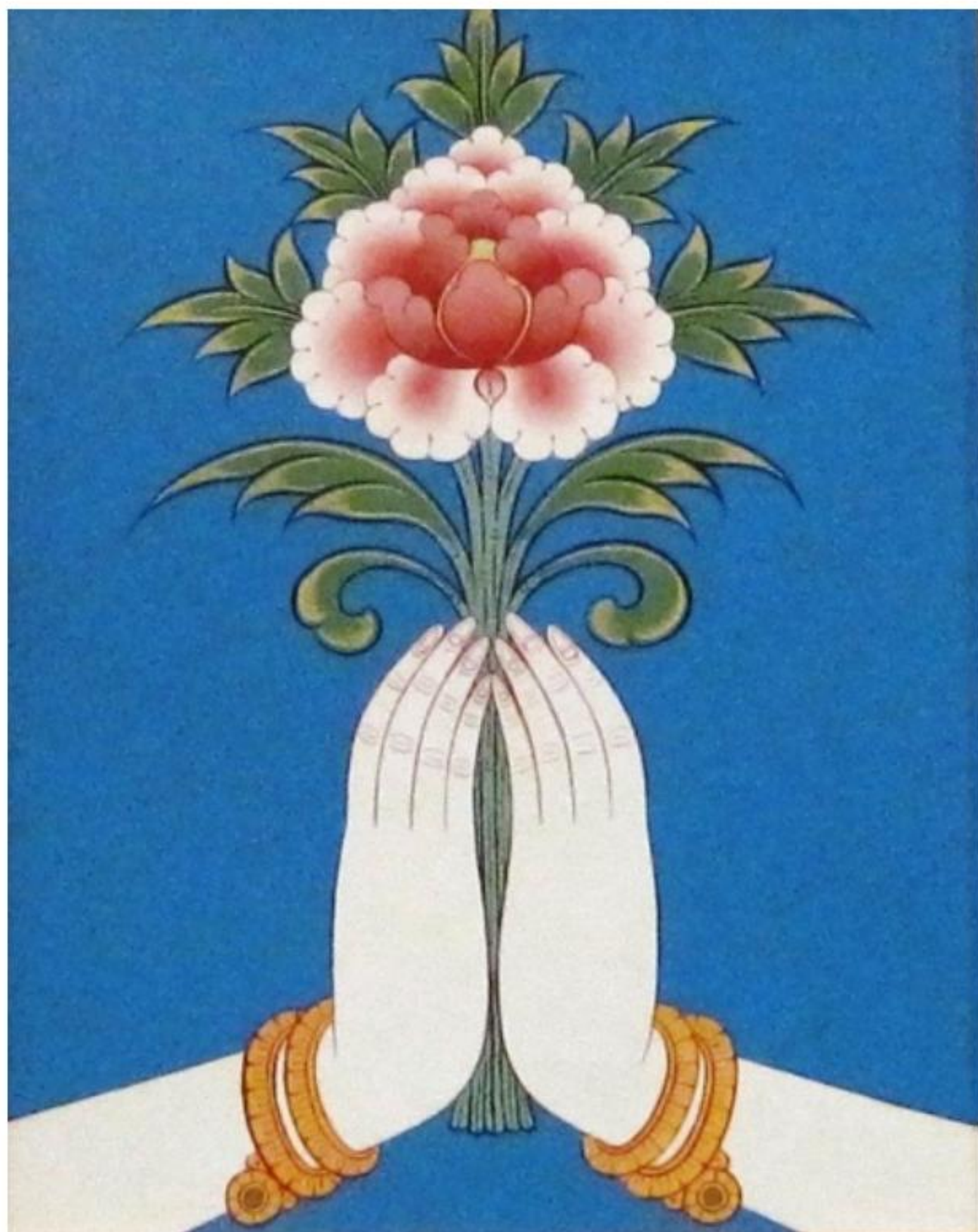
phương tiện tùy duyên sử dụng, cũng sẵn sàng hy sinh giữ gìn và bảo vệ giá trị chân thật của chúng nếu như bị thế lực khác xâm phạm cướp đi. Điều tối kỵ nhất là mượn đạo tạo đời, bán rẻ danh tiếng Đạo, điều này người cư sĩ tại gia hiểu Phật pháp còn chẳng làm huông là người xuất gia được xưng danh là *Chúng trung tôn* ư!

Trong Luật ghi, ngày xưa một sa di đi khát thực đến nhà một thí chủ nữ bị cưỡng bức phá giới, vị Sa di ấy thà giữ trong sáng cho đạo mà thất cổ tự vẫn. Hơn nửa thế kỷ trước, Bồ tát Thích Quảng Đức và một số các bậc tôn túc tăng ni đã tự thiêu hy sinh bảo vệ lấy đạo. Thời nay, các hàng cư sĩ trước khi muốn xuất gia, và các vị “đang” xuất gia nếu không thể sẵn sàng bỏ thân mạng vì Đạo, chí ít cũng đừng làm đạo rẻ rúng quá đi. Nếu không thì chỉ uổng cuộc đời tương chao, lỗ lã vô cùng, như “con dã tràng xe cát biển Đông...”.

5- Quyết chí cầu đạo rộng lớn, vì độ khắp cả mọi người, chứ không riêng bản thân.

Cần phải hiểu rõ đạo rộng lớn ở đây không phải là đạo chuyên làm từ thiện, tạo phước cho bá tánh, đó chỉ là một mặt phương tiện hoằng đạo của người xuất gia thôi. Nếu chỉ như thế, người cư sĩ tại gia làm tốt hơn nhiều và chẳng cần xuất gia cầu đạo ấy làm gì. Người tại gia dư điều kiện nhân lực, tài lực,

để làm từ thiện. Diễn hình các tỷ phú, doanh nhân...
đương thời, họ đang làm và sẽ làm, công khai và
thâm lặng.



Người xuất gia tốn thời gian nhiều làm những
việc ấy, mà bớt hẳn dần thời gian tu tập thì e chùng
lệch hướng ban đầu mà mình đã định. Ví như tài
công định vị con tàu, chệch đi một ít độ, xa vẫn thấy
bờ cứ tưởng đi đúng, hóa ra càng đi lại càng thấy xa,

chở theo bao nhiêu người trên tàu đi lạc. Cụ thể hơn, từ thiện để tạo phước hữu lậu, vẫn còn phiền não; Đạo rộng lớn mà người xuất gia cần cầu đó là quả vị vô lậu, giải thoát phiền não, là quả vị Bồ đề thành Phật. Muốn thế phải nỗ lực tu, song song với thực hành Lục độ Bồ tát hạnh. Để làm sao mình tu mọi người cùng tu theo, mình vui mọi người cùng vui theo, chứ không phải xuất gia là để một mình mình vui, mặc kệ... chuyện đời!

Qua 5 điều kiện trên, cũng là lý tưởng của người hảo tâm xuất gia. Những điều này người tại gia cư sĩ trẻ tuổi, trung niên hoặc lão niên về hưu cần phải biết rõ, để xác định tâm chí trước khi muốn cất bước đi trên con đường giải thoát trọn vẹn, hóa độ chúng sanh. Nếu cảm thấy không đủ khả năng, nghị lực theo 5 điều này, thì cứ ẩn dật tu hành, xa lánh chuyện đời, không cần xuất gia, làm người cư sĩ được như ông “lão Duy ma” thì quá tuyệt, hay vua A Dục, ngài Lê Đình Thám, Thiệu Chử, Chánh Trí... cho đến một người Phật tử bình thường vẫn thọ ngũ dục, ăn chay niệm Phật, tụng kinh giữ gìn 5 giới, tu hành thập thiện mà hộ trì chánh pháp lại còn hay hơn!

Đừng xem Phật giáo là một bệnh viện để vào đó nằm chữa bệnh, một viện an dưỡng để nghỉ ngơi vào tuổi xế chiều, và càng không phải là chốn thiên đàng

cực lạc thụ hưởng vinh hoa... mặc dù đạo Phật có dư thừa những vị thuốc chữa khỏi nỗi khổ niềm đau thể xác cũng như tinh thần. Mà phải xem xuất gia để trở thành một chiến sĩ, một tướng lĩnh, một quân lính tài giỏi, chứ không phải què quặt bệnh hoạn, giặc đến đánh thì biết làm sao? Chưa kể còn quân chân quân tay những binh tướng khác nữa!

Hàng năm, nhìn thấy đoàn đoàn lớp lớp sĩ tử nườm nượp tiến dâng giới tràng, lòng tôi vui buồn lẫn lộn. Vui khi thấy có hàng kẻ thừa các bậc tiền bối, nối đèn pháp soi sáng cõi thế nhân, mà buồn không biết hết ngàn ấy có đủ thông tư tưởng, lập chí dũng mãnh chấp nhận dần thân hay không? Hay là đến khi lỡ xuất gia rồi, chỉ có cái xác mà thôi, hay “dùng dằng nửa ở nửa về”, và chấp nhận hai chữ “thôi đành”, đạo cũng chẳng lợi và đời cũng chẳng ích chi!

Trong *Cảnh sách*, Tổ Quy Sơn từng nhắc hàng hậu học về mặt ý nghĩa cao quý của người xuất gia: *Người xuất gia là người cất bước chân đi siêu vượt các phương, tâm tư, hình thể khác kẻ trần tục, nói thịnh giòng Thánh, trấn phục quân ma, ứng dụng hành đạo báo đáp bốn ân, nhổ sạch phiền não, cứu giúp ba cõi.*

Xuất gia là hạnh cao cả vĩ đại như thế. Rất mong đừng nên xem nhẹ! 🌸

Ý NGHĨA ĐÊM RẼM THÁNG TƯ (VESAKHAPŪJĀ)

VŨ ĐÌNH LÂM



Vậy là lại sắp đến ngày đại lễ tam hợp Vesākhapūjā. Nhân dịp này, xin chia sẻ nội dung ngày đại lễ Tam Hợp Vesakhapūjā (3 sự kiện quan trọng trong 1 ngày) - Ngày vô cùng trọng đại của đạo Phật lên đây để mọi người tìm hiểu được ý

nghĩa chính xác và chân thực nhằm giúp quý vị tăng trưởng đức tin nơi Tam Bảo và hiểu biết về Đấng Đạo Sư cũng như đạo Phật cao cả. Xin mọi người hãy hoan hỉ với phước thiện này. Sādhu! Sādhu! Sādhu! Lành Thay!

Đã từ lâu bộ phái Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo phát triển có sự khác biệt về ngày sinh của Đức Phật Gotama. Ở Việt Nam trước năm 1963, Phật giáo phát triển sử dụng ngày mùng 8 tháng Tư là ngày Đản sinh của Đức Bồ Tát Chánh Đẳng Giác, nhưng sau đó y cứ theo Đại hội Phật giáo Thế giới điều chỉnh lại để thống nhất là ngày 15 tháng Tư âm lịch là ngày sinh của Ngài. Mặc dù vậy nhưng một vài nơi vẫn còn có quan niệm cho rằng từ mùng 8 tháng Tư đến ngày Rằm tháng Tư gọi là tuần lễ Phật Đản.

Theo kinh điển nguyên thủy, sự kiện Đức Bồ tát Đản sinh, Đức Bồ tát thành Đạo và Đức Phật nhập Niết Bàn đều diễn ra vào ngày trăng tròn tháng tư âm lịch. Chúng tôi sử dụng danh từ "Bồ tát" (Đản sinh và Thành đạo) do bởi quan niệm nguyên thủy có sự khác biệt với Phật giáo phát triển về sự thị hiện của Đức Phật Gotama ở cõi Ta bà để tế độ chúng sinh. Kinh điển nguyên thủy cho rằng vì Ngài là vị Bồ Tát đã thành tựu các Pháp hạnh Ba-la-mật trong quá khứ nên kiếp này Ngài mới trở thành Đức

Phật Chánh Đẳng Giác để tế độ chúng sinh. Vì vậy, không có Đức Phật đản sinh mà chỉ có Bồ tát Đản sinh và Bồ Tát thành đạo. Kinh điển nguyên thủy Pāli không cho rằng người giải thoát khỏi sanh tử luân hồi (bậc thánh Arahán, Phật Độc giác, và Bậc Chánh Đẳng Giác) lại còn sinh trở lại tam giới này. Kiếp tái sinh trở lại tam giới chỉ dành cho những hạng phàm phu. Cho nên, chúng ta cần phải nghiên cứu và tìm hiểu lại cho chính xác danh từ “thị hiện” trong kinh điển hiện đại, bằng không, chúng ta dễ bị ngoại giáo đồng hóa chúng ta về mặt tư tưởng. Tuy điểm mâu thuẫn đó có vẻ nhỏ nhất, nhưng có thể tạo sai lầm lớn về mục đích, và nếu không khéo thông hiểu, sẽ làm tri kiến của Phật tử hiểu sai khác về quả vị Phật và đạo quả Niết Bàn. Cần biết rằng bậc thánh đã giải thoát và nhập Niết Bàn thì vắng lặng phiền não, không còn Tham Sân Si. Các bài kinh trong Trung Bộ thường có ghi về các vị đã giác ngộ: "Các Ngài đã đặt gánh nặng xuống, chuyện nên làm đã làm, sau kiếp sống này không còn tái sinh nữa". Căn cứ vào câu kinh nguyên thủy trên thì việc thị hiện của chư vị Phật trong quá khứ theo quan niệm của kinh điển hiện đại là một chuyện không thể xảy ra.

Do đó, ngày trăng tròn tháng Tư âm lịch là ngày lịch sử trọng đại của Phật giáo Việt Nam cũng như trong các cộng đồng Phật giáo thế giới, kỷ niệm một

lúc ba sự kiện (Tam hợp): Đức Bồ tát Đản sinh, Đức Bồ tát Thành đạo và Đức Phật nhập Niết Bàn.

ĐỨC BỒ TÁT ĐẢN SINH KIẾP CHÓT



Hàng năm, vào ngày rằm tháng tư, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đều thống nhất biểu ngữ KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN. Đứng trên phương diện hành chính, biểu ngữ đó để thống nhất từ bắc chí nam là một nghĩa cử rất đẹp, đáng được duy trì, nói lên một tinh thần đoàn kết các bộ phái Phật giáo. Tuy nhiên đứng trên phương diện giáo lý nguyên thủy, chúng ta cần phải xét lại từ ngữ đó. Về giáo lý thì Đức Phật không đản sinh mà chỉ có Bồ tát đản sinh. Nếu nói rằng Đức Phật đản sinh thì có người sẽ hiểu Đức

Phật đã thành đạo từ nhiều kiếp trước, kiếp này chỉ là thị hiện lại. Nhưng nếu đã là Đức Phật rồi đản sinh thì tại sao đến năm 35 tuổi ngài còn phải chiến thắng Ma vương và thành đạo dưới cội Bồ đề?

Theo Kinh điển Pāli, bộ Phật Sử (Buddhavaṃsa) giải thích có ba hạng Bồ tát tu tập 10 pháp hạnh (Ba-la-mật): Bồ thí, Trì giới, Xuất gia, Trí tuệ, Tinh tấn, Nhẫn nại, Chân thật, Quyết định, Tâm từ và Tâm xả ba la mật. Mỗi pháp độ chia làm ba cấp: bậc hạ, bậc trung và bậc thượng. Ví dụ như Bồ thí độ bậc hạ là bồ thí ngoại thân như tài sản, của cải, sự nghiệp, vợ và con. Bồ thí bậc trung là bồ thí 1 phần các bộ phận cơ thể như mắt và tứ chi, tim, gan... Bồ thí bậc thượng là bồ thí đến tính mạng. Cho nên Bồ tát tu hạnh Chánh Đẳng Giác phải thực hành $10 \times 3 = 30$ pháp hạnh.

Thế nào là ba hạng Bồ tát? Bồ tát tu hạnh Trí tuệ, Đức tin, và Tinh tấn.

Vị tu hạnh Trí tuệ từ lúc phát nguyện thành Bồ tát tu tập pháp độ đến lúc thành đạo dưới cội Bồ đề có thời gian 20 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. A-tăng kỳ ở đây là một đơn vị thời gian không thể tính được mà trong kinh chỉ cho một hình tượng ví dụ vuông vức 16 cây số trong đó đựng đầy hạt cải, một trăm năm một vị trời xuống nhặt một hạt và cứ thế nhặt đến khi nào hết những hạt cải trong đó thì mới

gọi là 1 A tăng kỳ. (a-tăng-kỳ (asaṅkhyeyya) theo thời gian mà Đức Bồ Tát tạo ba-la-mật có nghĩa không thể tính bằng số (vô số) ví dụ 4 a-tăng-kỳ với 100 ngàn đại kiếp.

Tuy nhiên, trong bộ Padarūpusaddhi, phần Saṅkhyātaddhika giải thích: A-tăng-kỳ (asaṅkhyeyya), là đơn vị số lượng số 1 đứng trước 140 số không (0), viết tắt là 10 mũ 140). Còn 100 ngàn đại kiếp, kiếp ở đây là kiếp của quả địa cầu chứ không phải là kiếp người. (Đại kiếp: Thời gian trái đất trải qua 4 a-tăng-kỳ thành-trụ-hoại-không, là thời gian quá lâu, Đức Phật lấy ví dụ: Một hòn núi đặc hình khối, mỗi chiều một do tuần (khoảng 20 km), cứ 100 năm một chư thiên lấy tấm vải mịn và mỏng quét nhẹ qua một lần cho đến khi mòn hết hòn núi ấy, thế mà thời gian ấy, chưa kể được một đại kiếp). Vị tu hạnh Đức tin phải thực hành pháp độ mất 40 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Vị tu hạnh Tinh tấn thực hành pháp độ mất thời gian 80 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Trong kinh đó có ghi nhận Đức Phật Gotama tu hạnh Bồ tát Trí tuệ và Đức Phật Metteya (Di Lặc) tu hạnh Bồ tát Tinh tấn.

Chú giải bộ Phật Sử (Buddhavamsa) có ghi rằng khi tiền thân của Đức Phật Gotama hoàn thành pháp độ, Ngài hóa sinh trên cõi Trời Đâu Xuất đà (Tusita), có tên là Setaketu. Vào một ngày duyên

lành hội đủ, Chư Thiên và Phạm thiên trong 10 ngàn thế giới đồng hội lại cung thỉnh Ngài giảng phạm xuất gia tu tập thành chánh quả để tế độ chúng sinh. Ngài quan sát năm điều kiện đản sinh theo thông lệ của chư Phật như sau:

1. Thời kỳ: Chư Phật Chánh Đẳng Giác không xuất hiện trên thế gian trong thời kỳ con người có tuổi thọ trên 100 ngàn năm và trong thời kỳ con người có tuổi thọ dưới 100 năm. Bởi vì, nếu con người có tuổi thọ sống lâu trên 100 ngàn năm, thì mỗi khi Đức Phật thuyết pháp rằng: “Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ; hoặc ngũ uẩn có trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã...”, họ không hiểu rõ chánh pháp, phát sinh tâm hoài nghi. Do đó, Đức Phật Chánh Đẳng Giác không xuất hiện trên thế gian vào trong thời kỳ ấy.

Và nếu con người có tuổi thọ ngắn ngủi dưới 100 năm, thời kỳ ấy con người có phiền não nặng nề, làm cho tâm tư ô nhiễm tối tăm, thì mỗi khi Đức Phật thuyết giảng chánh pháp vi tế cao siêu, họ khó hiểu rõ được chánh pháp ấy. Do đó, Đức Phật Chánh Đẳng Giác cũng không xuất hiện trên thế gian vào trong thời kỳ ấy.

Trong quá khứ, Chư Phật thường xuất hiện trên thế gian, trong thời kỳ con người có tuổi thọ khoảng 100 ngàn năm đến 100 năm. Khi ấy, con người có trí

tuệ sáng suốt, nếu lắng nghe Đức Phật thuyết pháp, thì có thể hiểu rõ được chánh pháp, rồi thực hành theo chánh pháp dẫn đến chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo - 4 Thánh Quả và Niết Bàn, giải thoát khổ tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài.

Đức Bồ Tát thiên nam Setaketu quán xét thấy rằng: Khi ấy, thời kỳ con người có tuổi thọ khoảng 100 năm, đó là thời kỳ thích hợp cho Đức Phật Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian.

2. Quốc độ: Trong cõi Nam Thiên Bộ châu rộng lớn mênh mông, trong quá khứ, Đức Phật chỉ xuất hiện trong Trung xứ (Majjhimapadesa) mà thôi, không xuất hiện ở nơi xứ Biên địa. Do đó Đức Bồ Tát thiên nam Setaketu quyết định tái sinh nơi Trung xứ vùng Sakka kinh thành Kapilavatthu., ở đó có nhiều sự bất đồng về giai cấp, nghèo khổ, bệnh hoạn, nhờ thế loài người dễ hướng thiện.

3. Dòng dõi: Trong quá khứ, chư Bồ Tát kiếp chót trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác không sinh trong dòng họ hạ tiện, nghèo khổ, mà chỉ sinh một trong hai dòng dõi là dòng dõi Vua chúa hoặc dòng dõi Bàlamôn. Nếu thời kỳ ấy, tất cả mọi người kính trọng dòng dõi Bàlamôn, thì Đức Bồ Tát kiếp chót sẽ tái sinh vào trong dòng dõi Bàlamôn; hoặc nếu thời kỳ ấy, tất cả mọi người kính trọng dòng dõi

Vua chúa, thì Đức Bồ Tát sẽ tái sinh vào trong dòng dõi Vua chúa.

Đức Bồ Tát thiên nam Setaketu quán xét thấy thời kỳ ấy, tất cả mọi người đều kính trọng dòng dõi Vua chúa hơn dòng dõi Bàlamôn, nên Ngài quyết định sinh vào dòng dõi Vua Sakya. Đức vua Suddhodana trải qua nhiều đời vua tinh khiết (không lẫn lộn với dòng khác).

4. Châu: Ngài chọn cõi Nam thiên Bộ Châu (cõi người) vì ở châu này loài người không quá thiện cũng không quá ác, nên dễ dàng liễu ngộ khi nghe Phật giảng.

5. Cha mẹ: Ngài chọn vua Suddhodana và chánh hậu Mahāmayādevī vì nhị vị này đã từng là cha mẹ của ngài trong nhiều ngàn kiếp và có nhiều phúc đức. Mẫu thân của Đức Bồ Tát Chánh Đẳng Giác trong kiếp chót phải là người đã từng tạo 10 pháp hạnh ba-la-mật suốt 100 ngàn đại kiếp trái đất và được Đức Phật Chánh Đẳng Giác trong quá khứ thọ ký rằng: Bà sẽ là mẫu thân của Đức Phật trong thời vị lai.

Mẫu thân của Đức Bồ Tát ấy phải là người có ngũ giới hoàn toàn trong sạch và trọn vẹn, không hề bị phạm giới nào; ngoài ngũ giới ra, bà còn phải thọ trì 8 giới (Uposathasīla) trong những ngày giới hằng tháng. Đức Bồ Tát quán xét thấy bà Mahāmayādevī,

chánh cung Hoàng hậu của Đức vua Suddhodana, có đầy đủ những tiêu chuẩn trên và tuổi thọ của bà Mahāmayādevī còn đúng 10 tháng lẻ 7 ngày, nên Đức Bồ Tát chọn bà Mahāmayādevī làm mẫu thân của Ngài.

Sau khi quán xét đầy đủ 5 điều rồi, Đức Bồ Tát thiên nam Setaketu quyết định tái sinh xuống làm người, để trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

Đức Bồ Tát thiên nam Setaketu truyền dạy rằng:

“Này chư thiên, chư phạm thiên, ta đồng ý nhận lời thỉnh cầu của các người. Ta sẽ tái sinh xuống làm người trong cõi Nam Thiện Bộ châu, Trung xứ, kinh thành Kapilavatthu, trong dòng vua Sakya, Đức vua Suddhodana là phụ thân và bà Mahāmayādevī, chánh cung Hoàng hậu của Đức vua Suddhodana, làm mẫu thân của ta”.

Sau khi lắng nghe lời truyền dạy của Đức Bồ Tát thiên nam Setaketu, tất cả chư thiên, và chư phạm thiên vô cùng hoan hỷ cùng nhau tán dương ca tụng Đức Bồ Tát thiên nam Setaketu. Sau đó, đều cùng nhau xin phép trở về cảnh giới của mình. Chư thiên, chư phạm thiên loan báo cho khắp toàn thể giới chúng sinh biết rằng:

“Đức Phật sẽ xuất hiện trên thế gian!”

Theo truyền thống của Chư Phật, có những điều cơ bản hoàn toàn giống nhau, Chư Phật Chánh Đẳng

Giác trong quá khứ như thế nào, thì Đức Phật Chánh Đẳng Giác trong hiện tại cũng như thế ấy, và Chư Phật Chánh Đẳng Giác trong vị lai cũng như thế ấy. Nếu có điều khác nhau, thì khác nhau những điều chi tiết như thời gian tạo 30 pháp hạnh ba-la-mật, tuổi thọ, v.v...

Khi thấy đầy đủ nhân duyên, ngài nhận lời giảng trần đúng vào rằm tháng sáu âm lịch và đúng ngày trăng tròn tháng tư âm lịch năm sau ngài đản sinh ở vườn Lumbīnī, vào ngày thứ sáu, rằm tháng tư năm tuất, được đặt tên là Siddhattha.

Khi bà chánh cung Hoàng hậu Mahāmāyādevī ngự vào vườn Lumbīnī, hôm ấy chư thiên, chư phạm thiên tụ hội tại khu vườn, và cả vạn thế giới chúng sinh vui mừng reo hò rằng:

- “Hôm nay, tại khu vườn Lumbīnī này, Đức Bồ Tát sẽ đản sinh ra đời khỏi lòng bà chánh cung Hoàng hậu Mahāmāyādevī”.

Chư thiên, chư phạm thiên, tay cầm những món quà từ cõi trời như vật thơm trời, những đóa hoa trời, nhạc trời trôi lên để cúng dường Đức Bồ Tát cùng với những chiếc lông trắng che phủ khắp không gian.



Bà chánh cung Hoàng hậu Mahāmayādevī ngự đến một cây Sālā có thân to, cành cây đầy hoa đang nở rộ; khi bà đứng đưa cánh tay phải lên, thì cành cây tự nhiên sà xuống, bà đưa tay nắm lấy cành cây với tư thế dáng đứng rất đẹp. Đức Bồ Tát cao thượng sẽ đản sinh ra đời trong tư thế dáng đứng này; cho nên các quan, các cung nữ che màn xung quanh nơi bà đang đứng. Bà chánh cung Hoàng hậu Mahāmayādevī đứng trong tư thế dáng đứng vững vàng. Khi ấy, Đức Bồ Tát cao thượng đản sinh ra đời khỏi lòng bà chánh cung Hoàng hậu Mahāmayādevī bằng đôi chân ra trước, rồi xuôi hai tay, toàn thân mình sạch sẽ ra sau, một cách suôn sẻ an lành cả Đức Bồ Tát lẫn mẫu thân của Ngài. Lúc đó, vào ban ngày của ngày thứ 6, nhằm ngày rằm

tháng tư (âm lịch). Khi ấy, hai dòng nước ấm và lạnh từ trên hư không chảy xuống làm cho sạch sẽ thân hình của Đức Bồ Tát và mẫu thân của Ngài.

Khi Đức Bồ Tát cao thượng vừa ra khỏi lòng bà chánh cung Hoàng hậu Mahāmayādevī, trước tiên 4 vị Đại Phạm Thiên có thiện tâm trong sạch, không bị ô nhiễm bởi phiền não, mỗi vị cầm mỗi chéo tấm lưới bằng vàng đón nhận Đức Bồ Tát xong, rồi đặt trước mặt bà chánh cung Hoàng hậu Mahāmayādevī và tâu rằng:

- Muôn tâu chánh cung Hoàng hậu, xin bà phát sinh tâm hoan hỷ ! Đây là Thái tử của bà, cũng là Đức Bồ Tát kiếp chót cao thượng. Ngài là Bạc đại phước có nhiều oai lực nhất trong tất cả chúng sinh trong tam giới.

Sau đó, Đức Bồ Tát từ trên tay 4 vị Đại Phạm Thiên được trao sang cho 4 vị Tứ Đại Thiên Vương đón tiếp bằng tấm da mềm mại; một lần nữa, Đức Bồ Tát từ tay 4 vị Tứ Đại Thiên Vương được trao sang cho các quan đón tiếp bằng tấm vải trắng tinh.

Khi ấy, Đức Bồ Tát từ trên tay các quan, bước xuống đạp trên mặt đất bằng đôi bàn chân bằng phẳng của Ngài, Đức Bồ Tát đứng quay mặt nhìn về hướng Đông, chư thiên và nhân loại dâng hoa cúng dường Đức Bồ Tát, rồi tán dương ca tụng rằng:

- Kính bạch Đức Đại nhân, tất cả chúng sinh

trong hướng này, Ngài là Bạc cao thượng nhất, không có một ai cao thượng hơn Ngài.

Tiếp đến, Đức Bồ Tát quay mặt nhìn về hướng Nam... hướng Tây... hướng Bắc... hướng Đông Nam... hướng Tây Nam... hướng Tây Bắc... hướng Đông Bắc trong tám hướng, mỗi hướng chư thiên và nhân loại đều dâng hoa cúng dường Đức Bồ Tát, rồi tán dương ca tụng rằng:

- Kính bạch Đức Đại nhân, tất cả chúng sinh trong hướng này, Ngài là Bạc cao thượng nhất, không có một ai cao thượng hơn Ngài.

Đức Bồ Tát cúi mặt nhìn xuống hướng dưới, rồi ngẩng mặt nhìn lên hướng trên, chư thiên, chư phạm thiên đều dâng hoa tán dương và ca tụng rằng:

- Kính bạch Đức Đại nhân, chư thiên, chư phạm thiên hướng trên này, Ngài là Bạc cao thượng nhất, không có chư thiên, chư phạm thiên nào cao thượng hơn Ngài.

Đức Bồ Tát đứng nhìn về hướng Bắc rồi bước đi 7 bước, bước đầu tiên Ngài bước bằng chân phải. Khi Đức Bồ Tát bước đi, Vua trời phạm thiên cầm chiếc lọng màu trắng che cho Ngài, Đức vua Suyāma cầm quạt lông, còn 3 thứ khác là đôi hia, gương báu, vương miện, mỗi vị Vua trời cầm mỗi thứ đi theo sau Đức Bồ Tát. Đó là 5 bảo vật của lễ phong Vương.

Đức Bồ Tát dừng lại ở bước chân thứ 7. Khi ấy tất cả chư thiên, chư phạm thiên đều bảo với nhau rằng:

“Bây giờ, Đức Bồ Tát cao thượng sẽ truyền dạy những lời tối quan trọng”.

Tất cả đều im lặng, chờ lắng nghe, Đức Bồ Tát đồng dạy truyền dạy rằng:

"Aggo ham asmi lokassa!

Jettho ham asmi lokassa!

Settho ham asmi lokassa!

Ayamantimā jāti

Natthi dāni punabbhavo”.

Ta là Bạc cao cả nhất, trong toàn cõi thế giới chúng sinh!

Ta là Bạc vĩ đại nhất, trong toàn cõi thế giới chúng sinh!

Ta là Bạc Tối Thượng nhất, trong toàn cõi thế giới chúng sinh!

Kiếp này là kiếp chót của ta

Ta không còn tái sinh kiếp nào khác nữa!

Sau khi ấy, ánh sáng rực rỡ, trời đất rung chuyển, hoa ưu đàm nở, chim hót líu lo, núi Tu Di dường như cúi đầu để tiếp đón bậc thầy của nhân thiên. Kinh có ghi sau khi ứng khẩu xong ngài trở lại trạng thái bình thường như muôn triệu hải nhi khác.

ĐỨC BỒ TÁT CHỨNG QUẢ VỊ PHẬT CHÁNH ĐẲNG GIÁC

Mặc dù Ngài sinh trưởng trong một gia đình vua chúa và thụ hưởng tất cả những hương vị của cuộc đời, nhưng đối với Ngài tất cả chỉ là bóng mờ sương đêm. Để rồi một ngày kia trong chuyến đi du ngoạn bốn cửa thành , Ngài nhìn tận mắt cảnh tượng già, bệnh, chết và một vị tu sĩ. Chính nhờ cuộc vân du đó giúp cho Ngài phát huy được hạt giống giác ngộ mà Ngài huân tập từ muôn vạn triệu kiếp qua.

Từ ngày hạnh ngộ bốn cảnh động tâm trên, đêm ngày tâm trí miên man nghĩ đến việc thoát ly gia đình để tìm chân lý giác ngộ. Khi công chúa Yasodharā, người vợ từ nhiều tiền kiếp của Ngài hạ sanh một người con, tên Rahula, đêm đó là đêm Ngài vượt cửa thành xuất gia tầm đạo. Ngài ra đi bỏ lại tất cả: cung vàng điện ngọc, vợ hiền con thơ, cung phi mỹ nữ kiều diễm, cha già...

Nhưng bỏ tất cả mà Ngài được tất cả: an lạc, bình yên, ung dung, không dính mắc, tĩnh lặng và Niết Bàn. Có người sẽ hỏi Ngài đi như vậy là thiếu trách nhiệm đối với người con, người cha, người chồng. Câu trả lời là không phải như vậy, Ngài ra đi để tìm một con đường giúp chúng sanh thoát khổ vĩnh viễn, đạt được hạnh phúc tối hậu là Niết Bàn. Sau khi thành đạo, Ngài đã trở về để tế độ vợ con và

gia đình dòng họ, để họ cũng đạt được sự hạnh phúc vĩnh hằng như thế. Có thể nghĩ đơn giản là các Ngài có tất cả như vậy mà từ bỏ không bị dính mắc đây mới là tâm hồn vĩ đại, một lý tưởng phi thường. Cũng có thể giải thích rằng phải trải qua một đời sống như vậy thì mới thấy rõ được sự vô vọng và ràng buộc của lòng tham ái trong tâm mỗi người.

Khi bỏ tất cả để xuất gia, Ngài tầm sư học đạo, nghe nơi nào có vị thầy trứ danh Ngài liền tìm đến tham vấn. Tất cả những vị thầy trứ danh thời đó Ngài đều đến học và thành công tất cả những sở đắc của họ. Thậm chí Ngài khổ hạnh sáu năm chỉ còn ăn ngày một hạt mè để cầm hơi, đến mức độ chỉ còn da bọc xương. Cuối cùng Ngài nghiệm ra một điều là pháp mà Ngài muốn tu chứng không có ở những vị thầy đã dạy Ngài. Quyết chí bỏ khổ hạnh, ăn ngày một bữa và bắt đầu tham thiền nhập định dưới cội Bồ đề. Đúng vào ngày thứ Tư, của ngày rằm tháng Tư, Ngài hoàn toàn giác ngộ, Chư Thiên, Phạm thiên đồng nhau ca tụng ngài với 9 hồng danh: Ứng cúng, Chánh Đẳng giác, Minh hạnh túc, Thiên thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ - Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế tôn.

Sau khi Đức Bồ Tát đã toàn thắng Ác Ma Thiên, vào canh đầu đêm rằm tháng tư âm lịch, Ngài tiến hành thiền định (samathabhāvanā) với đề mục niệm

hơi thở vô - hơi thở ra (anāpānassati) tuần tự chứng đắc 4 bậc thiền hữu sắc như sau:

- Đệ nhất thiền hữu sắc: Có 5 chi thiền (hướng tâm, quan sát, hỷ, lạc, định), do chế ngự được 5 pháp chương ngại (tham dục, sân hận, buồn chán-buồn ngủ, phóng tâm-hối hận, hoài nghi).

- Đệ nhị thiền hữu sắc: Có 3 chi thiền (hỷ, lạc, định), do chế ngự được 2 chi thiền (hướng tâm, quan sát).

- Đệ tam thiền hữu sắc: Có 2 chi thiền (lạc, định), do chế ngự được 1 chi thiền (hỷ).

- Đệ tứ thiền hữu sắc: Có 2 chi thiền (xả, định), do chế ngự được 1 chi thiền (lạc, thay bằng chi thiền xả).

Đó là 4 bậc thiền hữu sắc làm nền tảng để chứng đắc Tam Minh.

TAM MINH (TEVIJJA)

1 - Túc mạng minh (Pubbenivāsānussatināna)

Đức Bồ Tát có đệ tứ thiền hữu sắc, định tâm trong sáng thanh tịnh, thiền tâm không lay động, làm nền tảng để Ngài hướng tâm đến chứng đắc túc mạng minh: Trí tuệ nhớ rõ lại tiền kiếp, từ 1 kiếp đến hàng trăm kiếp, hàng ngàn kiếp, hàng vạn kiếp, hàng triệu kiếp, hàng triệu triệu kiếp... cho đến vô

lượng kiếp không giới hạn.

Túc mạng minh là trí tuệ nhớ rõ tiền kiếp thuộc loại chúng sinh nào, tên gì, thuộc dòng dõi nào, tạo thiện nghiệp, bất thiện nghiệp, ba-la-mật, thọ lạc, thọ khổ, tuổi thọ... đều ghi nhớ rõ ràng mọi chi tiết.

Túc mạng minh là minh thứ nhất mà Đức Bồ Tát đã chứng đắc vào canh đầu đêm rằm tháng tư (âm lịch).

2 - Thiên nhãn minh (Dibbacakkhunāna)

Đức Bồ Tát có đệ tứ thiên hữu sắc, định tâm trong sáng thanh tịnh, thiên tâm không lay động, làm nền tảng để Ngài hướng tâm đến chứng đắc thiên nhãn minh: Trí tuệ thấy rõ, biết rõ kiếp quá khứ, kiếp vị lai của tất cả chúng sinh như mắt của chư thiên, phạm thiên.

Thiên nhãn minh có 2 loại:

- Tử sanh minh: Trí tuệ thấy rõ biết rõ sự tử, sự tái sinh của tất cả chúng sinh sau khi chết, do nghiệp nào cho quả tái sinh cảnh giới nào, thọ khổ, thọ lạc như thế nào...

- Vị lai kiến minh: Trí tuệ thấy rõ những kiếp vị lai của tất cả chúng sinh.

Chư Phật dùng vị lai kiến minh này để thọ ký chúng sinh trong những kiếp vị lai xa xăm, còn thời gian bao nhiêu đại kiếp trái đất này sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, hoặc Đức Phật Độc Giác,

hoặc bậc Thánh Thanh Văn Giác...

Thiên nhãn minh là minh thứ nhì mà Đức Bồ Tát đã chứng đắc vào lúc canh giữa đêm rằm tháng tư (âm lịch).

3 - Lậu tận minh (Āsavakkhayanāna)

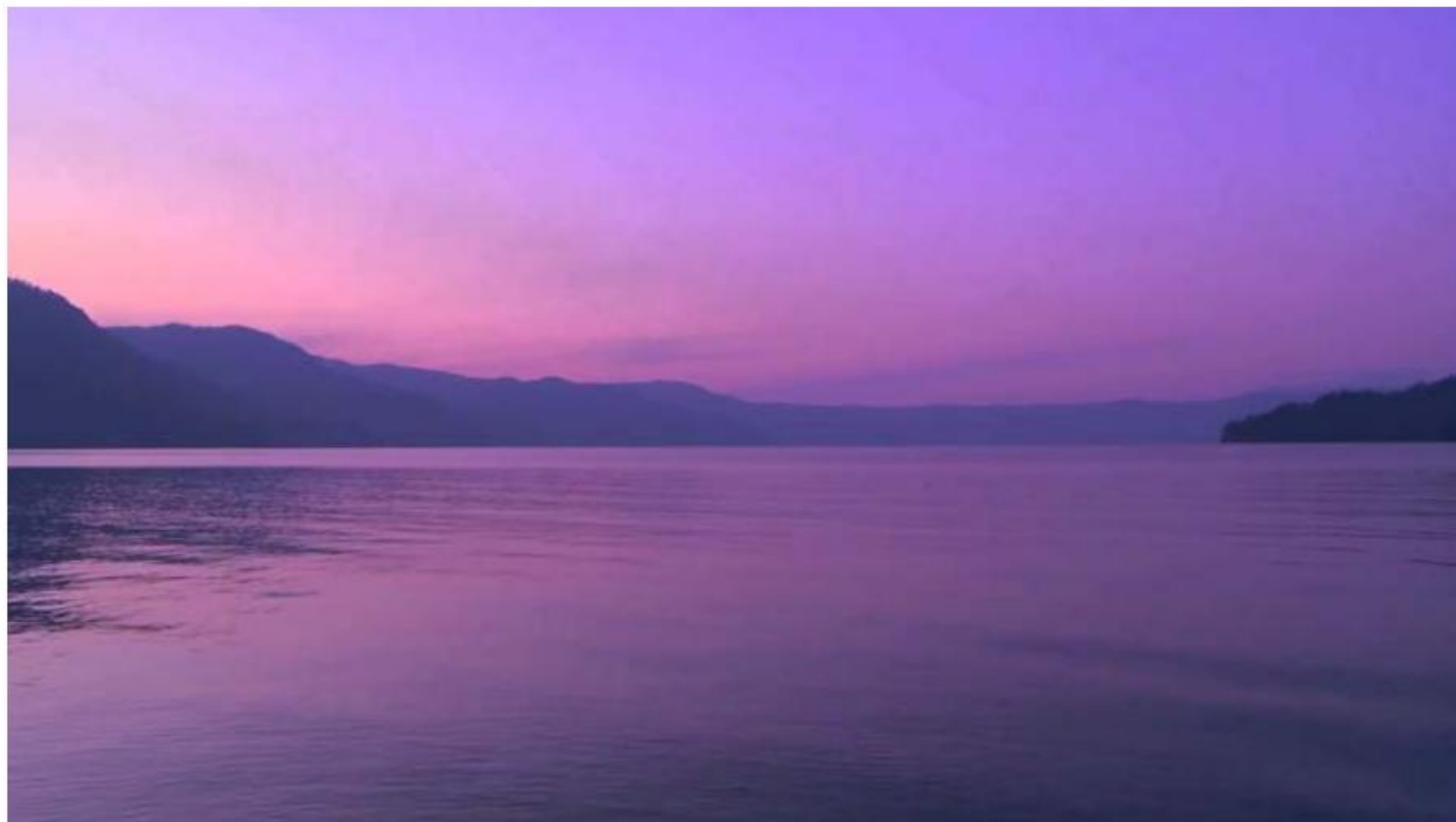
Đức Bồ Tát dùng đệ tứ thiên hữu sắc làm nền tảng, để tiến hành thiền tuệ, quán xét Thập Nhị Duyên Sanh (Paticcasamuppāda) là đối tượng thiền tuệ của chư Bồ Tát. Ngài quán xét để chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. 🌸

(Còn tiếp)



Luân vũ xoay tròn

NGHIÊM XUÂN HỒNG



*Ta tìm ai chiều nay qua mấy kiếp
Trong hư không nhìn lại mảnh hồn đau
Giấc Liêu trai chiều nay ta vẫn thiếp
Cánh sông hồ bàng bạc chuyện xưa sau...*

*Xưa hay sau? Ô hay kỳ lạ nhỉ
Xưa là xưa hay xưa lại là sau?
Thuở xưa ấy quanh co và kỳ ảo
Chìm vào Không rồi lại nở ngàn sau...*

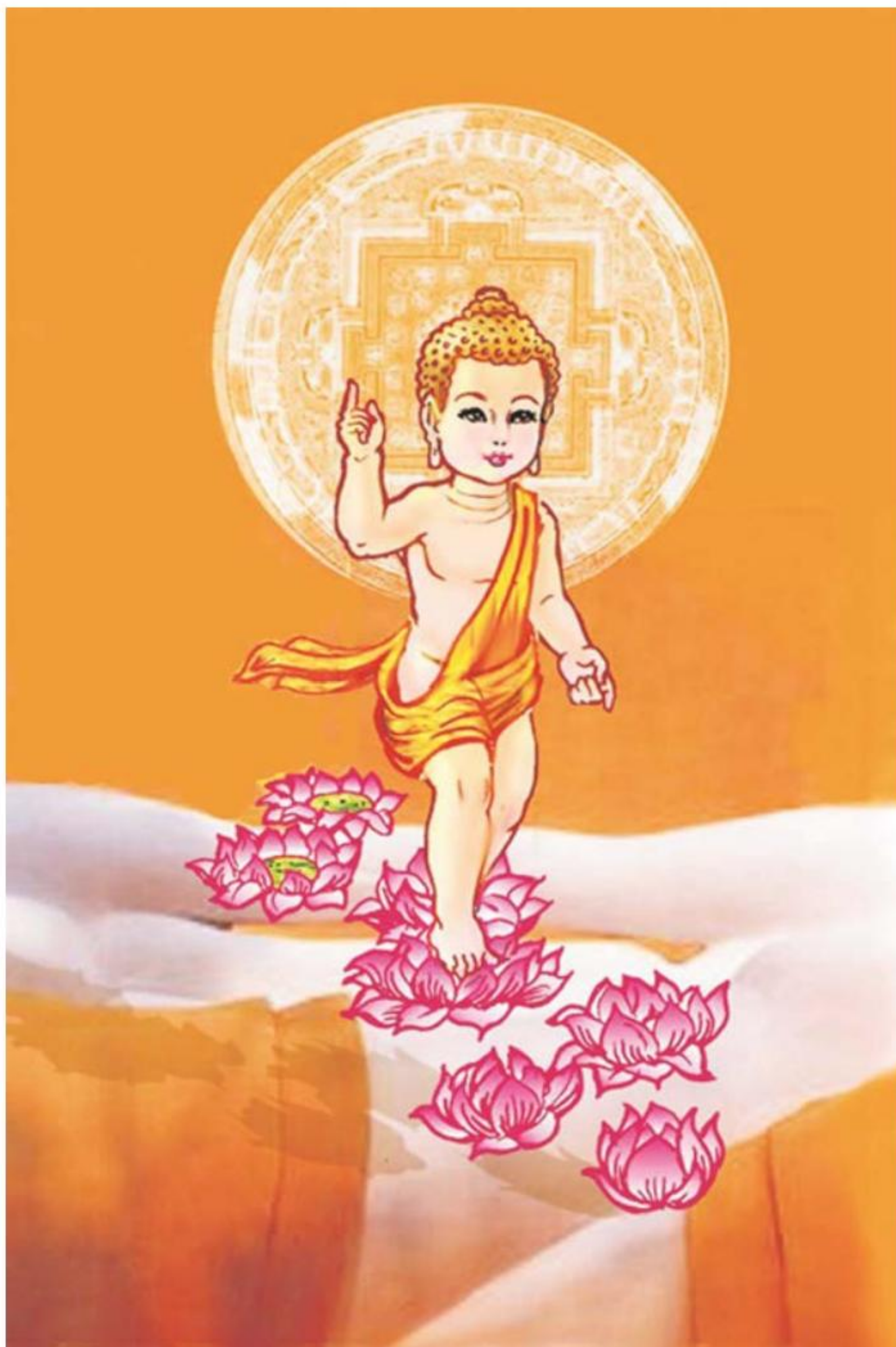
*Nên kiếp sống là vòng tròn mộng huyễn
Sanh rồi Không rồi lại nở ra hình
Cái Không ấy là ông vua chú thuật
Hiện ra hình rồi lại biến vào Không.*

*Hình nộm ấy mang theo nhiều hệ lụy
Lụy uống ăn, lụy nhớ tưởng, lụy tình duyên
Hồn lăm lức bông bênh như gió nhót
Muốn hư vô mà chẳng hề có hư vô.*

*Tâm với Cảnh thiên thu dẫu gót bước
Thấy như hai mà chẳng phải là hai
Nhịp luân vũ chập chùng và bất tuyệt
Ta là ai mà chẳng phải là ai!... 🌸*

KHAI THỊ BẢY BƯỚC HOA SEN

LÝ LƯỢC TAM



“Một thời” “Như vậy” (Nhĩ thời, Như thị)
Sơ hành bảy bước
Thanh tịnh bảy thức
Tàng thức tiêu vong
Trên trời dưới đất
Quy về Đại Ngã
Đồng như chúng sanh
Diệu khai trí tuệ
Thân tâm vô trước
Giải thoát luân hồi.

步步蓮花 提讚
語云：一步三寸金蓮，一拜迴向大天法宇
誕生太子行七步
天上天下七朵花
行拜四年千里路
步長三寸一蓮花
比丘心愍弘心願
六兆步行種印花
憐憫慈心開示願
行行施施勸度他

Âm: Bộ bộ liên hoa – Đề tán.

Ngữ vân: Nhất bộ tam thôn kim liên, Nhất bái
hồi hướng đại thiên pháp vũ.

*Đản sanh thái tử hành thất bộ
Thiên thượng thiên hạ thất đóa hoa
“Hành bái tứ niên thiên lý lộ,
Bộ trường tam thốn nhất liên hoa,
Tỳ kheo Tâm Mãn hoằng tâm nguyện
Lục triệu bộ hành chủng ấn hoa
Lân mãn từ tâm khai thị nguyện
Hạnh hành thí thí khuyến độ tha.*

Nghĩa: Bước bước nở hoa sen - Đề cử tán dương.

Ghi rằng: Một bước ba tác nở sen vàng. Một lay hương về cõi pháp ba ngàn

*Thái tử đản sanh đi bảy bước
Trên trời dưới đất bảy bông sen
Bốn năm đi, lay đường ngàn dặm*
Ba tác bước chân một đóa sen
Tỳ kheo Tâm Mãn tâm nguyện lớn
Sáu triệu bước đi gót in hoa
Đường dài khai thị tâm lân mãn
Hạnh hạnh thí thí khuyến độ tha. 🌺*

TẢN MẠN VỀ NGÀY PHẬT ĐẢN VÀ AN CƯ KIẾT HẠ

VU GIA



Ở Việt Nam vừa có Phật giáo Nam tông, vừa có Phật giáo Bắc tông, lại có một vài nơi còn có thêm “kiết đông” thay vì “kiết hạ”, bắt đầu từ rằm tháng 9 đến rằm tháng 12 là dựa theo tinh thần của Luật Bồ tát. Trong lúc chuẩn bị mùa An cư, Phật tử cũng dường các phẩm vật cần thiết giúp chư Tăng ni tu tập suốt 3 tháng. Trong quá trình an cư của chư Tăng ni, Phật tử thường xuyên lui tới tham học, giúp đỡ việc tổ chức sinh hoạt của

chư Tăng ni,... sẽ tạo không ít công đức thiết thực trong hành trình tu học.

Ngày Phật đản được chọn ngày rằm tháng 4 âm lịch, nhưng ngày trước ở miền Nam, các chùa thường tổ chức từ ngày mùng 8 tháng 4 đến ngày rằm tháng 4 âm lịch. Mấy năm gần đây, tôi thấy nhiều chùa cũng tổ chức như thế. Vậy ngày Phật đản là ngày nào đúng nhất? Mới rồi cũng có người hỏi tôi như thế. Tôi nói, hỏi đọc tư liệu để viết cuốn sách về Nho tướng Nguyễn Công Trứ, có một giai thoại là lúc trẻ Nguyễn Công Trứ có đến thăm một ngôi chùa làng. Tại ngôi chùa này, vị sư trụ trì có viết câu liên: *Cứu nhân độ thế/ Khuyển thiện trùng dân*. Nguyễn Công Trứ không thích ý “trùng dân”, bởi theo ông: *Ai dám bảo chữ dân là bậy/ Nếu không dân sao lại nảy ra hiền?* Do đó, tranh thủ lúc vị sư trụ trì không có mặt, ông viết thêm mấy chữ vào 2 vế trở thành một câu đối khá thú vị:

*Khuyển thiện trùng dân, con ai sinh tháng Tư
mùng tám;*

*Cứu nhân độ thế, của nào vay mất một đèn
mười?*

Đã “trùng dân” thì làm gì có con sinh ngày mùng 8 tháng 4? Và đã là “cứu nhân độ thế” thì làm chi có chuyện mất một đèn mười? Nhưng qua câu đối này, ta có thể khẳng định từ xa xưa, ngày Phật

đản được xác định là ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch. Về sau xuất phát từ câu phương ngôn: *Của Phật mất một đèn mười*.

Chọn ngày rằm tháng 4 làm ngày Phật đản từ lúc nào?

Trên tinh thần “học Phật”, tôi xin tóm lược chuyện này từ những tư liệu mà tôi đọc được nhằm góp phần cùng với bạn đọc Tạp chí *Từ Quang* hiểu thêm về ngày Phật đản. Qua trang mạng Wikipedia, thì theo truyền thống Phật giáo Đông Á, ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch hằng năm là ngày kỷ niệm ngày sinh của đức Phật Thích Ca; tuy nhiên, theo Phật giáo Nam truyền và Phật giáo Tây Tạng thì ngày này là **ngày Tam hiệp** (kỷ niệm Phật đản, Phật thành đạo và Phật nhập Niết bàn).

Trước năm 1959 các nước Đông Á, thường tổ chức ngày lễ Phật đản vào ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch. Nhưng Đại hội Phật giáo thế giới lần đầu tiên, tại Colombo (Sri Lanka), từ 25-5 đến 8-6-1960, các phái đoàn đến từ 26 nước là thành viên đã thống nhất ngày Phật đản quốc tế là ngày rằm tháng Tư âm lịch. Nhưng cũng có tư liệu cho rằng “Tháng tư ngày tám” từ xưa vẫn được coi là ngày đức Phật hiển thế. Từ năm 1959 trở về trước, các nước có truyền thống Phật giáo vẫn tổ chức lễ Phật đản vào ngày 8-4 âm lịch hằng năm. Tuy nhiên, Đại hội Phật giáo Thế

giới năm 1960 (họp ở Phnôm Pênh, Campuchia) đã thống nhất lấy ngày 15-4 theo lịch mặt trăng làm ngày kỷ niệm đức Phật đản sinh cho Phật tử toàn thế giới.

Chuyện này, kinh sách Phật giáo không ghi (nếu rải rác ở các công trình nghiên cứu thì không thống nhất), nên với tôi, quan trọng ở tấm lòng hướng Phật, khuyến thiện trừng ác, thương yêu chúng sinh như chính bản thân mình... để cho đời thêm vui chứ không luận ngày mồng 8 hay ngày rằm. Theo thời gian, đạo Phật được nhiều dân tộc trên thế giới tìm hiểu và “học Phật”. Năm 1999, trong phiên họp thứ 54, Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc đã ra quyết nghị công nhận **ngày Tam hiệp** vào rằm tháng 4 lịch mặt trăng (tháng Vèsaka theo lịch Ấn) là ngày tổ chức lễ hội văn hóa tôn giáo thế giới, tên đầy đủ là **Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc**. Việt Nam đã đăng cai và tổ chức thành công Đại lễ Vesak 2008 với chủ đề: *Tình thương, Hòa bình và Hòa giải*; Đại lễ Vesak 2014 cũng do Việt Nam đăng cai và tổ chức thành công với chủ đề: *Phật giáo góp phần thực hiện thành tựu các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc*.

An cư kiết hạ là gì?

Theo truyền thống, vào ngày Phật đản, Phật tử thường vinh danh Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng (qua

các hình thức như dâng cúng, tặng hoa, đến nghe thuyết giảng), và thực hành ăn chay và giữ Ngũ giới, Tứ vô lượng tâm, thực hành bố thí và làm việc từ thiện, tặng quà, tiền cho những người nghèo khó, đau yếu... trong cộng đồng, chia sẻ niềm vui với mọi người. Đối với người xuất gia thì tiếp sau ngày Phật đản là bước vào mùa An cư kiết hạ (3 tháng).

Vậy An cư kiết hạ là gì? Bộ Luật Tư Trì Ký, định nghĩa: *Lập tâm một chỗ gọi là Kiết*; bộ Nghiệp Sớ, định nghĩa: *Thu thúc thân vào chỗ tịch tĩnh gọi là An*. Như vậy, mục đích chính của An cư kiết hạ là thúc liễm thân tâm, trau dồi giới đức.

An cư kiết hạ là một thông lệ từ lâu của các đạo sĩ Ấn Độ khi Tăng đoàn Phật giáo còn chưa xuất hiện. Thời tiết Ấn Độ, từ tháng 1 đến tháng 4 là mùa xuân, từ tháng 9 đến tháng 12 là mùa đông. Ấn Độ không có mùa thu. Một năm chia làm ba mùa rõ rệt như thế, nên các đạo sĩ quy định vào những tháng mưa gió cần phải an trú một nơi nhất định để bảo tồn sức khỏe và tăng cường đạo lực. Do đó, mùa An cư kiết hạ không phải do đức Phật chế định nên, mà Ngài thuận theo truyền thống của xã hội Ấn Độ đương thời áp dụng cho hàng đệ tử xuất gia của mình.

Thuở đức Phật còn tại thế, Ngài có đặt ra một giới luật cho hàng Tăng ni là mỗi năm phải An cư

kiết hạ vào mùa mưa. Ở Ấn Độ, vào mùa mưa, cây cối đâm chồi, các loại côn trùng sinh sôi nảy nở rất nhiều. Theo quan điểm của nhà Phật, khi các loại côn trùng sinh sôi nảy nở, cây cối đâm chồi nảy lộc mà chúng Tăng đi khát thực sẽ dẫm đạp, giết hại nhiều chúng sanh nhỏ nhoi, làm tổn thương đến lòng từ bi tế vật của hàng Phật tử, nên chư Tăng ni không được phép du hành ra ngoài, mà phải ở yên một chỗ trong thời gian 3 tháng để nỗ lực tu tập thiền định, trau dồi Giới, Định, Tuệ, cùng nhau sống trong hòa hợp thanh tịnh. Tuy nhiên, nếu có chuyện khẩn cấp và cần thiết, chỉ được phép rời trú xứ trong thời hạn không quá 7 ngày, rồi phải trở lại tiếp tục an cư, nếu đi qua ngày thứ 8, mặt trời mọc lên thì phạm tội ác. Đó là nguồn gốc của việc An cư kiết hạ.

Nhiều tư liệu cho biết khi đối chiếu giữa lịch Ấn Độ và lịch Trung Hoa thì có sự khác biệt về thời gian bởi thời tiết khí hậu từng nơi không giống nhau, chứ việc tu học không có gì khác biệt. Thời gian An cư kiết hạ theo lịch Ấn Độ được bắt đầu từ ngày trăng tròn tức ngày 16-6 âm lịch đến ngày 15-9 âm lịch. Ngày hoàn mãn An cư kiết hạ được gọi là ngày Tự Tứ, áp dụng chung cho cả hai truyền thống Phật giáo Nam tông và Phật giáo Bắc tông. Thời gian An cư theo lịch Ấn Độ vẫn được chư Tăng tại các quốc gia theo truyền thống Phật giáo Nam tông, như Sri

Lanka, Thái Lan, Campuchia, Myanmar, Lào... tôn trọng cho đến ngày nay. Khi Phật giáo truyền sang Trung Hoa, mùa An cư kiết hạ lại được ấn định theo lịch Trung Hoa từ ngày trăng tròn 16-4 âm lịch cho đến ngày 15-7 âm lịch, nhằm ngày lễ Vu Lan. Đó là truyền thống của Phật giáo Bắc tông ở các quốc gia như Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản và Triều Tiên. Đến ngày kết thúc mùa An cư, chư Tăng họp lại kiểm điểm thành quả, làm lễ sám hối, bố tát và tuyên bố hoàn mãn.

Ở Việt Nam vừa có Phật giáo Nam tông, vừa có Phật giáo Bắc tông, lại có một vài nơi còn có thêm “kiết đông” thay vì “kiết hạ”, bắt đầu từ rằm tháng 9 đến rằm tháng 12 là dựa theo tinh thần của Luật Bồ tát.

Đức Phật dạy rằng: Bốn phận người xuất gia là phải An cư kiết hạ mỗi năm một lần. Dù đến 60 tuổi cũng vẫn phải An cư kiết hạ. Lời dạy này đã nêu rõ đức Phật rất chú trọng đến sự thanh tịnh tu hành, sự hành trì giới luật một cách triệt để. Trong đạo thì lấy ngày mãn hạ tháng 7 làm ngày khánh tuế, chúc mừng tuổi đạo cho nhau. Tuổi thọ thế gian là tuổi thọ của thân tứ đại, tuổi thọ của đạo là tuổi thọ của giới thân huệ mạng. Tuổi thọ của thân tứ đại càng tăng thì càng gần cái chết, còn tuổi thọ của giới thân huệ mạng càng tăng thì càng gần với quả vị Bồ đề.

Do vậy, mùa An cư kiết hạ rất quan trọng đối với người xuất gia.

Qua đây, chúng ta thấy rằng qua 3 tháng An cư kiết hạ (kiết đông), chư Tăng ni tu học quan trọng hơn là việc sợ dẫm đạp làm chết côn trùng, cây cối.

Thúc liễm thân tâm, trau dồi giới đức...

Thông bạch Tổ chức An cư kiết hạ PL 2559 của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngày 26-3-2015, trong phần Nội dung sinh hoạt trong 3 tháng An cư Kiết hạ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhắc nhở Ban Tổ chức các điểm an cư tập trung cần chú trọng một số nội dung cơ bản, như:

1- Thực hiện đầy đủ các thời khóa tụng niệm, tọa Thiền, niệm Phật, kinh hành... giữ gìn oai nghi tề hạnh trong tu tập, sinh hoạt hằng ngày;

2- Tùy theo trình độ của Tăng Ni An cư từng địa phương, Ban Giảng huấn có thể trích giảng một số vấn đề trong Kinh, Luật hoặc giảng chuyên đề;

3- Đối với những Trường hạ có nhiều vị Trụ trì và Tăng Ni lớn tuổi an cư, có thể kết hợp chương trình bồi dưỡng Trụ trì và công tác hành chánh Giáo hội theo một số tài liệu như: Luật học đại cương, Yết ma Chỉ Nam, tài liệu liên quan đến quan điểm Trụ trì, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tu chính lần thứ V, Nội quy Ban Tăng sự Trung ương, chương trình hoạt động Phật sự của Trung ương

Giáo hội và Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam cấp tỉnh...;

4- Đối với những Trường hạ có nhiều Tăng Ni trẻ an cư, nên chú trọng đến việc phát hiện những nhân tố mới trong Phật giáo, thông qua phân thực tập diễn giảng và làm báo tường. Trung ương Giáo hội ủy nhiệm cho Ban Trị sự, Ban Giảng huấn các Trường hạ tổ chức và hướng dẫn. Nếu có yêu cầu Trung ương Giáo hội hỗ trợ thì đề nghị Quý Ban Trị sự có công văn gửi về Văn phòng Trung ương Giáo hội trước ngày khai Hạ một tháng để tiện việc sắp xếp...

Qua đây, ta thấy bao mùa An cư kiết hạ đi qua cho đến bây giờ, chẳng những Tăng ni luôn được tạo điều kiện thúc liễm thân tâm, trau dồi giới đức, tăng trưởng Giới, Định Tuệ, xứng đáng làm ruộng phước cho hàng Phật tử tại gia. Và cũng theo truyền thống An cư kiết hạ hàng nghìn năm qua, từ đây, người Phật tử tại gia cũng có điều kiện thực hiện vai trò “cận sự”. Trong lúc chuẩn bị mùa An cư, Phật tử cúng dường các phẩm vật cần thiết giúp chư Tăng ni tu tập suốt 3 tháng. Trong quá trình an cư của chư Tăng ni, Phật tử thường xuyên lui tới tham học, giúp đỡ việc tổ chức sinh hoạt của chư Tăng ni,... sẽ tạo không ít công đức thiết thực trong hành trình tu học.



NƯỚC VIỆT THỜI HAI BÀ TRUNG

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC*

Thời Hai Bà Trưng địa giới nước ta như thế nào thì sử ta lâu nay viết mù mờ, thậm chí viết sai. Nước ta có sử bắt đầu từ giữa triều nhà Lý, thế kỷ XI, XII, nên mọi chuyện xảy ra trước đó cả ngàn năm, người viết sử nước ta chỉ biết dựa vào sử Tàu. Mà ngày nay ta đã biết, sử Tàu chỉ tập trung viết về họ, còn đối với các lân bang mà họ cho là man di mọi rợ thì họ viết đại khái. Chủ yếu sử Tàu đứng trên quan điểm nước họ, viết những gì có lợi cho họ, bỏ qua rất nhiều những gì không có lợi cho họ. Sử Tàu viết về các nước nhỏ lân bang rất thiếu sót mà đặc biệt là uốn nắn sao cho có lợi cho họ nhất, bỏ qua nhiều sự thật lịch sử. Các khuôn mặt sử gia kinh điển nước ta như Lê Văn Hưu, Phan Phù Tiên, Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn... cũng không thoát được “*kiểu viết sử bá quyền*” trong sử Tàu. Vì thế, sử Tàu đã bỏ qua nhiều sự kiện trọng yếu liên quan đến nước ta và có quá nhiều điều không đúng sự thật về nước ta. Các sử gia của ta chép lại nguyên xi sử Tàu viết về nước ta thì phải soát xét lại, đối chiếu với tư liệu dân gian, tư liệu khảo cổ học cận hiện đại để làm bật ra sự thật lịch sử của nước ta như nước Nhật đã làm.



Chúng tôi khẳng định rằng, nước ta thời Hai Bà Trưng rất khác với những gì mà sử Tàu và sử ta đã viết. Nước ta thời ấy bao gồm bốn quận là Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, bao gồm miền đất từ tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc đến núi Thạch Bi, ranh giới hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa hiện nay.

Một ngàn năm bị Bắc thuộc là một thời kỳ rất dài trong lịch sử nước ta. Thời kỳ lâu dài ấy, nước ta chưa có sử viết, chỉ có sử Tàu viết. Tất nhiên không thể tin hết những gì mà sử Tàu viết về nước ta, nhưng bằng cách vận dụng nhiều nguồn tư liệu khác

nhau, làm cuộc so sánh đối chiếu thì trong mớ bong bong đầy mâu thuẫn của sử Tàu viết về nước ta, chúng ta có thể phục hiện bức tranh lịch sử nước ta gần với sự thật hơn cả.



o0o

Nhà Hán đánh chiếm nước Nam Việt của nhà Triệu, rồi chia nước Nam Việt ra làm 9 quận trực trị, trong đó có 4 quận thuộc nước Âu Lạc của An Dương Vương là Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và

Nhật Nam.

Khi vừa giành được độc lập, thời Ngô, Đinh, nước ta bị mất hơn hai quận, chỉ còn một quận là Giao Chỉ và khoảng một nửa quận Cửu Chân, tức mất hơn một nửa nước thời vua An Dương Vương và Hai Bà Trưng.

Nước Đại Cồ Việt thời Nhà Đinh, chỉ còn bao gồm Đồng bằng sông Hồng và khoảng một nửa miền Bắc Trung Bộ, Khi ấy, quận Hợp Phố [1] ở phía Đông Bắc đã thuộc Trung Hoa (nhà Nam Hán), Hai Bà Trưng đã lấy lại toàn bộ nước ta thời vua An Dương vương, trong đó có quận Hợp Phố và phần đất phía Nam, để rồi sáu đó lại bị mất theo triều đại của Hai Bà. Quận Hợp Phố bị mất vĩnh viễn từ đó. Hiện vẫn còn đền thờ Hai Bà Trưng trên địa bàn quận Hợp Phố ngày xưa, nay thuộc tỉnh Quảng Tây.

Nước Đông Ngô thời Tam Quốc bố trí Giao Châu gồm bốn quận là Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. ***Tất nhiên, khi phân chia quận, chính quyền cai trị phải căn cứ vào hai yếu tố là diện tích và dân số, phải làm sao cho không quá chênh lệch nhau về diện tích và dân số giữa các quận.***

Sách ”*Hán thư*” đã ghi tỉ mỉ như sau:

QUẬN GIAO CHỈ

Quận Giao Chỉ, năm thứ 6 niên hiệu Nguyên Đĩnh thời Hán Vũ đế mới có tên này. Có **92.440 hộ, 76.237 khẩu**. Gồm 10 huyện: Luy Lâu (có ải Tu Quan), An Định, Cầu Lậu, Mi lãnh (theo chế độ Đô úy trị), Khúc Dương, Thử Đới, Kê Từ, Tây U, Long Biên, Chu Diên].

QUẬN HỢP PHỐ

Quận Hợp Phố, năm thứ 6 niên hiệu Nguyên Đĩnh thời Hán Vũ đế mới có tên này. Thời Vương Mãng gọi là Hoàn Hợp thuộc Giao Châu. Có **15.398 hộ, 78.980 khẩu**. Gồm 5 huyện: Từ Văn (Cao Lương), Hợp Phố (có ải, thời Vương Mãng gọi là Hoàn Đình), Lâm Duẫn (theo đường thủy về hướng bắc vào Cao Yếu qua khỏi quận ba dặm, đi tiếp 530 dặm, thời Vương Mãng gọi là Đại Duẫn), Chu Lô (theo chế độ Đô úy trị).

QUẬN CỬU CHÂN

Quận Cửu Chân, năm thứ 6 niên hiệu Nguyên Đĩnh thời Hán Vũ đế mới có tên này. Có 52 dòng sông nhỏ, **chu vi 8.560 dặm. Có 35.743 hộ, 166.113 khẩu**, có ải Giới Quan, gồm 7 huyện: Tư Phố (thời Vương Mãng gọi là V thành), Cư Phong, Đô Bàng, Dư Phát, Hàm V, Vô Thiết (theo chế độ Đô úy trị),

Vô Biên (thời Vương Mãng gọi là Cửu Chân đình).

QUẬN NHẬT NAM

Quận Nhật Nam, thời Tần thuộc Tượng Quận đến năm thứ 6 niên hiệu Nguyên Đĩnh thời Hán Vũ đế mới có tên Nhật Nam, có 16 dòng sông, **chu vi 3.180 dặm**, thuộc Giao Châu. Có **15.460 hộ. 69.485 khẩu**, gồm 5 huyện: Chu Ngô, Tỷ Cảnh, Lô Dung, Tây Quyển (các con sông đều chảy ra biển, có loại cây trúc có thể dùng làm gậy, thời Vương Mãng gọi là Nhật Nam đình), Tượng Lâm.

Chú ý là trong khi quận Giao Chỉ (đồng bằng sông Hồng) có trên 72.000 khẩu, thì quận Cửu Chân có trên 166.000 khẩu và quận Nhật Nam có trên 69.000 khẩu. Quận Nhật Nam có dân số gần bằng vùng Đồng bằng sông Hồng, còn quận Cửu Chân thì dân số gấp đôi, tương đương hai quận Giao Chỉ và Nhật Nam cộng lại. Từ đó thể suy đoán là diện tích hai quận Cửu Chân và Nhật Nam cộng lại phải lớn gấp ba vùng đồng bằng sông Hồng.

Sách ”*Nam sử*” viết rằng Mã Viện sau khi bình định xong đội quân của Hai Bà Trưng thì thành lập huyện Tượng Lâm rồi cho trồng hai trụ đồng để định ranh giới đế quốc Hán. Mã Viện thành lập huyện Tượng Lâm tương tự như Nguyễn Hữu Cảnh thời chúa Nguyễn Phúc Chu lập phủ Gia Định năm 1698.

Ở đó, dân Việt đủ đông, ruộng rẫy tề chỉnh, nơi ăn chốn ở đàng hoàng, quan lớn vi hành xem xét thấy đủ tiêu chuẩn thì cho tiến hành tổ chức thành đơn vị hành chính để quản lý.

Tổ chức đơn vị hành chính nơi miền biên giới thì đồng thời cũng tiến hành xác định ranh giới của quốc gia.

Sách Nam sử viết:

“Bên kia biên giới phía nam nước Lâm Ấp, theo đường bộ đường thủy hơn hai trăm dặm có vương quốc của người man di Tây Đồ. Mã Viện trồng hai trụ đồng để định ranh giới của nhà Hán”.

o0o

Trong thời bị Bắc thuộc, phía Bắc nước ta bị người Trung Hoa chiếm làm thuộc địa và ra sức đồng hóa. Dưới chế độ trực trị của đế quốc Hán, Mã Viện báo lên vua Quang Vũ nhà Đông Hán:

“Mã Viện còn tâu rằng Việt luật có hơn mười việc khác hẳn với Hán luật và Mã Viện đã buộc người Việt từ bỏ chế độ xa xưa của họ. Từ đó, người Lạc Việt phải thực thi theo Hán luật”.

(Hậu Hán thư, tập thượng, tr. 561 bản chữ Hán)

Phía Nam nước ta trước cũng thuộc đế quốc Trung Hoa, nhưng về sau bị vương quốc Chăm từng

bước lần chiếm đầy dần ranh giới giữa hai nước Việt - Chăm lên phía Bắc. Vương quốc Chăm đã chiếm hết quận Nhật Nam và gần một nửa quận Cửu Chân của nước ta. Điều dễ hiểu là với đế quốc Hán rộng lớn, trung tâm là Lạc Dương nay thuộc tỉnh Hà Nam, sát cạnh sông Hoàng Hà, thì một quận như quận Nhật Nam thuộc vùng sâu vùng xa, hệ thống cai trị ở huyện cuối về phía Nam của quận Nhật Nam là huyện Tượng Lâm tất nhiên là rất lỏng lẻo và yếu kém. Trong khi đó, vương quốc Chăm lại đang sung sức, thừa dịp nước ta bị xâm lược, bị tước quyền vũ trang, đã xua quân tiến hành lần chiếm một cách liên tục, có hệ thống.

Vương quốc Chăm gồm tất cả có 16 vương triều. Ban đầu được hình thành ở miền Nam Trung Bộ

“Ở phía Nam, vào năm 192 CN, nhà nước Champa được hình thành trong vùng các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận ngày nay, lệ thuộc vương quốc Phù Nam... Theo Coedès, thì người Chăm tiến hành cuộc tấn công này (miền Trung Trung Bộ) vào năm 193, có thể là người Chăm Hindou hóa. Vào năm 248, họ chiếm miền đất thuộc xứ Huế ngày nay”.

(Bernard Bourotte, *Người Thượng cao nguyên Nam Đông Dương*, bản tiếng Pháp, page 10)

Nhưng không phải đợi đến năm 192 CN mới xuất hiện dân tộc Chăm. Ngay từ giữa thế kỷ I CN thời Mã Viện đánh chiếm nước ta lập ra huyện Tượng Lâm thì sách Nam sử đã cho biết:

“Bên kia biên giới phía nam nước Lâm Ấp, theo đường bộ đường thủy hơn hai trăm dặm có vương quốc của người man di Tây Đò. Mã Viện trồng hai trụ đồng để định ranh giới của nhà Hán”.

Như tất cả mọi dân tộc trên thế giới, trong một vùng miền, ban đầu có nhiều bộ tộc sống cạnh nhau, rồi đến một thời kỳ nào đó, trong số các bộ tộc ấy xuất hiện một viên thủ lĩnh kiệt xuất nhất trong số nhiều thủ lĩnh khác đứng lên thu tóm tất cả lập thành một nhà nước. Từ khi cả miền ấy được tập hợp thành một nhà nước chung thì sức mạnh tăng bội dẫn đến khuynh hướng gây hấn với lân bang để chứng tỏ sức mạnh mới của một vương quốc tổng lực.

Bi ký cũng chứng minh địa bàn hình thành vương quốc Chăm tại miền Nam Trung Bộ. Bi ký xưa nhất của nước Chăm được tìm thấy tại Võ Cạnh, một làng nằm phía tây thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa có niên đại thế kỷ II - III CN. Bia viết rằng một vua Chăm là con hay cháu của vua thủy tổ Cri Mara lập bia. Do đó có thể xác định kinh đô thời lập quốc của nhà nước Chăm, vào cuối thế kỷ II là

tại miền đất Nam Trung Bộ ngày nay.

Từ địa bàn ban đầu là Nam Trung Bộ, vương quốc Chăm đã từng bành trướng về mọi hướng. Bành trướng về phía nam và phía tây, ở Nam Bộ và Tây Nguyên họ đụng phải đế quốc Phù Nam rồi đế quốc Khmer dữ dằn quá nên không lâu sau là quân xâm lấn bị tiêu diệt hoặc bị đẩy lùi. Phía đông là biển Đông, thế là họ dồn sức mở rộng về phía bắc, nơi người Việt đang bị đế quốc Hán thống trị. Người Việt bấy giờ bị tước hết quyền tự vệ, còn quân đội thống trị trú đóng nơi vùng sâu vùng xa thì yếu kém.

“Thật sự, những người xin đi [hoặc được bổ nhiệm đi làm quan] chẳng bao giờ chú ý đến số phận của nhân dân tại chỗ, mà tự tung tự tác làm những việc thậm tệ và khi đã giàu rồi thì mong rời đi càng sớm càng tốt”.

(Georges Maspéro, *Vương quốc Chăm*, tr.93)

Miền cực Nam của *An Nam đô hộ phủ* quá xa kinh đô Lạc Dương không hề là nơi đáng quan tâm của các triều đại phong kiến Trung Hoa vốn thường xuyên bị các dân tộc du mục phía bắc cũng như nạn tranh giành quyền lực nội bộ đe dọa. Trong hơn một nghìn năm, người Việt không có quân đội của riêng của mình. Từ phía nam núi Thạch Bi, quân Chăm thừa thế người Việt tay không vũ khí, đã cướp phá, đánh đuổi người Việt suốt gần một ngàn năm. Đến

đầu thế kỷ thứ III CN thì quân Chăm đã tiến chiếm hết miền Trung Trung Bộ và gần một nửa miền Bắc Trung Bộ từ núi Thạch Bi đến núi Hoành Sơn. Có thời kỳ họ đã chiếm miền đất Nghệ An - Hà Tĩnh ngày nay.



Tượng thờ Hai Bà Trưng ở đền Đồng Nhân (Hà Nội)

Khi nước Đại Việt độc lập, quân Việt đã từng bước đẩy lùi họ về tận miền cực Nam Trung Bộ cho đến khi nước họ bị tiêu vong hoàn toàn.

Georges Maspéro cho biết:

“Người Chăm không ngừng tiến lên phía bắc. Năm 248, quân Chăm đánh các thành thị ở Cửu Chân, cướp bóc, phá tan tành mọi thứ, họ đánh tan đội thủy quân của thực dân Trung Hoa ở đó. Tôn Quyền phái Lục Dận làm Thứ sử Giao Châu. Để ngăn chặn người Chăm tiến quân, Lục Dận phải điều đình với họ. Họ rút lui nhưng vẫn đóng giữ Khu Túc (tức Huế)”.

(Georges Maspéro, *Vương quốc Chăm*, các tr. 90, 91)

Nước Lâm Ấp vốn là huyện Tượng Lâm thuộc quận Cửu Chân thuộc Giao Châu. Theo sử gia Pháp Arousseau thì *Lâm Ấp* là kinh đô *Lâm*. *Lâm Ấp* có nghĩa là *xứ Tượng Lâm, miền đất Tượng Lâm, thủ đô Tượng Lâm*, (xin xem từ “Ấp” trong Từ điển Hán Việt của tác giả Thiều Chửu), tương tự với Lạc ấp là miền đất kinh đô của nhà Ân mà Võ vương nhà Chu đem làm đất phong cho Bàn Canh, con vua Trụ. Khu Liên là người Việt, con trai một viên công tào (chức *lại* chuyên văn thư cho chính quyền Bắc thuộc dùng người tại chỗ biết chữ Hán). Khu Liên lãnh đạo nhân dân liên kết với đồng bào dân tộc miền núi Trường Sơn nổi lên chiếm huyện Tượng Lâm lập thành nước Lâm Ấp. Cuộc khởi nghĩa này sau cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng 80 năm. Sau đó không

lâu, nước Lâm Ấp bị vương quốc Chăm thôn tính. Ngày nay người miền Trung Trung Bộ còn đền thờ vua Khu Liên, tức vua Quang Chiêu. Đền thờ vua Quang Chiêu tại miền đông huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi ngày nay vẫn còn. Truyền thuyết vua Quang Chiêu còn lưu truyền suốt từ Đà Nẵng, Quảng Nam đến Phú Yên, địa bàn huyện Tượng Lâm, nước Lâm Ấp thời xưa.

o0o



Đền thờ Hai Bà Trưng tại thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh, Huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc

Sử Trung Hoa vẫn gọi người Việt là người Giao Chỉ. Ở đây không hề có ý chỉ riêng quận ”Giao Chỉ - Đồng bằng sông Hồng” mà chỉ toàn thể dân Việt.

Biên giới phía nam nước ta thời bấy giờ là núi Đồng Trụ mà Lê Thánh Tông cho đổi tên thành núi Thạch Bi là nơi Mã Viện cho trồng hai trụ đồng ghi dòng chữ:

“Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt”

Có thể hiểu ý nghĩa của dòng chữ trên: *“Người Việt phải cố mà giữ biên giới này cho nhà Hán. Nếu mà quân bên kia núi tràn qua thì người Giao Chỉ bị diệt”*. Hàm ý rằng, người Trung Hoa chỉ đến làm quan, có bề gì thì rút về nước, chỉ người Giao Chỉ bị làm nô lệ mà thôi.

“Những quan lại do Triều đình Trung Quốc phái sang các quận thuộc địa thường không được chọn lọc kỹ, việc tuyển lựa rất khó khăn vì khó có ai xin đi làm việc ngoài ở biên ải xa xôi. Vì thế, khi có người vì hoàn cảnh gì đó xin đi thì vô luận quá khứ tiền án tiền sự như thế nào đều được bổ nhiệm cả. Thật sự, những người xin đi, chẳng bao giờ chú ý đến số phận của nhân dân tại chỗ, mà tự tung tự tác làm những việc thậm tệ và khi đã giàu rồi thì mong rời đi càng sớm càng tốt.

“Nhân dân tại chỗ bị quan Trung Hoa đánh thuế rất nặng, như Thái thú Hàn Tập đánh thuế từ

50% trở lên các sản phẩm xuất khẩu hoặc nhập khẩu bằng đường biển.”

(Georges Maspéro, *Vương quốc Chăm*, tr.93)

Thực tế, thì quân bên kia núi đã tràn qua thật, chiếm mất quận Nhật Nam và gần một nửa quận Cửu Chân của nước ta, quan Tà chạy hết về nước, chẳng mấy ai hề hấn gì. Nhưng người Việt đã không bị diệt mà còn quật khởi, đánh đuổi chính quyền phong kiến Trung Hoa và quân chiếm đóng Chăm ra khỏi đất nước. Tuy nhiên, cho đến nay, quận Hợp Phố coi như đã bị mất vĩnh viễn.

Chỉ riêng về mặt lãnh thổ, nhà nước ta vẫn còn nợ Hai Bà. 🌸

* Thư ký Hội đồng Giải thưởng Trần Văn Giàu

[1] Quận Hợp Phố nay thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, địa bàn ngày nay gồm ba thành phố Khâm Châu, Bắc Hải, Ngọc Lâm.

ĐÔNG TRIỀU HẦU TRẦN ĐÌNH ÂN (1624 - 1705), MỘT DANH THẦN THỜI CHÚA NGUYỄN

TRẦN ĐÌNH SƠN



Suốt hai thế kỷ XVII – XVIII, đạo Phật gặp nhiều thuận duyên, phát triển nhanh chóng từ vùng đất Thuận Hóa đến khắp đồng bằng Nam Bộ.

Sở dĩ được như vậy là nhờ trong chốn thiền môn nối nhau xuất hiện các bậc cao tăng như Viên Cảnh, Viên Khoan, Minh Châu, Nguyên Thiều, Liễu Quán... Ngoài xã hội thì các chúa Nguyễn hết lòng hộ trì Tam bảo. Trong số các vị cư sĩ hộ pháp mà danh tiếng còn lưu truyền đến nay có Trần Đình Ân.

Tổ tiên Trần Đình Ân nguyên quán ở làng Hà Trung, Thanh Hóa, sau theo chúa Nguyễn Hoàng vào lập làng Hà Trung ở huyện Minh Linh, phủ Quảng Bình, xứ Thuận Hóa (nay thuộc huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị).

Trần Đình Ân sinh năm Giáp Tý (1624). Trưởng thành, ông ra làm quan Thủ bạ đời chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan. Đời Hiền vương Nguyễn Phúc Tần, trong trận chiến thứ bảy với quân Trịnh (1672), ông hiến kế “dĩ hư phá hư” giúp quân Nguyễn chiến thắng từ đó chấm dứt chiến tranh, hai miền Nam, Bắc hòa bình 100 năm. Thời Minh vương Nguyễn Phúc Chu, vua sáng gặp tội hiên, Trần Đình Ân đem hết tài năng ra phụng sự. Ông được trao chức vụ Tham chính đoán sự, tước Đông Triều Hầu, làm mưu thần thân tín bên cạnh chúa. Nhờ tài nội trị của ông mà hậu phương Phú Xuân vững mạnh, giúp cho

danh tướng Nguyễn Hữu Cảnh yên tâm lo việc bình định, mở mang đất nước ở phương Nam. Công nghiệp của ông còn lưu mãi với lịch sử dân tộc. Trong bài này chúng tôi xin giới thiệu sơ lược công đức của Trần Đình Ân đối với đạo pháp. Trần Đình Ân là một Phật tử thuần thành, chính thức quy y với pháp danh Tịnh Tín, đạo hiệu Minh Hồng. Như vậy ông cùng thế hệ với tổ sư Minh Châu Hương Hải (1628–1715); hoặc có thể là đệ tử tại gia của thiền sư Viên Cảnh (Lục Hồ) hoặc Viên Khoan (Đại Thâm), là hai vị danh tăng đương thời tại quê hương ông. Dòng thiền này có ảnh hưởng mạnh mẽ ở xã hội Nam Hà, trước khi có cải cách Phật giáo dưới thời Minh vương.

Năm Bính Ngọ (1666), Trần Đình Ân phụng mệnh Hiền Vương làm hội chủ xây dựng chùa Vinh Hòa trên núi Quy Cảnh (núi Cổ Rùa, về sau gọi là núi Linh Thái, gần cửa biển Tư Hiền, Thừa Thiên). Năm Đinh Mùi (1667), chùa xây dựng xong quy mô tốt đẹp, cử hành đại lễ khánh thành. Sau đó chúa thỉnh thiền sư Minh Châu Hương Hải đang tịnh tu ngoài đảo Tiêm Bút La (nay là Cù lao Chàm – Quảng Nam) về trú trì và thành lập đạo tràng Thiên Tịnh, hướng dẫn việc tu tập cho vương thất, quan dân ở Thuận Hóa. Ngày nay, chùa Vinh Hòa, Thiên Tịnh viện đã bị hoang phế, nhưng bài thơ ca ngợi

Trần Đình Ân vẫn còn lưu truyền:

*Lồng lộng tôn nghiêm bóng Phật đài,
Theo làn gió tuệ quét trần ai.
Bồ đề cây ấy vốn không có,
Gương sáng không đài há thấy đài.
Lương Đế, Đàm Tăng nào vượt quá,
Đường Tông, Huyền Lão há thua tài.
Mới hay đức lớn quý thần phục,
Lại thấy thiên môn tỏa ánh ngời.[1]*

Năm Đinh Tỵ (1677), Trần Đình Ân được cử làm hội chủ xây dựng chùa Bình Trung tại quê nhà. Ngày nay chùa đã bị binh lửa thiêu hủy, nhưng may mắn chiếc khánh đồng của chùa vẫn còn được bảo tồn tại quốc tự Thiên Mục. Chiếc khánh dài 1,60 m, rộng 0,80 m trên hai mặt trang trí “nhật nguyệt, tinh tú”. Mặt trước ghi “Bình Trung quán khánh” và “Vĩnh Trị nhị niên, tuế thứ Đinh Tỵ, trọng thu tạo” (Khánh của quán Bình Trung đúc vào tháng 8 năm Đinh Tỵ (1677), niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 triều Lê Hy Tông). Mặt sau ghi “Hội chủ Trần Đình Ân, đạo hiệu Minh Hồng, pháp danh Tịnh Tín” và “thập phương công đức”. Đây là một văn vật quý hiếm thời chúa Nguyễn còn sót lại; là một pháp khí vô giá của Phật giáo Việt Nam, được đúc trước đại hồng chung Thiên Mục 23 năm.



*Chiếc khánh dài 1,60 m, rộng 0,80 m trên hai mặt
trang trí “nhật nguyệt, tinh tú”*

Năm Ất Hợi (1695), Minh vương cung thỉnh hòa thượng Thạch Liêm từ Quảng Đông (Trung Quốc) sang Thuận Hóa để tổ chức Đại giới đàn, cải cách Phật giáo. Trần Đình Ân lúc này là bậc “Tứ triều nguyên lão đại thần”, đã cùng với con đến tham học và xin thọ giới tại gia Bồ tát với với hòa thượng Thạch Liêm. Hòa thượng rất cảm phục tài năng, đức độ và đạo tâm của Trần Đình Ân nên đặc biệt xưng tụng ông là bậc Đại sĩ, và giao tình tương đắc, mật

thiết.

Năm Quý Mùi (1703) Trần Đình Ân đã 78 tuổi. Sau nhiều lần thỉnh cầu, ông được Minh vương cho phép từ quan về an dưỡng tu hành ở chùa Bình Trung. Chúa ban thưởng trọng hậu, đích thân viết bài tựa và thơ vào vải lụa hoa trắng để tiến tặng như sau:

“Quốc chúa Thiên Túng đạo như ngọc chế thơ và bài tựa ban cho Tham chính đoán sự Đông Triều Hầu Trần Đình Ân từ chức về làng. Khanh trải thờ bốn triều, quốc chính triều cương có nhiều giúp đỡ. Bề tôi siêng năng, duy Khanh hơn cả. Lại tính hay nhún nhường, êm dịu, vui đạo thích lành nên lan quế thơm tho, một nhà vinh hiển. Tuổi gần 80 mà chưa suy hèn, thực là phước thọ của nước nhà ta. Nay vì mến đạo ưa tĩnh, từ quan chức xin về làng, ta hai ba lần cố giữ mà cuối cùng không cản được chí. Khi từ biệt ra về, ta đặc tứ 10 mẫu ruộng và 10 lính hầu, dùng để dưỡng lão. Sợ thế chưa phỉ lòng ta, nên tặng một bài thơ thất ngôn để trọn ý ta vậy”. Thơ rằng:

Âm:

*Trì thân chí thiện tính tình thuần,
Phụ tán ngô triều tứ thế nhân.
Chính nghiệp dĩ thành từ tử thụ,
Đạo tâm hằng hiện khước hồng trần.
Hi hi hạc phát đồng Thương hạo,[2]*

*Nghiêm nghiêm tiên phong diệt Hán thần.[3]
Thử khứ Quảng Bình hà sở sự,
Thanh thiên lục thủy lạc thiên luân.*

Nghĩa:

*Suốt đời giữ thiện tánh tinh thuần
Giúp việc bốn triệu bậc lão nhân,
Sự nghiệp đã thành từ mũ ấn
Đạo tâm thường hiện lánh hồng trần
Phơ phơ tóc bạc như Thương hạo
Phơi phới lòng tiên tựa Hán thần
Về ở Quảng Bình chi bạn nhĩ?
Non xanh nước biếc thỏa tinh thần.[4]*

Cảm động lẫn vinh dự trước ân tình của quân vương đối với vị lão thần, con rể Trần Đình Ân là Bảng Trung Hầu Nguyễn Khoa Chiêm viết lại bài tựa và thơ ngự chế khắc vào bia đá dựng trước cổng chùa Bình Trung vào ngày mùng 2 tháng 11 năm Quý Mùi, niên hiệu Chính Hòa thứ 24 (1703) để kỷ niệm. Trần Đình Ân ẩn cư tu hành tại đây đến năm Bính Tuất (1706) thì mệnh chung, hưởng thọ 81 tuổi. Được tin, Minh vương và triều thần vô cùng thương tiếc, truy tặng: ĐÔN HẬU CÔNG THẦN ĐẶC TIỀN TRỤ QUỐC KIM TỬ VINH LỘC ĐẠI PHU, ĐẠI LÝ TỰ KHANH; ban thụy: Thuần

Thiện. Triều Minh Mạng năm thứ 5 (1824), truy phong ông làm thần Cảnh Lượng, cho dân xã Hà Trung phụng thờ.

Nhờ phước đức sâu dày mà dòng dõi Trần Đình Ân trải qua nhiều đời hiển đạt như Đình Khánh, Đình Thuận, Đình Hỷ (dưới thời các chúa Nguyễn); Đình Trung, Đình Túc, Đình Phác (thời các vua Nguyễn), danh thơm lưu truyền quốc sử.

1. Nguyễn Khoa Chiêm, Việt Nam khai quốc chí truyện. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga dịch. Nxb. Hội Nhà Văn, Hà Nội, 1994; tr. 506.

2. Thương sơn tứ hạo, chỉ 4 ông già ở ẩn trên Thương lĩnh, vua Hán Cao Tổ mời ra làm quan nhưng không thuận.

3. Chỉ Trương Lương, khai quốc công thần nhà Hán, sau khi thành công, ông đã từ bỏ phú quý đi tu tiên.

4. Đại Nam liệt truyện, tiền biên. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993. Đại Nam thực lục, tiền biên. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 160-161.

PHẨM TÍNH CỦA CÁI ĐẸP

NGUYỄN CẦN



Đi tìm chuẩn mực cho cái đẹp hôm nay

Chúng ta nhớ đến câu chuyện cách đây hơn 2.500 năm trước ghi trong kinh Thất nữ, Đức Phật nói về cái đẹp của con người:

“Có một người nhà giàu sinh được bảy cô con gái xinh đẹp tuyệt trần. Vừa là bậc đại phú gia, lại có con gái nhan sắc không ai bì, ông nhà giàu rất lấy làm hãnh diện.

Một hôm, có một người bạn nói với ông:

-Anh hãy đưa các con anh vào trong thành dạo chơi, dân chúng trong thành trông thấy con anh, nếu có người chê một trong bảy cô xấu thì anh đưa cho tôi năm trăm lạng vàng, bằng như không có ai chê thì tôi thua anh năm trăm lạng.

Người nhà giàu đồng ý đánh cuộc với người bạn. Thế là hai người dẫn bảy cô gái đi dạo khắp nơi trong thành. Họ đi đến đâu, mọi người đều hết lời ngợi khen bảy cô con gái xinh đẹp. Thời gian dạo chơi đến chín mươi ngày mà họ không nghe thấy một ai chê bảy cô con gái xấu dù chỉ nửa lời.

Bảy giờ, hai ông nghe tin đức Phật đang giảng pháp tại tinh xá Kỳ Viên, bèn rủ nhau đến gặp Phật mà thưa rằng:

- Ngài hay du hóa nhiều nơi, đi khắp các nước, Ngài đã từng thấy có người con gái nào xinh đẹp như các con của tôi không?

Đức Phật mỉm cười bảo:

- Những cô gái này không có gì đẹp cả.

Ông nhà giàu hết sức kinh ngạc, tỏ ra không bằng lòng, thắc mắc:

- Cả nước không một ai chê các con tôi xấu, có sao Ngài lại chê chúng xấu?

Đức Phật đáp:

- Người đời họ cho cái đẹp của sắc thân là đẹp, còn ta cho rằng cái thân chẳng làm điều xấu ác, cái miệng chẳng nói lời xấu ác, tâm ý chẳng nghĩ điều xấu ác mới là đẹp vậy.

Qua câu chuyện đó, đức Phật đã chỉ ra chân giá trị của một con người, là khi tâm hồn của người đó hướng thiện, dù nam hay nữ. Cái đẹp lý tưởng không chỉ về ngoại hình mà còn ở tư cách, suy nghĩ, ngôn ngữ và hành vi hay lối sống.

Vả chẳng cái đẹp bên ngoài mang tính chủ quan thay đổi theo quan niệm của dân tộc, khu vực, không có tính chất phổ quát về không gian, vĩnh cửu với thời gian. Cái đẹp ấy, nói theo cách ngôn của người Anh, chỉ là bên ngoài (Beauty is but skin deep) còn những nét tính cách, phẩm chất làm nên một con người đẹp phải từ bên trong.

Chẳng thế mà cha ông ta đề cao “công – dung – ngôn – hạnh” cho phụ nữ và “nhân – lễ – nghĩa – trí – tín” cho phái nam do ảnh hưởng Nho giáo. Đối với Nho giáo, thì mỹ chính là thiện, tận thiện, tận mỹ tồn tại trong một sự vật hiện tượng, là tiêu chuẩn và yêu cầu cao nhất của cái đẹp. Khổng Tử quan niệm, thiện chủ yếu là sự bình giá có tính công lợi của sự

vật. Còn đối với mỹ, thì ngoài tính công lợi ra, nó còn phải đáp ứng sự hài hòa giữa nội dung và hình thức. Nên khi nói thiện tức là mỹ, thì Khổng Tử đặc biệt nhấn mạnh sự thống nhất thiện- nội dung, mỹ - hình thức trong văn chương - nghệ thuật. Là biểu hiện giữa đức và văn. Ông cho rằng, người có đức tất có lời, người có lời tức có đức.

Tuân Tử cho rằng: Tính người là ác, cái thiện ở nó là ngụy. Ngụy hàm nghĩa những quy phạm, sự tu dưỡng (cái mà ông nói có thể học mà biết, làm mà nên). Tính là thuộc tiên thiên, còn ngụy là thuộc hậu thiên. Bởi vậy, theo Tuân Tử, cái đẹp của con người thể hiện ở sự tu dưỡng đạo đức, học tập không ngừng, làm cho tính ác nhập vào quỹ đạo của thiện. Cả hai quan niệm, tưởng rằng đối lập nhau, đều lấy cái đẹp gắn liền với cái thiện, hạt nhân của thiện là lễ và nhân. Phụ nữ phải có tứ đức, con nam giới muốn làm kẻ quân tử phải theo ngũ thường nêu trên.

Còn quan niệm nhà Phật thì sao? Trong Kinh Bách phước trang nghiêm có nói: “Tu 100 phước mới trang nghiêm được một tướng”. Để có kết quả thân tướng đẹp về ngoại hình, phải hội đủ các yếu tố cao thượng (không phần nộ, không sân hận, không làm người khác buồn, và có tình thương yêu) bên trong tâm hồn được huân tập làm nhân duyên cho

nhau mà hình thành thân tướng đẹp. Hay nói cách khác, chính cái đẹp của đức hạnh mà có kết quả cái đẹp hình thể, đó là tiến trình nhân quả. Phật dạy: “Tướng tự tâm sinh” là vì vậy.

Ngày nay, chúng ta chạy theo cái đẹp bên ngoài mà quên rằng cái đẹp tâm hồn nơi có sự an lạc tự tại là cái đẹp bền vững không tàn lụi theo thời gian.

Đẹp, theo quan điểm Phật giáo, là sự vắng mặt của tham, sân, si, sự đổ vỡ của thế giới hữu ngã. Tất cả những gì gây nên đau khổ, khi chúng bị đoạn trừ là Niết bàn, là Đẹp. Chừng nào chúng ta thoát khỏi tham lam, thù hận và si mê thì chúng ta sẽ tìm thấy hạnh phúc. Niết bàn hay là sự giải thoát khỏi những gông cùm của ngã và ngã sở. Đó là cái Đẹp nội tại. Đạt được bản lĩnh ấy là một quá trình tự vượt qua chính mình, trở thành một thắng nhân (self-made man). Một cuộc chiến đấu gay go gấp vạn lần ngoài bãi chiến trường. Lẽ thường, chúng ta dễ buông thả, tha hóa theo dục lạc. Do vậy, Phật dạy:

*"Dầu tại bãi chiến trường
Thắng ngàn ngàn quân địch
Tự thắng mình, tốt hơn
Thật chiến thắng tối thượng."*

(Thích Minh Châu dịch, Pháp cú kinh, câu 103)

Chiến thắng mình là chiến thắng của vô ngã.
Chiến thắng kẻ khác là chiến thắng của hữu ngã.

Chiến thắng của vô ngã sẽ đem lại sự tự tại, an lạc. Chúng ta đã hiểu Tứ diệu đế của nhà Phật, trong đó Đạo đế là con đường chuyển hóa, chuyển hóa từ khổ đau đến an lạc; chuyển hóa từ cái Bì sang cái Đẹp.

*“Ai sống trong đời này
Ái dục được đoạn trừ
Sầu nào khỏi người ấy
Như giọt nước lá sen.” - (sđd)*

Như giọt nước lá sen bởi khi ấy tất cả những vọng tưởng điên đảo đều trôi đi. Những cô gái si mê lâm lạc, chìm trong tham dục thì còn quẩn quanh hoài trong cõi vô minh của chính tâm hồn mình. Phẩm tính của cái Đẹp là phải biết kiểm soát gốc ái dục của lòng mình – Giới và kiểm soát cảm thọ (Định), sau là nhìn vào thực tại đang là như thật: Vô thường; vô ngã bằng Tuệ giác. Con đường Giới-Định-Tuệ là con đường Trung đạo, vận hành trên cơ chế thăng bằng, không thiên lệch.

*"Như bông hoa tươi đẹp
Có sắc lại thêm hương
Cũng vậy lời khéo nói
Có làm có kết quả."*

(Thích Minh Châu, Pháp cú kinh. 52)

Danh xưng người đẹp hay gì gì nữa thì cũng phải đi kèm theo một đời sống đẹp, khi đã là người

của công chúng thì chỉ nhan sắc thôi là chưa đủ và không thể gọi là đẹp nếu hành xử sai trái; chẳng thế mà người ta có quy định thu lại danh vị nếu phạm pháp. Còn khi người ta đã kính trọng hay yêu thương thì có là ai đi nữa, gọi bằng danh vị gì đi nữa thì cũng vẫn đẹp trong mắt tha nhân. Nói như chàng Romeo trong kịch Shakespeare thì:

*"Có gì trong một cái tên đâu
Cái mà ta gọi đó hoa hồng
Cho dù có gọi tên nào nữa
Vẫn tỏa hương thơm ngát dịu lòng".*

*("What's in a name? That which we call a rose
By any other name would smell as sweet.")*

(Shakespeare - Romeo and Juliet - II, ii, 1-2)

Phẩm tính cái Đẹp là thiết lập hài hòa trong - ngoài, dung mạo và đức hạnh, hành vi và nguyên tắc sống, tiến đến thoát khỏi những ràng buộc của vô minh và tham dục, vượt lên trên chấp thủ về ngã và ngã sở. Đó chính là sự nhận diện “thấy như thật” sự tan vỡ của vô minh.

Mong sao cái Đẹp của chúng ta tiệm cận những phẩm tính ấy để công chúng có thể hướng về một xã hội thiện - mỹ như chúng ta hằng mơ ước! 🌸

Tâm quán

BÙI BÍCH TÂM



*Dỗi từng hơi thở ra vào
Dỗi từng nhịp đập thuở nào chưa sinh
Dỗi từng sợi nắng, bình minh
Dỗi từng sợi nhớ, sợi tình mẹ cha.*

*Dõi từng hơi thở vào ra
Dõi từng hạt móc mới sa đầu nguồn
Dõi từng mấp máy càn khôn
Dõi từng tĩnh động âm dương giao hòa.*

*Dõi từng hơi thở vào ra
Dõi từng tham dục trong ta trong mình
Dõi từng niệm Quý vừa sinh
Dõi từng niệm Bụt trong mình trong ta.*

*Dõi từng hơi thở vào ra
Dõi từng rỗng lặng trong ta trong người.
Dõi từng phiền não trong cuộc đời.
Dõi từng bát nhả rạn ngời trong tâm...🌸*

Khuyên em

Thơ : CHIÊU ĐỀ

Nhạc : ẨM TÚY

Ngước mặt lên em nhìn cuộc đời Vì đời là bể khổ chơi
với Thương em tôi chỉ đường đi tới Cố gắng tự mình bước đến
nơi Giữa biển khơi xa nhìn lại đời Trăm lần nào khổ biết bao
người Con mê nên nhận lầm vọng tưởng Quên đi chân tánh vốn rưng
ngồi Ngược mặt lên em giữa dòng đời
Kiếp người mong em mạnh giữa dòng đời
1. Không nên chần chừ nữa em ơi Hoa kia đâu có hai lần
Không nên hủy hoại chớ buông lời
nở Kiếp người không phải một trò chơi...
2. ...Hãy nên chuyên cần lo vun xới cho hoa Bát Nhã mọc phương trời

GIẢI MÃ TRUYỆN ĐÀM MỘT ĐÊM (Nhất Dạ Trạch – Tiên Dung và Chử Đồng Tử) **NGUỒN GỐC CHỮ VIẾT CỦA NGƯỜI LẠC VIỆT**

VIÊN NHƯ

Hùng Vương truyền tới đời thứ ba sinh được một My Nương (1) đặt tên là Tiên Dung, đến tuổi 18 dung nhan đẹp đẽ, không muốn lấy chồng, thích chu du vui chơi khắp nơi trong thiên hạ. Vua đành chịu vậy, không cấm đoán được. Mỗi năm vào khoảng tháng hai tháng ba Tiên Dung lại sắm sửa thuyền bè chèo chơi ở ngoài biển, vui quên trở về.



Hồi đó ở làng Chử Xá ven sông, có người dân tên là Chử Vi Vân sinh được một người con trai là Chử Đồng Tử. Cha từ, con hiếu, nhà gặp hỏa hoạn, của cải sạch không, chỉ còn lại một khối vải duy nhất, cha con ra vào thay nhau mà mặc. Tới lúc cha già lâm bệnh gần chết bảo con rằng: “Cha chết cứ để trần mà chôn, giữ khối lại cho con, để khỏi xấu hổ”. Con không nỡ làm theo, liệm khối rồi đem chôn. Đồng Tử thân thể trần truồng đói rét khổ sở, đứng ở bên sông cầm cần câu cá; hễ nhìn thấy có thuyền buôn qua lại thì đứng ở dưới nước mà xin ăn.

Bất ngờ thuyền của Tiên Dung xóc tới, chiêng trống nhã nhạc, cờ lọng huy hoàng, kẻ hầu người hạ rất đông. Đồng Tử rất kinh sợ, không biết chạy trốn đi đâu. Trên bãi cát có khóm lau sậy, lúa thừa dăm ba cây, Đồng Tử bèn nấp trong đó, bới cát thành lỗ nằm xuống phủ cát lên mình. Lát sau, Tiên Dung cầm thuyền dạo chơi trên bãi cát, ra lệnh đào hố, lấy lau vây màn làm chỗ tắm. Tiên Dung vào màn, cởi áo dội nước, cát trôi mát để lộ ra thân hình của Chử Đồng Tử. Tiên Dung hồ thẹn hỏi lâu, thấy là con trai bèn nói: “Ta vốn không muốn lấy chồng, nay lại gặp người, cùng ở trần với nhau trong một hố, đó chính là do trời xui khiến vậy. Người hãy mau đứng dậy tắm rửa”. Tiên Dung ban cho quần áo mặc rồi cùng xuống thuyền mở tiệc vui chơi. Người trong thuyền

đều cho đó là cuộc giai ngộ xưa nay chưa từng có. Đồng Tử kể lại tình cảnh của mình, Tiên Dung ta thán, muốn nên vợ chồng. Đồng Tử cố từ chối, song Tiên Dung nói rằng: “Đây do trời chấp nối, sao lại cứ chối từ?”.

Người theo hầu vội về tâu lại với Hùng Vương. Vua giận nói: “Tiên Dung không thiết tới danh tiết, không màng tới của cải của ta, ngao du bên ngoài, hạ mình lấy kẻ nghèo khổ, còn mặt mũi nào trông thấy ta nữa, rồi cấm không cho Tiên Dung trở về”. Tiên Dung nghe sợ không dám về, bèn cùng Đồng Tử mở chợ búa, lập phố xá, cùng dân buôn bán, dần dần trở thành phố chợ lớn (nay là chợ Thám). Thương nhân nước ngoài tới lui buôn bán, kính nể tôn Tiên Dung và Chử Đồng Tử làm chủ.

Có người lái buôn giàu có nói với Tiên Dung rằng: “Người bỏ một dật (2) vàng, cùng tôi ra ngoài bể mua vật quý, sang năm có thể thành mười dật”. Tiên Dung cả mừng bảo Đồng Tử: “Vợ chồng chúng ta do trời tác thành, đồ ăn thức mặc do người làm nên, vậy nên đem vàng cùng phú thương ra biển buôn bán làm ăn”. Đồng Tử bèn cùng lái buôn đi buôn bán. Đến núi Quỳnh Vi, trên núi có am nhỏ, bọn lái buôn thường ghé lại đó lấy nước uống. Đồng Tử lên am chơi, trong am có sư tên gọi Phật Quang truyền phép cho Đồng Tử, Đồng Tử ở lại học phép,

giao tiền cho lái buôn mua hàng. Sau bọn lái buôn quay lại am chở Đồng Tử trở về. Sư bèn tặng Đồng Tử một cây trượng và một chiếc nón mà nói rằng: “Linh thiêng ở những vật này đây”.

Đồng Tử trở về, giảng đạo lại cho Tiên Dung. Tiên Dung giác ngộ, liền bỏ phố phường, chợ búa cơ nghiệp, rồi cả hai đều tìm thầy học đạo. Có lần, trên đường đi xa, trời tối chưa về kịp nhà, tạm nghỉ ở giữa đường, cắm trượng che nón mà trú thân. Đến canh ba, thấy hiện ra thành quách, lầu ngọc, điện vàng, đèn đài, kho tàng, xã tắc, vàng bạc, châu báu, giường chiếu, chăn màn, tiên đồng, ngọc nữ, tướng sĩ, thị vệ, la liệt trước mắt. Sáng hôm sau, ai nấy trông thấy cũng kinh ngạc lạ lùng, đem hương hoa, lễ vật tới dâng xin làm bề tôi, có văn võ trăm quan, chia quân túc vệ, lập thành nước riêng.

Hùng Vương nghe tin, cho rằng con gái làm loạn, bèn sai quân tới đánh. Quân thần của Tiên Dung xin đem quân ra chống giữ. Tiên Dung cười mà bảo: “Điều đó ta không muốn làm, do trời định đó thôi, sống chết tại trời, há đâu dám chống lại cha, chỉ xin thuận theo lẽ chính, để mặc cho cha chém giết”. Lúc đó, dân mới tới theo đều kinh sợ tản đi, chỉ có dân cũ ở lại với Tiên Dung. Quan quân tới, đóng trại ở bãi Tự Nhiên, chỉ còn cách con sông lớn thì trời tối không kịp tiến quân. Nửa đêm, bỗng

nhiên gió lớn nổi lên, cát bay, cây đổ, quan quân hỗn loạn. Tiên Dung cùng thủ hạ, thành quách phút chốc bay bổng lên trời. Đất chỗ đó sụt xuống thành cái đầm lớn. Ngày hôm sau, dân chúng không thấy thành quách đâu cả, đều cho là linh dị. Về sau, dân lập miếu thờ, bốn mùa cúng tế, gọi đầm là đầm Nhất Dạ (Nhất Dạ Trạch, nghĩa là đầm một đêm), gọi bãi là bãi Tự Nhiên, còn gọi là bãi Mạn Trù (hồ tắm), và gọi chợ là chợ Hà Thị (chợ Hà).

Sau đến đời tiền Lý Nam Đế, bọn nhà Lương đem quân sang xâm lược, vua Lý Nam Đế sai Triệu Quang Phục làm tướng cự địch. Quang Phục đem quân ẩn nấp trong đầm. Đầm sâu rộng lớn, bùn lầy, rất khó ra vào, Quang Phục dùng thuyền độc mộc, dễ bề đi lại, quân giặc khó biết tung tích ở đâu. Đêm đến dùng thuyền độc mộc lên ra đột kích, đánh cướp lương thực, cầm cự lâu ngày làm cho quân giặc mệt mỏi, trong ba bốn năm không hề đổi diện chiến đấu. Bá Tiên than rằng: “Ngày xưa, nơi đây một đêm mà thành đầm nhà trời, đúng vậy!” (3). Nhân gặp loạn Hậu Cảnh, vua nhà Lương bèn gọi Bá Tiên về, cho tì tướng là Dương Sàn thống lĩnh sĩ tốt, Quang Phục ăn chay lập đàn ở giữa đầm, đốt hương cầu đảo, bỗng thấy thần nhân cười rông bay vào trong đầm mà bảo Quang Phục rằng: “Ta tuy đã lên trời, nhưng linh hiển còn đó, ngươi có lòng thành cầu tới, ta đến

để giúp đánh dẹp giặc loạn”. Dứt lời, tháo vuốt rồng trao cho Quang Phục, bảo: “Đem vật này đeo lên mũ đầu mâu (4), đánh đầu diệt đó”. rồi bay mất lên trời. Quang Phục được vuốt rồng, xông ra đột kích, quân Lương thua to, chém được Dương Sàn ở giữa trận, giặc Lương phải lùi. Quang Phục nghe tin Nam Đế mất, bèn lên ngôi lấy hiệu là Triệu Việt Vương, xây thành ở Trâu Sơn, huyện Vũ Ninh (5).

GIẢI MÃ:

Câu chuyện này cho biết rằng nguồn gốc chữ viết của người Lạc Việt. Ngay tên câu chuyện đã có ý gọi cho người đọc nghĩ về con chữ. Chữ viết ngày xưa, có thể đã hình thành rất lâu trước đó nhưng đến khi hình thành dịch học, người Lạc Việt đã kết hợp cả hai làm thành một triết lý, không những về dịch lý trong nhân sinh vũ trụ mà còn cả trong con chữ nữa hay ta có thể nói chính lúc đạt đến sự hoàn thiện về mặt dịch học cũng chính là đỉnh cao của việc sáng tạo ra chữ viết của họ vậy. Chính vì vậy các con chữ chủ yếu của dịch học và trí thức con người hầu hết dựa trên thuyết Âm Dương mà hình thành. Với chủ trương này người xưa đã xây dựng câu chuyện bắt đầu là vua Hùng biểu tượng cho Dịch lý, ở đây là Thái cực = Dương = Trời = Tròn, sinh ra Mỹ Nương = Âm = Đất = Vuông. Căn cứ vào lý thuyết Âm Dương, đầu tiên người Việt sáng tạo ra chữ

CHỮ như thế này 貯.

Bao gồm: Bồi hay Bôi 貝 tức là chữ Cóc có nghĩa là Thái cực, cha của muôn loài,

Bộ Miên = Mái nhà = Vô cực = Âm,
chữ Đinh = Con trai = Dương.

Bộ miên và chữ Đinh = Trữ 宁 là tích chứa, chức năng của nó như cái kho.

Theo thàng năm người ta muốn đơn giản bớt thành phần trong con chữ, có nghĩa là bỏ bớt bộ BÔI 貝 đi, vì vậy câu chuyện mới nói rằng ““Cha chết cứ để trần mà chôn, giữ khó 宁 lại cho con, để khỏi xấu hổ”. Lời này có nghĩa là chỉ bỏ chữ Bôi đi còn giữ lại chữ trữ 宁, còn cái khó 褊 là từ mượn âm của chữ KHỔ 庫 = Chỗ cất giữ, chứa đựng, cái kho. Tuy nhiên Chữ Đồng Tử (hay người đời sau) đã vì chữ hiếu với cha già mà chôn luôn tám khó đó hay nói khác hơn là không dùng chữ đó nữa mà sáng tạo ra một chữ khác cũng với vỏ âm thanh là CHỮ 寧 bao gồm:

*Bộ Miên – Mái nhà = Âm. Biểu tượng cho My
nương.*

*Xuyên = Giòng nước, Biểu tượng cho trung
gian.*

*Tử = Con trai = Dương. Biểu tượng cho Chữ
Đồng Tử.*

Cho nên câu chuyện mới nói rằng sau khi cha chết, Chữ Đồng Tử đứng dưới nước ...”.

Cả ba yếu tố này hợp lại làm thành chữ CHỮ 孖 (nay đọc là TỰ) hay nói khác hơn My Nương, trên sông nước, hợp với Chữ Đồng Tử thành vợ chồng. Từ đây thành một gia đình độc lập đóng góp vào công cuộc phát triển xã hội, cũng như một con chữ là một đơn vị có nghĩa đóng góp vào sự phát triển của ngôn ngữ viết vậy.

Vì chữ CHỮ dựa theo quy luật âm dương nên cũng trên nguyên tắc này mà các con chữ khác được hình thành làm giàu có thêm số lượng chữ viết. Chính vì vậy mà câu chuyện mới nói rằng “**Người bỏ một dật vàng, cùng tôi ra ngoài bể mua vật quý, sang năm có thể thành mười dật**”. Một tới mười là thang lý số của Dịch lý, tất cả mọi phát triển không bao giờ ra khỏi phạm vi này.

Tuy nhiên chữ nghĩa (Văn tự) không phải chỉ là những ký hiệu chứa đựng những nghĩa thông thường mà nó còn là phương tiện để con người truyền đạt những điều cao quý hay ta nói là ĐẠO. hay ta thường nói “ Văn dĩ tải Đạo”. Vì vậy cho nên Chữ Đồng Tử không theo các nhà buôn mà chỉ giao tiền cho họ, còn CĐT ở lại học đạo với nhà sư, nhà sư tặng cho CĐT một cây gậy và một chiếc nón với câu nói “**Linh thiêng ở những vật này đây**”.

Cây gậy là biểu tượng cho Dương và chiếc nón là biểu tượng cho Âm. Mọi biến dịch của nhân sinh vũ trụ không ngoài hai yếu tố này. Hình ảnh cây gậy và chiếc nón là hình ảnh của Nòng nọc, chính vì vậy mà trong trường hợp này, đối với chữ viết nó cũng được gọi với cái tên như thế “Chữ Nòng Nọc”. Chúng ta thấy lời nói trên của sư Phật Quang là hoàn toàn chính xác. Phép màu của chữ Viết đó là nó đã làm cho trí tuệ của loài người càng thăng hoa. Có thể nói không có chữ viết thì không có văn minh vậy.



Như đã nói trên hình ảnh của chữ viết là hình ảnh của My nương và Chữ Đồng Tử, mục đích cao nhất của chữ Viết là dạy cho con người cái hay cái

tốt – Đạo – vì vậy My nương cũng giác ngộ mà tiếp tục tìm thầy học đạo.

Chữ viết từ đây đã trở thành một công cụ đặc lực trong việc xây dựng nên một thế giới thông qua những con chữ, thậm chí với những phép màu của mình nó còn làm hơn thế, có nghĩa rằng những thế giới được vẽ ra bằng những khái niệm của con chữ đôi khi còn rực rỡ huy hoàng hơn cả thực tế. Đặc biệt là nó khả năng xây dựng trong chốc lát, như một tác phẩm bất hủ được viết chỉ trong một đêm thậm chí một giờ nhưng giá trị vô cùng to lớn.

“Có lần, trên đường đi xa Sáng hôm sau, ai nấy trông thấy cũng kinh ngạc lạ lùng, đem hương hoa, lễ vật tới dâng xin làm bề tôi, có văn võ trăm quan, chia quân túc vệ, lập thành nước riêng”.

Tất nhiên hình thành nhanh chóng thì người ta cũng xóa bỏ nó một cách nhanh chóng. Bởi vì nó được xây dựng bằng những khái niệm = Âm, thì nó cũng biến mất một cách vô hình. Đoạn cuối của câu chuyện nhằm nói lên ý nghĩa này của chữ viết.

“Tiên Dung cùng thủ hạ, thành quách phút chốc bay bổng lên trời. Đất chỗ đó sụt xuống thành cái đầm lớn. Ngày hôm sau, dân chúng không thấy thành quách đâu cả, đều cho là linh dị”.

Vì chữ viết được khởi nguồn từ Tiên Dung = Âm, nên người ta gọi là chữ Vuông.

Viết thêm:

Đến đây tôi thấy cần viết thêm một đoạn nữa vào câu chuyện trên như sau:

“Về sau giặc phương bắc lại sang xâm lấn, chúng xây bờ đắp đập, làm cho giòng nước, sông ngòi khô hạn khiến cho muôn dân khổ sở vô cùng”.

Theo câu chuyện trên, thì ngày xưa người Việt có hai chữ CHỮ. 1- 貯 . 2 - 寧 . Về sau phương Bắc lại một lần nữa lược giản, không còn bộ xuyên nữa và đọc là TỰ 字. Từ đó cái tên này được gọi cho tới bây giờ, người Việt gọi nó là đứa con lai Hán Việt hay ta nên gọi đúng là Việt Hán.

Chữ CHỮ hay TRỮ 貯. Hiện nay miền Bắc vẫn đọc CH – TR là một. Đồng thời theo câu chuyện thì chữ 貯 là tiền thân của chữ 寧, mà chữ này lại là đồng âm đồng nghĩa với chữ TỰ 字. Suy ra chữ 字 và 貯 đồng âm và nghĩa. Tuy nhiên trong Thuyết văn giải tự phần chữ Tự 字 không có chữ 貯. Trong khi đó chữ này vẫn tồn tại với âm là Trữ - Chữ. Tại sao vậy? Hoặc là người phương Bắc không biết chữ 貯 có nghĩa là con chữ, hoặc họ biết nên loại ra và việc này đã xảy ra. Như vậy ta có thể nghĩ rằng chữ 貯 với âm là CHỮ có nghĩa là chữ viết là âm Việt hoàn toàn, như thế thì chữ ấy chính là chữ của người Việt vậy. 🌸

NĂM UẨN TRONG HÀNH TRÌNH DIỆT KHỔ

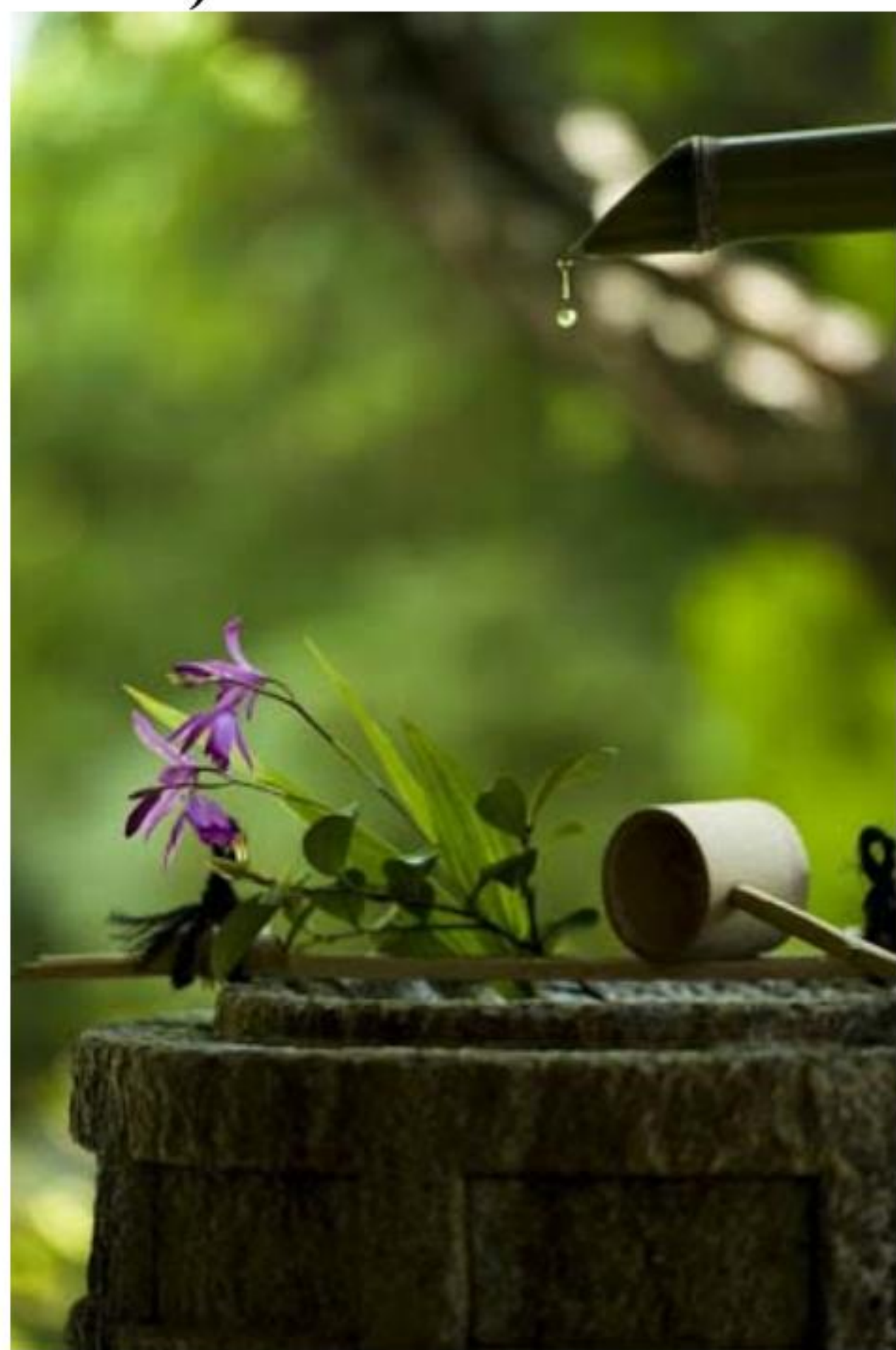
TRẦN CAO LỘC



Theo Phật giáo, con người trong kiếp này do nhân duyên hòa hợp từ những nghiệp duyên trong những đời quá khứ tạo ra. Do vậy, con người chỉ là sự kết hợp, tạo thành của ngũ uẩn. Uẩn có nghĩa là tích tụ, nhóm họp lại, còn có nghĩa là ngăn che nên có tên ngũ âm. Nói cách khác thân thể con người

gồm có hai phần là tâm hồn và thể xác, còn gọi là danh và sắc. Danh bao gồm thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn và sắc tức sắc uẩn. Vậy ngũ uẩn là một danh từ dùng chỉ cho con người hay nói một cách rộng lớn hơn là toàn thể nhân sinh vũ trụ. Sau đây ta hãy tìm hiểu về năm uẩn

1) Sắc uẩn



Sắc uẩn chính là sự kết tụ của vật chất để tạo ra những hình tướng như thân thể và cảnh vật. Sắc uẩn gồm có bốn yếu tố căn bản là địa (chất rắn), Thủy (chất lỏng), Hỏa (nhiệt độ), Phong (chất khí).

Thân thể là sắc uẩn, vì vậy chúng không phải là một thực thể độc lập mà là một hợp thể vật chất biến động và mâu thuẫn. Nó

tùy thuộc vào các môi trường xung quanh như mặt trời, dòng sông, không khí... Quan điểm của Phật giáo về thân thể vật lý dựa trên cơ sở lý duyên sinh, nghĩa là trình bày rõ về mối tương hệ giữa yếu tố

con người với yếu tố vũ trụ thiên nhiên gồm môi trường, hoàn cảnh...

Bản chất của sắc uẩn là vô thường và chuyển biến theo lý duyên sinh, vì vậy bản chất của chúng là không. Sự chấp thủ, tham ái, hoặc bất cứ một đối tượng vật lý, sinh lý nào cũng đều tiềm ẩn nguy cơ đau khổ. Như trong kinh Phật đã dạy, ai cho rằng sắc uẩn là ta, là của ta, là tự ngã của ta thì chắc chắn gặt hái đau khổ, thất vọng, sầu muộn...

Nhờ thấy rõ thân thể qua phân tích sắc uẩn đưa đến trí tuệ sâu sắc làm rơi rụng tâm lý tham ái thân thể, chặt đứt sợi dây trói buộc vào sắc uẩn.

2) Thọ uẩn:



Thọ là cảm giác, do sự tiếp xúc giữa giác quan và đối tượng mà sinh ra. Nên có sáu thọ: Mắt tiếp xúc với hình sắc, tai với âm thanh, mũi với

mùi, lưỡi với vị, thân với vật xúc chạm, ý với đối tượng tâm.

Thọ được chia làm ba loại: Lạc thọ, khổ thọ và

vô ký thọ.

- Lạc thọ là cảm nhận được cái vui, Cảm giác vui sướng là một loại cảm giác dễ chịu khi ta tiếp xúc với một đối tượng thích ý, nó tạo cho ta niềm vui.

- Khổ thọ là cảm nhận sự đau khổ Cảm giác khổ là khi ta tiếp xúc với một đối tượng không thích ý, nó kèm theo một chuỗi tâm lý khó chịu, bất mãn...

- Xả thọ hay vô ký thọ là không vui cũng chẳng buồn. Tất cả những loại cảm thọ ấy tạo thành một dòng sông tâm lý chi phối hệ thống tâm thức, chúng thay đổi vô chừng; chuyển biến vô tận nên chúng vô thường và vô ngã vì cái tôi không làm chủ được. Vì vậy, chấp thủ vào cảm thọ vào cái tôi bao giờ cũng sai lầm và gặt hái khổ đau.

3) Tưởng uẩn:

Sau khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần lãnh thọ các cảnh khổ vui thì sau đó sanh ra tưởng nhớ để bắt đầu so sánh phân biệt.



Đây là khả năng kinh nghiệm của sáu giác quan và sáu đối tượng của giác quan. Sự nhận biết đối

tượng có hai loại: Một là nhận biết đối tượng bên ngoài như mắt thấy sắc nhận biết đó là đóa hoa

hồng, tai nghe âm thanh nhận ra bản nhạc...; hai là khả năng nhận biết đối tượng bên trong, tức là các đối tượng tâm lý như những khái niệm, hồi tưởng ký ức... Như vậy, tưởng uẩn là cái thấy, cái biết của mình về con người, hoặc sự việc.

Tưởng bao gồm mọi nhận thức về thế giới vật lý, tâm lý được ký hiệu hóa, khái niệm hóa, nên giữa tri giác và thực tại luôn có một khoảng cách.

Sự có mặt của tri giác là sự có mặt của kinh nghiệm. Vì vậy tri giác dễ bị đánh lừa bởi kinh nghiệm, do vì thực tại luôn sinh động, chúng vô thường, trống rỗng và đầy hư vọng mà ta thường gọi là vọng tưởng.

4) Hành uẩn:



Sau khi so sánh phân biệt, ý niệm bắt đầu sai khiến thân và miệng thực hành những gì ý muốn. Vì thế tạo ra nghiệp lành hay dữ tùy theo hành động tốt hoặc xấu

Hành uẩn ở đây có nghĩa là các hiện tượng tâm lý mang tính chất tạo nghiệp, có năng lực đưa đến quả báo tạo động lực tái sinh.

Hành tạo nên một năng lực tiềm ẩn trong chiều

sâu tâm thức. Chúng làm nền tảng và lực đẩy để hình thành một năng lực hành mới. Hành uẩn tồn tại nhờ các điều kiện do duyên sinh nên chúng vô thường, trống rỗng và biến động.

5) Thức uẩn:

Thức là có khả năng rõ biết, phản ánh thế giới hiện thực, thức chỉ nhận biết sự hiện diện của đối tượng giống như tấm gương phản chiếu tất cả những hình ảnh đi ngang qua nó.

Thức uẩn là nền tảng của các hiện tượng tâm lý như biển là nền tảng của các ngọn sóng nhấp nhô. Vì vậy thức còn gọi là yếu tố căn bản của tâm lý, thức dung chứa các hiện tượng tâm lý và căn cứ để các hiện tượng tâm lý phát khởi. Mặc dù thức uẩn là nền tảng của tâm lý nhưng nó không tồn tại độc lập, chúng hiện hữu, lưu chuyển, vô ngã và do duyên sinh.

Ta có thể so sánh sự vận hành của ngũ uẩn như một chiếc máy vi tính.

Ngày nay những chiếc máy vi tính chạy rất nhanh (high speed), chứa biết bao dữ kiện (documents) nhưng thật ra sự hoạt động của nó giống y như là sự hoạt động của bộ óc con người. Bộ óc của máy vi tính là CPU (Central Processing Unit) (đơn vị trung tâm xử lý).

Trong những thập niên tới, chúng ta sẽ không lạ

gì khi thấy xuất hiện nhiều con chip rất nhỏ và chạy rất nhanh làm thay đổi cách sống của nhân loại trên thế gian này.

Ngoài bộ óc, máy vi tính phải có phần nhớ để dự trữ và so sánh dữ kiện. Dung chứa tất cả những dữ kiện mà không bị mất. Vì thế khi máy vi tính bị hư (có virus) thì bộ óc (CPU) bị hư, nhưng phần nhớ cứng vẫn tồn tại nên tất cả dữ kiện dung chứa trong đó không bao giờ mất được.

Nhưng khi có máy vi tính mới thì tất cả những dữ kiện từ phần nhớ cứng (hard drive) của máy vi tính cũ có thể chuyển sang phần nhớ của máy vi tính mới chớ không bị mất bất cứ một dữ kiện nào.

Con người cũng thế, khi chết thì tất cả những chủng tử thiện ác tốt xấu từ trong A lại da thức sẽ kết tập với những nhân duyên mới để định đoạt con người mới của chúng ta nghĩa là chúng ta sẽ thọ sanh vào gia đình nào, làm con cái của ai và thọ lãnh phước đức lành dữ, tốt xấu như thế nào.

Tưởng uẩn có thể hiểu là nơi phát xuất ra mọi ý niệm dựa theo sự phân biệt đối đãi nhị nguyên để sai khiến hành uẩn thực hiện những tư tưởng đó. Vì thế chính tưởng uẩn là nguồn gốc tạo ra sinh tử luân hồi.

Đã là con người thì ai cũng có cảm giác vui buồn nhưng không nên dính mắc vào, nhưng ta thường chạy theo ý thức phân biệt để kéo dài cảm

thọ thì tâm tham liền nổi dậy. Thậm chí còn tìm cách giữ cảm giác đó cho dài thêm cho nên lòng tham cũng tăng theo, mà giữ không được thì tâm sân phát khởi làm cho cuộc đời điên đảo. Đối với đức Phật thì Ngài không bao giờ dính mắc vào nên Ngài mới có Vô thượng Niết bàn, tâm hằng tự tại. Trong khi đó chúng sinh có cảm giác rồi lại say mê chìm vào trong cảm giác lạc thọ hay khổ thọ để phải chịu khổ.

Do đó thức uẩn là quan trọng nhất bởi vì nếu



không có nó thì tưởng uẩn không thể nào thực hiện sự phân biệt được.

Tóm lại, khi con người chết thì sắc uẩn ngưng hoạt động. Sau đó thần kinh đứt nên cảm giác bị gián đoạn tức là thọ uẩn cũng mất. Bộ óc chết thì tư tưởng bám víu vào bộ óc cũng chết theo nên tưởng uẩn cũng biến mất. Tưởng uẩn không còn nên không còn nghiệp để sai khiến hành uẩn vì thế hành uẩn cũng tan theo. Duy chỉ có thức uẩn là không tùy thuộc bộ óc nên tuy thân chết nhưng nó vẫn tồn tại.

Cứu cánh của giáo lý đức Phật dạy chúng sinh diệt khổ để có an lạc, hạnh phúc ngay trong cái thế giới có sinh có diệt này. Thế thì ngay trên cái khổ đó

mà con người làm chủ được nó thì gọi là diệt khổ. Vì vậy khi tâm thanh tịnh, không còn phiền não quấy phá thì nơi ấy chính là cõi Phật thanh tịnh rồi.

Nguyên nhân gây ra tất cả những nỗi khổ đau của cuộc sống là đều do ý thức tức là tư tưởng mà ra. Vì thế đức Phật dạy chúng sinh chuyển tất cả tư tưởng (ý thức) thành ra trí tuệ thì chấm dứt khổ đau và dĩ nhiên Niết bàn an lạc hiển hiện.

Tôi và cái của tôi là cội gốc của vô minh và từ đó nó phát sinh đâm chồi nảy nhánh tạo thành ba thứ vô minh căn bản tham - sân - si. Và từ cái tam độc này nảy sinh ra tham đắm về tài, sắc, danh, thực, thù còn được gọi là đam mê theo ngũ dục lạc.

Đến đây có người thắc mắc rằng có tiền nhiều, danh vọng lớn, ăn ngon, mặc đẹp thì nếu đây không phải là hạnh phúc, là những cứu cánh của cuộc đời thì còn là gì? Thật ra, Phật giáo không phủ nhận những hạnh phúc giả tạm này, nhưng nếu quán chiếu lại thì sẽ thấy rằng tất cả những hạnh phúc ở trên đều phải có điều kiện. Mà hễ bất cứ cái gì trên thế gian mà có điều kiện thì cái đó bị ràng buộc. Nói cách khác hễ có ràng buộc dầu ít hay nhiều thì vẫn là cội nguồn cho những nỗi khổ. Chỉ có trí tuệ mới có sức mạnh và công năng tiêu diệt ý thức, vọng tưởng. Đến đây thì những tham sân si vi tế mới thật sự bị hủy diệt, tâm hằng tự tại thanh tịnh Niết bàn. Lục Tổ

dạy rằng: “Tịch tịch bất kiến văn” nghĩa là không còn chấp nơi thấy, nghe, hay, biết thì có thanh tịnh nhẹ nhàng

Đức Phật giới thiệu giáo lý “Nhu Thị” để người tu Phật có một cái nhìn, một nhận định chính xác về tánh “Nhu Thị” tức là “Nhu Vậ” của vạn pháp. Con người vì không nhìn vạn pháp bằng “Nhu Thị” mà nhìn đời bằng những phạm trù đối đãi phân biệt cho nên mới sinh ra phải quấy, thương ghét, tốt xấu, thân sơ, vui mừng, buồn giận... Vì thế kinh Lăng Nghiêm, đức Phật dạy rằng:

Tri kiến lập tri tức vô minh bốn,

Tri kiến vô kiến tư tức Niết bàn.

Nghĩa là nếu con người lấy sự thấy biết ném ngửi bên ngoài đem vào tâm làm tâm phát khởi sự phân biệt khiến tham - sân - si dậy khởi thì đây là căn nguyên của vô minh. Còn thấy biết thì cái gì cũng thấy biết, nhưng không đem vào tâm thì thấy biết mà cũng như không thấy biết gì hết nên tâm hằng thanh tịnh thì đây chính là Niết bàn vậy.

Vì thế đối với thế gian là khổ đau, là phiền não mà ta vẫn an vui hạnh phúc. Quán vạn pháp giai không thì tâm không dính mắc, không còn lưu luyến hay bị nhận chìm đọa lạc. Con người có khổ vì sống trong vô minh, bất giác cho nên khi thức tỉnh để biết rằng thật tánh của khổ là Phật tánh thì làm gì còn

khổ nữa.

Ngày xưa lúc còn là vị Thái tử giàu sang quyền quý, sống trên nhung gấm lụa là mà Tất Đạt Đa vẫn xuất gia. Đến khi thành đạo, ngày ăn một bữa, đêm ngủ gốc cây mà lòng an vui tự tại.

Vì thế đối với đức Phật bỏ tất cả thì sẽ được tất cả. Được tất cả nghĩa là không được gì hết tức là không còn dính mắc. Do đó tôn chỉ của đạo Phật là diệt khổ chứ không trốn đời bởi vì khi quán chiếu để thấy biết cuộc đời là vô thường vô ngã, tịch tịnh thì ở đâu cũng thanh tịnh, làm việc gì cũng an vui tự tại. Cho nên đức Phật đến đâu thì nơi ấy là cõi thanh tịnh bởi vì tâm Ngài thanh tịnh thì thế giới sẽ thanh tịnh theo.

Trong kinh Tương Ưng, Phật đã dạy ngũ uẩn là vô thường, khổ, vô ngã. Chúng là gánh nặng, nếu trên hành trình diệt khổ ta biết đặt xuống thì sẽ được an lạc vậy :

*"Ngũ uẩn là gánh nặng,
Kẻ gánh nặng là người.
Mang gánh nặng ấy lên
Chính là khổ ở đời.
Còn đặt gánh nặng xuống
Chính là lạc ở đời..."* 

(Trích nguồn: Các website Phật giáo và tham khảo các sách giáo lý căn bản, giáo trình Phật học)

NHỮNG MÀM BẤT THIỆN

TRẦN QUỐC TRIỆU

Bất thiện có nghĩa là hành động, lời nói hay ý nghĩ xấu, thường gây tai họa, đau khổ cho chính mình, cho người khác, hoặc cho cả hai, khiến người lánh xa, không ưa thích, có tác dụng xấu, bất lợi, đem đến hậu quả khó lường. Thiện có nghĩa là hành động, lời nói hay ý nghĩ tốt, đem lại an vui, hạnh phúc cho chính mình, cho người khác, hoặc cho cả hai, khiến người thương mến, thích thân cận, có tác dụng tốt, đem đến kết quả mong đợi.



Tuy nhiên, ranh giới giữa thiện và bất thiện nhiều khi không rõ rệt, có thể dễ bị hiểu lầm. Chẳng hạn như cha mẹ hay quở trách, la mắng con cái hay một vị thầy luôn nghiêm khắc với học trò xem qua có vẻ ác nhưng thực chất là việc thiện lành vì đem lại tương lai cho con cái cho học trò của mình. Trái lại, có người luôn cưng chiều con cái, trông qua có vẻ thiện, nhưng thực chất là bên trong chứa đựng những mầm bất thiện vì có thể làm hư con mình, thậm chí con mình vào chỗ sa đọa, mất hết tương lai.

Như vậy, muốn xét thiện hay ác, còn phải xét xem tâm ta người muốn gì, khi hành động, nói năng hay suy nghĩ với mục đích gì. Người ngoài cuộc phê bình, phán xét đôi khi không chính xác. Làm sao biết rõ việc nào thiện, việc nào ác. Có những điều mà ở thời buổi này, địa phương này, tôn giáo này, xã hội này cho là điều thiện; ở thời buổi khác, địa phương khác, tôn giáo khác và xã hội khác cho là điều ác.

Nói về thiện ác trong đời sống thì rất rộng, ở đây chỉ xin chia sẻ đôi điều mà tự thân mỗi người đều có thể bắt gặp đâu đó trong những khoảnh khắc của cuộc đời. Đúng sai hoàn toàn phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể, căn cơ trình độ và thái độ của mỗi người, không có một công thức cứng nhắc nào để áp dụng trong mọi lúc mọi nơi. Đây chỉ có thể là sự gợi

ý cho ta biết quay trở về nhìn lại mình trong mỗi giây phút của đời sống, để thấy biết một cách rõ ràng những suy nghĩ, nói năng và hành động của mình khi xúc chạm việc đời.

Vì sao có nhiều người lương thiện lại thường xuyên cảm thấy khổ, mà những người ác lại vẫn sống tốt?

Thực ra, nếu một người trong lòng cảm thấy khổ, điều đó nói lên rằng trong tâm người này vẫn có những mầm bất thiện tương ứng. Nếu một người trong nội tâm không có điều ác nào thì người này sẽ không có cảm giác thống khổ. Khi ta thường cảm thấy khổ, nghĩa là nội tâm của ta có tồn tại điều gì đó vướng mắc, chấp trước, ta không phải là một người lương thiện thật sự. Những người ta cho rằng là người ác, lại chưa hẳn là người thật sự ác. Một người luôn vui vẻ trong mọi hoàn cảnh sống, ít nhất cũng có thể nói người này không phải là người ác thật sự.

Nhiều người trong chúng ta làm được các việc thiện, giúp đỡ được nhiều người thì sao mình là người ác được?

Nếu sự giúp đỡ đó được thực hiện với sự thấu hiểu đời sống, hoàn cảnh, được sự dẫn dắt bởi trí tuệ vượt khỏi mong cầu của bản ngã với một cái tâm không dính mắc thì mới thực sự là thiện. Ta thực

hành bố thí về vật chất nhưng không thực sự xả ly trong tinh thần, thái độ... Đời sống nội tâm vẫn còn nhiều nỗi khổ nghĩa là trong tâm ta đang tồn tại những mầm bất thiện.

Chúng ta cảm thấy xã hội nhiều khi bất công, thấy nơi mình có nhiều nỗi khổ như: Cảm thấy tiền lương thu nhập rất thấp, nhà ở cũng không đủ rộng, thường xuyên thua thiệt bởi vậy trong lòng thường cảm thấy không thoải mái.

Nếu thu nhập hiện tại của ta đã đủ nuôi sống chính mình và gia đình, còn có cả phòng ốc để ở không phải lưu lạc nơi đầu đường xó chợ thì căn bản cũng đã là hạnh phúc. Nhưng nếu ta luôn cảm thấy không đủ, không thỏa mãn đó là vì ta có lòng tham đối với tiền tài và của cải. Loại lòng tham này chính là những mầm bất thiện. Nếu ta đã xoay xở hết cách mà chẳng thể đủ sống, phải lưu lạc nơi đầu đường xó chợ thì cũng cần phải xem lại chính mình, vì lý do gì mà mình lại vào hoàn cảnh như vậy? Người vào hoàn cảnh này chính đã gieo nhân bủn xỉn, keo kiệt trong đời sống quá khứ và bây giờ gặt quả trong đời hiện tại. Pháp đã vận hành rất chính xác để dạy cho chúng ta những bài học để giúp ta thay đổi nhận thức. Thay đổi nhận thức sẽ giúp ta thay đổi lời nói, hành vi và đời sống của mình.

Trong xã hội có nhiều người không có học hành

gì lại có thể là triệu phú, ta không phục; ta là một người có học hành đang hoàng mà mỗi tháng lại chỉ có chút ít thu nhập, thật sự là không công bằng.

Ta thấy trong xã hội có nhiều người không có học hành gì nhưng lại giàu có và ta cảm thấy không phục, đây chính là tâm đồ kị, một loại mầm bất thiện. Ta thường không đủ trí tuệ để hiểu rằng người ta trở nên giàu có chẳng phải tự nhiên. Họ đã phải cho đi rất nhiều, phải trả giá để có thể có được kết quả đó. Sự bố thí và trả giá không chỉ ở trong đời sống của kiếp này mà họ đã gieo nhân thiện lành, phước đức về tài sản từ nhiều đời nhiều nhiều kiếp để đến lúc này hội đủ nhân duyên họ gặt hái được thành quả đó, ta nên cầu chúc cho họ càng giàu có hơn, càng có nhiều niềm vui hơn. Ta tự cho mình là có học hành nên cần phải có thu nhập cao, đây chính là tâm si. Tâm si mê cũng là những mầm bất thiện. Nếu ta cho rằng có học thì phải có thu nhập cao thì chưa học ra chút ít nào về bài học nhân duyên nghiệp quả. Chỉ có học hành tốt cũng chưa phải là lý do để có thể trở nên giàu có vì có rất nhiều người học tốt nhưng vẫn rất chật vật về đời sống vật chất. Ta có thể nhìn hiện tại để biết quá khứ, nhìn hiện tại để biết tương lai. Trong cõi nhân gian, ta trông đưa được đưa, trông đậu được đậu. Người thường không hiểu được điều này, trông đưa lại muốn được đậu,

trồng đậu lại muốn được dưa, quả là khó hơn lên trời. Ta mong muốn giàu có mà không hiểu lý nhân - duyên - quả vì vẫn còn trong màn đêm của vô minh. Vô minh chính là mầm mống, là gốc gác của tham lam, bất thiện, chấp thủ và tạo tác...



Nếu ta nhận ra được ta luôn đủ thì chẳng có niềm hạnh phúc nào bằng và chân lý của cuộc sống luôn luôn không nằm trong sự thoả mãn về vật chất. Nếu ta thấy được rằng mình may mắn khi có được cái ăn, cái mặc và những người giàu có về cơ bản

cũng nhu cầu ăn mặc mà thôi thì tâm ta sẽ bớt đi những phiền não, khổ đau. Dù ta chẳng có nhiều tiền của nhưng ta lại an nhiên, tự tại thì chắc gì những người giàu có đã vui vẻ, an lạc và hạnh phúc hơn ta. Cũng thực sự cần có trí tuệ ta mới nhận ra sự giàu có chẳng phải là sở hữu những thứ bên ngoài mà chính là thái độ của ta. Những thứ bên ngoài chỉ là ta “mượn” để dùng tạm trong một khoảng thời gian nào đó.

Ta luôn thấy mình giỏi hơn nhiều người khác mà cái mình nhận được lại không như mong muốn.

Ta cho rằng, ta có chỗ hơn người, tự cho là giỏi. Đây chính là tâm ngạo mạn. Có câu nói rằng: “Ngạo mạn cao sơn, bất sinh đức thủy” (nghĩa là: ngọn núi cao mà ngạo mạn, sẽ không tạo nên loại nước tốt) người khi đã sinh lòng ngạo mạn, thì chẳng bao giờ thấy ra sự thiếu sót của bản thân và không thể nhìn thấy bản thân có những mầm bất thiện nơi mình thì sao có thể thay đổi để tốt hơn. Cho nên, người ngạo mạn sẽ tự mình đóng cửa chặn đứng sự tiến bộ của mình. Ngoài ra, người ngạo mạn sẽ thường cảm thấy mất mát, dần dần sẽ chuyển thành tự ti. Một người luôn biết nuôi dưỡng lòng khiêm hạ, luôn chăm sóc đời sống tinh thần với tâm hỷ xả thì mới thực sự có được sự an vui trong đời sống.

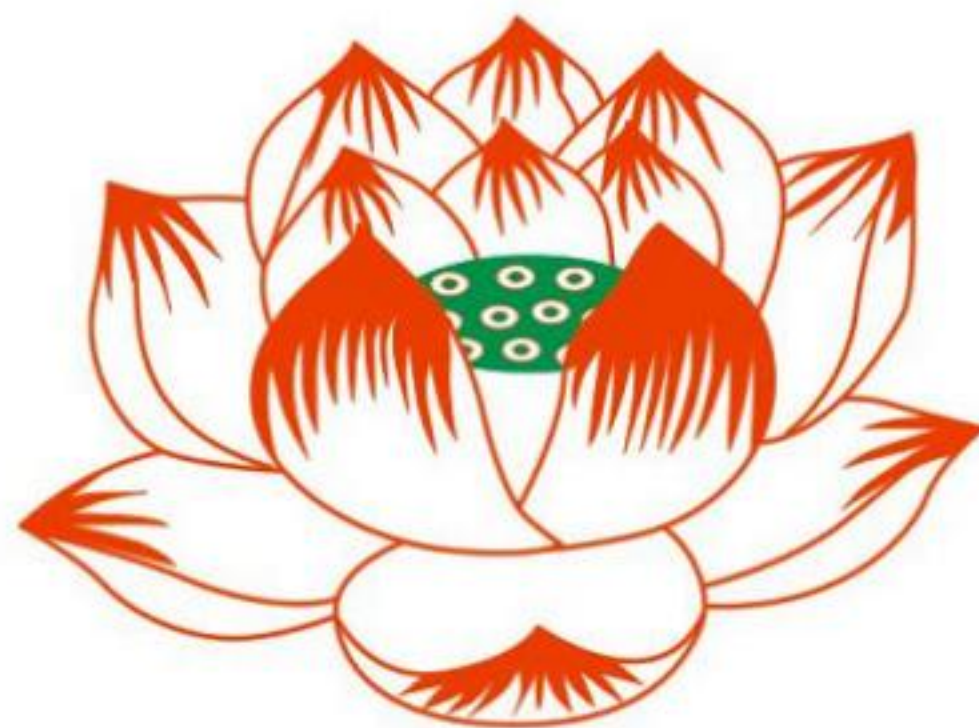
Người thân thường không nghe lời khuyên của

mình và nhiều lúc ta không thấy mình được tôn trọng v.v...

Ta cảm thấy không thoải mái khi người thân không nghe lời khuyên chính là ta đã không rộng lượng. Dầu là người thân của ta, nhưng họ vẫn là những thực thể độc lập có căn cơ trình độ, có nghiệp báo riêng, họ có tư tưởng và quan điểm của riêng mình, tại sao ta lại bắt họ cũng phải giống như ta? Không rộng lượng cũng là những mầm bất thiện. Bầu trời có thể bao dung hết thảy, nên rộng lớn vô biên, ung dung tự tại; mặt đất có thể chịu đựng hết thảy, nên tràn đầy sự sống, vạn vật đâm chồi! Nếu tâm ta có thể rộng mở như bầu trời, có thể bao dung vạn vật, người đó sao có thể khổ đây?

Chúng ta luôn có thiện và bất thiện cùng tồn tại nơi tâm thức với ranh giới thật mong manh. Nếu ta tự cho mình là người lương thiện, không có ác tâm thì hãy quán xét mình trong mỗi giây phút của đời sống, nếu thực sự chẳng có phiền não, khổ đau và dính mắc nào khởi lên nơi ta trong mọi hoàn cảnh sống thì ta đã là thực sự giác ngộ, đã viên thành cả lý và sự. Thực sự chẳng còn gì là trở ngại, ta đến an nhiên, đi tự tại trong trời đất đâu có gì để phải hoang mang. Nếu ta còn thấy tham, sân, si xuất hiện nơi tâm mình mỗi khi đối diện một hoàn cảnh thì ta biết rằng nơi mình vẫn còn những mầm bất thiện.

Tuy nhiên, ta cũng đừng vội sợ hãi và tìm cách để tiêu trừ nó vì tìm cách trừ khử nó cũng là mong cầu của bản ngã. Ban đầu có thể tất cả những hạt mầm bất thiện nảy nở một cách tự do và nó làm ta chạy theo sự sai xử của bản ngã. Nếu ta tìm cách dẹp nó đi, có thể nó sẽ chui sâu vào đâu đó trong vô thức và lại biểu hiện dưới những dạng thức tinh vi hơn mà ta khó thấy. Thực hành từng bước là trở lại quay trở lại quan sát tâm mình để thấy sự đến đi của mỗi trạng thái tâm. Và dần dần ta sẽ có đủ chánh niệm tỉnh giác để có thể thấy ngay khi chúng ló đầu ra, lúc đó đơn giản ta hãy “nhìn ngắm” tất cả và “thấy” rõ nhưng chúng đang là. Ví dụ: Ta đang tham thì biết là tâm mình tham, đang không vừa lòng thì biết là đang có tâm đố kỵ... Nếu coi đó như một trò chơi trốn tìm thì ta sẽ thấy nơi ta cũng có rất nhiều điều lý thú và luôn mới mẻ. 🌸



Sáng mãi niềm tin

TRÍ MINH



*Chẳng phải giữa trời, Phật hiện ra
Mà Bồ tát giáng cõi người ta
Người đã ra đời duyên phúc lớn
Khắp nơi mừng, dậy tiếng hoan ca*

*Trái đất in chân một con người
Cũng thân tứ đại giống ta thôi
Sẵn lòng từ ái, tu giác ngộ
Tám gương tu học để cho đời*

*Ai đã về thăm Lâm Tỳ Ni!
Nơi đản sinh đáng Đại Từ Bi
Trái mấy ngàn năm, bao dâu bể
Khu vườn lịch sử mãi còn ghi*

*Mừng Phật đản có trăng tròn tỏ
Chứng kiến nguồn vui của chúng sanh
Vàng trắng huyền diệu, xưa còn đó
Tỏa sáng niềm tin, tỏa ý lành. 🌸*

CON ĐƯỜNG NGÀY ẤY TÔI ĐI

HÀNG CHÂU



Tháng 9, trời sang thu, mùa thu của đất trời. Hơi gió se se lạnh gợi lên trong lòng người nhớ về miền xa xôi kỷ niệm. Thỉnh thoảng, vài chiếc lá vàng lìa cành uồn quanh rơi trên sân cát vàng. Trời xanh vời vời. Đất nước mình, xuân hạ thu đông giao nhau không rõ rệt nhưng lòng người xôn xao băng khuâng cảm nhận.

Thanh Yên nhẹ nhàng từng bước chân lên bậc

thang lầu thư viện. Không gian tĩnh lặng, ngoài sân hàng cây sao thẳng tắp, lao xao tàng lá, vài tu nữ áo trắng xen kẽ nâu sẫm, dáng đi khoan thai, miệng lầm râm niệm Phật. Nét mặt họ trầm tĩnh, thư giãn trong không gian xanh lá. Cạnh con đường nhỏ, một gian phòng hơn mười tu nữ đang ngồi hành thiền với người thầy hướng dẫn.

Ở lầu thư viện, người tu sĩ gương mặt phẳng phát chữ điền, chân mày đen như vẽ, đôi mắt sáng với niềm tin và nhiều ước vọng

Tuổi thơ của Thanh Yên, người tu sĩ trẻ ấy trải qua những năm tháng dài ở miền sông nước An Giang giáp ranh với vùng đất trái dài cây thốt nốt của đất chùa Tháp. An Giang có con kinh Vĩnh Tế, có hàng bông điên điển vàng lung linh theo ngọn gió gọi lên trong lòng người nghệ sĩ nhiều điệu dân ca ngọt ngào xao xuyến lòng người. Sáng sớm con sông sát cạnh chợ Châu Đốc, ghe thuyền cập bến, ngập tràn hàng nông thủy sản. Những chiếc nón lá của cô gái quê, những chiếc khăn sọc rằn quần đầu chàng trai vùng sông nước, với chuyển hàng rộn rã dưới bầu trời lấp lánh ánh bình minh

Cậu bé Thanh Yên với bước chân sáo tung tăng cặp sách trên vai đến ngôi trường nam tiểu học. Năm năm học từ lớp vỡ lòng, chữ o tròn như cái trứng gà, rồi dấu sắc, dấu huyền, mà đặc biệt chỉ có ở ngôn

ngữ Việt Nam, với giọng âm khi lên bổng khi xuống trầm, lằng lằng như điệu nhạc. Tuổi nhỏ cậu bé thật hồn nhiên, học để biết cái chữ, để cha mẹ vui lòng. Thanh Yên là người con trưởng trong gia đình, anh của hai đứa em, một gái một trai. Lúc mới gặp ba, mẹ là cô giáo. Từ ngày có hai đứa em, mẹ từ giã nghề dạy học với đồng lương khiêm tốn, làm sao nuôi nôi các con đến tuổi cấp sách vào trường, bà chuyển sang nghề kinh doanh mua bán thuốc Tây. Hàng tháng, đôi ba lần lên Sài Gòn lấy thuốc về bán ở quê nhà. Ban đầu lạ lẫm, những năm tháng dạy học trò hình thành tính cách chân thật, trang nghiêm, dè dặt từng lời ăn tiếng nói, đặc biệt giàu lòng nhân ái, đến khi chuyển sang làm kinh doanh, nhiều đêm mẹ thao thức khi kiếm đồng lời. Nghề giáo nặng lòng tình cảm còn buôn bán thì sòng phẳng, cân đong đo đếm, tiền trao cháo múc.

Bà luôn dành thời gian với những ngày lễ hội Phật giáo, nhất là ngày lễ Phật đản, ngày đức Phật xuất hiện ở thế gian rồi ngày lễ Vu lan nhắc người con Phật phải trọng chữ Hiếu, trọng nghĩa tình.

Thanh Yên thường theo mẹ đến chùa, ngôi chùa ở giữa vùng đất rộng, mái lợp ngói đỏ âm dương. Nơi gian chánh điện, tượng đức Phật cao to uy nghi trông thật từ bi. Cậu bé ngược mắt nhìn ông Phật rồi chắp tay cúi đầu, miệng cầu khẩn cho cậu thông

minh, học giỏi. Cứ mỗi lần lên Sài Gòn, mẹ luôn thỉnh kinh sách ở các chùa lớn Vĩnh Nghiêm, Xá Lợi đem về ngôi chùa An Giang quê mình. Ngày mẹ về, sau khi học bài xong, cậu bé xin phép mẹ cho được xem quyển truyện tranh minh họa cuộc đời đức Phật. Cậu chăm chú vào trang sách lúc đức Phật ra đạo các cửa thành ngài chứng kiến kiếp người nghèo khổ, người ở tuổi già tóc trở màu trắng bạc thì run rẩy liên miên bệnh tật. Rồi thời gian sau xa rời cõi trần này. Họ trở về với cát bụi. Ôi ! Kiếp người sao nhiều khổ đau và ngắn ngủi. Cả khoảng thời gian vài chục năm ấy hạnh phúc quá ít ỏi còn nổi bất hạnh thì mãi triền miên. Xem đến trang sách này, Thanh Yên thấy thoáng sợ hãi với cái chết, không còn được gần cha gần mẹ. Tối hôm sau, cậu bé nôn nao đọc những trang tiếp theo. Có một đêm khuya, trên bầu trời cao, vàng trắng khuyết lơ lửng ẩn mình trong mây, đức Phật lặng lẽ rời hoàng cung ra khỏi kinh thành tiến sâu vào vùng rừng núi mênh mông, Ngài cắt tóc quyết tu để tìm ra chân lý của kiếp người.

Cậu bé im lặng như nín thở. Sao vị hoàng tử quyền quý, giàu sang nhất nước, lại có hành động phi thường đến như vậy? Trái tim nhỏ bé của cậu lần đầu tiên xôn xao. Khi người mẹ có thêm em bé thứ hai, rồi thứ ba, Thanh Yên ít được mẹ chú ý đến nữa. Mẹ bận chăm sóc hai em. Cậu bé bắt đầu cảm thấy

như bị bỏ quên. Cậu tủi thân, âm thầm quyết dành thời gian vào việc học, hết cấp hai rồi lên cấp ba. Ngôi trường trung học khang trang, học sinh nam nữ đông đảo. Các bạn như trở thành người lớn. Giờ ra chơi không còn nhảy lò cò, nhảy dây, rượt cút bắt như ở trường tiểu học.

Tốt nghiệp phổ thông , ba mẹ cho Thanh Yên lên thành phố học luyện thi, ước mơ của anh được vào ngành Dược.

Thành phố về đêm, ánh đèn rực rỡ lấp lánh như muôn ngàn vì sao. Ở các điểm trung tâm, xe cộ nối đuôi nhau, người người về nhà, kẻ đi dạo phố. Các nhà hàng, quán xá đông khách. Họ thưởng thức hương vị của cao lương mỹ vị, họ bàn chuyện hợp tác làm ăn. Họ mãn nguyện với những phi vụ thắng lớn. Tiếng cười hả hê kèm theo những ly bia rượu hô vang: Dzô! Dzô!

Ở tuổi thanh niên mới vào đời, tâm hồn thật trắng trong, anh xót thương cho kiếp sống lam lũ của người dân quê ở xóm làng mình. Họ làm ra hạt lúa củ khoai phải đổ bao giọt nước mắt, mồ hôi. Người thì lên xe xuống ngựa, nhà cao cửa rộng, kẻ thì nhà dột cột xiêu. Tim anh như thắt lại.

Kỳ thi năm ấy, Thanh Yên điểm phúc đặt chân vào trường đại học ở tỉnh nhà. Ba mẹ mừng lắm. Ra trường anh được nhận vào làm việc ở bệnh viện An

Giang.

Trời vừa mờ sáng, nơi đây kẻ ra người vào tấp nập để mong được nhận thẻ khám bệnh trước. Vất vả nhất là người bệnh ở vùng sâu, xa phải đi đò lúc mặt trời còn ngủ. Thanh Yên đi dạo một vòng – khoa nội, khoa ngoại, khoa chấn thương chỉnh hình, khoa tim mạch, bệnh ngoài da, các ghế chờ đợi đã đầy bệnh nhân, gương mặt họ lộ vẻ lo âu. Hai năm trời cấp thuốc, theo dõi các bệnh nhiễm khuẩn thời đại đã gọi lên trong lòng anh nhiều nỗi băn khoăn.

Nhiều đêm anh trăn trở, không sao ngủ được. Qua khung cửa sổ, ngoài trời sao hôm lấp lánh, đơn côi buồn bã. Thanh Yên nhớ tới các trang sách kinh mà anh thường xuyên đọc gần như thấm nhuần giáo lý của nhà Phật, in sâu trong tim về thân phận con người. Rồi Thanh Yên nghĩ công việc anh làm, qua những năm tiếp thu ở giảng đường đại học, nghiên ngẫm về ngành dược chỉ có thể giữ sự sống cho tỉ lệ người có hạn. Rồi anh liên tưởng đến con đường tu trầm luân mà thanh cao của đức Phật. Từ đêm này qua tháng nọ, như có một điều kì diệu vô hình thúc đẩy anh đi vào con đường tu ấy.

Thanh Yên nhỏ nhẹ thổ lộ những suy nghĩ của mình với mẹ:

- Mẹ ơi! Con xin phép được xuất gia.

Mẹ khóc! Chiếc khăn chấm giọt nước mắt. Tình

mẹ con, sao thất đau vô cùng. Bà nghĩ mình như sẽ có một khoảng cách nào đó, rồi đây con sẽ rời xa mình. Con không có người nối dõi, về già sẽ không ai chăm sóc, không ai an ủi. Những lời nói khơi mào ấy, chắc chắn mẹ sẽ suy nghĩ dài ngày. Một thời gian sau, anh nhẹ nhàng nhắc lại nguyện vọng của mình. Rời rời từng bước một, sẽ thấm sâu. Thanh Yên để ý trong ngày, thỉnh thoảng mẹ khẽ nhìn anh, ánh mắt buồn đầy niềm thương yêu khúc ruột rút ra từ trong lòng mẹ. Có lẽ trong đời, người mẹ là người giàu tình cảm nhất, lòng họ lúc nào cũng trải rộng bao la như biển. Một ngày rồi đến tuần sang tháng, thấy sự quyết tâm của con, mẹ xuôi lòng, khẽ gật đầu ngậm ngùi...

Thanh Yên xuống tóc ở chùa Giác Nguyên tọa lạc vùng Khánh Hội, chung quanh dân cư đông, những ngày từng bước tu tập cùng các bạn đồng môn đã tập cho Thanh Yên lòng nhẫn nại, những lời nói trao đổi, Thanh Yên cố gắng lắng nghe, không như ở ngoài đời, không vừa ý là cãi lý cho được phần thắng do cái tâm như bốc lửa. Thanh Yên bỏ dần đi sự tủi thân không như lúc còn bé mẹ chú ý chăm sóc các em nhiều hơn. Những điều ấy khi trở thành thói quen, muốn thay đổi cũng cần có thời gian ray rứt, kèm lòng mình.

Mùa thu đi, mùa đông tới rồi mùa xuân mai

vàng rực rỡ, khi thấy mình đã trưởng thành, Thanh Yên xin phép thầy đi các chùa để trải nghiệm, học hỏi về con đường rèn luyện đem thân mình về với cái tâm. Thanh Yên miên man trên con đường thiên lý hướng về phương Bắc, một năm nơi chùa Sùng Phúc – Hà Nội, rồi đến chùa Trúc Lâm Yên Tử ngọn núi cao sương mù bao phủ quanh năm mờ màng như chốn bồng lai. Từ miền Bắc, Thanh Yên về đến Bạch Mã, ngôi chùa tráng lệ yên tĩnh cạnh dòng sông thơ mộng nước lững lờ xanh biếc bao quanh núi với rừng cây, rồi xuôi về miền cao nguyên ở Thiền Viện Trúc Lâm, ngôi chùa đẹp nổi tiếng của thành phố Đà Lạt – Lâm Đồng. Thanh Yên tu tập ở đây hai năm với những ngày hành thiền kiên trì, sau đó đến Thường Chiếu, ngôi chùa tọa lạc trong khuôn viên bao la với hàng cây cao bóng mát. Thật là một kỳ công cho trí tuệ và những bàn tay các tu sĩ trẻ xây dựng công trình này. Sau những năm dài chiến tranh đau thương, người dân ở đất nước này ước nguyện được sống trong cảnh thanh bình, các chùa được trùng tu khang trang hơn xưa như chứng minh đạo Phật phục hồi hưng thịnh.

Thanh Yên đến chùa Phước Sơn, Long Thành, Đồng Nai thời gian ngắn đôi ngày rồi cuối cùng như có một cái duyên quyết định ở chùa Bửu Quang, Tam Bình, Thủ Đức. Cả một rừng cây sao cao vút

trong không gian thật yên tĩnh, tâm hồn nhẹ nhàng thư thái. Ngày Thanh Yên đến, vị sư trụ trì nơi đây vào chùa lúc vừa bước vào tuổi thanh niên, bây giờ đã qua tuổi bốn mươi. Sư thầy những năm tu tập qua trải nghiệm của đời mình rất hiểu tâm tư tuổi trẻ chọn con đường đi của đức Phật. Sư khuyến khích Thanh Yên với kiến thức thu thập ở nhà trường là cái nền vững chắc cho việc học hỏi nghiên cứu – thân đến với tâm, đến với thế giới tâm linh siêu hình.

Thanh Yên rất mãn nguyện khi được thay đắp y màu vàng, sư ước ao dừng chân mãi mãi ở chùa Tổ Nam tông này. Thế rồi vài năm sau, mẹ ngưng nghề buôn thuốc tân dược, từng bước vào chùa đi cùng con đường với đứa con trai yêu quý của bà. Hằng ngày, mẹ vui dù chỉ đôi phút khi thấy bóng dáng con, mới ngày nào tập tễnh từng bước đi ở tuổi mẫu giáo, thế mà bây giờ giữa 30 – 40 tuổi, cái tuổi định hình tính cách trưởng thành trong suy nghĩ. Ôi! Cái nhao nói liên tình mẫu tử từ lúc còn trong bụng mẹ, bây giờ đậm đà thấm thiết bằng ánh mắt đó con ơi!

Con ra phương Bắc, con về phương Nam vậy mà thấm thoát đã gần hai mươi năm!

Cái tên mà Sư Thầy Bửu Quang đặt cho vị sư trẻ - Thanh Yên – một niềm vui tuyệt đỉnh, một sự tĩnh lặng trong tâm hồn sao mà hạnh phúc đến như thế! 🌸

VÀI Ý VỀ VIỆC XÁC ĐỊNH NGÀY PHẬT ĐẢN VÀ NIÊN ĐẠI ĐẢN SANH CỦA ĐỨC PHẬT

MINH QUANG



Từ trước đến nay, việc xác định ngày tháng năm sinh của đức Phật luôn là đề tài được các nhà Phật học cũng như giới nghiên cứu khoa học đưa ra tranh luận, họ đã tốn khá nhiều thời gian và công sức, nhưng vấn đề này, mãi đến nay vẫn chưa được thống nhất. Trong khi đó, hằng năm, tại Việt Nam cũng như toàn thế giới, các giáo hội Phật giáo đều lấy ngày rằm tháng Tư âm lịch, làm ngày truyền thống tổ chức đại lễ Phật đản. Và nhất là niên đại đản sanh của Đức Phật vẫn còn gây nhiều tranh cãi...

Trên thực tế đức Phật chỉ sinh ra vào đúng một giờ khắc nào đó, một ngày, một tháng, một năm nào đó; chứ ngài không thể xuất hiện trên thế gian này với quá nhiều cột mốc thời gian và những con số ngày tháng năm sinh mỗi ngày một dài ngoằn ra như vậy.

Trên một trăm năm qua, đã có quá nhiều học giả phương Đông lẫn phương Tây, Phật học lẫn thế học tham gia tìm tòi nghiên cứu nhằm xác định Phật lịch một cách thống nhất, nhưng khôn nổi, càng bàn cãi, thì càng làm phong phú thêm nguồn tư liệu và càng làm cho ngày tháng năm sinh của Thái tử Tất Đạt Đa trở thành một ẩn số khó có cơ may giải mã... Chính vì xác định trước điều này, nên trong chương này, chúng tôi chỉ làm một công việc nên làm, là chọn ra một giải pháp tương đối hợp lý trong hoàn cảnh nan

giải như trên...

Trước đây, nói về ngày Phật đản sanh, hệ phái Phật giáo Nam tông thì lấy ngày 15/4 (Âl) làm ngày Phật đản sanh, còn hệ phái Phật giáo Bắc tông thì lấy ngày 08/4 (Âl) làm ngày Phật đản sanh. Vì sao có sự khác biệt này? Nguyên nhân do đâu? Vậy ngày nào mới đích thực là ngày đức Phật ra đời? Có lẽ chúng ta cũng nên nhìn chút ít thì giờ để cùng nhau cởi mở vấn đề này.

Nếu dựa theo Phật học khái luận của Hòa thượng Thích Chơn Thiện thì dẫn đến sự sai khác đó là do sáu nguyên nhân: 1. Lịch ghi của các nước thời xa xưa khác nhau và các lịch ghi ấy lại khác hẳn với Tây lịch mà thế giới hôm nay đang dùng, nó càng khác hẳn với âm lịch của Trung Hoa. 2. Thời đức Phật tại thế gồm cả kỳ kiết tập đầu tiên, các vị tu sĩ thiếu điều kiện ghi chép mà chỉ trùng tuyên. Khi trùng tuyên các vị đệ tử thường chỉ nhớ kỹ nội dung giáo lý giải thoát mà khó có thể nhớ đúng ngày tháng của các sự kiện lịch sử, hoặc không chủ ý ghi lại các ngày tháng ấy, cũng có thể các sử liệu ghi lại đúng các ngày tháng lịch sử, nhưng trải qua bao cuộc đời, các thế kỷ truyền thừa, các sử liệu ấy bị thất lạc hoặc bị ghi chép sai lầm. 3. Do sự tranh chấp ảnh hưởng giữa các học phái mà ngày tháng năm ra đời của đấng giáo chủ hay của hệ tư tưởng bị

sửa lại khác đi như trường hợp cạnh tranh ảnh hưởng Phật, Lão, Khổng ở Trung Hoa. 4. Cũng có thể do các tài liệu giả đánh tráo vào tài liệu lịch sử của Phật giáo của ngoại đạo để phục vụ ý đồ của ngoại đạo. 5. Cũng có thể do các lý do xã hội, chính trị của các thời đại, tài liệu bị ghi sai lệch đi, hoặc do sự ghi chép chủ quan và giới hạn của người biên khảo. 6. Cũng có thể sử liệu được ghi lại và được điều chỉnh theo quan điểm của bộ phái.

Một lý do dẫn đến sự sai biệt giữa các ngày tháng của các sự kiện lịch sử trong Phật giáo nữa, đó là do ảnh hưởng văn hóa giữa các vùng miền dân tộc. Về điều này chúng ta sẽ thấy: Về mặt lịch sử Phật giáo thì có lẽ chúng ta đều phải công nhận rằng, trong 20 bộ phái thì Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ là phát triển mạnh nhất. Nếu nhìn nhận một cách khách quan, thì Đại Chúng bộ đã đóng góp rất lớn trong sự truyền bá Phật pháp về hướng Bắc mà chúng ta thường gọi là Phật giáo Bắc tông. Phật giáo Bắc tông phát triển mạnh nhất ở Trung Hoa, sau đó lan rộng sang các nước, do vậy Phật giáo luôn bị ảnh hưởng bản sắc văn hóa nơi mỗi dân tộc và chính kiến của các triều đại là điều đương nhiên. Khi kinh tạng truyền sang Trung Hoa, trong quá trình dịch thuật, đối với những con số tính theo thời lịch trong các bộ kinh, sẽ dễ khiến các dịch giả khó tìm ra cái

mốc thời gian để căn cứ, điều này sẽ làm cho họ trở nên mơ hồ và sẽ dịch theo cảm tính, nhất là đối với niên đại đức Phật đản sanh là dễ bị ảnh hưởng bởi các mốc thời gian và cách tính theo lịch của Trung Hoa. Điều này đã dẫn đến sự sai khác như đã nêu. Theo sách Châu Thơ Di Ký ghi rằng: “Chiêu Vương trị vì nhà Châu đã được hai mươi bốn năm, đến ngày mồng Tám tháng Tư năm Giáp Dần, bỗng thấy sông suối ao hồ nước đều dâng lên, hào quang năm sắc chiếu khắp bốn phương, cùng các hiện tượng thiên nhiên khác lạ. Vua hỏi Thái sư Tô Do: “Đó là điềm gì?”. Tô Do thưa: “Có vị Thánh nhân sanh ở phương Tây nên hiện điềm này”. Vua hỏi: “Về thiên hạ của nhà Châu có quan hệ gì không?”. Tô Do thưa: “Khoảng ngoài ngàn năm nữa, tôn giáo ấy sẽ truyền qua xứ này”. Nghe thế, Chiêu Vương bèn cho truyền sai khắc đá làm bia ghi lại câu chuyện đã xảy ra này và chôn nó trước đền Nam Giao. Sang đời Hán Minh Đế, có vị pháp sư viện theo câu chuyện ấy mà cho rằng: “Phật giáng sinh vào ngày mồng Tám tháng Tư năm Giáp Dần vào đời Châu Chiêu Vương”. Đến đời Đường, năm thứ ba niên hiệu Trinh Quán, vua Đường vì thấy nhiều người căn cứ các giáo pháp linh diệu mới truyền vào đất nước mà chủ trương nhiều thuyết khác nhau, trong đó có sự khác nhau về ngày Phật giáng sinh, nên đã hạ chiếu cho các ông

Lưu Đức Oai và Pháp Lâm cùng nhiều người nữa lập ra một ban để xác định lại thời kỳ giáng sinh của Đức Phật. Trải qua một thời gian dài, ban này mới đưa ra nhận định: “Phật giáng sinh vào đời vua Chiêu Vương nhà Châu và Phật nhập diệt vào đời vua Mục Vương nhà Châu”. Sau đó, vua Đường ban chiếu thông báo khắp nước, quyết định lấy ngày Phật giáng sinh y theo sự nhận định của ban này. Chính do ảnh hưởng văn hóa và chính kiến của triều đại mà trong nhiều bộ kinh có mặt tại Trung Hoa như kinh Phương Đẳng Nê Hoàn, kinh Phật Bát Nê Hoàn ở phần chương sau đều có ghi: “Phật giáng sinh ngày mùng Tám tháng Tư...”. Lại như trong kinh như kinh Bồ Tát Xử Thai, thì ghi ngày Phật đản sanh là ngày mùng Tám tháng Hai, mùng Tám là y theo chiếu chỉ của vua Đường, còn tháng Hai là dịch theo tiếng Ấn Độ, hoặc nghĩ rằng: “Đời nhà Châu lấy tháng Tý làm tháng Giêng, thì tháng Tư của nhà Châu tức là tháng Mão, nghĩa là tháng Hai của nhà Đường”. Từ sai lệch này, nhiều người xem các kinh này lại cho rằng, trong kinh nói Đức Phật giáng sinh vào ngày mùng Tám tháng Hai thì tưởng là tháng Hai của nhà Châu, nên đem lùi ngày Phật đản sinh về mùng Tám tháng Chạp... Cứ theo các cách tính để xác định ngày Phật đản sanh như đã nêu trên thì quả là có quá nhiều bất cập.

Giới nghiên cứu khi bắt tay vào công việc xác định ngày Phật đản sanh thường đụng phải những thuyết khác nhau về ngày Phật đản trong kinh tạng Phật giáo Nam tông (mồng 8/2, mồng 8/3, 15/3, mồng 8/4) và ba mốc thời gian (ngày, tháng, năm) cũng đều sai khác. Ngày sai khác: ngày 8 và ngày 15 (Âl). Tháng sai khác: tháng hai, tháng ba, tháng tư. Năm thì có đến 32 thuyết nói về năm sinh của Đức Phật. Tuy nhiên chỉ có 16 thuyết là được nhiều người để tâm đến, trong đó có một thuyết được giới nghiên cứu đưa ra vào năm 1956 được nhiều người đồng tình chấp nhận. Trong các thuyết trên, cách đây trên một thế kỷ, ở Trung Hoa có ba thuyết được đem ra bàn cãi nhiều nhất. Một là thuyết Giáp Dần, đây là thuyết cổ sử rất thịnh hành và được lưu truyền rộng rãi thời bấy giờ. Trong bộ Phật Tổ Thống Kỷ đã tập hợp sáu bộ kinh sử như Chu Thu Di Ký, Pháp Bản Nội Truyện, Ngụy Thư, Nam Nhạc, Phụ Hành, Pháp Lâm đều nói Phật giáng sinh vào năm Giáp Dần. Thuyết này cho rằng, Đức Phật Thích Ca giáng sinh nhằm đời nhà Chu Cơ, vua Chiêu Văn Vương năm thứ 26 là năm Giáp Dần (theo lối tính 60 năm hoa giáp của Trung Hoa). Cuối cùng theo thuyết này thì năm đức Phật đản sanh, nếu tính đến năm 2010 này là 3057 năm (?). Hai là thuyết của ngài Pháp Châu: Thuyết này cho rằng, đức Phật giáng sinh trước

Chúa Giêsu 563 năm. Như vậy lại là năm Mậu Tuất. Tính đến năm 2010 này là 2573 năm. Ba là thuyết của cụ Phí Trường Phòng đời nhà Tùy. Thuyết này đã đem các kinh Thụy Ứng, Phả Diệu, Phật Bản Hạnh v.v... so sánh với sử ký của nước Lỗ thời Xuân Thu liên khẳng định, Đức Phật giảng sinh vào thời Trang Vương thứ 16, nhà Chu năm thứ 10, đương thời Trang Công nước Lỗ năm thứ 7. Thuyết này còn gọi là thuyết lưỡng Trang, thuyết này cho rằng Đức Phật giảng sinh vào năm Bính Thân, cách năm Bính Thân của thuyết Điểm Ký là 120 năm.

Về niên đại giảng sinh của Đức Phật, nếu chất lọc thêm một lần nữa, thật ra chỉ có một vài cách tính được xem là có cơ sở đáng tin cậy và được sự đồng thuận nhiều hơn cả.

1. Đối với vấn đề xác định niên đại Đức Phật đản sanh, đa số sử gia châu Âu đều cho rằng Đức Phật giảng sinh vào năm 563 trước công nguyên, đây là niên đại được xác lập sớm nhất. Cách tính này căn cứ vào các niên đại ra đời của các vị vua Ấn Độ bởi các sử gia Hy Lạp. Nguyên vào năm 327 trước công nguyên, Alexandre Đại Đế đem quân xâm lược Ấn Độ, từ đó tạo ra mối quan hệ Hy Lạp – Ấn Độ. Đến năm 303 trước công nguyên, Hoàng đế Ấn Độ lúc đó là Candragupta thuộc vương triều Không Tước (Moriya) đã đạt được một thỏa hiệp về biên

giới lãnh thổ với vị cự đại tướng Seleukos Nikator lúc đó đang cai trị thành Babylonia. Qua các bản báo cáo của sứ thần Hy Lạp là Megasthenes (khi vị này được bổ nhiệm đến thủ đô Pataliputta) thì chúng ta mới biết được vua Candragupta lên ngôi vào năm 321 trước công nguyên, qua đó đồng thời cũng theo sách sử ký của Tích Lan như Đảo Sử (Dīpavamsa) và Đại Sử (Mahavamsa) thì vua Candragupta trị vì đất nước Ấn Độ được 24 năm (297 trước CN). Vua Candragupta ngày càng được các sử gia Hy Lạp biết đến nhiều hơn qua cái tên Hy Lạp là Sandrokottos. Sau khi vua Candragupta qua đời, hoàng nam kế vị là Tần Đầu Sa La (Bindusàra) tiếp tục trị vì Ấn Độ 28 năm rồi qua đời (269 trước CN). Trong thời gian Tần Bà Sa La qua đời, trong thời gian này, triều đình diễn ra cảnh tương tàn tương sát để tranh dành ngôi vị rất khốc liệt, cuối cùng A Dục (Asoka) đã tiêu diệt tất cả hoàng gia huynh đệ, trở thành người chiến thắng, nhưng mãi đến bốn năm sau A Dục mới lên ngôi. Lúc đó là vào năm 265 trước công nguyên. Kể từ đây việc xác định niên đại đản sanh của đức Phật sáng tỏ hơn, nhưng vẫn còn gặp trở ngại bởi hai cách nghĩ, do đó cho ra đời hai kết quả sai khác nhau.

Một là theo sử sách của Tích Lan đều xác định vua A Dục lên ngôi sau khi Đức Phật nhập niết bàn là 283 năm. Như vậy cộng thêm với 80 năm tuổi đức

Phật trụ thế, thì năm đản sanh của Đức Phật sẽ được tính như sau: $265 + 283 + 80 = 628$ năm trước CN.

Trong khi đó, trong hai cuốn sử ký Đảo Sử (Dīpavamsa) và Đại Sử (Mahāvamsa) cũng của Tích Lan thì lại cho rằng, vua A Dục lên ngôi sau khi Phật nhập niết bàn là 218 năm. Như vậy cộng thêm với 80 năm tuổi trụ thế của Đức Phật nữa, thì năm đản sanh của Đức Phật sẽ được tính như sau: $265 + 218 + 80 = 563$ năm trước CN.

2. Cách tính thứ hai căn cứ vào sinh hoạt mang tính truyền thống của chư Tăng. Theo lịch sử Phật giáo Trung Hoa ghi chép thì vào đời Lương, có nhà nghiên cứu Phật học tên là Triệu Bá Hưu ở núi Lô, gặp vị sa môn pháp danh Hoàn Độ trao cho tập tài liệu có tên Chúng Thánh Điểm Ký, trong đó có ghi chép như sau: “Sau khi Phật diệt độ, ngài Ưu Ba Li đã kết tập luật tạng (trong một khóa hạ) đến ngày tự tứ rằm tháng bảy thì giải hạ. Khi kết thúc mùa hạ thì đánh dấu một điểm vào đó. Qua năm sau cũng vậy, mỗi năm đều đánh dấu vào đó một điểm truyền nhau qua các đời không gián đoạn. Đến đời ngài luật sư Tăng Già Bạt Đà La, ngài đã đem bộ luật Thiện Kiến sang Trung Hoa phiên dịch ở Quảng Châu nhằm đời nhà Tề niên hiệu Vĩnh Ninh thứ 7 năm Canh Ngọ và ngày tự tứ rằm tháng bảy. Năm đó ngài Tăng Già Bạt Đà La cũng tiếp tục chấm một điểm

vào đó”. Theo đó cứ sau mỗi mùa an cư thì chư Tăng chấm một điểm vào trong luật tạng. Đây là truyền thống lâu đời trong sinh hoạt của Tăng đoàn, có từ thời Đức Phật bắt đầu cho chư Tăng an cư kiết giới vào mùa hạ hằng năm. Vào năm 1956, Đại hội Phật giáo Thế giới được tổ chức tại Tích Lan, đã được các vị trưởng lão đại diện Phật giáo các nước công bố là đã đếm được 2500 chấm trong luật tạng. Như vậy vào thời điểm năm 1956, chúng ta lấy con số 2500 trừ cho 1956 ta sẽ được con số 544. Từ sự công bố của Đại hội Phật giáo Thế giới, thì năm 544 trước công nguyên được Phật giáo Tích Lan và các nước lân cận xác nhận là năm Đức Phật nhập niết bàn. Nếu muốn xác định năm Đức Phật đản sanh thì lấy năm Đức Phật nhập niết bàn cộng thêm với 80 năm Đức Phật trụ thế. Năm Đức Phật đản sinh sẽ là $544 + 80 = 624$. Như vậy đức Phật đản sinh vào năm 624 trước CN. Trên thực tế thì cách tính này được Phật giáo thế giới thống nhất áp dụng vì cho rằng an cư kiết hạ là truyền thống tu học của Phật giáo và truyền thống này chưa từng bị gián đoạn. Phật giáo Việt Nam chúng ta cũng thực hiện theo cách tính này. Vì Phật lịch được tính theo cách lấy ngày Phật nhập Niết bàn (544 trước CN) cộng với Tây lịch hiện hành, cho nên muốn ngày đản sanh của đức Phật thì chúng ta bắt buộc phải cộng thêm 80 năm

trụ thể của Đức Phật. Chẳng hạn vào năm 2010 Tây lịch này, thì Phật lịch sẽ là 2554. Theo cách nghĩ truyền thống lâu nay thì lấy Phật lịch 2554 trừ cho Tây lịch 2010, chúng ta sẽ thấy xuất hiện con số mặc định là 544. Năm 544 trước CN là năm Đức Phật nhập Niết bàn. Tuy nhiên nếu muốn biết thật chính xác, đến nay Đức Phật đã bao nhiêu tuổi, hay nói khác hơn Ngài đã cách xa chúng ta bao nhiêu năm, thì chúng ta cần phải làm thêm phép tính: $2554 + 80 = 2634$, tức đến năm 2010 này, Đức Phật đã xa cách chúng ta đúng 2634 năm rồi.

3. Ba là cách tính căn cứ theo kinh điển Phật giáo Nam tông, căn cứ vào sử Dipavamsa của Phật giáo Nam tông thì Đức Phật giáng sinh vào năm 563-483 trước Tây lịch. Tuy nhiên Phật giáo Tích Lan (Sri Lanka), Miến Điện (Myanmar), Thái Lan thì lại lấy năm Đức Phật nhập Niết bàn làm ngày kỷ niệm Đức Phật đản sanh, tức là năm 544 trước Tây lịch. Về sau này, năm 1952, Đại hội Phật giáo Thế giới đã quyết định lấy năm Phật nhập Niết bàn làm năm kỷ niệm Phật lịch thống nhất của Phật giáo. Vào năm này, Đại hội Phật giáo thế giới tổ chức đại lễ Phật đản lần thứ 2500 năm, tức là Đức Phật ra đời vào năm 624 trước công nguyên ($544 + 80 = 624$).

Trong thư tịch Phật giáo về niên đại Phật đản sanh có rất nhiều giả thuyết như: Thánh chúng điển

ký ghi Phật đản sinh 565 trước CN; Bia ký Phật ở Myanmar ghi 561 trước CN; Luật Thiện Kiến ghi 559 trước CN; Bia ký Bồ Đề Đạo Tràng ghi 623 trước CN; Phật sử Tích Lan ghi 624 trước CN; Phật sử Tây Tạng ghi 626 trước CN; khảo cổ phương Tây ghi 563 trước CN... Ngoài các học thuyết và các tính niên đại đản sanh của Đức Phật như đã nêu, chúng tôi còn tìm thấy một số tác phẩm của các học giả có uy tín, như cuốn “2500 years of Buddhism” (2500 năm Phật giáo) của C.V Joshi khẳng định Đức Phật đản sanh vào năm 623 trước CN. Hay trong tác phẩm “The discovery of India” (Phát hiện Ấn Độ) của Pandit Nehru, đưa ra nhận định Đức Phật đản sanh vào năm 624 trước CN... Dù có rất nhiều kết quả khác nhau về niên đại đản sanh của Đức Phật, nhưng hiện nay Phật giáo Việt Nam cũng như Phật giáo các nước, đều đồng thuận với quyết định của tổ chức Phật giáo thế giới, thống nhất niên đại của Đức Phật theo cách tính của người Tích Lan. Niên đại của Đức Phật là từ 624 – 544 trước công nguyên.

Nói về việc xác định ngày Phật đản, thì đây là một điều vừa khó khăn nhưng cũng vừa thú vị. Trong một tài liệu chuyên môn về việc này cho rằng, muốn xác định được ngày đại lễ này, trước hết phải tìm những điều ghi trong kinh sách của Nam tông và Bắc tông nói về lịch sử Đức Phật. Sau đó đem đo với

hai thứ lịch Ấn Độ và Trung Hoa, tra cứu tận cùng mới có thể đạt được yêu cầu như mong muốn. Lịch Ấn Độ ngày xưa thì có 4 thứ: lịch Sóc Vọng, lịch Mặt Trời, lịch Địa Cầu, lịch Ngôi Sao. Trung Hoa cũng có 4 thứ lịch: lịch nhà Hạ (chính kiến Dân), lịch nhà Thương hay nhà Ân (chính kiến Sửu), lịch nhà Chu (chính kiến Tý) lịch nhà Tần (chính kiến Hợi). Bốn thứ lịch này đều là Âm lịch. Lịch nhà Hạ vẫn hiện hành từ xưa đến nay, có thể gọi là Âm + Dương lịch, vì nội dung đối chiếu được cả các ngày tháng về Dương lịch. Nay chúng ta chỉ cần dùng hai thứ lịch Sóc Vọng của Ấn Độ và Hạ lịch (hay còn gọi là nông lịch) của Trung Hoa mà xác định ngày Phật đản, vì hai thứ lịch này đều tính theo độ số chu toàn của sao Thái Âm xoay quanh trái đất mà làm lịch. Mỗi Nguyệt chu là 19 năm, cũng mỗi năm 12 tháng, có tháng đủ, tháng thiếu, và tháng nhuận bù trừ cho nhau, mặt dù ngày tháng sắp đặt có chênh lệch mỗi năm đều khác nhau.

Mỗi tháng của lịch Ấn Độ đều muộn hơn lịch Trung Hoa một tháng rưỡi. Và ngày trăng tròn của lịch Ấn Độ thì đặt vào ngày cuối cùng của mỗi tháng chứ không phải giữa tháng như lịch Trung Hoa. Như thế Ngày Trăng Tròn của lịch Ấn Độ tức là Ngày Rằm của lịch Trung Hoa vậy. Chỉ có một điều khác nhau giữa hai lịch nhưng không ảnh hưởng sai trái

các ngày trăng tròn. Điều này còn có nghĩa là lịch Trung Hoa một năm chia thành 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông; lấy 12 địa chi Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi đặt tên cho 12 tháng. Còn lịch Ấn Độ một năm chỉ làm 3 mùa: Xuân, Hạ, Đông (mỗi mùa 4 tháng) ở Ấn không có mùa Thu; lấy 12 ngôi sao đặt tên cho 12 tháng. Xin xem biểu đồ so sánh giữa 2 thứ lịch nêu trên với Dương lịch Gơ Rê Go.

Lịch Ấn Độ

Tháng Giêng Chêđatla
Tháng Hai Vaisákha
Tháng Ba Thêsattra
Tháng Tư Asacha
Tháng Năm Thậtlaphatnoa
Tháng Sáu Balabatda
Tháng Bảy Anthápphagiusà
Tháng Tám CalatdêcachayCadê
Tháng Chín Mạtgiathúyla
Tháng Mười Paosa
Tháng Mười một Makhur
Tháng Chạp Phalăclăunoa

Lịch Trung Hoa

Mão Nửa cuối tháng Hai
Thìn Nửa cuối tháng Ba
Tỵ Nửa cuối tháng Tư
Ngọ Nửa cuối tháng Năm
Mùi Nửa cuối tháng Sáu
Thân Nửa cuối tháng Bảy
Dậu Nửa cuối tháng Tám
Tuất Nửa cuối tháng Chín
Hợi Nửa cuối tháng Mười
Tý Nửa cuối tháng Mười một
Sửu Nửa cuối tháng Chạp
Dần Nửa cuối tháng Giêng

Lịch Gơ Rê Go

Tháng 3 đến tháng 4
Tháng 4 đến tháng 5
Tháng 5 đến tháng 6
Tháng 6 đến tháng 7
Tháng 7 đến tháng 8
Tháng 8 đến tháng 9
Tháng 9 đến tháng 10
Tháng 10 đến tháng 11
Tháng 11 đến tháng 12
Tháng 12 đến tháng 1
Tháng 1 đến tháng 2
Tháng 2 đến tháng 3.

Bảng so sánh lịch tháng Hai Vaisakha (Sao Cờ) của Ấn với lịch tháng Tư - Trung Hoa:

Ấn 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14	15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30
TH 16 17 18 19 20 21 22 ...	30 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15

Tháng Ba (Thìn) Tháng Tư (Tỵ)

Ngày 30 mỗi tháng của lịch Ấn Độ gọi là ngày *Bạch nguyệt tận nhật* hay *Nguyệt mãn tân*

nhật, nghĩa là ngày cuối cùng đầy tháng hay cuối cùng trăng tròn. Nghiên cứu kỹ thì thấy Phật giáng sanh vào ngày 30 tháng Hai – Vaisakha, tháng Sao Cơ lịch Ấn Độ, nhằm đúng ngày rằm tháng Tư lịch nhà Hạ Trung Hoa. Theo lịch quốc tế hiện nay đang sử dụng, thì Âm lịch là Đinh Tỵ, Dương lịch là năm 544 trước CN.

Nguyên nhân sai lệch ngày Phật đản chính là do ba điểm như sau: 1/ Vì sự phức tạp về những tháng của lịch Ấn Độ. 2/ Vì ảnh hưởng văn hóa (chấp trước) của dân tộc Hán. 3/ Vì tình trạng bị động của những vị dịch kinh.

Về điểm thứ nhất: Lịch Ấn Độ chia mỗi tháng làm hai phần là Hắc nguyệt và Bạch nguyệt (lịch Ấn Độ thì Hắc nguyệt trước mà Bạch nguyệt sau, thế mới ăn khớp với lịch Trung Hoa và đúng với hiện tượng thiên nhiên). Hắc nguyệt: từ mùng 1 đến 15, những ngày trong nửa tháng đầu này, về các ban đêm mặt trăng tròn sáng dần dần đến càng bị khuyết, đêm cuối cùng của Hắc nguyệt không còn thấy trăng. Ghép vào lịch Trung Hoa thì là từ ngày 16 đến ngày nguyệt tận (ngày hồi). Bạch nguyệt: từ ngày 16 đến ngày hết tháng, những ngày trong nửa cuối tháng này, trái lại từ đêm không có trăng đến bắt đầu trăng lưỡi liềm kể đến bán nguyệt (trăng huyền) đêm cuối cùng của bạch nguyệt thì trăng tròn sáng

(ngày vọng), ghép vào lịch Trung Hoa thì từ mồng một đến ngày rằm của nửa tháng sau.

Lịch Âm Độ lại chia Hắc nguyệt và Bạch nguyệt làm hai đoạn ngắn nữa, gọi là Hắc bán và Bạch bán; Hắc bán từ ngày 1 đến ngày 8; Bạch bán từ ngày 16 đến ngày 23 (mồng 8 và ngày 23 hai ngày huyền). Ngày 8 gọi là ngày Hắc bán tận nhật, ngày 15 gọi là Hắc nguyệt tận nhật, ngày 23 gọi là Bạch bán tận nhật, ngày hết tháng gọi là Bạch nguyệt tận nhật hay Nguyệt mãn tận nhật, như vậy 4 ngày cuối cùng của mỗi phần trong mỗi tháng đều gọi là tận nhật. Có khi gọi gồm 2 ngày của Hắc nguyệt là Hắc tận nhật, 2 ngày của Bạch nguyệt là Bạch tận nhật. Vì thế mà điều này một phần dễ làm xáo trộn ngày đản sanh của đức Phật.

Về điểm thứ nhì: Quan điểm của Hán tộc rất coi trọng ngày mồng 8 của mỗi tháng, đã xưng hô, ca tụng và suy tôn ngày 8 bằng những lời nhất định tốt đẹp, như cát nhật, lương nhật, thượng nhật, phúc sinh nhật, cốc nhật... phạm làm việc gì thì phải chọn ngày mồng 8 là quý báu hơn hết.

Về điểm thứ ba: Đạo Phật truyền đến Trung Hoa, buổi ban sơ gặp ngay triều đại nhà Hán. Dân tộc Đại Hán chiếm ưu thế lớn, vua Hán tiếp đón các vị sứ giả cao Tăng tiêu biểu của đạo Phật từ Ấn Độ sang chủ ý là lo việc dịch kinh. Vị dịch kinh lúc đầu

này chỉ cốt truyền bá giáo lý Phật pháp buổi sơ khai, nên phải lựa cơ duyên để cho việc dịch kinh được trôi chảy, liền lấy ngày tận nhật bạch nguyệt nhập vào với ngày tận nhật bạch bán, tức là đưa ngày tận nhật sau hợp với ngày tận nhật trước, theo ngày mồng 8 là chính, ghi vào kinh văn: “Đức Phật Thích Ca giảng sinh vào ngày mồng 8 âm lịch Trung Hoa”. Bộ kinh đầu đã lưu hành rộng khắp, tất nhiên trong đó đã xác nhận “Đức Phật Thích Ca giảng sinh vào ngày mồng 8 âm lịch Trung Hoa”, các bộ kinh phiên dịch sau cứ y theo bộ kinh đầu mà lưu hành. Về lịch sử đức Phật, đầu tiên là nói trong kinh Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi, thời Hán – Ngô Chi Khiêm dịch, kinh Tu Hành Bản Khởi. Trúc Đại Lực và Khang Mạnh Tường cùng dịch...

Tóm lại, để xác định ngày Phật đản sanh, chúng ta có thể nương theo bốn cơ sở dẫn chứng sau đây: 1/ Bộ Tây Vực ký (Bắc tông) nói là Phật đản sanh vào ngày 15 âm lịch. Đến thuyết Đâu suất giảng thần cũng nói nhằm vào ngày 15 (trăng tròn). 2/ Tạp chí Hiện Đại Phật Học của Hội Phật Học Trung Hoa khẳng định: Nói Đức Phật đản sanh vào ngày mồng 8 tháng 4 là bị ảnh hưởng tư tưởng của Hán tộc. 3/ Bộ sách nhan đề Đạo Phật của Phật giáo Liên Xô cũ (Mật tông) nói rõ: “Phật đản Pu-rơ-ni-ma ngày trăng tròn của tháng Vaisakha”. 4/ Trong kinh tạng Nam

tông chỉ nói duy nhất một điều là: “Đức Phật đản sanh vào ngày trăng tròn”. Qua bốn luận chứng này, chúng ta có thể kết luận là Đức Phật chỉ có thể đản sanh vào ngày rằm tháng Tư âm lịch nhà Hạ. Lịch này vẫn đang lưu hành ở nước ta cũng như một số nước trong vùng Đông Nam Á. Một điều làm tăng thêm tính khẳng định khi chúng ta xác nhận ngày Phật đản sanh là ngày Rằm tháng Tư âm lịch nữa, đó là tất cả những ngày mùng 8 âm lịch không bao giờ rơi vào ngày trăng tròn cả...

Hiện nay các nước Tích Lan, Ấn Độ, Miến Điện, Lào, Campuchia đều chọn ngày Rằm trăng tròn tháng Vésakha, tức là ngày Rằm tháng Tư làm ngày kỷ niệm đức Phật đản sanh. Điều đáng ghi nhận ở đây là hầu hết các sử liệu gồm kinh điển Bắc tông, Nam tông, kể cả bia ký của vua A Dục cũng đều xác nhận đức Phật là một nhân vật lịch sử chứ không phải là một nhân vật thuyết thần thoại. Ở Việt Nam, lễ Phật đản được áp dụng thống nhất theo Phật lịch thế giới vào năm Mậu Tuất 2501, nhằm ngày thứ Bảy 26/5/1958 theo quyết định của Tổng hội Phật giáo Việt Nam họp vào tháng 9 năm 1957.

Dù sao thì chúng ta cũng không nên quá đặt nặng đến sự chính xác của các sự kiện lịch sử, bởi chúng ta đã tốn nhiều thời gian cho công việc này mà vẫn không mang lại một kết quả như ý. Chúng

tôi cho rằng, chúng ta nên tôn trọng sự thống nhất các ngày đại lễ của Phật giáo từ phía Hội Phật giáo Thế giới hay Ủy Ban đặc trách về Phật giáo của Liên Hiệp Quốc. Điều mà chúng tôi cho là cần thiết là nên làm cho tư tưởng giác ngộ giải thoát và tinh thần từ bi hỷ xả của đạo Phật đi sâu vào đời sống nhân loại trong những ngày đại lễ của Phật giáo diễn ra, hơn là cứ bàn cãi về ngày tháng năm sinh của đức Phật, bởi đến lúc này, nó không cần thiết bằng những điều đạo đức hay phương pháp tu hành mang lại kết quả thiết thực trong cuộc sống. 🌸



Hoa không rụng hết

NGUYỄN NGỌC LUYỆN



Một nhánh mai vàng
một khóm hoàng lan
một cội đào phai
một tâm tĩnh lặng.

*Ngoài hiên nắng mới
trà ngát thư phòng
thế sự đa tình
xanh đôi mắt biếc.*

Thời gian biên biệt
bóng mây vô tình
một lần soi bóng
ngập ngừng sắc không?

"Chớ bảo xuân tàn
 hoa rụng hết
Đêm qua sân trước
 một cành mai". 🌸

TÙY BÚT THÁNG TƯ

VÂN CÁT



Hôm nay được nghỉ làm thế là tôi lên thăm thầy. Buổi sáng ngày lễ, đường phố vắng vẻ khiến con đường như thênh thang hơn, thoáng mát hơn, khác với sự đông đúc, ồn ào đến chóng mặt của mọi ngày và những hàng cây ven đường xanh mướt hơn khi nắng chưa lên.

Bao giờ cũng vậy, mỗi khi lên chùa, ngang qua ngôi trường xưa cô kính đáng yêu, lòng tôi vẫn rộn lên nỗi băng khuâng. Bao kỷ niệm xưa ùa về đánh thức cảm giác nhớ nhung của một thời áo trắng hiền hòa trong ngôi trường nữ trung học đẹp nhất nhì của thành phố. Nhớ cũng chỉ để mà nhớ bởi thời gian có

quay lại bao giờ!

Bước vào cổng chùa, còn sớm nhưng đã có người thành kính lễ lạy ở tượng ngài Quán Âm Bồ tát, lòng bỗng hân hoan khi cùng người đánh lễ Ngài. Tôi bước lên những bậc thang quen thuộc, quen thuộc vì tôi đã từng làm bạn từ khi còn là cô bé học lớp 6, hay nhảy chân sáo để lên chánh điện lạy Phật những khi bất ngờ được nghỉ tiết học mà không về sớm được vì phải đợi xe trường. Khi đó, với con bé 12 tuổi chạy lên chùa là chón nưng nấu an lành nhất. Còn nhớ, ngồi sát bức tường ngay lối ra vào trên chánh điện, nhìn lên tượng Phật để được thấy nụ cười hiền hòa của Phật.

Đã nhiều năm trôi qua, ngôi chùa vẫn không thay đổi ngoại trừ cây cối đã cao lớn hơn nhiều và nhà Tổ đang được xây dựng lại.

Lên đến vuông sân chùa, tôi thấy thầy đang ngồi với hai anh chị Phật tử, trên bàn là những tách cà phê, tách trà đang bốc khói và một đĩa bắp luộc còn xanh vỏ. Quán cà phê Thôi Kệ của thầy sáng nay thừa khách. Tôi được thầy rót cho một tách trà, màu trà vàng nhạt trong veo. Câu chuyện giữa thầy trò xoay quanh việc chùa, những việc đã làm và chưa làm đã cuốn hút chúng tôi, khiến câu chuyện càng thêm thú vị.

Chỗ thầy trò ngồi ngay dưới cây Sa La, hoa trổ

ngập tràn một khoảng thân cây, còn quả thì cũng trĩu cành. Cây đang vào mùa thay lá nhú ra những mầm non xanh tơ mơn mớn, những chiếc lá nhỏ nhoi chụm lại như một bông hoa nhỏ. Cái màu xanh của mầm non bao giờ cũng cuốn hút tôi, chẳng hiểu vì sao. Trong tôi lại nẩy sinh lòng tham đắm muốn nắm bắt và lưu giữ những khoảnh khắc đẹp của đất trời, bởi, nắm giữ luôn là tính xấu cố hữu của con người mà người con Phật phải tập tành để cởi bỏ dần.



Có lẽ đây là góc ngòai lý tưởng, gió ban mai tuy nhẹ nhưng vẫn đủ đưa hương hoa Sa La ngào ngạt cả một góc sân chùa. Nhìn qua bên kia, những lá cây Bồ Đề rung rinh như vậy gọi hãy ghé thăm mình, nắng cũng lấp lánh càng làm duyên thêm cây cỏ: đẹp và đẹp! Lòng tôi chỉ biết nói thế trong khoảnh khắc này. Thêm nữa, nhìn qua dãy hành lang trước thư

phòng thầy, một giò lan đang nở hoa, màu tím nhạt nhòa. Cả một khoảng không gian sống thấm mùi đạo vị, hiền hòa, tĩnh lặng khác xa với vẻ huyên náo, xô bồ của đời sống ngoài kia; nhưng đâu cũng là cuộc sống, tôi biết mình phải tập giữ tâm an giữa mọi chồn lao xao, biết tìm cho mình những khoảnh khắc đẹp, những niềm vui nhỏ bé để làm cho đời sống này nhẹ nhàng hơn, an vui hơn và phải chăng sự buông xả, tha thứ cũng làm cho mình dễ dàng chấp nhận hơn những điều bất toàn của cuộc sống. Chữ tu thì ngắn ngủi nhưng con đường học đạo thì muôn trùng. Thầy vẫn dạy thế mà!

Tôi vẫn thường thích lên chùa buổi sớm, tôi yêu sự tĩnh lặng như yêu nắng mai, gió sớm. Tôi ghi lại những cảm xúc của buổi sáng mai lên chùa này như một sự sẻ chia: sẻ chia một hạnh phúc giản đơn, an lành khi được lên chùa thăm Phật, thăm thầy, cùng muốn mọi người được hưởng vị ngọt lành trong trẻo nơi chốn Thiên môn như mình.

Tháng tư lại về, lại thêm một mùa khánh đản tươi vui chờ đón bao người; dầu là con Phật hay chưa xin hãy cùng tôi hân hoan làm một việc ý nghĩa nào đó cho ngày vui sắp đến như một sự bày tỏ lòng biết ơn đến Đấng Từ Phụ Bồn Sư.

Mong sao! 🌸

Thời phổ độ

NGUYỄN BÁ HOÀN



*Cho em đó nửa phần hồn còn lại
Còn nửa phần ta sẽ chẳng cho ai
Mấy ngàn năm hạn cuộc có ngần dài
Nên tiếc lắm mùi thơm loài cỏ dại*

*Nhận đi em phần hồn ta cho đó
Cất đi em phần hồn ta trong đó
Khóc đi em máu tình lên men khó
Cười đi em và hãy hét lên em*

Chiều bước xuống nắng vàng còn mấy sợi
Khẽ nghiêng mình nghe thoảng giọng lá rơi
Run sườn quá tìm quanh đâu chẳng thấy
Mang hồn người em đến tận những nơi

Chiều chết lặng thấy bóng mình ngã sấp
Chợt hỏi lòng biết mượn kẻ nào chôn
Mộng nguyên sơ sao giống bóng cô hồn
Cười rũ rượi tóc xõa dài đứng đợi

Chiều bước xuống ngôn từ không xới lời
Mà âm thầm như gánh xác lên chôn
Khoát rong rêu chân bước tẻ lối mòn
Qua đồng nội biết đâu chừng sẽ thấy

Bữa thị thành bỗng nghe lòng chán ngấy
Lũ ma trành vác chữ nghĩa đi đâu
Chạy loanh quanh góp nhặt được mấy câu
Có thấu nỗi oan hồn đang tê dại.

Sống vất vưởng với chuỗi ngày điên dại
Chực đêm về ta sẽ hú như ma
Gọi chín phương tám hướng đến hầu tòa
Sẽ gạn hỏi ai đem hồn ta bán

Nhưng mà thôi ta bỗng thềm có bạn
Sống trọn lành mượn chút buổi phù sinh
Sẽ chờ em dâng hiến nốt mảnh tình
Phần còn lại ta đợi chờ em đó

Thời phổ độ hoa bốn mùa nở rộ
Ma đã hiện quỷ cũng rất dễ thương
Phật duỗi tay đón những bước lỡ đường
Rồi nắng ấm trăng mùa tình ngây ngất

Đừng tỉnh mộng đừng để hồn bay mất
Đợi gió về ta sẽ tiễn em đi
Đợi nắng lên ta sẽ nói những gì
Lời mật ngọt em hãy chờ ta nhé...🌸

LỜI TỎ TÌNH TRONG ÂM NHẠC TRUYỀN THỐNG

LÊ HẢI ĐĂNG

“Lời tỏ tình” xuất hiện ở tiêu đề bài viết này là một cách nói ẩn dụ nhằm chỉ phương pháp tư duy, quan niệm, cách thức xử lý chữ nhạc, chữ đàn, thủ pháp tạo sức hấp dẫn cho âm không ổn định để giải quyết về ổn định, mở rộng khuôn khổ tác phẩm... góp phần làm nên thuộc tính, phẩm chất, bản sắc vùng miền trong âm nhạc truyền thống.

1. Tư duy phương pháp

Trong lĩnh vực nghệ thuật, người ta có thể dùng một phương pháp để giải quyết nhiều vấn đề, ngược lại có thể giải quyết một vấn đề bằng nhiều phương pháp. Nhìn từ góc độ bản thể của nền âm nhạc truyền thống, người Việt có thiên hướng dùng một phương pháp để giải quyết nhiều vấn đề. Trong nhạc đàn, cùng một chữ nhạc, người ta có thể sử dụng biện pháp thay thế âm sắc ở nhiều khu vực khác nhau, âm trên dây buông, dây bấm, âm nhấn chùng ở dây thấp, âm cao chót vót ở phím cao, hoán đổi vị trí thể tay... tùy thuộc vào “nội hàm” chữ nhạc mà người đàn lựa chọn phương thức tương ứng, như chữ

khô, cọc, ai oán... thể hiện ở phím cao, cuối cần đàn (nguyệt, tỳ bà...), chữ mượt mà, lung linh, sâu lắng... tạo bởi thủ pháp nhấn, rung, căng chùng của sợi dây ở âm khu trung, giữa cần đàn. Nhờ thủ pháp biến hóa màu âm, giai điệu tác phẩm trở nên phong phú, sống động.



Cũng theo tư duy giải quyết nhiều vấn đề bằng một phương pháp, cây đàn bầu Việt Nam chỉ có một sợi dây. Nhìn vào diện mạo ấy, người quan sát dễ lầm tưởng về tính năng hạn chế của nó. Thế nhưng, nhờ biết tận dụng khoảng cách tự nhiên giữa các bồi âm mà người đàn tạo ra nhiều cao độ khác nhau, cộng thêm khả năng điều khiển linh hoạt chiếc Vòi đàn nhằm liên kết các âm thành chuỗi dài tới ba quãng tám. Đàn bầu được coi như quốc hồn quốc túy của người Việt, vì sức biểu cảm và khả năng mô

phông giọng hát phong phú, chỉ với “Một dây căng giữa đất trời. Cần nghiêng nghiêng tựa dáng người vươn cao. Tiếng ngân ngân tận cõi nào. Dư âm rơi ngân ngơ vào tim ai.”

Trong âm nhạc Nam bộ, thuật ngữ chuyển Hò khá quen thuộc. Nó thực chất là phương pháp hoán đổi vị trí bậc chính (âm chủ) của từng hơi điệu để tạo ra các âm có quan hệ tương ứng nhằm đơn giản hóa tác phẩm. Chuyển Hò xuất phát từ thực tiễn hòa đàn, kết hợp cùng giọng hát với những âm vực khác nhau, thông qua biện pháp chuyển đổi vị trí âm chủ (Hò), từ đó những vấn đề phái sinh, như điều chỉnh âm vực, thống nhất cách lên dây giữa các nhạc cụ... đều được giải quyết. Chuyển Hò vừa bảo lưu kết cấu hơi điệu, vừa có khả năng thay đổi, đơn giản hóa, nhất thể hóa những yếu tố làm nên tính thống nhất trong phạm vi tác phẩm đòi hỏi có sự tham gia của nhiều người.

Cây đàn ghi ta phím lõm cải tiến cũng là một trong những sản phẩm thể hiện nét văn hóa tư duy theo cách giải quyết nhiều vấn đề bằng một phương pháp. Hình thù của cây đàn Ghita phím lõm chẳng hề thay đổi so với đàn Guitare thông thường, nhưng việc khoét lõm phím bấm, mắc dây kim loại theo nhiều cách khác nhau làm cho cây đàn thay đổi hẳn về bản chất. Từ đó, đàn ghi ta phím lõm có thể gia

nhập tổ chức, biên chế nhiều dàn nhạc truyền thống với khả năng độc tấu, hòa tấu, đệm, nâng đỡ cho giọng ca, trở thành một thành viên chính thức trong dàn nhạc Tài tử, Cải lương...

2. Chuyển đổi giá trị

Trong nhiều loại hình âm nhạc, như Tuồng, Chèo, Ca Huế, Tài tử, Cải lương, nhạc Lễ... tính nguyên tắc có thể đạt được sự thống nhất trên phạm vi toàn quốc thông qua hệ thống hơi, điệu (Nam, Bắc, Oán), vị trí, vai trò từng nhạc cụ... Nhiều nguyên tắc được tổng kết, khái quát hóa, đơn giản hóa một cách giản dị, như nguyên tắc “Nguyệt dẫn, Nhị rền, Tam vê, Tỳ đối” nhằm chỉ các hình thức kết hợp dựa trên tính năng nhạc cụ. Đàn nguyệt có ít dây (hai dây), làm chức năng dẫn dắt, theo sát lòng bản. Nó như một điểm tựa chính trong nghệ thuật hòa tấu. Đàn tam có 3 sợi dây, không có phím định âm, âm lượng nhỏ, âm sắc ngắt, nên tận dụng kỹ thuật vê nhằm hạn chế sở đoản. Trong hòa tấu, đàn tam xuất hiện ở ranh giới giữa các câu, đoạn, nhờ sự nâng đỡ của nó tạo nên tính liên mạch. Đàn tỳ bà có bốn dây, mỗi dây mang một âm sắc riêng, nên khi hòa tấu thường phát huy sở trường đa sắc, gia tăng tính đối tỷ về màu âm. Trong nhạc Tài tử, đàn Nguyệt (Kim) ví như cột trụ nhà, đàn Tranh làm thành vì kèo, đàn Cò như bức tường liên kết các bộ phận, đàn Ghita

phím lõm đàn cài, dệt nên màu sắc đa dạng... Các nguyên tắc kết hợp, có: “Sắt cầm hảo hiệp” - song tấu đàn tranh và đàn cò hoặc đàn nguyệt và đàn tranh; “Tam chi liên hoàn” - hòa tấu ba nhạc cụ: Đàn kìm, đàn tranh và đàn cò hoặc đàn bầu, đàn tranh và đàn cò...



Người Việt có xu hướng đơn giản hóa yếu tố phức tạp, chi tiết hóa những gì đơn giản. Tổng thể tác phẩm, kết cấu dàn nhạc là những yếu tố thường được đơn giản hóa, như lòng bản (tổng thể tác phẩm) được ghi chép hết sức giản lược, còn những chữ đàn, chữ nhạc, thậm chí chỉ với một âm rung, ngân lại biến hóa đa đoan, khiến cho người đàn dày công sáng tạo. Lòng bản là cấu trúc tổng thể của tác phẩm âm nhạc, người xưa ghi chép hết sức giản lược

dưới dạng chữ nhạc, đi kèm với những chú thích, phân câu, nhịp, phách sơ sài, còn để lại “khoảng trống” bao la dành cho người đàn tiếp tục bổ sung. Tất cả các nhạc cụ và người hát đều căn cứ vào một lòng bản chung. Bên cạnh đó, những chi tiết hết sức nhỏ nhặt, như cách thức tô điểm, những âm luyến, láy, vỗ, rung, nhấn, mổ, nhả hơi, nảy hạt, thêm hoa... đặc biệt được chú ý, dụng công. Ví như hơi Oán trong âm nhạc Tài tử, cách thể hiện những âm không ổn định có xu hướng tạo ra màu sắc chông chênh, gập ghềnh, khúc khuỷu, trầm bổng cắt khúc, không liên lạc... nhằm thể hiện tiếng nức nở, nghẹn ngào... Còn hơi Xuân với tính chất vui tươi, khoáng đạt, âm rung thể hiện sự nhẹ nhàng, uyển chuyển, bay bổng... bằng thủ pháp rung nhẹ, nhanh, phím nông, lưu loát... Do lòng ghép nguyên tắc vào thực tiễn, nên mọi chi tiết đều mang tính ước lệ, diễn giải thông qua những từ ngữ giàu hình tượng, như chữ nhôi, chữ láy, chữ chỏi, lòn chữ, chạy lướt, chuyển chữ... Điều này dường như tương ứng với nét văn hóa ngoa dụ, hoán đổi vị trí phổ biến trong dân gian. Những sự vật, hiện tượng có hình tượng đồ sộ thường bị thu nhỏ, như chiếc bánh trưng, bánh dày tượng trưng cho trời và đất. Còn những sự vật nhỏ bé, như hạt gạo, sợi tóc, Linga... lại phóng dụ đến mức hoang đường.

3. Khuynh hướng tích hợp

Âm nhạc truyền thống Việt Nam phát triển theo khuynh hướng gia nhập liên tục các nhân tố mới. Chúng dựa trên kết quả tích hợp, bổ sung yếu tố phụ trợ bên cạnh việc duy trì kết cấu có sẵn. Giống như văn hóa ẩm thực, sự thay đổi một món ăn thường diễn ra bằng bằng cách gia giảm chất liệu phụ trợ để phù hợp với khẩu vị từng địa phương trong quá trình thay đổi tọa độ địa lý, từ đó làm hình thành nhiều phiên bản, dị bản khác nhau, nhưng thống nhất về kết cấu, tên gọi. Văn hóa dị bản không chỉ nằm ở phương thức lưu truyền mà còn biểu hiện như một khía cạnh mang tính bản thể của nền âm nhạc. Cùng một chữ nhạc xử lý bằng thủ pháp rung, người miền Bắc rung nhanh, nhẹ, thanh thoát, người miền Nam rung vừa phải, mênh mang, khoáng đạt, người miền Trung rung sâu, chậm, hướng nội... Người miền Bắc thể hiện mạnh mẽ tâm thái, người phương Nam giao đãi tâm tình, người miền Trung chất nặng tâm tư. Trên thực tế, rung vốn chỉ là một thủ pháp kỹ thuật, song ở âm nhạc truyền thống bao gồm cả “nội hàm” chữ nhạc. Vì thế, cách rung không thuần túy thể hiện sự xê dịch về cao độ dựa trên kết quả của kỹ thuật nhấn ngón tay theo phương ngang hay dọc sợi dây đàn, mà quan trọng biểu hiện cách thức chuyển tải nội dung chữ nhạc. Các bài bản nhạc cổ, từ Nhã

nhạc đến Tuồng, từ dân ca đến sân khấu Chèo, Cải lương, từ nhạc Lễ đến nhạc sinh hoạt Lý, Hò, Vè... đều thống nhất về tổng thể, định hình hệ thống bài bản, hơi, điệu chung, nhưng khác nhau về cách xử lý. Mỗi vùng miền tự tạo cho mình sắc thái riêng nhờ tính uyển chuyển, linh hoạt trong từng chi tiết.

Nhạc cổ truyền nói chung không chú trọng cấu trúc tổng thể, vĩ mô, mà đề cao mối quan hệ giữa các bộ phận, tính liên mạch, súc tích, tỉ mỉ, tinh tế... Bởi vậy, cây đàn bầu chỉ có một dây, cộng với những động tác kéo Vò đàn đã có thể chạm vào chuỗi âm thanh vô cùng phong phú. Người hát Ca trù, Quan họ, Châu văn, Cải lương ngân nga trong cổ bằng những thủ pháp rung, ngân, nảy, đổ hạt... có thể tạo ra muôn vàn âm thanh với màu sắc biến chuyển phức tạp. Xuất phát bởi những dị biệt nhỏ nhỏ làm nên bản sắc vùng miền. Tất cả sự khác biệt ấy đều nằm ở cách thức thể hiện gắn liền với những thuộc tính “động” từng loại hình âm nhạc đã tích hợp, hấp thu trong quá trình dịch chuyển không gian, thời gian.

4. Thời gian co giãn

Những đặc điểm trong âm nhạc truyền thống được lưu truyền thông qua thói quen văn hóa. Chúng trở thành cấu trúc nội tại, hội tụ thuộc tính, giá trị thẩm mỹ làm nền tảng cho phương thức biểu hiện.

Cấu trúc ấy có thể gồm tập hợp vài thành tố, lặp đi lặp lại trở thành khung định chế thường trú trong đời sống âm nhạc. Ví dụ như câu hát “Bướm lượn là bướm ới a nó bay” trong bài Dân ca Quan họ Bắc Ninh cho thấy một cách thể hiện tình cảm khá điển hình. Về lời ca, câu hát trên thực chất chỉ có một nội dung: “bướm lượn nó bay”, thông qua biện pháp mở rộng khuôn khổ bằng thủ pháp điệp ngữ (nhắc lại hai lần câu hát trên), tô điểm ở giai điệu kết hợp với việc gia tăng hư từ ngoại tại (Là... ới a), không làm biến đổi nội dung gốc đã kéo dài câu hát từ một câu thơ gốc thành ra hai câu nhạc, đan cài giữa thực từ (Bướm lượn... bay) và hư từ (Là, ới a...). Thủ pháp tô điểm được vận dụng trên đây gồm nhóm âm bao quanh hư từ “ới a”. Nhóm âm này tạo nên khuynh hướng hút dẫn từ những âm không ổn định vào ổn định. Khoảng cách giữa hai trạng thái (ổn định và không ổn định) thể hiện thuộc tính tương đối, co giãn về thời gian, độ dài. Có nghĩa là, từ “bướm lượn”

giải quyết về “bay” không nhất thiết cố định chuỗi âm gồm bao nhiêu nốt. Nếu “bướm lượn nó bay” tương ứng với từng âm thì cả hai câu nhạc ở cuối bài hát sẽ bị rút gọn thành vài âm. Trên thực tế, chủ âm tương ứng với ca từ “bay” xuất hiện cuối cùng đã diễn ra sau những âm không ổn định kéo dài. Những

âm này liên tục tăng cường khả năng tạo sức “hấp dẫn” bằng những “lời tỏ tình” ngọt ngào, nồng nàn, “Là... ời a” ngân nga, thậm chí kéo dài qua rất nhiều âm trung gian.



Trong âm nhạc phương Tây, khuynh hướng hút dẫn phụ thuộc vào mối quan hệ giữa các bậc âm. Sức hút mạnh hay yếu quyết định bởi khoảng cách của các bậc âm. Âm ổn định (âm tựa) trong nhạc truyền thống người Việt dựa trên trục âm vô tính (không định tính, trưởng – thứ), gồm những quãng 2, quãng 4, quãng 5. Hai quãng 4 và 5 đóng vai trò chủ chốt. Dây đàn nhiều loại nhạc cụ đều mắc theo cấu trúc này, như đàn cò (theo quãng 5); đàn tỳ bà (quãng 4, quãng 2); đàn Nguyệt (quãng 4); đàn Đáy (quãng 4), đàn Tranh theo các bậc của thang âm (chủ yếu gồm quãng 2 và thay đổi linh hoạt)... Từ cấu

trúc trên làm hình thành trục âm tựa gồm quãng 2, 4 và 5. Những âm này đóng vai trò trục tựa, mang tính ổn định trong thang âm. Những âm còn lại thuộc âm không ổn định. Ứng dụng vào bài bản, âm ổn định ít được tô điểm, trang sức mà chỉ xác lập vị trí thông qua thủ pháp mô, những âm (chữ) không ổn định thường phải trang sức bằng nhiều biện pháp xử lý nhằm nâng cao tính hấp dẫn. Âm không ổn định thuộc yếu tố “động”, tập trung các thủ pháp tô điểm. Và con đường di chuyển từ âm không ổn định vào ổn định dài hay ngắn tùy thuộc vào tính chất bài bản, nhu cầu thẩm mỹ của người hát, người đàn và đặc biệt là giá trị nội tại của chúng. Đối với một âm không ổn định ngân dài, có khả năng lưu lại trong cảm quan người nghe được chú ý thêm hoa, tía tốt, nắn nót... tạo nên cung đường vòng vèo, quanh co giữa khoảng cách của các bậc âm.

5. Chữ tình trong âm nhạc truyền thống

Thẩm mỹ âm nhạc truyền thống nằm rải rác trong những yếu tố “động” của tác phẩm, những thủ pháp đặc trưng, co giãn về chữ nhạc, thời gian, cao độ, màu sắc, từng chi tiết nhỏ nhằm tạo nên sự tương tác hài hợp, thống nhất. Đối với nhiều nhạc cụ trên thế giới, thủ pháp kỹ thuật bàn tay phải (kích âm) luôn được chú trọng, phát triển, nhạc cụ cổ truyền Việt Nam lại đề cao kỹ thuật bàn tay trái, những thủ

pháp biến âm. Một chữ nhạc không tương đương với một cao độ xác định, mà ẩn tàng nhiều “nội hàm” cần khai thác. Chúng tạo điều kiện cho người biểu diễn tiếp tục tham gia vào quá trình sáng tạo.



Tất cả chữ nhạc trong âm nhạc truyền thống Việt Nam đều nhằm bày tỏ một chữ, đó là Chữ tình. Dù loại hình âm nhạc chỉ dành cho một vị khán giả, như hát ru, đàn, hát cho khách tri âm, như Ca trù,

biểu diễn cho người quá cố, như Hò đưa linh, múa hát phục vụ thần linh, như Hát bóng rỗi, trình diễn trên sân khấu nghệ thuật tổng hợp, như Cải lương hay tâm giao như Tài tử, kết duyên như Quan họ, phóng dụ không gian văn hóa đình làng, như Chèo, đả các, thâm nghiêm như Ca Huế... đều xuất phát bởi một Chữ tình này. Nhờ Chữ tình mà âm nhạc truyền thống Việt Nam có khả năng thấm thấu, xâm nhập nhiều nền văn hóa khác nhau và xuyên suốt chiều dài lịch sử. 🌸



VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CỦA TRẺ EM TRONG GIA ĐÌNH NÔNG THÔN Ở THÁI BÌNH HIỆN NAY

PHẠM THỊ CHUYỀN

Một trong những lý do để một tôn giáo tồn tại là cộng đồng luân lý với những chuẩn mực giá trị của nó, trong đó có giá trị đạo đức. Phật giáo du nhập vào Việt Nam, tồn tại và phát triển chan hòa với nhiều tầng lớp trong xã hội, trải qua nhiều thăng trầm của những triều đại phong kiến, cho đến tận hôm nay chưa hề bị gián đoạn. Điều đó chắc hẳn do Phật giáo đã có những giá trị phù hợp hoặc thống nhất với những giá trị truyền thống của người dân Việt Nam trong lịch sử và hiện tại.

Hiện nay, ở Thái Bình cũng giống như ở các vùng Hải Dương, Hà Tây, Bắc Ninh..., Phật giáo đã có những ảnh hưởng với nhiều chiều kích đến đời sống văn hóa, trong đó có giáo dục đạo đức truyền thống cho lớp trẻ, đặc biệt là trẻ em trong các gia đình ở nông thôn.

Chúng tôi sử dụng phương pháp quan sát, phỏng vấn và phân tích những hiện tượng, những hoạt

động, những đặc điểm của trẻ em nông thôn ở xã An Vũ huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình để làm rõ vấn đề: Phật giáo thực sự có những đóng góp trong việc giáo dục đạo đức cho trẻ em trong gia đình ở đây hay không? Vì sao có được những đóng góp đó? Những đóng góp đó là gì?

1. Khái lược những giá trị của Phật giáo tương hợp với nội dung giáo dục đạo đức cho trẻ em trong gia đình nông thôn Thái Bình

Nền tảng tư tưởng của Phật giáo bao gồm ba chân đế: Duyên khởi, tứ diệu đế và bát chánh đạo. Duyên khởi là nói lên mọi sự vật, hiện tượng trong giới tự nhiên, trong xã hội con người đều theo quy luật duyên khởi mà sinh thành và tồn tại. Những giáo lý nghiệp nhân quả báo của Phật giáo cho ta thấy, mọi sự vật, hiện tượng không thể xảy ra nếu không có nguyên nhân, và bản thân chúng lại là nguyên nhân của sự vật, hiện tượng khác. Trong xã hội con người cũng vậy, con người cần phải tôn trọng sự “nương tựa”. Điều này tương hợp với truyền thống đạo lý của nhân dân ta, đó là sự đoàn kết, nhất trí để chống lại thiên tai, địch họa để sinh tồn, độc lập và phát triển. Truyền thống này đã được chuyển tải thành các câu ca dao, tục ngữ như “bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”, và đến với trẻ em qua lời ru của

mẹ.

Trong Tứ diệu đế (bốn chân lý, hay còn gọi là Tứ thánh đế) có “Khổ đế” nói về việc xung quanh con người luôn có những điều không như ý xảy ra. Những điều không như ý đã, đang và sẽ khiến con người phải suy nghĩ và lo lắng, khiến con người mệt mỏi và bi quan. Con người muốn sống vui sống khỏe thì cần phải “giải thoát” chính mình khỏi những trói buộc, kìm hãm của những điều bất như ý đó. Điều này tương hợp với nội dung giáo dục cho trẻ em về sự mạnh mẽ, kiên cường, bất khuất của người dân Việt Nam từ xa xưa [1]. Trong Bát chánh đạo (Tám con đường thoát khỏi những lo lắng, bất an) có đạo “chính ngữ” (nói đúng), tức là nói đúng sự thực, không nói dối, không nói phù phiếm. Khi nói đúng thì không phải lo lắng, không sợ người nghe phát hiện mình nói dối, nói phù phiếm. Điều này rất tương hợp với nội dung cơ bản trong giáo dục cách ăn nói cho trẻ em ở nông thôn Việt Nam. Tiến cao thêm một bước nữa, để giải thoát con người khỏi khổ với những điều bất như ý xảy ra xung quanh, Phật giáo chủ trương từ bi, hỷ xả, khoan dung. Những con đường này khiến cho người với người cố gắng hiểu nhau, thử đặt mình vào vị trí của đối phương, tìm cách thấu hiểu, và từ thấu hiểu đi tới dễ dàng tha thứ cho nhau, yêu thương, gần gũi

nhau. Những hạnh từ bi, hỷ xả, khoan dung của Phật giáo phù hợp với nội dung giáo dục cho trẻ em lòng nhân ái, tình yêu thương đồng loại, và rộng hơn nữa là yêu quê hương, yêu đất nước.[2]



*CLB thanh thiếu niên Phật tử chùa Phúc Minh (thôn La
Nguyễn, Minh Quang, Vũ Thư, Thái Bình)
tổ chức lễ độ tứ chu niên*

Đặc biệt, Phật giáo coi trọng “hiếu đạo”. Hiếu đạo hiếu theo nghĩa hẹp là đạo của người làm con hiếu kính với cha mẹ của mình, tổ tiên của mình, hiếu theo nghĩa rộng là đạo của một con người phải biết hiếu kính không chỉ với tổ tiên mà còn với

những người lớn tuổi hơn mình, với tổ tiên của quốc gia hay còn gọi là tổ quốc. Hiếu đạo hoàn toàn phù hợp với truyền thống giáo dục “uống nước nhớ nguồn” của nhân dân Việt Nam. Nhờ đó, những truyền thống tốt đẹp được thiết lập, tình yêu, tình đoàn kết được tạo tưng, tạo nên khối đoàn kết của người dân Việt Nam trong lịch sử.

2. Phương thức giáo dục đạo đức Phật giáo cho trẻ em trong gia đình nông thôn ở Thái Bình

Trong các gia đình nông thôn ở Thái Bình thường có nhiều thế hệ sống chung: ông bà, cha mẹ và con cái (tam đại đồng đường); cụ, ông bà, cha mẹ và con cái (tứ đại đồng đường). Do đó, tính chất truyền thống trong gia đình khá nổi trội. Nếu như việc giáo dục đạo đức cho trẻ em trong các gia đình thành phố chủ yếu là việc của cha mẹ, thì trong các gia đình nông thôn ở Thái Bình việc này không chỉ là việc của cha mẹ trẻ em. Thực tế cho thấy vai trò của các cụ và ông bà trong các gia đình nông thôn trong giáo dục rất lớn, đặc biệt là giáo dục cho trẻ em những nội dung đạo đức.

Hiện nay, ở nông thôn Thái Bình, chùa Phật phần nhiều là chùa theo hệ phái Tịnh độ tông. Người dân nơi đây đến chùa đi lễ Phật tụng Kinh là chủ yếu. Họ đến lễ chùa với niềm tin mãnh liệt rằng, chư Phật, chư Bồ tát, chư Hiền Thánh Tăng chứng giám

cho họ, độ cho họ, xá tội cho họ. Trong số những người đi chùa, phần nhiều vẫn là những người lớn tuổi, từ 45-50 tuổi trở lên. Lớp người này dù đi chùa thường xuyên hay không, đều đã được thấm những giá trị đạo đức của Phật giáo. Họ thường là những người cụ, người ông, người bà mang theo giá trị đó truyền dạy cho con cháu, có khi qua những câu chuyện, có khi là sự răn dạy trực tiếp đến trẻ em. Thường thì phương thức này phát huy hiệu quả khá tốt. Nhiều trẻ em được hỏi đều trả lời rằng, chúng được nghe những câu chuyện về đức Phật, những lời tốt đẹp của đức Phật từ cụ, ông hay bà của chúng.



*Một buổi sinh hoạt của Câu lạc bộ thiếu niên Phật tử chùa
Hoằng Văn (thôn Hoàn Từ, Đông Cường, Đông Hưng,
Thái Bình)*

Nhưng vậy, không có nghĩa cha mẹ không có vai trò trong việc truyền dạy những giá trị đạo đức Phật giáo đến con trẻ. Thực tế, các bậc cha mẹ đã từng là trẻ em trong gia đình thế hệ trước đó, ít nhiều được giáo dục những giá trị đạo đức Phật giáo từ ông bà của họ. Cho nên, trong những điều họ dạy con trẻ hôm nay đã có những giá trị đạo đức của Phật giáo. Họ gián tiếp truyền tải những giá trị đạo đức Phật giáo cho con em mình.

Vì yếu tố Tịnh độ trong các chùa ở miền quê Thái Bình hiện nay nổi trội hơn, cho nên người ta chú trọng việc tụng kinh, niệm Phật, không chú trọng việc tổ chức giảng pháp (giáo lý nhà Phật) cho các Phật tử. Phật tử ở độ tuổi từ 40-50 trở lên rất ít tham gia những lớp giáo lý. Vài ba năm trở lại đây, hiếm khi thấy những lớp giảng pháp ở vùng quê này, đặc biệt không có những lớp giảng pháp riêng cho trẻ em. Do vậy, phương thức giáo dục giá trị đạo đức Phật giáo trực tiếp từ các nhà sư cho trẻ em ở nông thôn Thái Bình rất hạn chế.

Do vậy, có thể tạm thời nhận định rằng, trẻ em trong các gia đình nông thôn ở Thái Bình được giáo dục những giá trị đạo đức Phật giáo không phải trực tiếp từ các nhà sư, mà chủ yếu được giáo dục gián tiếp qua lời kể, lời dạy của các cụ, ông bà và cha mẹ của chúng.

Những giá trị đạo đức của Phật giáo đã hòa quyện trong những nội dung giáo dục đạo đức truyền thống của người dân nông thôn ở Thái Bình, tạo nên nguồn mạch chảy ngầm theo các thế hệ từ ông bà đến cha mẹ đến con cái. Trong điều kiện văn hóa mới, văn hóa ngoại lai ngày càng xâm nhập vào những vùng nông thôn ở Thái Bình vừa tạo nên những tích cực vừa mang theo những tiêu cực và tệ nạn thì những giá trị đạo đức của Phật giáo càng trở nên quan trọng và có vai trò điều chỉnh đạo đức, lối sống của thanh thiếu niên, trong đó có trẻ em.

Giáo lý Phật giáo đã cung cấp cho truyền thống giáo dục đạo đức của người dân nông thôn Thái Bình những nội dung giáo dục đạo đức tốt đẹp rất gần với truyền thống của nhân dân ta, góp phần giữ gìn truyền thống và hạn chế những tiêu cực trong đạo đức của trẻ em. 🌸

[1] Xem thêm Đức Đạt Lai Lạt Ma XIV, Tứ diệu đế: Nền tảng những lời Phật dạy; Dịch Anh ngữ: Geshe Thupten Jinpa; Hiệu chỉnh: Dominique Side; Dịch Việt ngữ: Võ Quang Nhân; Hiệu đính: Nguyễn Minh Tiến. – NXB Tôn giáo, 2012.

[2] Xem thêm Vương Thị Minh Tâm; Elise A.DeVido Ph.D, dịch Nhân cách con người trong triết lý Bát chánh đạo Phật giáo = Self-development through the Eightfold path, NXB: Tôn giáo, 2006.

CƠ SỞ THỜ TỰ PHẬT GIÁO DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

VŨ THANH BẰNG



Cơ sở tôn giáo là nơi thể hiện tín ngưỡng và diễn ra các hoạt động thờ tự, sinh hoạt tôn giáo của con người. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, hệ thống cơ sở thờ tự tôn giáo là một biểu hiện cho thấy thái độ ứng xử của nhà nước trung ương đối với mỗi tôn giáo.

Xét về phân loại cơ sở thờ tự Phật giáo, các học giả đi trước đã có nhiều cách phân loại chủ yếu dựa

trên đối tượng xây dựng, chủ thể quản lý v.v...

Nguyễn Duy Hình trong công trình *Văn minh Đại Việt* mặc dù có phân loại *danh lam và chùa làng*. Tuy nhiên, tác giả lại không đưa ra tiêu chí cụ thể đối với hai loại chùa này⁽¹⁾.

Trương Thúy Trinh phân loại chùa triều Nguyễn thành hai loại là quốc tự (chùa của nhà nước) là cơ sở sinh hoạt của Phật giáo cung đình và chùa ở làng là cơ sở sinh hoạt của Phật giáo dân gian⁽²⁾. Nguyễn Ngọc Quỳnh cũng chia làm hai loại tương tự như vậy, nhưng làm rõ hơn. Cụ thể, gồm có: 1- Chùa được Nhà nước bảo hộ, gồm 2 loại: Chùa vua (quốc tự, sắc tứ) và chùa quan (chùa của người trong hoàng tộc và quan lại lập ra); 2- Chùa làng⁽³⁾.

Riêng đối với Phật giáo ở xứ Huế vào thời Nguyễn, một số tác giả như Hà Xuân Liêm và Nguyễn Quốc Khánh lại có cách phân loại riêng của mình:

Hà Xuân Liêm đã phân loại chùa Huế dưới thời Nguyễn gồm 6 loại:

+ Chùa vua: Chùa do vua chúa xây dựng nên, hoặc trùng tu, kiến tạo một chùa đã sẵn có.

+ Chùa Tổ: Do các vị Tổ sư trong Phật giáo hoặc các vị Tổ người Đại Việt lập nên, thường ở nơi núi non xa vắng, cảnh trí u tịch.

+ Chùa dân lập: Lúc đầu do một người dân nào

đó lập ra, sau cùng dường lại cho “Chư sơn tự tăng”.

+ Chùa khuôn: Do các khuôn hội Phật giáo Tịnh độ lập nên làm nơi đạo tràng sinh hoạt cho hội viên khuôn hội, lâu dần trở thành chùa.

+ Chùa làng: Chùa này phần nhiều đã có rất lâu trước triều Nguyễn rất xa.

+ Chùa của phái Theravada⁽⁴⁾.

Nguyễn Quốc Khánh trong luận án tiến sĩ của mình đã phân loại chùa Thừa Thiên - Huế căn cứ vào đối tượng đầu tư xây dựng, gồm 4 loại: 1- *Quốc tự*: Do triều đình trực tiếp xây dựng, tái thiết và quản lý sử dụng (như: chùa Giác Hoàng, chùa Hoàng Ân, chùa Tuy Quang, chùa Thiên Mục, chùa Diệu Đế, v.v...); 2- *Chùa tổ*: Đây là chùa do các vị tổ sư trong Phật giáo lập nên, thường ở nơi u tịch, xa thẳm. Trong đó có cả chùa tổ của Thiên tông (Báo Quốc, Từ Hiếu, Quốc Ân, Tường Vân...), cả Tịnh Độ tông (mà cội nguồn của chùa tổ theo Tịnh Độ tông là chùa Từ Đàm); 3- *Chùa làng*, chùa dân lập: Loại chùa này xuất hiện từ sớm ở Thừa Thiên Huế, thường có quy mô nhỏ, lại hay phối thờ nhiều đối tượng của cả Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo; 4- *Niệm Phật đường*: Còn gọi là chùa Khuôn do các khuôn hội Tịnh Độ lập ra từ sau sự ra đời của An Nam Phật học hội (năm 1932) làm nơi đạo tràng sinh hoạt cho hội viên Khuôn hội⁽⁵⁾.



Chùa Diệu Đế thuộc loại Quốc tự

Để dễ dàng cho việc đánh giá thái độ ứng xử của triều Nguyễn đối với Phật giáo nói chung và đối với cơ sở thờ tự Phật giáo nói riêng, chúng tôi thống nhất quan điểm phân loại chùa Huế thành hai loại: chùa của nhà nước và chùa làng. Trong đó: Chùa của nhà nước là do vua, quan lại hoặc người trong hoàng tộc lập ra, phục vụ nhu cầu tâm linh, tế lễ của tầng lớp trên; được nhà nước chi cấp hoàn toàn, có đội ngũ tăng cang, sư trụ trì tùy theo quy mô; chùa làng: phục vụ nhu cầu của nhân dân trong làng xã, chủ yếu do nhân dân đóng góp công sức, kinh phí xây dựng, tu bổ, chùa có thể có sư trụ trì hoặc không.



Chùa Bảo Quốc ban đầu có tên là Hàm Long Thiên Thọ Tự, do Thiên sư Giác Phong dựng vào cuối thế kỷ XVII, đời Chúa Nguyễn Phúc Tần. Đến năm 1747, Chúa Nguyễn Phúc Khoát ban cho chùa tấm biển "Sắc Tứ Bảo Quốc Tự" thuộc loại chùa Tổ

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ VIỆC CHI CẤP CHO CÁC CƠ SỞ THỜ TỰ PHẬT GIÁO DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Nhà nước chi cấp kinh phí cho xây dựng, trùng tu, cấp tự điền cho các ngôi quốc tự.

Gia Long năm thứ 2 (1803), xuống dụ cấp tự điền, tự đình cho chùa Thiên Trường ở phủ Gia Định. Chùa này vốn đã được giấy vàng sắc tứ của

triều trước, ghi dấu việc nhà vua đi tuần ở phía đông dừng giá nghỉ chân, đến khi quân nhà vua về Đông Phố, kiệu vua đóng nghỉ ở đây, nay việc quân đã định, trong nước yên cả. Ban cho 3 thửa ruộng tam bảo, thuộc các hạng 1, 2, 3, cho miễn tiền thóc tô thuế; lại cho 30 người ở trong chùa được trừ các việc thuế thân, cho sư trụ trì thờ cúng ở chùa ấy, để ơn nước được lâu dài.

Năm thứ 4 (1805), nghị chuẩn cấp cho tháp Phổ Đồng, chùa Quốc Ân nguyên có ruộng đất tư là 9 mẫu 1 sào 2 thước ở xã Thần Phù, huyện Phú Vang, tỉnh Quảng Đức làm ruộng tam bảo, lãnh canh chịu thuế.

Minh Mạng năm thứ 5 (1824) cùng với việc chi cấp 100 lạng bạc, gỗ, vật liệu cần thiết, đồ vật, đồ thờ v.v... cho dựng chùa Phúc Long ở Quảng Trị, cũng đã đặc cách chuẩn cho 3 phường An Nha, An Hương, An Xuân một số ruộng đất trang, ruộng quan điền làm ruộng tam bảo. Cụ thể: Trích lấy ở phường An Nha 30 mẫu, phường An Hương 20 mẫu, phường An Xuân 15 mẫu, tất cả ruộng đất là 65 mẫu, được miễn trừ thuế khoá dôn làm chi phí đèn hương, giao cho 3 phường ấy đời đời giữ việc thờ tự cho được lâu dài.

Thiệu Trị năm thứ 3 (1843), chuẩn lời tâu của phủ Thừa Thiên thu mua ruộng tư ở xã Đức Bưu,

huyện Hương Trà 7 mẫu 4 sào, đặt làm ruộng chùa, tháp Thuý Vân, Linh Thái, giao cho người trụ trì ở chùa ấy nhận lĩnh cày cấy để cung chi phí hương đèn ở chùa tháp ấy⁽⁶⁾.

Triều đình ra quy định về số tăng ni và sái phu ở các chùa của nhà nước.

Cùng với các quy định về trình độ và lối sống của các tăng sư thông qua sát hạch Triều đình giao cho Bộ Lễ tổ chức sát hạch, nếu giữ được giới luật tinh nghiêm, thông được giáo lý nhà Phật mới được cấp 1 đạo độ điệp chứng nhận, triều Nguyễn còn đưa ra các quy định chi tiết về số lượng tăng sư tại các chùa. Bên cạnh đó, các vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị đều có quy định về việc chi cấp tiền, gạo cho các sư:

Chùa Thiên Mục: Đời vua Gia Long có quy định cấp cho 21 tăng đạo của chùa mỗi người mỗi tháng được 1 phương gạo. Đến đời Minh Mệnh lại đổi lệ cấp cho mỗi người mỗi tháng 60 quan tiền, 55 phương gạo, 5 phương gạo trắng, 6 thùng muối; Chùa Long Quang: mỗi tháng cấp tiền 15 quan, gạo 21 phương; Chùa Thánh Duyên: Sư trưởng mỗi tháng được 2 quan tiền, 1 phương gạo trắng, các sư nam và sư nữ, mỗi người mỗi tháng được 1 quan tiền, 1 phương gạo, chú tiểu mỗi tháng được 5 tiền và 15 đấu gạo; Chùa Giác Hoàng: Sư trưởng mỗi

tháng được cấp 3 quan tiền, 1 phương gạo trắng, các sư mỗi người mỗi tháng đều được 1 quan tiền và 1 phương gạo; Chùa Diệu Đế: Mỗi tháng cấp cho sư trưởng 2 quan tiền, 1 phương gạo trắng, các sư mỗi người mỗi tháng 1 quan tiền, 1 phương gạo.

Thời Tự Đức quy định rõ hơn về số lượng tăng ni, và phân chia bình quân “trợ cấp” cho tăng ni, sư sãi tại các chùa quốc tự. Năm thứ 3 (1850), nhà vua xem xét số lượng sư tăng sư ở các chùa và gia giảm cho phù hợp với công việc. Cụ thể: Chùa Thiên Mụ hiện số tăng cang là 1 người, sư là 48 người. Chùa Diệu Đế hiện số tăng cang là 1 người, sư trưởng là 1 người, sư là 20 người. Chùa Giác Hoàng hiện có sư trưởng là 1 người, sư là 15 người. Linh Hựu hiện số sư trưởng là 1 người, sư là 10 người. Chùa Thánh Duyên hiện số sư trưởng là 1 người, sư là 9 người, 2 chú tiểu. Tất cả các chùa trên này, tăng cang mỗi người mỗi tháng 3 quan tiền, 1 phương gạo trắng; sư trưởng mỗi người mỗi tháng 2 quan tiền, 1 phương gạo trắng; các sư mỗi người mỗi tháng 1 quan tiền, 1 phương gạo; đạo đồng mỗi người mỗi tháng 6 tiền, 1 phương gạo. Chùa Long Quang hiện tại có: 1 sư trưởng, 20 sư, 3 chú tiểu. Tất cả số người ấy mỗi tháng 15 quan tiền, 1 phương gạo trắng, 20 phương lương thực. Đối với các chùa Diệu Đế, Giác Hoàng, Linh Hựu, Thánh Duyên cho

giữ nguyên số sư sãi, riêng chùa Thiên Mục và Long Quang, số lượng sư quá nhiều, nên giảm bớt đi (chùa Thiên Mục chỉ để lại 1 tăng cang, 30 sư; chùa Long Quang chỉ để lại 1 sư trưởng, 10 sư)⁽⁷⁾.

Đối với các sai phu: Các đời vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị có quy định số lượng sai phu cụ thể cho một số chùa sắc tứ. Các sai phu này chuyên đảm trách việc bảo vệ, quét dọn và các công việc khác trong chùa. Những người này được miễn việc binh, miễn sai dịch, nhưng vẫn phải nộp thuế thân đầy đủ theo lệ.

Đời Gia Long năm thứ 11 (1812) nghị chuẩn ban sắc tứ (gồm một bức biển và một điều văn) cho chùa Long Vinh ở thôn Tân Thịnh Trung, tổng Kiến Thuận, huyện Kiến Hưng, phủ Kiến An; cho 20 sư ở trong chùa được miễn binh và mộ dân ngoại tịch 15 suất làm phu quét dọn được miễn binh.

Đời Minh Mạng năm thứ 2 (1821), xuống Chỉ rằng: Chùa Từ Ân ở Gia Định là chùa công, đã được Hoàng tổ ty Hiếu Khang hoàng hậu sắc tứ, nay cho chùa ấy mộ lấy dân ngoại tịch 10 suất, làm phu ở chùa hàng năm đến kỳ tháng 4 làm danh sách nộp ở thành ấy, tiền thuế thân vẫn nộp theo như lệ nhưng cho miễn việc binh và sai dịch. Năm thứ 3 (1822) cho sư ở chùa Pháp Vũ ở Gia Định được tuyển mộ lấy dân ngoại tịch 10 suất làm phu ở chùa, phạm đi

lính và các sai dịch, đều được miễn, còn thuế thân phải cung nộp theo như lệ.

Đời Thiệu Trị năm thứ 4 (1844), chuẩn lời tâu xin sai phu ở chùa Diệu Đế. Lệnh cho quan Kinh doãn lấy dân xã Phú Xuân 5 suất, dân xã Dương Xuân 5 suất, dân xã An Bảo 10 suất sung làm phu ở chùa, cho miễn binh và sai dịch, còn thuế thân phải nộp theo như lệ⁽⁸⁾.

Nhà nước chi cấp lễ vật cho các ngôi chùa được bảo hộ.

Dưới các đời vua nhà Nguyễn, vào các dịp lễ tiết như: Thánh thọ, Vạn thọ, Chính đán, Đoan dương, Trung Thu, Đông Chí, Phật đản ... đều giao cho phủ Nội khố chiêu theo lệ mà chi cấp cho các chùa (Thiên Mụ, chùa Long Quang, Giác Hoàng, Diệu Đế, Thánh Duyên). Bên cạnh một số lượng tiền nhất định thì nhà nước còn cấp cho các chùa quốc tự các lễ vật khác bao gồm: Gạo trắng, muối, vải, dầu, sáp nến, hương vòng, vàng mã, giấy, trầu cau, than củi, than đá v.v...

Ngoài ra, triều đình cũng quy định cụ thể về các loại phẩm vật (xôi chè, bánh trái, cơm cháo, thịt canh, hoa quả v.v...) được dùng làm cỗ cúng vào các dịp lễ tiết tại các chùa. Trong đó phân chia cỗ cúng thành 2 loại (cỗ mặn và cỗ chay), mỗi loại gồm có 3 hạng khác nhau. Tùy vào từng dịp lễ trọng khác

nhau mà quy định về số lượng mâm cỗ, hạng cỗ có sự phân biệt rõ ràng. Hoặc đối với các chùa khác nhau thì quy định về giá tiền của một hạng cỗ cũng khác nhau⁽⁹⁾.

Có thể thấy rằng, dưới triều Nguyễn mặc dù lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng trị nước chính thống, nhưng không vì thế mà Phật giáo suy vi. Tuy nhiên, chính sách đối với tôn giáo này lại thể hiện cách ứng xử hai mặt: Một mặt vẫn sử dụng, mặt khác lại hạn chế. Chính điều này đã hình thành nên hai phạm vi sinh hoạt Phật giáo là: Phật giáo cung đình và Phật giáo trong dân gian. 🌸

1. Nguyễn Duy Hình (2005), *Văn minh Đại Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, tr.648.

2. Trương Thúy Trinh (2004), *Tìm hiểu chính sách tôn giáo của triều Nguyễn trong giai đoạn 1802 – 1883 (từ Gia Long đến Tự Đức)*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Lịch sử, Đại học KHXH&NV Hà Nội, tr 45, tr.51.

3. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2010), *Chính sách tôn giáo thời Tự Đức (1848 – 1883)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.90.

4. Hà Xuân Liêm (2000), *Những ngôi chùa Huế*, Nxb Thuận Hóa, tr20 – tr21.

5. Tạ Quốc Khánh (2010), *Chùa sắc tứ ở xứ Huế, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Học Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, tr. 44- tr.45.*

6. *Nội các triều Nguyễn, sđd, tập 4, tr.97 – tr.103.*

7. *Nội các triều Nguyễn, sđd, tập 5, tr. 181-182.*

8. *Nội các triều Nguyễn, sđd, 1993, tập 4, tr.187 – tr.188.*

9. *Nội các triều Nguyễn, sđd, 1993, tập 8, tr. 193 – tr. 199.*



Chùa Từ Ân, được thành lập ở thành Gia Định vào giữa thế kỷ 18. Vào năm 1867, sau những cuộc giao tranh giữa quân ta và quân Pháp, chùa Từ Ân đã bị phá hủy và được xây cất lại tại số 23 Tân Hóa, quận 6, TP HCM.

CHÙA LINH NGUYÊN Ở ĐỨC HÒA

HỮU CHÍ



Cổng tam quan chùa Linh Nguyên

Ở về bên phải tỉnh lộ 10 hướng TP.HCM – Đức Hòa, cách ngã tư Đức Hòa 300m , có con lộ đá trải nhựa thâm nhập rộng 3m, chạy quanh quanh vào một thôn xóm có nhà dân khoảng 500m là đến cổng chùa Linh Nguyên.

Chùa Linh Nguyên tọa lạc trên mặt bằng một gò

đất rộng cao hơn 1m so với mặt ruộng ở ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Các nhà khảo cổ cho biết vùng đất này từng là vị trí của một công trình kiến trúc tôn giáo thuộc văn hóa Óc Eo.

Theo tư liệu của chùa, chùa Linh Nguyên do Thiền sư Hải Tịnh, gia phả đời thứ 37 thuộc phái Thiền Lâm Tế dòng Đạo Bồn Nguyên khởi dựng năm 1820, Buổi đầu chùa chỉ là một thảo am. Thiền sư cho biết trong số các tăng sỹ cùng tu tại am tự này, có một đệ tử pháp danh Minh Nguyên rất thông minh và có “tánh linh”. Được sự giúp đỡ của bốn đạo và bá tánh, am tự trở thành ngôi chùa khang trang hơn nên Thiền sư có ý định đặt tên chùa. Thiền sư bèn lấy chữ “Linh” và chữ “Nguyên” ghép lại thành hai chữ LINH NGUYÊN đặt cho tên chùa với ngụ ý nhờ vào sự linh hiển của chư Phật, chùa Linh Nguyên sẽ được tồn tại ở vùng đất mới và là nơi linh thiêng để bá tánh được các vị hòa thượng trụ trì hướng dẫn tu hành.

Thiền sư Hải Tịnh (1788 – 1875) từng là trụ trì đời thứ 2 chùa Giác Lâm - một ngôi chùa cổ nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Chùa Linh Nguyên qua tám đời khai sáng truyền thừa, đến nay vẫn giữ được nét cổ kính mang phong cách và giá trị thời đại. Nhìn từ ngoài, chùa

Linh Nguyên được ôm lấy bởi tán lá cổ thụ. Tháp thoáng xung quanh chùa là những ngôi mộ tháp của các vị sư trụ trì và những tăng sĩ đã tu hành ở đây làm cho ngôi chùa có vẻ u tịch, cổ kính.



Mặt tiền và bên hông chùa Linh Nguyên thoạt trông như một ngôi nhà xưa

Ngôi chùa ở về phía trái cổng tam quan. Sân chùa lát gạch tàu. Nhìn từ chính diện, khách hành hương không thấy có tượng Phật, bảng hiệu chữ Hán hay chữ Việt như ở các ngôi chùa khác. Mặt tiền chùa thể hiện nhiều nét giao lưu văn hóa qua lối

trang trí đắp nổi dạng đầu cột, dây lá phong cách phương Tây, trông như một ngôi nhà xưa của các ông cai tổng, hương cả hay phú ông ở thôn quê thuở trước, có hành lang phía trước và hai bên, phần kiến trúc trông rất nghệ thuật nhờ các bệ lan can có nhiều gờ đỡ hình cách điệu xinh xắn cùng các bao lơn hình cánh cung và các cột gạch có đắp phù điêu hoa văn, phối hợp cân đối, tạo thành nét đẹp hài hòa thanh nhã.

Nhưng khi vào bên trong mới thấy lối bày trí thờ phượng vô cùng trang nghiêm của một ngôi chùa. Về bày trí và thờ tự, chùa có 31 pho tượng bằng gỗ mít, 3 tượng thếp vàng, còn lại là sơn nhạ thông có niên đại thế kỷ XIX đầu XX, được bố trí theo công thức *tiền phật hậu tổ*. Tại Chánh điện, bộ Tam thế ở trung tâm được bố trí theo chiều dọc từ trên xuống gồm tượng A Di Đà, Bốn sư Thích Ca Mâu Ni và Di Lặc. Hai bên tượng A Di Đà là tượng Quan Âm và tượng Thế Chí. Các tượng Thiện Hữu Thiện Báo và Ác Hữu Ác Báo bố trí ở hai bên tượng Thích Ca. Phía dưới bộ Tam Thế là tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu. Dưới cùng là bàn Tam bảo bố trí 5 tượng theo chiều ngang gồm Phật Thích Ca và bốn vị Bồ tát trong tư thế “*thượng kỳ thú*” đang ở tinh thần nhập thế. Đối diện Chánh điện là tượng Tiêu Diện, Hộ Pháp, giữa là Địa Tạng ở

dạng tranh. Dọc hai bên chánh điện là hai bộ tượng Thập Điện Diêm Vương. Sau vách ngăn Chánh điện là bàn thờ Tổ đặt 8 linh vị chạm nổi sơn son thếp vàng cùng 6 di ảnh của các vị trụ trì. Nhà Cầu đặt một pho tượng Chuẩn Đề 18 tay và tượng Thiên Thủ - Thiên Nhân bằng gỗ mít. Chùa còn có hai chuông đồng, một chuông lớn có niên đại Quý Mão niên (1843) và một chuông nhỏ đầu thế kỷ XX, một bộ trường kỷ chạm lõng các đề tài “hoa điều” và 2 bộ bàn dài chạm nổi chân móng, song tiện ở niên đại từ đầu đến giữa thế kỷ XX).

Chùa Linh Trung đã qua 2 lần trùng tu lớn vào các năm 1902 và 1952. Chùa được trang trí 7 bao lam chạm lõng. Đặc biệt bao lơn ở chánh điện đặc sắc hơn cả, là sự kết hợp giữa kỹ thuật chạm lõng và tạc tượng tròn, đề tài đặc trưng Phật giáo: *La Hán thượng kỳ thú*. Các bao lơn còn lại thể hiện đề tài tứ linh. Nghệ thuật trang trí ở chùa Linh Nguyên còn được thể hiện sắc sảo và công phu các đề tài tứ linh, dây lá, hồi văn ... Khối lượng lớn nội dung văn tự ở chùa Linh Nguyên trên hoành phi, đối liên, phù điêu, chuông đồng là nguồn tư liệu quý nghiên cứu về Hán văn cổ tự và văn hóa Phật giáo Nam Bộ vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.



Bàn thờ Phật ở Chánh điện

Ngôi chùa có hai phần kiến trúc rõ rệt. Phần xây dựng lâu năm đã được trùng tu vào đời trụ trì của HT Minh Phương, và HT Từ Nhân và phần xây dựng gần đây là trong thời gian Hòa thượng Thiện Phúc đương nhiệm trụ trì.

Ngôi chùa xưa có kiến trúc mặt bằng tính theo mái lợp ngói vẩy cá có dạng kiểu chữ “Tam”, đặc trưng kiến trúc của chùa cổ Nam bộ, gồm ba dãy nhà chạy song song theo chiều ngang là *Chánh điện*, *Nhà “cầu”* (có giếng trời ở phần giữa, nối liền nhà

trước với nhà sau) và *Nhà Trai đường* (trước đây là Nhà giảng). Diện tích mặt bằng kiến trúc xưa được 600m² (15 x 40m). Phần xây dựng gần đây là *Nhà Thiên của trường hạ* (nối tiếp Nhà Trai đường), *Nhà khách* (ngang hông vách tường phải Nhà Trai đường). Diện tích phần xây dựng mới khoảng 300m². Phần đất trống có tường rào của chùa còn khá rộng.

Chánh điện có 8 cột gỗ đường kính 30 - 40 cm cao 6 – 7 m, và Nhà trai đường có 16 cột gỗ tròn đường kính 30cm cao 6 – 7 m, với nước sơn son bóng láng. Kết cấu Chùa Linh Nguyên kiểu “*đâm trính cột kê*” tạo dáng vuông “tứ tượng” trên Chánh điện và được mở rộng ra bốn hướng bằng bộ *kèo đâm, kèo quyết* tạo thêm tám ngăn nhỏ theo kiểu “*tứ tượng bát quái*” - một kết cấu rất phổ biến của kiến trúc đình chùa Nam bộ vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Toàn bộ khung sườn đều bằng danh mộc.

Chùa Linh Nguyên đã trải qua 8 đời truyền thừa của các vị Hòa thượng trụ trì:

Đời thứ 1:	HT Tiên Giác - Hải Tịnh	1820 - 1825
2:	HT Minh Nguyên	1825 - 1860
3:	HT Minh Phương	1860 - 1919
4:	HT Như Quý	1919 - 1936
5:	HT Như Đạt	1936 - 1939
6:	HT Từ Nhẫn	1939 - 1949

7: HT Huệ Sơn

1949 - 1968

8: TT Quảng Nhuận

1968 - 1991

Hòa thượng Minh Phương là vị trụ trì đầu tiên viên tịch tại chùa nên được xem như Tổ đầu tiên chùa Linh Nguyên.



Bàn thờ Tổ có thờ 8 linh vị hòa thượng trụ trì. Hàng trên: từ trái qua phải, Di ảnh HT Huệ Sơn, HT Minh Phương, HT Từ Nhân. Hàng dưới: từ trái qua phải, Di ảnh TT Quảng Nhuận, HT Như Đạt, Yết Ma (?)

Hiện nay trong khuôn viên chùa có 4 ngôi mộ tháp trong đó có 3 tháp của 3 vị hòa thượng trụ trì đã viên tịch tại chùa là Hòa thượng Minh Phương, Hòa

thượng Từ Nhân và Hòa thượng Huệ Sơn và ngôi mộ tháp của Yết Ma...

Mộ tháp Hòa thượng Từ Nhân cao 9 tầng.

Thời gian sau năm 1991 chùa không có trụ trì, chỉ có chư tăng. Nơi đây là văn phòng Ban đại diện Phật giáo huyện Đức Hòa do Thượng tọa Thích Trí Khai phụ trách. Cho đến năm 2000, Đại đức Thích Thiện Phúc, một vị tăng tu nhiều năm ở chùa Linh Nguyên được Giáo hội Phật giáo bổ nhiệm trụ trì và hiện nay đương nhiệm Hòa thượng trụ trì chùa Linh Nguyên, một ngôi chùa đã hiện diện gần 200 năm trên phần đất của huyện Đức Hòa tỉnh Long An.

Hòa thượng Thiện Phúc sinh năm 1945, thế danh Nguyễn Ngọc Thành, người xã Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn (TP.HCM), xuất gia tại chùa Linh Nguyên từ năm 1968. Hòa thượng Thiện Phúc còn là một Đông y sỹ có qua trường lớp nên có mở tại chùa một phòng thuốc Nam từ thiện và Phòng chẩn trị y học Đông y châm cứu mỗi chủ nhật miễn phí với đội ngũ phục vụ khá đông đảo của nhà chùa cho vài trăm đồng bào nghèo ở các nơi đến hốt thuốc và châm cứu.

Chùa Linh Nguyên có mặt từ buổi đầu khai phá gần 200 năm qua và gắn bó mật thiết với người dân trong vùng đất Long An được đánh giá như một ngôi cổ tự.



Nhà Trai đường với các hàng cột gỗ và các bộ trường kỷ bằng danh mộc

Lối kiến trúc và hiện vật đang lưu giữ là vốn văn hóa Phật giáo quý báu góp phần phong phú cho kho tàng văn hóa dân tộc. Nơi đây cũng gắn liền với cuộc đời và tên tuổi của hai vị danh tăng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam: Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh và Hòa thượng Như Đắc - Từ Nhẫn.

Chùa Linh Nguyên đã được đăng ký xếp hạng Di tích Lịch sử - Văn hóa thuộc đơn vị huyện Đức Hòa theo Quyết định số 518/UB.QĐ ngày 01-02-2000. 

CHUYỂN NGHIỆP

HOÀNG VĂN LỄ



Theo *Từ điển Phật Quang*, nghiệp báo gồm nghiệp và báo, nghĩa là sự báo ứng hoặc quả báo của nghiệp. Tức là quả báo vui do nghiệp thiện, quả báo khổ do nghiệp ác; đó là hệ quả của thân, khẩu, ý mà mỗi người chúng ta hành trì. Trong nghiệp báo, nghiệp quyết định vận mệnh của con người như nghèo, giàu, sống lâu, chết yểu...; quyết định tính cách và điều kiện sinh hoạt chung của mọi người; tổng báo cái tướng chung của quả báo như thụ sinh làm người, làm súc vật...

Phật giáo không chấp nhận có linh hồn vĩnh cửu, bất biến và tái sinh từ kiếp này sang kiếp khác; cái tái sinh chuyển kiếp là cái nghiệp của mỗi chúng sinh, và nghiệp báo là tất yếu theo đúng luật nhân quả. Nghiệp là căn bản hình thành nơi cảnh giới của kiếp sau; có bốn trạng thái bất hạnh là địa ngục, thú, ngạ quỷ và a tu la; có bảy cảnh giới hữu phúc là người, Tứ đại thiên vương, Đạo lợi, Dạ ma, Đâu xuất đà, Hóa lạc thiên và Tha hóa tự tại.

Sinh làm người đã là có phúc, nhưng trong cảnh người có hạnh phúc và đau khổ lẫn lộn; chính đau khổ là khởi điểm của Tứ diệu đế mà đức Phật trải nghiệm và đúc kết thành con đường chuyển hóa để thoát ra vòng luân hồi triền miên; đau khổ là nghiệp báo của mỗi người trong suốt hành trình chuyển kiếp; trong kiếp người đức Phật chỉ ra con đường

giải thoát bằng nhiều cách thức tu tập (84.000 pháp môn), còn có quyết tâm thoát khỏi luân hồi hay không là ở chính nỗ lực tu tập của mỗi người, con người trong cảnh hữu phúc là như vậy vì có cơ hội và điều kiện để tu tập.

Như vậy, tu tập thực chất là để chuyển nghiệp, giảm dần nghiệp ác cho đến lúc tận diệt, tích tụ nghiệp thiện để được tái sinh nơi cảnh giới hữu phúc để từng bước hoặc vượt bậc, giải thoát khỏi vòng luân hồi, đến bến bờ giác ngộ.

Tu tập là để chuyển nghiệp lên, chuyển hóa và giải thoát, đó là mong muốn của phật tử và cũng là của các vị chân tu, Bồ tát. Khi ý thức được điều này, mỗi người xác lập ý chí và tinh tấn trong tiến trình tu tập của mình, có thể trong một kiếp người, song thường phải nhiều kiếp tu tập mới thành đạt, mà mỗi kiếp lại có bối cảnh sống khác nhau, nghiệp thể hiện khi có điều kiện phù hợp, do đó không lường trước, song tất yếu nghiệp sẽ thể hiện quả báo thích hợp. Chỉ có tu tập với ý chí cao và tinh tấn để tạo thật nhiều nghiệp thiện, nghiệp lành lần lượt và không chế nghiệp ác, chịu quả báo nghiệp ác thấp nhất. Người thực hiện nghiệp ác ở kiếp này, nếu chưa thấy quả báo thì tất yếu sẽ gặp quả báo ở nhiều kiếp sau, và có thể rơi vào cảnh giới địa ngục, thú, ngạ quỷ và a tu la, hoặc ở kiếp người song nhiều đau khổ, nghèo

hèn, khốn khó...

Để chuyển nghiệp theo hướng thiện, các pháp môn Đức Phật đã truyền dạy và các chư tăng vận dụng hướng dẫn Phật tử, gồm:

- Thực hiện ngũ giới: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ và không dùng chất say. Đối với Phật tử tại gia khó thực hiện trọn vẹn nếu không có ý chí và tinh tấn; rất nhiều Phật tử cố gắng trì giới và đạt quả báo tích cực.

- Tu tập bốn trạng thái cao thượng: Từ, bi, hỷ, xả.

- Thực hiện mười phẩm hạnh siêu thế: Bồ thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, tâm từ và tâm xả. Trong đó hạnh bồ thí là việc thực hiện tương đối dễ, hiến tặng cái mình tạo ra được, từ vật chất đến tinh thần.

- Thực hiện Bát chánh đạo: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Đây là cửa ngõ, là con đường tu tập chủ yếu của tu sĩ và cư sĩ. Hành thiện để gạt bỏ các điều xấu ác nảy sinh trong thân và tâm là việc tu tập ở mức độ cao khả dĩ giác ngộ niết bàn.

Để thực hiện nghiệp thiện, có 10 loại hành động tốt tạo nghiệp lành trong dục giới, gồm: Bồ thí hay lòng quảng đại rộng rãi; trì giới; tham thiền; lễ bái,

biết trọng người đáng kính; phục vụ; hồi hướng phước báu; hoan hỷ với phước báu của người khác; nghe pháp; hoằng pháp; thường xuyên củng cố chính kiến của mình.

Đồng thời tránh 10 tà kiến gồm: Tin rằng không có gì gọi là "đề bát", hay ngụ ý đề bát chư tăng không đem lại lợi ích gì. Tin rằng không có gì là "cúng dường". Hay "dâng tặng" là hành động không đem lại lợi ích gì. Tin rằng không có nhân quả. Tin rằng không có thế giới này hay thế giới kia, tức không nhận có kiếp quá khứ, hay đời sống vị lai. Tin rằng không có "mẹ" hay "cha" để mặc tình đối xử đối với mẹ cha. Tin rằng không có tái sinh. Tin rằng không có những bậc chân tu lánh chốn phồn hoa, tìm nơi vắng vẻ để hành thiền; hay các bậc đạo hạnh trang nghiêm đã đạt đạo quả.

Tóm lại, chuyển nghiệp thiện, nghiệp lành, tránh thực hiện nghiệp ác vừa là mục tiêu vừa là phương pháp tu tập của mỗi chúng sanh. Vấn đề là thực hiện các pháp môn như Phật đã truyền dạy, thực hiện với quyết tâm cao, tinh tấn, bền bỉ cho đến lúc đạt quả báo tích cực, thoát vòng luân hồi. Nên bắt đầu, tự nguyện và tu tập không ngừng vươn lên.



ĐÓNG GÓP CỦA ĐỨC PHẬT ĐỐI VỚI TÔN GIÁO ẤN ĐỘ VÀ NHÂN LOẠI

HOÀNG THỊ THƠ*



Phật giáo ra đời, vẫn gọi là Phật giáo nguyên thủy, nhưng không phải theo nghĩa nguyên thủy của nhân loại, vì khi đó Ấn Độ đã có một nền tảng triết học và tôn giáo bề thế với lịch sử hơn 1.500 năm trước công nguyên và đã chuyển sang giai đoạn (trình độ) thứ ba, nghĩa là vượt qua các giai đoạn 1-*Thần (huyền) thoại*, 2-*Thần quyền* để đến giai đoạn 3-*Nhân bản*. Phật giáo đại diện cho giai đoạn thứ ba, chuyển từ *tư duy thần quyền* sang *tư duy nhân bản-giảm (giải) thần quyền*, tức là bắt đầu giảm (giải)

tính thiêng của thần thánh, và chuyển dần sang lấy con người làm trung tâm. Đóng góp tích cực và vĩ đại này của Phật giáo đã thực sự giải thiêng Bà la môn giáo và đem tôn giáo đến cho tất cả mọi người bình đẳng như nhau, buộc Bà la môn giáo phải đổi tên thành Hindu giáo (Tân Bà la môn giáo), tức là tôn giáo của tất cả người Hindu (người Ấn Độ) chứ không phải của riêng đẳng cấp Bà la môn.

Phật giáo ra đời cũng là thời kỳ Ấn Độ đã hình thành hệ thống 9 Dasanas, tức 9 trường phái triết học - tôn giáo. Chúng được phân thành 6 chính thống và 3 không chính thống theo nguyên tắc bảo vệ hay phản đối uy quyền thần thánh của Bà la môn giáo và kinh Veda⁽¹⁾ Như vậy, ngay từ đầu Phật giáo “nguyên thủy” không còn là “nguyên thủy” với tư cách sơ khởi của văn minh loài người. Tính lịch sử của thời đại được phản ánh rõ nét trong tinh thần nhân văn, bình đẳng, vô thần, tự giác, hướng nội của giáo lý Phật giáo.

Khi lập thuyết, khoảng thế kỷ thứ VI trước công nguyên, đức Phật đã đề xướng một chủ thuyết mang tính cách mạng về tín ngưỡng, tôn giáo, phản kháng lại uy quyền thần thánh tuyệt đối của Bà la môn giáo, mà theo đó sự phân biệt đẳng cấp đã trở nên khắc nghiệt, cản trở sự phát triển của kinh tế - xã hội Ấn Độ đương thời. Đó là đức Phật đã minh chứng và

khẳng định tất cả mọi người đều bình đẳng với nhau về bản chất người và có thể tự mình đi trên con đường tu tập để tới giải thoát bằng niềm tin, trí tuệ và đạo đức chứ không phải nhờ đấng siêu nhân, thần thánh bên ngoài. Toàn bộ chủ thuyết đó của đức Phật được khái quát một cách hệ thống trong **Tứ Diệu Đế** gồm: Khổ đế (*Dukkha - Satya*), Tập đế (*Samudaya - Satya*), Diệt đế (*Nirodha - Satya*) và Đạo đế (*Marga - Satya*).

Qua Tứ Diệu Đế, đức Phật đã chứng minh được rõ sự không đúng đắn, trung thực của Bà la môn giáo. Đó là đẳng cấp Bà la môn không phải thần thánh, mà họ cũng chỉ là con người, cũng chịu những nỗi khổ như tất cả đẳng cấp khác; Nhưng cánh cửa giải thoát của Bà la môn giáo không phải mở cho tất cả mọi người, mà chỉ dành riêng cho đẳng cấp Bà la môn, vì họ tự coi là thần thánh và có quyền tối thượng về tâm linh. Dựa theo đó, họ thực hiện hầu hết các lễ nghi tôn giáo và tín ngưỡng trong xã hội như là một nghề riêng của đẳng cấp Bà la môn và còn ra thành luật gạt các đẳng cấp thấp kém hơn trong xã hội, không cho họ có cơ hội lựa chọn tôn giáo hay niềm tin giải thoát, nhất là phụ nữ và đẳng cấp nô lệ (Thủ đà la) không được quyền hưởng bất kỳ dịch vụ tôn giáo nào và thậm chí không có quyền tin về sự giải thoát.

Với tinh thần phê phán có tính khoa học như vậy, Phật giáo trở thành một mô hình tôn giáo – tín ngưỡng mới phù hợp hơn với sự phát triển của các lực lượng kinh tế-xã hội Ấn Độ lúc đó. Mặc dù buổi đầu Phật giáo bị xếp vào hàng không chính thống, nhưng với lập trường bình đẳng, và chủ thuyết giản/giảm thân quyền⁽²⁾ đối với Bà la môn giáo, nó đã phản ánh đúng khát vọng bình đẳng, tự do trước sự cản trở của Bà la môn giáo. Phật giáo đã mở rộng ranh giới tín ngưỡng, và tiếp nhận nhiều đẳng cấp xã hội vốn bị Bà la môn giáo loại ra ngoài phạm vi quyền tín ngưỡng, nên đã đáp ứng trúng nhu cầu tâm linh của người Ấn Độ đương thời. Với những giá trị tiến bộ nói trên, Phật giáo phát triển mau chóng và chỉ qua 3 thế kỷ (từ thế kỷ VI trước công nguyên đến thế kỷ III trước công nguyên), từ vị thế một tôn giáo không chính thống (Nastika), đã vươn lên thành quốc giáo của Ấn Độ - tức tôn giáo chính thống (Astika), dưới thời vua Asoka, thay thế vị trí của Bà la môn giáo.

Để khẳng định lại vị thế chính thống đã bị mất, Bà la môn giáo buộc phải làm một cuộc canh tân, gọi là Tân Bà la môn giáo trên cơ sở tiếp thu nhiều hạt nhân hợp lý của Phật giáo và các tôn giáo đương thời, đặc biệt tiếp thu sự phê phán về bất bình đẳng niềm tin tôn giáo của Phật giáo. Kết quả của cuộc

canh tân này là Bà la môn giáo đã đổi tên thành Hindu giáo với nghĩa là tôn giáo của tất cả người Hindu (tức người Ấn Độ). Như vậy, Hindu giáo không còn là tôn giáo của riêng đẳng cấp Bà la môn. Phật giáo đã có công lớn làm thay đổi hẳn diện mạo, nội dung và tên gọi của Bà la môn giáo, đó chính là nhờ tư tưởng về bình đẳng niềm tin tôn giáo của đức Phật, được hàm nghĩa rất rõ trong Tứ Diệu Đế.

Phật giáo Ấn Độ đã để lại biết bao thành tựu và giá trị to lớn trên nhiều lĩnh vực và đặc biệt là các giá trị tư tưởng, đạo đức, nghệ thuật, giáo dục... song có lẽ thành công nhất mà đức Phật đã để lại cho nhân loại là một mô hình tôn giáo bình đẳng cho tất cả mọi người, không còn phân biệt đẳng cấp về niềm tin tôn giáo, đó là Phật giáo (Buddhism) toàn khác với các tôn giáo nguyên thủy và tôn giáo thần quyền khác. Đó chính là sức sống của Phật giáo đối với nhân loại, nhất là khi mà nhiều học thuyết chính trị, xã hội, tôn giáo đưa ra các mô hình xã hội lý tưởng cho nhân loại, song đều chưa trở thành hiện thực, thậm chí vấn đề Khổ của nhân loại hình như không hề giảm mà có lúc, có nơi lại biến tướng thành những bi kịch.

Tuy nhiên, sau khi Hindu giáo giành lại được vị thế chính thống, kèm theo nhiều nguyên nhân chính trị, kinh tế – xã hội, chiến tranh, ngoại xâm... Phật

giáo gần như không tiếp tục phát triển được ở Ấn Độ. Nhưng tính nhân văn, tiến bộ như phân tích trên đã trở thành sức sống khiến Phật giáo lan tỏa nhanh chóng sang các nước láng giềng rồi trở thành tôn giáo lớn của phương Đông ngay từ đầu Công nguyên, đến nay nhiều nước vẫn còn duy trì Phật giáo như quốc giáo hay tôn giáo truyền thống của dân tộc, và ngày nay đang lan sang cả các nước phương Tây.

Ngày nay, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế kỷ XXI đã có nhiều thành công lớn cho phép con người thực hiện nhiều ước mơ, bắt thiên nhiên phục vụ con người và phát huy được nhiều năng lực tiềm ẩn của con người v.v... nhưng vẫn chưa có thành tựu nào vượt qua được bản chất Khổ của con người mà đức Phật đã tổng kết từ hàng ngàn năm xưa! Chẳng hạn, y học, tâm lý học đã tiến bộ gấp nhiều lần so với thời đức Phật, nhưng vẫn chưa thể giúp con người thoát được quy luật: sinh - lão - bệnh - tử; kinh tế thị trường cùng các ngành công nghệ và kỹ thuật cao..., có lúc đã chạy theo chủ nghĩa tiêu dùng, với hy vọng rằng khi dư thừa vật chất của cải thì con người sẽ hạnh phúc. Nhưng ngược lại, ngay trong điều kiện vật chất dư thừa, con người lại đối diện với nỗi đau khổ một cách cay nghiệt hơn, và chúng vẫn không ngoài các nỗi khổ mà đức Phật đã tổng kết

trong Khổ đế. Đây cũng là những nội dung mà nhiều tôn giáo hữu thần truyền thống của phương Tây (Công giáo, Tin Lành, Do Thái...) chưa giải quyết được, nó khiến cho Phật giáo có thể đến được với nhiều trí thức và người dân phương Tây ngay ở các nước phát triển cao.

Ngày nay, Phật giáo là một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới đặc biệt thu hút được sự chú ý của nhiều nhà khoa học và những bộ óc duy lý phương Tây bởi chính phương diện giá trị đạo đức nhân văn độc đáo mà xã hội phát triển hiện đại đang thiếu hụt. Nhà bác học Albert Einstein người phát hiện ra thuyết tương đối đã có nhận định về sự tuyệt đối, siêu vượt thời gian của Phật giáo: “Phật giáo là một chiếc cầu nối liền tôn giáo với những tư tưởng khoa học, khích lệ con người khám phá những tiềm năng lớn lao nằm sâu kín trong bản thân con người và môi trường sống của con người. Phật giáo là siêu vượt thời gian”(3). Tiềm năng “tuyệt đối” mà Einstein nói đến chắc không phải về phương diện máy móc, cơ giới mà phải là về nhân phẩm, nhân tính, đạo đức, niềm tin. Dĩ nhiên, Einstein không thể nói tới một Phật giáo siêu vượt thời gian ngoài tồn tại người (!)

Tính nhân loại mà Phật giáo đã khẳng định được chính là sức sống, sức thuyết phục có thể xuyên suốt truyền thống tư tưởng Ấn Độ cũng như hội nhập với

phương Tây hiện đại và đang tỏ ra có tiềm năng giúp nhân loại vượt qua những thách thức về nhân tính, nhân phẩm trong bối cảnh hiện đại. 🌸

** PGS.TS. Hoàng Thị Thơ. Viện Triết học – Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.*

1. 6 hệ thống chính thống gồm: Mimansa, Vedanta, Samkhya, Yoga, Nyaya, Vaisesika ; và 3 không chính thống gồm: Jaina giáo, Phật giáo và Lokayata. , và Phật giáo thuộc không chính thống.

2. Giản/ giảm thần quyền nghĩa là làm giảm tính thiêng liêng như là quyền lực siêu nhiên (siêu nhân) tuyệt đối của các vị tổ của mỗi tôn giáo, ví dụ như đức chúa Trời của Ki tô giáo, đức Mô Ha Mết của Islam giáo... là các đấng tối cao sinh ra muôn loài và thế giới và có quyền ban phát sự giải thoát cho chúng sinh nơi trần gian...

3. Trích dịch từ Collected famous quotes from Albert Einstein. http://rescomp.stanford.edu/~cheshire/Einstein_quotes.htm. Nguyên văn: “Buddhism is a bridge between religious and scientific thoughts, that the stimulates man to discover the talent potentialities within himself and his environment. Buddhism is timeless”.

BAO LA TÌNH TỬ PHỤ

VIÊN THẮNG



*Ta ca vang, ta ca vang ca khúc mừng ngày đản
sanh.*

*Hôm nay đây, hôm nay đây hoa lá đón mừng
bóng Ngài*

*Tin hân hoan, tin hân hoan bay đến muôn lòng
chứa chan*

*Khắp nhân gian, khắp nhân gian từ bi sáng tươi
ngàn đời.*

(Hương Từ Lan Xa)

Mùa Phật đản lại về trên khắp thế giới, trong không khí tung bừng vui tươi, hàng triệu con tim của người con Phật cùng hòa chung nhịp đập, hân hỷ vui mừng đón ngày đản sanh của đấng Từ Phụ, ai cũng mong ước tất cả mọi loài chúng sanh đều được an vui giải thoát như tâm nguyện thiết tha của đức Phật Thích Ca khi còn tại thế: “*Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành*”.

Đức Phật xuất hiện trên thế gian này vì một mục đích duy nhất là giải thoát khổ đau cho tất cả chúng sanh, giúp họ được an lạc giải thoát. Vì thế, trong kinh nói: “*Như Lai thị hiện nơi cuộc đời này, là để xua tan bóng tối vô minh và chỉ cho nhân loại con đường đi đến sự đoạn tận của khổ đau*”.

Đúng thế! Đức Phật thị hiện ở đời này như đóa hoa bất diệt nở trong vòng sanh diệt. Sự xuất hiện

của Ngài đã xóa tan tất cả vọng chấp, si mê điên đảo của chúng sanh, để lại cho đời hương thơm giải thoát và lan tỏa mãi đến gần ba nghìn năm sau vẫn thơm ngát ở giữa cuộc đời.

Chúng ta thấy chỉ có đức Phật là bậc giác ngộ thấy rõ nguồn gốc khổ đau của tất cả chúng sanh, nên Ngài tìm ra chân lý giải thoát để chỉ dẫn chúng sanh thoát khỏi biển khổ trầm luân đến bến bờ an vui giải thoát. Đọc kỹ về lịch sử đức Phật, chúng ta sẽ thấy được tình thương của Ngài dành cho chúng sanh thật vô bờ bến.

Vì thương chúng sanh sống trong đêm dài sanh tử khổ đau nên Ngài sẵn sàng từ giã cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con xinh; một mình, một bóng dấn thân vào rừng sâu núi thẳm, chịu biết bao khổ nhọc, đói lạnh; sáu năm khổ hạnh nơi rừng sâu nước độc, thân thể chỉ còn da bọc xương; bốn mươi chín ngày tham thiền nhập định rồi chứng ngộ thành bậc Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Vì thương chúng sanh nên sau khi thành đạo, Ngài bắt đầu dấn thân vào con đường hoằng pháp lợi sanh, suốt bốn mươi chín năm dấu chân của Ngài in khắp mọi miền trên đất nước Ấn Độ để truyền bá chánh pháp, đem lại lợi lạc cho chúng sanh.

Khi chúng ta đọc kỹ về các bộ Luật, từ giới trọng, giới khinh cho đến những giới vụn vặt dành

cho hàng xuất gia được Phật chỉ dạy tỉ mỉ, kĩ càng. Đôi lúc chúng tôi thầm nghĩ, những bậc làm cha mẹ ở thế gian, có lẽ không có ai chỉ dạy con tỉ mỉ bằng Ngài. Chúng con là hàng phàm phu ngu si, nên ngôn ngữ trần gian không thể nào diễn tả hết ân đức rộng lớn của Ngài:

*Kính lạy Phật, bậc thầy giác ngộ
Trải bao đời cứu độ chúng sanh
Như trăng giữa thảnh thơi tròn vành
Sáng soi mỗi bước tu hành con đi.*

Công ơn Phật dành cho chúng ta bao la như thế. Chúng ta muốn báo ơn Ngài trong muôn một thì không những tự mình tinh tấn tu học, đoạn trừ các pháp ác, thực hành các pháp thiện mà còn giáo hóa chúng sanh, đó là chúng ta báo đáp công ơn Phật, thực hiện hoài bão của Phật. Ngài từng nói: “*Nước biển chỉ có một vị mặn, còn đạo của ta chỉ có duy nhất một vị là giải thoát*”.

Đức Phật chỉ dạy chúng ta giải thoát, không những bằng khẩu giáo mà Ngài còn thể hiện qua thân giáo. Chúng ta hãy quán sát kỹ cuộc đời Ngài sẽ thấy, từ khi đản sanh cho đến thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn, Ngài đều chọn nơi rừng cây vắng vẻ, yên tĩnh. Hạnh nguyện cao cả của Ngài đã giúp cho chúng sanh tìm ra sự an lạc ngay trong cuộc sống hiện tại, sống hạnh viễn ly sẽ được hạnh

phúc, sống có tình thương ban trải đến mọi người sẽ được mọi người kính trọng.

Chúng ta là người con Phật hãy thực hành đúng lời Phật dạy, tìm sự giải thoát ngay trong cuộc sống hàng ngày thì mới gieo vào lòng người niềm tin chánh pháp. Chúng ta làm được như vậy thì hình ảnh và lời dạy của đức Phật sẽ mãi mãi thấm nhuần trong lòng mỗi người, đạo pháp ngày càng hưng thịnh.

Nhân mùa Phật đản lại về, mỗi người con Phật chúng ta ôn lại lời Phật dạy làm kim chỉ nam trong đời sống, tự mình thực hành, rồi dạy người thực hành theo thì mới xứng đáng là người con Phật.

*Đã một ngày gần, con xin gần mãi,
Theo chân Ngài muôn kiếp Thế Tôn ơi! 🌸*



VỀ CHÙA

QUẢNG NGUYỄN

*Văn chung thỉnh, phiên nào khinh
Trí huệ trưởng, Bồ đề sanh
Ly địa ngục, xuất hỏa khanh
Nguyên thành Phật, độ chúng sanh*

Án, già để dạ ta bà ha....

Bây giờ là cuối buổi chiều, một buổi chiều mùa hạ, vạt nắng cuối ngày sắp tàn theo bóng chiều dần xuống. Minh ngồi nơi thềm chùa thấy lòng thanh thản, yên bình, một mình cảm nhận mọi thanh âm, hương sắc của buổi chiều nơi ngôi chùa nhỏ vùng quê. Chùa cách xa đường lộ, qua những khu dân cư, những cánh đồng lúa; chùa cũng nằm giữa những cánh đồng lúa mênh mông, con đường lớn trước mặt chùa là đường nhựa, còn dẫn vào chùa vẫn là đường đất, hơi chút quanh co, vậy mà Minh lại thấy dễ thương. Chùa vốn là nơi yên tĩnh, trang nghiêm vì thế ở vị thế này càng thanh tịnh hơn. Sắp đến giờ thỉnh chuông, Minh ngó chiều rơi, mong mỏi được nghe tiếng chuông chùa, nghe bài kệ thỉnh chuông trong sắc hoàng hôn. Mẹ nói, ngay từ nhỏ, Minh đã

thích nghe tiếng chuông chùa đổ. Mỗi lần dẫn lên chùa, nghe tiếng đại hồng chung ngân vang, Minh đều hơi nghiêng cái đầu nhỏ nhắn lắng nghe, dáng vẻ thành tâm như người lớn.



Sư bà trụ trì chùa là người miền Trung, tính tình hiền hòa nhưng nghiêm khắc, cũng đã lâu ít gặp nên Minh cảm thấy e dè, thậm chí hơi ngán ngại khi lần đầu gặp lại. Sư bà xuất gia từ nhỏ, đã nhiều năm nơi cửa Phật nên phong thái luôn khoan hòa, tự tại. Mỗi lần tiếp xúc, Minh luôn cảm nhận được sự quan tâm

của sư bà dẫn rằng người rất kiệm lời.

Minh ở thành phố, cuộc sống, công việc nơi đô thị khiến Minh cảm thấy stress. Lúc nào Minh cũng thấy mình vội vàng trong sinh hoạt: Vội vàng ăn uống, vội vàng đi làm, đi học, vội vàng gặp gỡ,... sự vội vàng đã là thói quen không rời mà âm thầm đến tự bao giờ. Cho đến một hôm, đứa trẻ nhà hàng xóm kêu lên: “Cô ơi sao lúc nào con cũng thấy cô bận rộn hết á. Lần nào gặp con, cô cũng xoa đầu, cho kẹo, nói có vài ba câu rồi lên xe, *chạy miết!*”. Minh nghe chột thấy giật mình, đứng sững lại, gói kẹo trong tay muốn rớt (Minh hay có kẹo trong túi xách, phòng khi đói chưa kịp ăn thì ngậm kẹo cho đỡ mệt). Hai chữ chạy miết nói ra vô tư từ cửa miệng của thằng bé bảy tuổi làm Minh suy nghĩ. Và, Minh chột cảm thấy mệt, thấy hụt hơi, thấy tủi thân quá đỗi! Một thân một mình nơi đô hội, Minh đã phải làm việc nhiều, dấn thân nhiều để có một công việc, một chỗ đứng, vậy mà đôi khi Minh tự nhủ không biết trụ vững đến bao giờ. Bởi, chung quanh mình, Minh đã thấy nhiều thay đổi đến thật bất ngờ ngoài sự toan tính của con người.

Sau câu nói của nhóc tí hàng xóm dễ thương, Minh cố gắng nhủ thầm hãy bớt vội vàng, phải tập từ tốn trong mọi việc. Vài hôm sau, buổi tối, nằm suy nghĩ, Minh quyết định xin nghỉ làm một tháng,

nhưng chỉ được duyệt hai tuần. Thu xếp công việc xong, Minh gọi điện về nhà, nhờ mẹ xin sư bà mà gia đình Minh quy y cho về chùa ở một thời gian để thay đổi môi trường sống của mình. Thi vị một chút là để dọn lại mảnh vườn tâm nhiều cỏ dại. Nên chi, giờ này Minh mới thư thả mà ngắm chiều buông nơi thôn dã, lắng nghe cảm xúc mình lên tiếng. Ngôi chùa này, thưở ấu thơ và cả thời niên thiếu, Minh vẫn thường theo mẹ lên chùa vào những ngày rằm, ngày lễ nên với Minh không phải là nơi xa lạ.

Buổi chiều không có tiếng lách cách của âm thanh bàn phím, không có tiếng xe cộ, tiếng than thở của nhỏ bạn vì ngồi ngay hướng máy lạnh phả ra làm nhỏ đôi khi lạnh cóng, những âm thanh quen thuộc đến độ Minh không cảm thấy chúng hiện hữu. Cái không gian tuy không nhỏ hẹp nhưng thiếu nắng gió thiên nhiên mà mỗi khi nhìn lên Minh chỉ thấy cặp kính trễ nải trên khuôn mặt sếp, đằng sau là bức tường quét sơn nước màu xanh nhạt với những tủ hồ sơ cao ngất. Và còn nhiều điều linh tinh khác nữa của công việc, của đời sống mà con người nơi phố thị ném trái. Chút này chút nọ nên Minh mệt, tự mình hóa giải mà vẫn thấy stress, nên Minh về chùa để tìm lại sự an ổn cho mình, để thấy lại trời chiều thênh thang, xanh ngát, để hít thở hương thơm của đất trời.

Ở chùa một tuần, Minh thấy dần quen, không cảm thấy áp lực nhiều. Minh cảm thấy mình sống chậm lại nhưng mà thi vị, không buồn như Minh nghĩ lúc đầu, thậm chí còn thấy vui vì sự hồn nhiên, hiền hòa của các ni sư, các điều trong chùa.

Buổi sáng, Minh cũng thức dậy sớm, lên chánh điện dự thời công phu khuya. Buổi tối, lúc 7g lại cùng Phật tử tụng kinh Pháp Hoa. Tối qua, Minh không tụng mà ngồi xếp bằng nơi hiên chùa lắng nghe tiếng kinh tụng theo nhịp mõ đều đặn - “... Tôi chẳng dám khinh quý Ngài, quý Ngài đều sẽ làm Phật...”, phẩm Thường Bất Khinh Bồ tát thứ hai mươi. Đạo còn đi học, Minh cũng thường tụng Pháp Hoa, cứ đến phẩm này là Minh lại thấy lòng dạ nao nao, khó tả với cảm xúc riêng mình. Cái ngày thành Phật, Minh chưa dám mơ tới vì với Minh sao mà xa xôi quá, siêu việt quá. Thôi thì, Minh cứ cố gắng giữ gìn năm giới mà sửa đổi tâm tánh của mình như lời sư phụ dạy, như lời mẹ dặn dò mỗi khi Minh về nhà. Minh vẫn nhớ sư phụ bảo năm giới là nhân lành để làm người, mà cõi người thì dễ tu hơn là cõi trời vốn có nhiều dục lạc khiến mình sinh tâm hưởng thụ mà quên việc tu hành.

Khuya đó, đi ngủ, Minh mơ thấy ngài Bồ tát Thường Bất Khinh gặp ai cũng cúi đầu lễ lạy, khiêm cung nói: Tôi không dám khinh quý Ngài, quý Ngài

đều sẽ thành Phật. Quý Ngài đều sẽ thành Phật như một điệp khúc ru hời theo Minh vào giấc ngủ an lành.

Minh hòa mình vào sinh hoạt của chùa mà thấy lòng nhẹ nhàng, thấy mình khỏe khoắn ra. Cơm chùa chỉ có rau dưa, mà Minh thấy sao ngon miệng quá. Những lúc phụ việc dưới bếp, Minh học được cách nấu mấy món chay đơn giản mà bổ dưỡng. Minh biết rằng mình dần tìm lại được sự cân bằng cho nội tâm mình.

Hơn một tuần ở chùa, Minh thương những buổi chiều như vậy: Buổi chiều tàn, êm ả, nắng chẳng còn vương vấn, gió thỉnh thoảng chọt về rập rờn cánh đồng lúa trước chùa, cứ lướt tha lướt thướt như mảnh lụa mềm mại, buông lơ. Cánh đồng lúa trước chùa mà ai về cũng phải ngắm nhìn khi vào mùa lúa chín. Buổi chiều, Minh xin cô được quét sân chùa, giành việc của điệu Lam út ít. Sân chùa rộng, lá cây Sa la, cây nhãn, cây mít... phủ đầy, xào xạc mỗi khi gió về, thức tan sự im lặng nơi chốn Thiền môn. Trong công việc đơn giản này, Minh tìm thấy sự bình an. Mấy chú mèo con không biết ở đâu tìm về nường nấu, chúng cũng ăn chay, bạn cùng chú cún, chẳng đúng với câu: Lục đục như chó với mèo. Hay là bén mùi dưa rau nên chúng yêu thương nhau. Minh đưa nhát chổi đến mà chúng vẫn lười biếng

nằm yên, kêu meo meo như không muốn bị làm phiền.

Quét sân xong, Minh thích dành ít phút ngồi cùng với chiều. Trong sự cô tịch đó, Minh khám phá được những nét đẹp bình dị của chiều quê, có được sự giao cảm với thiên nhiên, khiến lòng mình tươi mát. Mùi cỏ cây, hương hoa lan tỏa... cảm giác thật dễ chịu. Cái đẹp không đến từ sự cầu kỳ mà từ những điều giản dị quanh mình đến không ngờ.

Khi ánh nắng cuối cùng đã tắt, sau giờ cơm chiều, dọn dẹp xong, Minh lên chánh điện nghe điệu Khánh thỉnh chuông, Chuông đặt bên cửa sổ, điệu ngồi thỉnh chuông dáng nhỏ nhoi, sau lưng là ánh trắng vằng vặc, đẹp như một bức tranh thủy mặc. Tiếng chuông ngân lên, vang xa, trầm lắng. Nghe chuông mấy ai mà chẳng lắng lòng thanh tịnh, mọi buồn vui xô đẩy của đời người như bỏ lại sau lưng; những buộc ràng, hệ lụy của đời người phút giây này cũng xin từ bỏ để được trở về với bản tâm thanh tịnh hằng có. Bao giờ cũng vậy, tiếng chuông chùa với Minh luôn ấm áp, hiền hòa như tấm lòng của mẹ, tiếng chuông là sự chở che khi Minh bất ổn, là sự thức tỉnh khi Minh lạc lối, chạy theo những cảm dỗ danh vọng của cuộc đời, là sự khai mở những mầm đạo trong Minh. Đã có khi nghe chuông, Minh để lệ rơi; đó không phải là những giọt nước mắt bi lụy, mà

là những giọt nước mắt tạ ơn được biết đến chánh pháp trong đời. Thân người khó được, Phật pháp khó cầu, những khi lạy Phật, Minh luôn nguyện đời đời, kiếp kiếp được an trú trong chánh pháp mà vững tâm tu học. Chẳng biết đến khi nào mình tâm kiên tánh, nhưng ngay trong cuộc sống này, Minh thấy được an ổn, chở che, thấy được những giá trị chân thực của đời người.

Chắp tay, hướng lên tôn tượng đức Từ Phụ, nụ cười Người luôn đẹp, luôn thấu hiểu, luôn khích lệ, Minh cúi đầu đánh lễ trong tiếng chuông ngân. Những lời dạy của Người luôn ngự trị trong tâm hồn Minh – *Văn chung thỉnh phiên nào khinh, Trí huệ trường Bồ đề sanh, Ly địa ngục xuất hỏa khanh, Nguyên thành Phật độ chúng sanh, Án, già ra đế dạ ta bà ha...* Bài kệ thỉnh chuông quyện theo tiếng chuông ngân thức tan màn đêm dần buông khắp cảnh chùa, thức tỉnh tâm hồn yếu đuối khiến Minh thấy mình trở nên mạnh mẽ hơn, biết điều chỉnh lại con người mình, tùy thuận với đời mà sống.

Đất trời đã vào hạ, ngày đức Từ Phụ đản sanh đã gần kề, trong chùa sư bà và các ni sư cũng đang chuẩn bị cho ngày vui lớn của nhân loại. Chùa rộn ràng hơn với sự chuẩn bị chu đáo, Phật tử cũng vui hơn khi được chung tay làm Phật sự. Đã hơn hai ngàn năm trăm năm trôi qua, đạo pháp vẫn âm thầm

hòa vào mạch sống của dân tộc cũng từ những ngôi chùa, từ những người con Phật hiền hòa, siêng năng giữ mình, giữ đạo trong cuộc sống.

Minh biết rằng, tiếng chuông chùa khi nào vẫn còn trầm mặc ngân vang khắp pháp giới, thức tỉnh muôn người, muôn loài, vẫn còn vang lên khuya sớm nơi mái chùa là đạo pháp vẫn luôn được luân chuyển, để khi mùa hạ đến những người con Phật lại hân hoan cùng nhau tụng bài sám Khánh Đản – *Đệ tử hôm nay, gặp ngày Khánh Đản, một dạ vui mừng, cúi đầu đánh lễ...*

Mai này, khi trở lại cuộc sống thường nhật, tiếng chuông luôn ngân vang trong tâm thức Minh, dẫu ở đâu, làm gì Minh vẫn thầm vui khi được làm người con Phật với những giá trị vĩnh hằng. Tiếng chuông chùa chưa một lần nghe mà Minh không thấy lòng xúc động. Minh thương âm vang vi diệu này biết bao. Ôi, tiếng chuông chùa đã theo Minh từ thưở ấu thơ. Về chùa để tập sống trong chánh niệm là sự cần thiết cho Minh tự bao giờ. 🌸

MỘT SỐ LỄ HỘI PHẬT GIÁO LIÊN QUAN ĐẾN THIỀN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH Ở HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN QUÝ



Lễ hội Phật giáo khá phong phú và đa dạng. Ở bài viết này, chúng tôi giới thiệu khái quát hai lễ hội Phật giáo tiêu biểu liên quan đến Thiền sư Từ Đạo Hạnh là lễ hội chùa Thầy và lễ hội chùa Láng ở Hà Nội.

Lễ hội Chùa Thầy



Thiền sư Từ Đạo Hạnh được nhiều nơi thờ phụng, nhưng chùa Thầy (Thiên Phúc tự) thuộc địa phận hai thôn Đa Phúc và Thụy Khuê, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội ngày nay được coi là nơi thờ chính. Ngôi chùa nằm ở vị trí nổi bật trong quần thể danh thắng non nước Sài Sơn. Chùa Thầy là tên

gọi tôn kính Đức thánh Từ Đạo Hạnh. Bên cạnh đó, tên núi, tên làng cũng được gọi là Thầy cho thấy sự ảnh hưởng rất lớn của Ngài đối với đời sống tâm linh của nhân dân nơi đây.

Lễ hội chính được mở vào mùng 7 tháng Ba hằng năm. Nhưng từ trước đó, thủ tự (hay sư trụ trì), nhân dân và các tín đồ quanh vùng đã chuẩn bị chu đáo để ngày mở hội được tốt đẹp nhất, đường làng ngõ xóm khang trang sạch đẹp, Thủy đình trang hoàng rực rỡ tạo không khí náo nức nhộn nhịp, thôi thúc lòng người hướng tới cửa Phật.

Ngày mùng 5 tháng Ba diễn ra Lễ Mộc dục (Lễ Tắm tượng). Nước dùng để tắm tượng bao giờ cũng nấu với 5 loại lá thơm (ngũ vị) do Chủ tế cùng với thủ tự và 12 thành viên thực hiện. 12 thành viên này được dân làng tín nhiệm bầu theo các tiêu chí: các bô lão có đạo đức, sáng suốt, được mọi người yêu kính, con cháu đề huề,...

Nghi lễ Mộc dục được bắt đầu khi lời tụng kinh của sư trụ trì vang lên. Sau đó, Chủ tế trong lễ phục áo xanh và 12 thành viên trong lễ phục áo đen quỳ khấn xin phép trang nghiêm. Khấn xong, khám thờ Đức thánh Từ Đạo Hạnh được mở (mỗi năm chỉ mở duy nhất một lần) để nhà sư và hai vị bô lão làm Lễ Mộc dục. Bên ngoài, các tăng ni, Phật tử và nhân dân kính cẩn chấp tay hướng đến bàn thờ Phật. Một

không khí thành kính, thiêng liêng, hư ảo bao trùm toàn bộ ngôi chùa.

Sau Lễ Mộc dục, các đồ tế tự cũng được phát bụi trần sạch sẽ. Nước tắm tượng được vẩy khắp nơi với ý nghĩa cầu mong Đức Phật phù hộ cho nhân khang vật thịnh. Có người xin nước thoa lên người, lên mặt để cầu mong sự tốt lành, còn những chiếc khăn dùng trong nghi lễ và trang phục của Đức Thánh Từ được chia nhỏ cho nhân dân làm “bùa”, nhất là cho trẻ nhỏ tránh được tà khí, không bị ốm đau.



Ngay sau Lễ Mộc dục là Lễ Phục nghinh bài vị và Lễ An vị. Đây là hai nghi lễ rước ngai thờ bài vị của Ngài ở Điện Thánh xuống chùa Trung và đặt ở đây cho đến hết lễ hội. Với hàm ý “để Thánh Từ Đạo Hạnh có thể chứng kiến tận mắt những nghi lễ rước, cúng, lễ hội dân gian diễn ra trong chùa cũng như ngoài sân”⁽¹⁾ nên ngai thờ được trang phục áo Phật, đội mũ Tỳ lưu, tượng trưng cho sự hiện diện của ngài.

Khi nhạc lễ vang lên, Chủ tế và hai bồi tế làm lễ xin phép, ngai thờ được rước xuống chùa Trung giữa hai hàng vải áo nâu, tay lần tràng hạt, tay cầm phướn, tiếng trống khẩu từng nhịp vang lên. Sau khi ngai thờ được đặt ở chùa Trung thì nghi lễ an vị diễn ra. Nghi lễ này do nhà sư đảm nhận với sự phối hợp của các thành viên trong Ban Tế lễ. Sau nghi lễ, nhân dân và khách thập phương dâng lên ban thờ những vật phẩm như hoa quả, xôi oản... thể hiện lòng thành đối với Đức Thánh.

Sau khi làm Lễ An vị, nhà sư trong lễ phục cà sa, đầu đội mũ Tỳ lưu dời chùa Trung xuống chùa Hạ, tất cả tăng chúng, Phật tử và nhân dân đứng dậy hành lễ, niệm tụng A Di Đà lục tự. Sau lễ tạ của nhà sư, âm nhạc Phật giáo nổi lên rộn rã với vũ điệu cúng Phật xoay vòng vô cùng lôi cuốn. Nhà sư xoay tròn lên xuống dường như bất tận với đôi bàn tay kết

ấn, bắt quyết đầy huyền ảo. Những “nghi thức Phật giáo cây lá cây vẩy nước làm phép, soi gương bắt quyết... như đưa người xem vào một thế giới vừa tâm linh vừa trần thế. Những bước đi nhanh chậm của nhà sư như biểu hiện cho vòng quay không ngừng của kiếp người”⁽²⁾.

Lễ tế và lễ rước diễn ra vào ngày mùng 7 tháng Ba, ngày hóa của Đức thánh Từ Đạo Hạnh. Đây là ngày lễ chính (đại tế), nên toàn thể 4 thôn Đa Phúc, Thụy Khê, Khánh Tân và Sài Khê rước bốn kiệu đặt bài vị thành hoàng làng mình cùng lễ vật về yết kiến Đức thánh Từ Đạo Hạnh. Đến khoảng 3 giờ chiều, đoàn kiệu của 4 thôn đã đến sân chùa theo thứ tự đã định. Từ đây, lễ hội rước thực sự bắt đầu từ chùa Thầy ra gò Quán Thánh khoảng chừng 2 km (tương truyền là nơi quân Minh đã đốt xác Đức thánh Từ Đạo Hạnh). Đám rước tuân theo trình tự: đi đầu là ngựa hồng của “anh cả” Thụy Khê, tiếp sau là ngựa trắng của làng Đa Phúc, khi rước về thì vị trí đổi cho nhau⁽³⁾. Sau khi đến gò Quán Thánh, nhà sư làm lễ tại đây trong khoảng 1 giờ thì đoàn rước trở về. Điều khác là, kiệu khoác chiếc áo vàng của Đức thánh Từ Đạo Hạnh lúc rước đi, khi rước về được thay bằng áo cà sa. Nhân dân địa phương gọi đó là “đi Thần, về Phật”, diễn tả quá trình tu hành của Ngài trở thành một vị Phật.

Ngoài những nghi lễ đậm dấu ấn Phật giáo thiêng liêng, lễ hội chùa Thầy còn lôi cuốn Phật tử và du khách thập phương ở 20 tiết mục múa rối nước tại thủy đình phía trước ngôi chùa. Màn biểu diễn rối nước được thực hiện ngay sau Lễ An vị hoàn tất do làng Ra đảm nhận. Các tiết mục rối nước đã đem đến cho du khách những cảm nhận tinh tế, sâu sắc về truyền thống văn hóa, dấu ấn Phật giáo thấm đẫm trong một vùng lễ hội. Tiết mục “Rước kiệu rờn tượng” có lẽ được đón chờ nhất. Bởi vì, tiết mục này “tái hiện lại cảnh rước tượng Từ Đạo Hạnh thiêng liêng để tỏ lòng biết ơn đối với vị tổ khai sáng nghề rối, vừa tái hiện lại quá trình tu luyện của Từ Đạo Hạnh từ Thần thành Phật mà dân gian vẫn quen gọi là “đi Thần về Phật”⁽⁴⁾.

Một thú ngoạn cảnh cuốn hút trai thanh gái lịch là leo núi vào hang Cắc Cớ. Câu ca: “Hội chùa Thầy có hang Cắc Cớ/Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy”. Đây chính là hội du xuân, biểu thị tình yêu đôi lứa trong một không gian danh thắng tươi đẹp.

Lễ hội Chùa Láng

Chùa Láng (Chiêu Thiên tự) hiện thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Ngay từ khi khởi dựng, ngôi chùa này đã gắn bó mật thiết với Thiền sư Từ Đạo Hạnh và nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của dân tộc.



Lễ hội chùa Láng cũng được mở vào ngày 7 tháng Ba⁽⁵⁾, cùng ngày với Lễ hội chùa Thầy để tưởng nhớ Đức thánh Từ Đạo Hạnh: “Nhớ ngày mừng bảy tháng Ba/Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy”. Hội chùa Láng được Phật tử và nhân dân tổ chức trong tiết Thanh minh âm áp để tôn vinh Thiền sư Từ Đạo Hạnh và vua Lý Thần Tông.

Trước kia, việc chuẩn bị cho lễ hội rất công phu, như số lượng các loại pháo đủ dùng trong Lễ Đấu thần, hay việc chọn lựa, huấn luyện hai bộ đô tùy nội và ngoại⁽⁶⁾. Đám rước của lễ hội từ chùa Láng đến công Cót, sang bên kia sông, đến tận Dịch Vọng Hậu, sau đó về chùa Cả. Lễ vật dâng cúng phải có ba lễ, tượng trưng cho ba kiếp của Đức thánh Từ Đạo Hạnh gồm Lễ Thánh, Lễ Phật và Lễ Thiên tử.

Ngày mùng 5 bắt đầu lễ rước kiệu Thánh lên Chùa Nền (tương truyền là nơi Ngài chào đời). Ngày hôm sau lại rước kiệu về chùa Tam Huyền (làng Mọc) thăm cha. Tối mùng 6, rước tượng Ngài từ chùa Cả đến ngự tại lầu bát giác chùa Láng để Ngài ngự lãm hát múa dâng hoa. Ngày mùng 7, ngày chính hội, khi ba hồi trống vang lên, hai hàng đô tùy mặc khố đen, vải nhiễu điều ngang vai, đầu đội mũ tham gia rước tượng thánh. Các làng kết nghĩa cùng đến hộ giá: làng Mọc rước kiệu bài vị Từ Vinh đến trước, làng Nhược Công (nay là Thành Công) đến

sau với một kiệu long đình, hàm ý rước “vía” thánh. Khi đã tề tựu đông đủ thì lễ rước mới chính thức được tiến hành.

Nét riêng của lễ hội chùa Láng là hình thức trình diễn đấu thần: “Khi tới trước cửa chùa Thánh Tổ, nơi thờ Thiền sư Đại Điền thì lễ rước dừng lại, pháo lệnh nổ vang, rồi tiếp đó hàng loạt pháo thăng thiên và pháo chuột được đốt phóng sang chùa Thánh Tổ, sang chỗ kiệu Đại Điền đang núp. Đúng chính Ngọ (12 giờ trưa) đám rước thật nhanh đi về chùa Cả”⁽⁷⁾. Vào đêm ấy, tiếng chèo cất lên báo hiệu văn hội.

Ngày nay, lễ hội chùa Láng được tổ chức đơn giản hơn song vẫn giữ được những nghi lễ và hoạt động truyền thống của một hội chùa vốn nức tiếng cả một vùng phía tây kinh thành Thăng Long xưa.

Vào ngày mùng 6 tháng Ba: Buổi sáng, nhà sư và các vãi trong chùa tụng kinh cúng Phật; buổi chiều, các phường lân cận biểu diễn các tiết mục văn nghệ; buổi tối, các cụ ông làm lễ bao sái tượng Phật, Thánh cùng các đồ tế tự.

Ngày mùng 7 tháng Ba, ngày chính hội: buổi sáng, rước kiệu Thánh từ chùa ra đường lớn rồi trở về chùa, an vị kiệu tại nhà bát giác; chủ tế đánh trống khai hội, đọc thần phả của Thánh và lịch sử chùa; cuối cùng là lễ tế Thánh (đội tế nam Chùa Làng thực hiện). Buổi chiều, đội tế nữ Chùa Láng

làm lễ dâng hương tể Thánh. Buổi tối, các nhà sư trong chùa làm lễ tiến hương hoa và đọc kinh.

Ngày mừng 8 tháng Ba: Buổi sáng, các phường lân cận vào làm lễ tể Thánh. Buổi chiều, diễn ra các trò chơi dân gian và lễ trao giải các cuộc thi trong lễ hội. Kết thúc lễ hội là lễ tể hạ hội tiến hành vào lúc chiều tối.

Trong hai ngày diễn ra lễ hội còn có nhiều hoạt động được tổ chức như: thi thổi cơm, đập niêu, chơi gà, đi cầu kiều, thi cờ tướng, hội thơ, hội thư pháp, hát quan họ, châu văn, cải lương, múa, v.v...

Hội chùa Thầy và Hội chùa Láng là hai lễ hội lớn nhất, tiêu biểu nhất liên quan đến Thiền sư Từ Đạo Hạnh tại Hà Nội. Ngoài ra, còn khá nhiều ngôi chùa khác ở Hà Nội hay các vùng phụ cận thờ Ngài, song thân của Ngài, hay phối thờ Ngài với Minh Không và Giác Hải⁽⁸⁾. 

1. Dẫn theo: Đặng Thị Phong Lan. *Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc chùa Thầy. Luận án Tiến sĩ Văn hóa học*, tr. 217.

2. Đặng Thị Phong Lan, *Sđd*, tr. 219.

3. Theo cách giải thích của dân gian, khi biết tin Phu nhân của Sùng Hiền Hầu sinh thái tử, ngựa hồng đã về báo tin trước nên được thả, còn ngựa trắng thì bị nhốt, do đó ngựa hồng được đi trước.

4. Đặng Thị Phong Lan, Sđd, tr.226.

5. Tương truyền, hội chùa Láng không phải được tổ chức hằng năm, mà cứ 10-15 năm, nhất là vào những lúc mưa thuận gió hoà, những khi vận hội thanh bình, nhà nhà no ấm hội mới được mở.

6. Bộ đô tùy nội có 18 trai đình, phải là những người đang còn chịu tang, như có ý để tang cho Thánh phụ (Từ Vinh), còn bộ Đô tùy ngoại gồm 36 người, 918 người dự bị.

7. Dẫn theo: <http://lehoi.cinet.vn>

8. Ở Hà Nội có chùa Bến Thôn (Phúc Nghiêm tự), chùa Dị Nậu (Bảo Quang tự) xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất; chùa Linh Chung, xã Canh Nậu, huyện Thạch Thất; Chùa Cả (Trung Hưng tự), phường La Phù, quận Hà Đông; chùa Lý Triều Quốc Sư, số 50 phố Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm; chùa Đồng Bụt (Thiên Sư tự), xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai; chùa Nền (Đản Cơ tự, Cổ Sơn tự), phường Láng Thượng, quận Đống Đa; chùa Múa (Thiên Vũ tự), chùa La Dương, phường Dương Nội, Hà Đông; chùa Hoa Lãng (Ba Lãng), phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, v.v... Ở tỉnh Nam Định có chùa Tây Lạc (Viên Quang Như tự), xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực; chùa Lương Hàn (Bảo Quang tự) xã Việt Hùng, huyện Trực Ninh; Chùa Bí (Đại Bi tự), xã Nam Giang, huyện Nam Trực; chùa Nghĩa Xá, xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, v.v...



*Đến – mà đến từ đâu
Đi – đi về chốn nào*

*Được – được thứ gì là quý
Mất – mất vật gì mới đau*

*Buồn - do ai đem đến
Vui – từ ai mang vào*

*Thương – thương ai trọn vẹn
Ghét – ghét ai thỏa lòng*

*“Xuân đi hoa vẫn nở
Xuân ở hoa vẫn rơi
Bận lòng chi Rơi – Nở
Tự Tại thả thuyền chơi” **

*Vòng đời xoay đổi mãi
Tốt xấu miên man lời
Trở về với hơi thở
Lòng an nhiên ngừng trôi...🌸*

Đất nước quê tôi

HÒA PHƯƠNG



*Bà Nà sương giăng mờ ảo
Lung linh đứng giữa đất trời
Bồng bênh như sương như khói
Đưa tay ngỡ chạm mây trôi.*

*Bà Nà có chùa Linh Ứng
Chở che bao nỗi phiêu trầm
Cỏ cây chen chân cùng đá
Hoa cười tươi trước gió đông.*

*Bà Nà ơi! Bà Nà ơi!
Sương rơi đầy tóc rồi
Mộng mơ về chốn này
Thênh thang cùng trời đất
Lạc quên cả lối về...🌸*

MỘT NGÀY ĐẾN CỔ ĐÔ AYUTTHAYA

LẠC TỊNH



Thái Lan, vương quốc của những ngôi chùa Tháp nổi tiếng. Bạn có thể đi bất cứ nơi nào cũng có thể chiêm ngưỡng những kiệt tác của kiến trúc xây dựng truyền thống gắn liền với Phật giáo. Và hôm nay, xin giới thiệu về Cổ đô Ayuthaya, một cổ đô Phật giáo với những ngôi chùa với hàng trăm kiệt tác được thế giới ghi nhận.

Sau đoạn đường dài 76 km từ Bangkok, chúng tôi đến Ayutthaya, nơi được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới vào tháng 12.1991. Trải rộng trên diện tích tới 2.557 km² là cả trăm công trình

kiến trúc, chủ yếu được xây bằng gạch nung đỏ au, cái nguyên vẹn, cái chỉ còn một phần. Ayutthaya được bao quanh bởi ba dòng sông thơ mộng: Chao Phraya, Lop Buri và Pasak. Được ví như cố đô Huế của Việt Nam, Ayutthaya là nơi lưu lại những dấu ấn vàng son của kinh đô tồn tại hơn 400 năm từ giữa thế kỷ XIV đến nửa cuối thế kỷ XVIII.





Kinh đô cổ Aytthaya bắt đầu được trị vì dưới triều đại của vua U Thong. Đến năm 1767 sau bảy triều đại cai trị với 33 vị vua, toàn bộ kinh đô Ayutthaya đã bị đội quân Burma (tên cũ của đất nước Myanmar) xâm lược và phá hủy. Khi giành được độc lập, nhà vua đã di dời kinh đô về Bangkok. Kể từ thưở đó, địa danh Ayutthaya dần bị quên lãng.

Với lòng thành kính đức Phật Thích Ca và đạo Phật, các vị vua xứ chùa Tháp đã cho xây dựng những ngôi chùa bằng đá, đất và những chất liệu thô sơ, nhưng đã tạo nên những kiệt tác ngoài sức tưởng tượng. Điểm đầu tiên khi đến Ayutthaya mà không ghé thăm **chùa Wat Mahathat** thì chưa thể nói đến cố đô này. Wat Mahathat là ngôi chùa lớn của cố cung Ayutthaya, bắt đầu xây dựng vào năm 1374 dưới thời vua Borom Rachathirat I và hoàn thành dưới thời vua Ramesuan. Những năm đầu của thế kỷ XVII, Ayutthaya nằm dưới sự cai trị của vua Songtham, ngôi tháp chính của Wat Mahathat bị sụp đổ và có lẽ đã được khôi phục và hoàn thiện bởi đức vua kế vị sau đó là Pra Sathong, Wat Mahathat là ngôi chùa quan trọng của Hoàng Cung lúc bấy giờ. Ngôi chùa bị phá hủy một lần vào năm 1767. Từ năm 1911, ngôi chùa này tiếp tục bị quân đội Miến Điện phá hủy. Hầu như Wat Mahathat bị thiêu rụi hoàn toàn, các bức tượng Phật dài dọc dãy hành lang bị thiêu rụi. Nhất là việc khám phá ra bức tượng Phật trong các tháp 7 lớp và đặc biệt nhất là tìm ra bức tượng Phật (chỉ còn phần đầu) nằm kẹt trong cây bồ đề đại thụ mà ngày nay là điểm chiêm bái nổi tiếng của chùa này.

Rời chùa Wat Mahathat, chúng tôi tiếp tục đến viếng **Chùa Wat Lokaya Sutha** là một ngôi chùa

nằm trong quần thể di tích Công viên lịch sử Ayutthaya, thuộc thành phố Ayutthaya. Ngôi chùa này được xem là nơi linh thiêng của người hành hương vì nó rất nổi tiếng với bức tượng Phật Thích Ca nằm nghiêng về bên phải trầm mặc và uy nghi, bức tượng được xem là bức tượng Phật may mắn còn nguyên vẹn so với các di tích khác trong toàn thể khu di tích Ayutthaya.



Tượng Phật nằm khổng lồ được xem là di tích quan trọng nhất trong hầu hết di tích ở Lokaya Sutha. Bức tượng nghiêng đầu trên tòa sen, mặt hướng về phía đông, hai bàn chân chồng khít lên

nhau với những ngón chân cân đối. Bức tượng được các Phật tử cúng dường và khoác bằng chiếc áo cà sa vàng rực, cao 8m và dài khoảng 29m, làm bằng xi măng, phủ thạch cao và một số chỗ được người hành hương sơn son thếp vàng bằng những miếng mạ lá mỏng dính và nhỏ xíu. Nhiều người dân Thái Lan và các du khách bày tỏ đức tin bằng việc dán tấm vàng lá lên các bức tượng Phật, tin sẽ được công đức và được Ngài, cùng chư Thiên Hộ Pháp phù hộ và che chở.





Một điểm đến trong hành trình của Chúng tôi là ghé thăm chùa Wat Yai Chaimongkhon là một tổ hợp các kiến trúc gồm các Tu viện, mộ tháp và chùa chiền. Mộ tháp lớn nhất được xây trên một nền cao với hai ngôi mộ tháp nhỏ hai bên và hai tượng Phật khổng lồ. Ngay tại bức tượng Phật khổng lồ này là những cây hoa đại (hoa sứ) trăm tuổi. Chùa được xây năm 1357, khi vua U-Thong đã cho xây dựng Tu viện trong quần thể này vào năm 1357 để dành cho các vị Sư đi học từ Srilanka trở về. Thoạt đầu nó có tên là Wat Pra Kaeo, sau khi đức vua trao tặng danh hiệu “Somdej Phra Vanarat”, tu viện được mang tên lại là Wat Phra Chao Phyathai, nghĩa là “Ngôi đền tối cao”.







Nét kỳ bí của khu di tích này chính là ngôi mộ tháp của các vị vua, bậc thang lên đến đỉnh mộ tháp rất dốc gần 90 độ và du khách rất khó khăn để đi lên ngôi mộ tháp này. Tuy nhiên ở khoảng giữa có một hành lang chạy quanh ngôi mộ tháp lớn nhất. Bên ngoài bức tường là những ngôi mộ tháp nhỏ hơn nằm rải rác trên bãi cỏ xanh, những nét đổ nát làm lộ ra những viên gạch bên trong các mộ tháp khiến cho vẻ cổ kính của di tích thêm thu hút. Chính sự đổ nát này khiến cho tổ hợp kiến trúc mang một nét rất cổ kính. Phần bức tường gạch bao quanh chùa và các ngôi mộ đã đổ nát nhưng đã được trùng tu, các bức tượng Phật trái dài thẳng tắp và được khoát lên những mảnh áo vàng khiến cho chùa thêm phần linh thiêng.

Tuy chỉ có vài tiếng lang thang ở cố đô Ayutthaya, đứng giữa những phế tích trầm mặc linh thiên song vẫn cảm nhận được sự hưng thịnh một thời của “Venice phương Đông”, về những giáo lý của Đức Phật, có Sinh ắt có Diệt, có Thành ắt có Hoại, quy luật muôn đời của vũ trụ. Vọng bái về tôn Tượng của Đức Bốn Sư và các vị Thánh chúng, rời Ayuthaya vào buổi trưa nắng đầu hè, nhưng trong lòng đầy hứng khởi sau một ngày chiêm bái những kiệt tác của xứ chùa tháp. Tạm biệt nơi đây để quay lại và tiếp tục những hành trình. 🌸

LÀM MỚI!

DIỆU THUẬN

Những dòng này con viết cho ba và cho con:

“Ta thấy hết ba tới má mi, cứ chiều chiều lại ngồi trước xích đu, ngó ra..., nhìn thương lắm kìa, chắc lại thêm thương con nhà họ, rồi lại ngóng, ước chi có đưa mô về”.

Lòng cứ nghẹn nghẹn, bắt đầu lắng lại và thở không đều, nước mắt cứ chảy lúc nào không hay. Hắn lại nhớ những hình ảnh đó, năm xưa...

Căn phòng lạnh ngắt, chiếc bàn phía trước bị gãy. Chân hắn khựng lại, run lẩy bẩy khi thấy má nằm trên giường, chị ngồi bên xoa dầu, bóp tay chân cho má.

Lần đầu, hắn thấy má khóc, đến ngất xỉu như vậy. Thấy hắn về, má cố gắng gượng dậy làm như không có chuyện gì, rồi kêu “Con nhớ ăn cơm nghe”. Má đau rứa, nhưng chỉ sợ hắn đi học lại về đói bụng! Hắn nhìn quanh không thấy ba, hắn cũng hiểu chuyện gì lại xảy ra. Lúc ba giận, ba không kiểm soát được những việc mình làm. Ba bắt đầu xưng “Tao với mày”, la mắng đủ điều và đập mọi thứ trong nhà.

Khi ba giận, hắn chỉ biết đứng né trong một góc,

nhìn những việc ba làm. “Mọi thứ có thể sắp lại được nhưng con chỉ có mình má, ba ơi; đừng làm má con đau”. Hấn ước chi, hấn có thể can đảm, để nói lên những khổ đau trong hấn....



Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2013, thí sinh Nguyễn Phương Linh bị liệt cả 2 chân được bố là Nguyễn Tuấn Nghĩa công lên phòng thi trên tầng 3. Hình ảnh cảm động trên đã được một số người có mặt chụp lại và chia sẻ lên mạng xã hội.

Hình ảnh đó, ký ức không đẹp đó đã tạo nên khoảng cách giữa ba và hấn ngày càng xa. Hấn hay

ganh tị với mấy đứa trong xóm, dù nghèo, dù thiếu thốn nhưng... hấn ước chi, mọi người thương yêu nhau, cười vui vẻ, hấn nhìn họ mà lại thêm thương! Giá như, nếu hấn không có ba thì hấn có hạnh phúc hơn chẳng? Thi thoảng trong đầu nó có cái dấu hỏi điên cuồng đó, rồi hấn lại thấy có lỗi.

Đến bây giờ cũng hơn 5 năm hấn xa nhà, thời gian thay đổi, con người thay đổi và cả những suy nghĩ lệch lạc, ích kỷ của hấn đang từ từ cố gắng thay đổi.

“Đi khắp thế gian không ai sánh bằng mẹ/ Gian khổ cuộc đời ai nặng gánh hơn ba/ Tảo tần sớm hôm mẹ nuôi con khôn lớn/ Đưa tấm lưng gầy ba che chở đời con”. Lắm lúc, những ca từ mượt mà, lắng sâu này, những bài học, những lời khuyên từ thầy, từ những anh chị em mà hấn có duyên được gặp, để hấn nhận ra rằng: những khó khăn, những vất vả, công ơn nuôi dưỡng của ba má, hấn chẳng bao giờ có thể đáp đền nổi...

Giờ đây, hấn nhìn thấy đôi bàn tay gầy gầy, xương xương của ba má hấn lờ mờ trong sương mù, để ngắt mấy bó rau cho kịp chợ sớm, bàn tay quờ quạng buổi chiều tối, sau khi cố gắng cấy hết mấy bó mạ, để ngày mai lúa kịp sinh sôi... Bàn tay lạnh lẽo, bàn tay thương tích, bàn tay lấp đầy những vết chai sần - minh chứng của nỗi lo toan, của tình

thương vô bờ bến, mà chẳng bao giờ hấn để ý đến....



Cậu bé Cao Haoyan (8 tuổi) sống ở ngôi làng Yincang, tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc. Cha của em được chẩn đoán mắc bệnh huyết khối tĩnh mạch não vào tháng 5/2012. Kể từ đó đến nay, kinh tế của gia đình trở nên khó khăn, kiệt quệ bởi toàn bộ của cải trong nhà đã được bán đi để chạy chữa cho người cha ốm yếu. Đúng vào thời điểm khó khăn ấy, mẹ Cao Haoyan lại bỏ đi, để lại gánh nặng trên vai cậu con trai nhỏ bé. Một mình cậu mưu sinh tận tụy chăm sóc cho người cha bệnh tật khiến cộng đồng mạng Trung Quốc thực sự xúc động.

Hắn giận mình, để đến bây giờ, hắn mới tiếc nuối những giây phút hắn ở nhà, tiếc nuối thời gian bên ba má... Chỉ vì tính ích kỷ, những hận thù trong hắn, hắn chỉ biết nhìn theo những hướng đau khổ, hướng tiêu cực mà hắn lại chẳng nghĩ, ba cũng đâu muốn hành xử như vậy để con cái ghét bỏ mình, để con cái chỉ trích.

Một người thầy, từng chia sẻ với hắn rằng: *“Con hãy tập nhìn sâu, con sẽ thấy những khổ đau ấy, có gốc rễ sâu xa, có thể được trao truyền từ ông bà, tổ tiên và xã hội. Có thể khi còn trẻ, ba bị người thân đối xử, giống như ba đang đối xử với con, với má của con bây giờ. Nhưng vì, ba của con không có đủ duyên lành để sống trong môi trường tốt, nên những tập khí như giận hờn, cố chấp, đánh đập, hay la mắng... đang bị tưới tẩm mỗi ngày. Ngày xưa, ba con cũng là anh chàng tốt bụng, dễ thương, hiền hòa, con thử hỏi má con, những cái hay, cái đẹp nào của ba con và con ghi nhớ rồi kể lại cho ba nghe. Nếu ba không có những cái đẹp đó, làm cho má con thương thì làm gì có con hôm nay. Đừng để những cơn giận tràn ngập. Con cần phải bình tâm, từ những hành động của ba, con có thể thấy được những khổ đau đó. Hiểu được, thì con có thể cảm thông cho ba, thương yêu ba rồi, giúp ba thoát ra...”*

Hạnh phúc, không phải là vấn đề cá nhân, khổ đau cũng thế, ba và hấn cả hai làm khổ cho nhau. Hấn thấy những vụng về của hấn, hấn hứa sẽ xin lỗi ba. Xin lỗi ba thì khi đó lòng ba, có thể sẽ mở ra, hiểu mình, thương mình là nền tảng để hiểu và thương yêu người khác đó.

Hấn đang mỉm cười... Vì hấn là sự tiếp nối của ba mà, mùa Vu lan này hấn về nhà và thực tập "làm mới" với ba! 🌸



Nghĩ về câu nói TRẦN THÁI TÔNG: “Ngai vàng như đôi giày rách”

HUỲNH VĂN ƯU



Từ xưa đến nay, nói đến ngai vàng là nói đến ngôi báu cao tột đỉnh. Thiên hạ từng chết sống để tranh giành, không kể người ngoài hay anh em ruột

thịt đều cầu xé giết hại lẫn nhau để đoạt ngôi báu. Chuyện về các triều đại phong kiến, cả nước ngoài và nước ta đâu đâu cũng thấy sự tranh giành ngôi báu.

Vì ngôi báu là ngai vàng của một nước. Giữ được ngôi báu là giữ được nước, mất ngôi báu là mất nước. Người bất tài, thất đức giữ ngôi báu chỉ làm khổ dân. Ngược lại, người có tài có đức, một lòng yêu nước thương dân mà bất lực trước quyền thế thì càng đau khổ hơn. Trần Thái Tông, ông vua nhà Trần ở thế kỷ XIII là người có hoàn cảnh như thế. Khi xét về câu nói của Trần Thái Tông “Ngai vàng như đôi giày rách”, chúng ta phải xét Ngài nói trong hoàn cảnh nào, có chịu áp lực ai không.

Phải suy xét để thấy nỗi lòng nhà vua cũng như giá trị nội dung câu nói. Nên phân tích kỹ mới thấu đáo lời nói của Ngài và thấy Ngài là một người luôn đặt đất nước lên trên và một lòng lo dân lo nước, lúc nào cũng xem ngai vàng tượng trưng cho đất nước cho nhân dân là cao quý, cần phải bảo vệ giữ gìn. Cũng vì mất ngai vàng, mất ngôi báu mà đất nước ta bị giặc phương Bắc đô hộ 1.000 năm dưới gót giày xâm lược. Còn ngồi trên ngai vàng tham lam quyền lợi, làm bù nhìn, tay sai, rước giặc vào quây phá để giặc theo dõi động tĩnh tình hình đất nước, đó cũng là hành động phản dân hại nước, chỉ làm dân chúng

lầm than cơ cực, không sớm thì muộn cũng mất ngôi, mất nước mà lịch sử các triều đại đã chứng minh.

Những vị vua cận cuối đời Lý phần nhiều tuổi nhỏ ham ăn chơi, bất tài, kém đức nên đất nước suy thoái đưa đến mất ngai vàng. Lý Anh Tông lên ngôi mới 2 tuổi, Lý Cao Tông lên ngôi 2 tuổi, Lý Huệ Tông lên ngôi 16 tuổi, Lý Chiêu Hoàng lên ngôi 6 tuổi. Cao Tông lấy công quỹ xây dựng vui chơi khoái lạc, Lý Huệ Tông nhu nhược thiếu bản lĩnh để quyền hạn rơi vào tay ba anh em Trần Lý, Trần Thừa, Trần Thủ Độ. Như vậy, hoàng thân trong triều khó mà qui phục các vị vua này, nên triều đình dễ dàng sụp đổ mất ngôi.

Nhà Trần lên nắm ngôi báu từ một cuộc hôn nhân chính trị, giữa Trần Cảnh tuổi vừa lên 8 và Lý Chiêu Hoàng độ chừng 7 tuổi do Trần Thủ Độ làm chủ mưu, cuộc kết hôn trong âm ngoai êm, không tốn một giọt máu mà được ngôi báu. Nhưng mọi quyền hành đều nằm trong tay Trần Thủ Độ.

Là một vị vua ngồi trên ngai vàng chín bệ mà không quyết định được gì, kể cả việc chọn bạn đời cho mình. Như vậy, ngai vàng đối với Ngài có nghĩa gì đâu, nếu luận về cá nhân, về ý nghĩa làm chủ cuộc sống chẳng phải thua một đôi giày rách đó sao?!

Trong lòng đã chán nản nên đến đêm vua Thái

Tông trốn đi, lên chùa Phù Vân ở núi Yên Tử thọ giáo quốc sư Viên Chứng. Trần Thủ Độ biết tin ấy, đem quân thân đi đón Thái Tông về. Quốc sư Viên Chứng thấy thế vào bái Thái Tông và nói: “Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ có trong tâm”. Thái Tông bắt đắc dĩ xa giá về kinh, Quốc sư còn dặn rằng: “Hãy lấy tâm của chúng sanh làm tâm mình, hãy lấy ý của chúng sanh làm ý mình. Phật pháp bất ly thế gian”. Trần Thái Tông trở về tu học Phật và Nho suốt 10 năm. Chính nhờ sự chứng ngộ câu nói của Quốc sư Viên Chứng mà vua Thái Tông ra sức xây dựng đất nước, viết *Thiên Tông Chỉ Nam* là cơ sở sau này để Trần Nhân Tông thống nhất ba dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, dòng thiền Vô Ngôn Thông và dòng thiền Thảo Đường thành dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử hoàn toàn với tinh thần Đại Việt.

Sau ngày chiến thắng giặc Nguyên Mông xâm lược, đấng quân vương đứng trên muôn vạn người, ai ai cũng phục tùng, muốn gì được nấy, vậy mà Ngài xem “ngai vàng như đôi giày rách”, chuyên tâm tu thiền học đạo. Đó là hành động của người giác ngộ chứ không phải tìm cầu danh lợi, quyền thế.

Vua Trần Thái Tông là một thiền sư học Phật, nên ông hiểu rõ về giáo lý vô thường, vô ngã. Ngai vàng mà ông có hôm nay không phải tồn tại mãi mà

nó phải được thay thế nay mai, có tồn tại chẳng là đất nước và đồng bào, nên ông không xem nặng danh sắc mà luôn trau dồi đức hạnh. Xét đến cùng, quyền lực cũng chỉ là phương tiện để người đứng đầu đất nước thực hiện lý tưởng quốc thái dân an. Vì thế, thay vì chìm đắm “mắc kẹt” trong quyền lực, danh vọng, ông sẵn sàng buông bỏ. Nhìn góc độ nào đó nhằm tạo ra đất nước hùng mạnh, nhà vua đã hòa mình vào hai chữ “tùy duyên” của đạo Phật cho thấy Trần Thái Tông nhập thế mà không trụ thế.

Bằng sự nỗ lực cá nhân để giữ gìn bờ cõi, đồng thời quay về biện tâm, Trần Thái Tông đã thực hiện thành công hai lĩnh vực: vừa là một vị vua anh minh yêu dân trị nước với 33 năm, vừa là một thiền sư sống động trong màu áo hoàng tộc. Phải có một trí tuệ tuyệt vời được thăng hoa từ sự nhận thức chân lý cuộc sống khổ, không, vô thường, vô ngã, Trần Thái Tông mới xây dựng nên tư tưởng tự chủ, tự lực cho thiền học đời Trần và ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền độc lập tự cường của dân tộc.

Ngài nói “Ngai vàng như đôi giày rách” là ngai vàng hiện tại của Ngài chứ không phải ngai vàng của đất nước của triều đại. Nhưng câu nói này là bài học sâu sắc cho những ai quá trọng quyền thế xem cái ngã to tát mà đánh mất lương tri đạo đức. Nếu ai cũng nghĩ và hành động như Trần Thái Tông thì dân

tộc mình hạnh phúc biết bao!

Câu nói hơn tám thế kỷ trôi qua, nay ngồi ôn lại, chúng ta thấy Trần Thái Tông quả là bậc chí tôn, có một không hai, biết tự xét mình, rồi tìm hướng đi phù hợp, biết gạt bỏ cái riêng, nắm bắt cái chung. Khi thấy mình chưa đủ sức thì ra đi nhường ngai vàng cho người khác để xã tắc khỏi nhục. Về góc độ tư tưởng, tình cảm, chúng ta thấy Trần Thái Tông một đời lo dân, lo nước, không màng danh lợi, địa vị, quả là một ông vua anh minh đức độ hiếm có, yêu dân như yêu con. Cho nên, đời Trần có nhiều danh tướng đứng ra đánh giặc bảo vệ, xây dựng một đất nước Đại Việt hùng mạnh, bền vững làm cho nước lớn phải nể phục là lẽ đương nhiên. 🌸



PHẬT PHÁP GIỮA ĐỜI THƯỜNG

CAO THANH BÌNH



Đức Phật luôn hiện hữu quanh ta, theo từng bước ta đi, từ hòn sỏi ven đường đến cành cây, chiếc lá, đâu đâu ta cũng có thể thấy Phật.

Phật giáo giữa đời thường ghi lại trải nghiệm mỗi ngày. Tôi viết ra đây trước hết là cho chính

mình, sau đó là cho con cháu sau này có được chút hiểu biết cơ bản về đạo Phật, chứ thật sự không có ý định trình bày kiến thức vì kinh điển Phật có đến muôn nghìn quyển và ai cũng có thể tìm đọc chúng trong các kho tàng kinh điển Phật giáo hoặc tìm đến các bậc chân sư đức cao vọng trọng để học hỏi.

Triết lý Phật giáo thật cao thâm, không thể diễn đạt bằng lời. Ý dù chưa viết ra đã thấy không còn đúng nữa. Dù vậy những câu chuyện ngắn về trải nghiệm này có thể giúp ta ít nhiều để có thể tiệm cận và gần hơn với chân lý.

**PHÀM SỞ HỮU TƯỚNG GIAI THỊ HƯ VỌNG
NHƯỢC KIẾN CHƯ TƯỚNG PHI TƯỚNG
TỨC KIẾN NHƯ LAI (Kinh Kim Cang)**

Vòng tròn bất tận

"Vạn vật cứ thế tiếp nối nhau trong vòng bất tận của trời đất. Nhưng rồi một hôm ta như người quét lá bên đường dừng tay lắng nghe tiếng gió chuyển mùa..."

Nếu như vòng quay của tự nhiên là xuân, hạ, thu, đông thì vòng quay của đời người lại là sanh, lão, bệnh, tử. Vạn vật cứ thế tiếp nối nhau trong

vòng bất tận của trời đất. Nhưng rồi một hôm ta như người quét lá bên đường dùng tay, lắng nghe tiếng gió chuyển mùa. Từng chiếc lá vàng khô đang rụng xuống để lại cho nhiều lá xanh hơn trong năm sau. Vui hay buồn đây? Chắc sẽ có người buồn vì hoài niệm một cái gì vừa mất, nhưng cũng có nhiều người vui vì xuân đến sẽ mang thêm nhiều điều mới.

Sự vật thay đổi là qui luật vô thường, tự nó không vui, không khổ. Già cả, bệnh tật là chỉ dấu của vô thường, nó nhắc ta thời gian hữu hạn, mình nên sẵn sàng đi những bước tiếp theo.

Thuận theo vòng quay thì vui (lạc) còn tiếc nuối thì khổ.

Ông lão và hạt sương

“Không có gì mong manh dễ vỡ hơn hạt sương, chúng giống như những buồn vui ngắn ngủi của kiếp người...”

Sáng nào cũng vậy, ông lão ngồi trước nhà đắm nhìn những hạt sương đọng trên chiếc lá. Chúng long lanh như những hạt ngọc. Ông thấy vui sướng. Nhưng chẳng bao lâu sau niềm vui đó tan theo những giọt sương trong ánh nắng mặt trời.

Không có gì mong manh dễ vỡ hơn hạt sương, chúng giống như những buồn vui ngắn ngủi của kiếp

người. Ai chắc cũng có lần chạy theo những hạt sương trong cuộc đời mình.

Chúng có đó nhưng hiện hữu ngắn ngủi. Vậy mà mình nhiều lúc như ông già kia đắm đuối với những hạt sương.



Chiếc chìa khóa an lạc

"Tâm an lạc sống ở đâu, làm việc gì cũng vui. Trồng cây, rửa bát, quét nhà đều ẩn chứa hạnh phúc an lạc...."

Ai cũng có một chìa khóa an lạc, vậy mà người ta lại đưa cho người khác nắm giữ. Ta lên chùa cầu mong sự an lạc nhưng không biết chính mình đang nắm giữ nó. Khi người đời khen mình một tiếng, ta thấy vui; khi họ chê một tiếng, ta thấy buồn! Họ vặn theo chiều nào, ta xoay theo chiều đó.

Tu tâm để bớt phụ thuộc vào người khác cũng như các niềm vui mang đến từ bên ngoài. Hãy quay vào bên trong để tìm thấy sự an lạc trong chính tâm mình. Một vật là vàng thì dù ai nói là đất nó vẫn là vàng; nếu đó là đất thì dù ai nói là vàng nó cũng chỉ là đất.

Tâm an lạc sống ở đâu, làm việc gì cũng vui. Trồng cây, rửa bát, quét nhà đều ẩn chứa hạnh phúc an lạc. Tu tâm là một cuộc hành trình chứ không phải chỉ có điểm đến. Từng bước đi trên cuộc đời này ta cần cảm thấy được hạnh phúc của an lạc. Hãy học theo Bồ tát mà dạo chơi trong tam giới như đang bước đi ở cõi Cực Lạc. 🌸

TP.Hồ Chí Minh tháng 8, 2014

THÔNG TIN

DIỆU CHÂU



1/ Lễ tất niên:

Mùa xuân rồi cũng lại về, một năm trôi qua, với biết bao bận rộn, nhưng theo thông lệ hằng năm, ngày 23 tháng Chạp vẫn là ngày Tất niên và tổng kết công việc chùa Phật học Xá Lợi trong một năm. 14 giờ các Phật tử đã tề tựu trong giảng đường Chánh Trí, để nghe Thầy trụ trì báo cáo công việc Phật sự trong năm của Ban Quản trị, Ban Phật học, Ban

Công đức, các đạo tràng Dược sư, Hộ niệm, Bát quan trai, trì chú Đại Bi và sau đó là liên hoan.

2/ Lễ Dược Sư:

Cứ mỗi năm hai lần, chùa Phật học Xá Lợi tổ chức đàn Dược Sư, trong ba ngày để cầu an cho cho bá tánh, và các Phật tử của các đạo tràng trong chùa. Năm nay cũng thế, đàn Dược Sư được khai lễ vào ngày mùng tám tháng giêng trong không khí trang nghiêm, Thượng tọa Thích Lệ Trang và Ban Kinh sư làm lễ khai đàn.

3/ Nhằm tạo thuận tiện cho các Phật tử già yếu, khuyết tật, di chuyển khó khăn khi lên Chánh điện, một thang máy đã được lắp nơi khuôn viên chùa, vào những ngày cuối năm 2014.

4/ Một tin vui cho các Phật tử, Thầy Thích Thiện Thuận sẽ giảng pháp thường kỳ mỗi tháng một lần vào lúc 19 giờ tại chùa Phật học Xá Lợi.

5/ Đáp ứng nhu cầu của các học viên, lớp Hán văn Phật pháp căn bản, ngoài giờ học sáng thứ bảy, nay có thêm giờ học vào chiều thứ tư lúc 17 giờ hằng tuần.

6/ Nhằm tạo duyên cho các Phật tử muốn học tiếng Anh, hai lớp Anh ngữ căn bản và Anh ngữ Phật học đã được khai giảng trong tháng 4/2015.

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn **Tủ sách Phật học Từ Quang**, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.
Email: phathoctuquang@gmail.com

Giao dịch ghi tên: Nguyễn Thị Ngọc, số tài khoản: 007 100 4721363 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VietcomBank), chi nhánh TP.HCM.

Địa chỉ phát hành:

- Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, số 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP.HCM.
- Nhà sách Trí Tuệ số 203 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP.HCM.
- Nhà sách Ngọc Linh số 380/3 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM. ĐT: 3843 5550